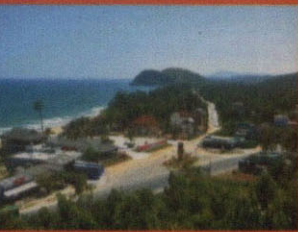


SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH QUẢNG NGÃI



# Biển đảo Quảng Ngãi

LỊCH SỬ - KINH TẾ - VĂN HÓA



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

## **BIỂN ĐẢO QUẢNG NGÃI - LỊCH SỬ, KINH TẾ, VĂN HÓA**

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH QUẢNG NGÃI

---

# **Biển đảo Quảng Ngãi**

**LỊCH SỬ, KINH TẾ, VĂN HÓA**

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG  
2013**

# Lời giới thiệu

**Q**uảng Ngãi là một tỉnh nằm ở vùng duyên hải miền Trung, có chiều dài bờ biển chừng 130 km và có huyện đảo Lý Sơn, nằm cách đất liền khoảng 15 hải lý.

Từ xa xưa, biển - đảo đã giữ một vai trò rất quan trọng trong quá trình khai phá, kinh dinh vùng đất Quảng Ngãi, tác động rất lớn vào sự ổn định và phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng, đồng thời để lại dấu ấn sâu sắc trong đời sống văn hóa - tinh thần của cư dân bản địa.

Những nền văn hóa từng tồn tại trên mảnh đất Quảng Ngãi trong tiến trình lịch sử như Sa Huỳnh, Chăm pa đều mang đậm "tính chất biển đảo", có quan hệ mật thiết với các nền văn hóa bên ngoài thông qua môi trường biển đảo.

Từ khi người Việt đến Quảng Ngãi, giữ vai trò trung tâm trong việc hình thành khối cư dân đoàn kết, thống nhất trên vùng đất mới, biển đảo tiếp tục phát huy vai trò to lớn trong sự phát triển kinh tế xã hội, góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam đa văn hóa, đa dân tộc.

Nền văn hóa Sa Huỳnh, phố cảng Thu Xà, vịnh Dung Quất, hải đảo Lý Sơn, các đội hùng binh Hoàng Sa, Bắc Hải... là những tên gọi gắn liền với vùng bờ biển, hải đảo Quảng Ngãi và đã trở nên khá quen thuộc cả trong và ngoài nước.

Tập sách **BIỂN ĐẢO QUẢNG NGÃI - LỊCH SỬ, KINH TẾ, VĂN HÓA** chọn lọc và giới thiệu bước đầu một số bài viết của các học giả, nhà nghiên cứu trong tỉnh và trong nước đã được đăng tải trên các tạp chí nghiên cứu chuyên ngành hoặc công bố trong các cuộc hội thảo Quốc gia đã được tổ chức trong nhiều năm qua. Hy vọng đây sẽ là một nguồn tư liệu bổ ích trong việc nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Quảng Ngãi và các tỉnh, thành phố trong khu vực cũng như cả nước.

Xin trân trọng giới thiệu tập sách và rất mong nhận được sự góp ý, trao đổi của các học giả, các nhà nghiên cứu và bạn đọc gần xa.

*Quảng Ngãi, 04 tháng 04 năm 2013*  
TS. NGUYỄN ĐĂNG VŨ  
*GD Sở VH, TT&DL Quảng Ngãi*

*Chịu trách nhiệm nội dung:*

TS. NGUYỄN ĐĂNG VŨ

*Tổ chức bán thảo:*

LÊ HỒNG KHÁNH

*Ảnh của các tác giả:* ĐĂNG VŨ, ĐĂNG LÂM, THANH LONG, LÊ HỒNG KHÁNH, HIỀN VĂN, NGUYỄN KHOA, XUÂN DŨNG, MINH THU, NGUYỄN NGỌC TRINH, VĂN XUÂN, MINH THẾ, LÊ VĂN SƠN, , HUỖNH THẾ, MAI TUẤN VŨ, TÂN PHÁT..., tư liệu của Bảo tàng Tổng hợp, TTVH tỉnh, TCCT, Báo Quảng Ngãi, Internet...

**PHẦN I**  
**MÃY VẤN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ**





# LÝ SƠN TRONG KHÔNG GIAN THỜI TIÊN SỬ

TS. PHẠM THỊ NINH

*Viện Khảo cổ học*

**Đ**ảo Lý Sơn còn có tên gọi là Cù lao Ré nằm phía đông bắc Quảng Ngãi, cách đất liền 18 hải lý. Hòn đảo này cực kỳ xinh đẹp, ngày đêm sóng vỗ rì rào, thì thắm những huyền thoại trên đảo.

Trên đảo Lý Sơn có 5 mỏm núi: Hòn Tai, Giếng Tiên, hòn Sỏi, hòn Vung và lớn nhất là Thới Lới. Những ngọn núi này vốn là những miệng núi lửa đã bị tắt từ lâu mà dấu tích phun xuất nham thạch còn để lại khắp nơi trên đảo. Miệng các núi lửa đều có hình lòng phễu, chiếc lớn nhất có đường kính khoảng 1km, dốc thoải thoải và có bậc tựa như bàn ghế ngồi trong sân vận động. Một anh bạn đồng nghiệp của tôi đã có ý tưởng so sánh rất kỳ thú, ví những miệng núi lửa nơi đây như những sân vận động Olympic trong nền văn minh cổ Hy-La.

Từ xưa, Cù lao Ré đã được coi là vị trí tiền tiêu trên hải phận Việt Nam. Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (viết năm 1776) thì các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã lập những đội Hoàng Sa, Bắc Hải để đến các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thu các hải sản ở vùng này cùng với các vật còn lại từ các con tàu đắm, đồng thời tuần phòng canh gác vùng biển nước Nam. Sử sách còn ghi rõ từ đầu triều Nguyễn, hàng năm triều đình lệnh chọn 70 trai tráng khỏe mạnh ở An Hải và An Vĩnh

của Cù lao Ré (đảo Lý Sơn) sung vào đội Hoàng Sa và Bắc Hải, mang theo 6 tháng lương trên 5 thuyền buồm thực hiện nhiệm vụ đặc biệt mà triều đình giao phó.

Ngày nay, đảo Lý Sơn còn được mệnh danh là “vương quốc tỏi”. Tỏi được trồng ở khắp mọi nơi trên đảo với kỹ thuật trồng khá đặc biệt. Đảo Lý Sơn còn nổi tiếng bởi những danh lam thắng cảnh như hang Kê Cước, hang Câu, chùa Hang, giếng Tiên, cổng Tò Vò, chùa Đục, hang Cò, hòn Mù Cu... Đó thực sự là những di sản văn hóa vô cùng quý báu còn được bảo tồn tương đối nguyên vẹn trên huyện đảo này. Tuy nhiên, vẫn để có tầm quan trọng là trên đảo Lý Sơn đã tồn tại di tích văn hóa vật chất của cư dân văn hóa Sa Huỳnh, có niên đại sớm, phong phú và đa dạng.

Chúng tôi đến đảo Lý Sơn vào những ngày giáp Tết Đinh Sửu, từ những thông báo đầu tiên của TS. Đoàn Ngọc Khôi - Chuyên viên nghiên cứu của Bảo tàng tỉnh Quảng Ngãi, tại hội nghị Khảo cổ học toàn quốc lần thứ 31 được tổ chức tại Hà Nội, tháng 01/1997 giáo sư Hà Văn Tấn - Viện trưởng Viện khảo cổ học Việt Nam đã cử một đoàn nghiên cứu vào phối hợp với Sở Văn hóa Thông tin (nay là Sở VH TT & DL) và Bảo tàng tỉnh Quảng Ngãi, tiến hành khảo sát di tích xóm Ốc trên huyện đảo Lý Sơn.

Xóm Ốc là xóm nhỏ nằm dọc theo dòng suối cổ đã bị bồi lấp thuộc địa bàn xã Lý Vĩnh. Dân gian gọi là xóm Ốc bởi khi đào đất lên người ta thấy vỏ ốc xuất hiện rất nhiều. Đặc biệt trong tầng ốc đó, bà con địa phương đã phát hiện được nhiều mảnh đồ gốm, những nổi, bình và bát bồng - là những di vật thuộc nền văn hóa Sa Huỳnh nổi tiếng.

Được sự giúp đỡ tận tình của các cấp lãnh đạo tỉnh, huyện và xã, chúng tôi đã tiến hành đào, thăm dò 2 hố với tổng diện tích 7m<sup>2</sup>. Cả hai hố thăm sát này được triển khai theo hướng Bắc chếch Đông 30°. Ngoại trừ lớp đất canh tác trên bề mặt dày từ 20cm đến 40cm, tầng văn hóa dày từ 130cm đến 150cm được cấu tạo chủ yếu là đất màu xám nâu lẫn nhiều vỏ ốc, vỏ

sò thuần nhất từ trên xuống dưới. Trong tầng văn hóa có chứa những di tích và di vật còn lại của người cổ. Sinh thổ là lớp cát trắng (loại cát này rất phù hợp với kỹ nghệ trồng tỏi trên đảo). Kết cấu tầng văn hóa của di chỉ này rất giống thành phần cấu tạo tầng văn hóa trong các di tích của văn hóa xóm Cồn - một nền văn hóa sơ kỳ kim khí ở cực Nam Trung bộ Việt Nam.

Trước khi đề cập đến những di vật thu được trong hồ thám sát, chúng tôi trình bày những vết tích mộ táng tìm được trong tầng văn hóa. Mộ thứ nhất phát hiện được ở độ sâu 110cm. Mộ được chôn theo hướng Bắc - Nam, di cốt còn lại là những xương chi, bên cạnh có chôn theo một chiếc nồi gốm. Mộ thứ hai ở độ sâu 140cm, chúng tôi phát hiện được di cốt người còn rõ hộp sọ và xương chi được táng bên ngoài chum. Sau khi xử lý chuyên môn, chúng tôi nhận thấy di cốt được chôn theo tư thế nằm thẳng, đầu đặt theo hướng Bắc chệch Đông 20°, mặt quay hướng Nam. Táng thức của ngôi mộ này đặc biệt ở những vật chôn theo thi hài. Chúng tôi quan sát thấy ở vị trí tai phải của hộp sọ có đặt 1 vỏ trai biển có ánh cù lấp lánh, trên ngực trái đặt một vỏ ốc biển to có vân hoa màu hồng rất đẹp, nhân dân địa phương gọi loại ốc này là ốc Đụn (tên khoa học là *Tectus (Rochia) maximus* (philipin). Xung quanh cổ thi hài có đeo một chuỗi hạt gốm 27 vỏ ốc hoa có xuyên lỗ (tên khoa học của loại ốc này là *Monetariaannulus* (linnaeus). Trên phần bụng di cốt đặt một vài chiếc nồi gốm nhỏ và nhiều vỏ sò, ốc. Dưới cánh tay phải có 6 viên quặng sắt tròn. Nghiên cứu phương thức chôn cất và những vật chôn theo thi hài, có nhiều khả năng chủ nhân của ngôi mộ này là một phụ nữ.

Trong 7m<sup>2</sup> đào thám sát, chúng tôi tìm thấy 1 chiếc nồi gốm đáy tròn còn khá nguyên vẹn và 3900 mảnh gốm. Qua diễn biến của tầng văn hóa, chúng tôi nhận thấy đồ gốm mang đặc trưng văn hóa Sa Huỳnh chiếm vai trò chủ đạo nhưng có chuyển biến từ sớm đến muộn. Đặc biệt ở những lớp trên (từ độ sâu 20cm đến 60cm) đồ gốm mang đặc trưng văn hóa Champa đã xuất hiện

cùng với gốm Hán. Điều đó có nghĩa, thông qua đồ gốm có thể nhận thức được sự chuyển biến từ nền văn minh Sa Huỳnh đến nền văn minh Chăm-pa. Sự chuyển biến đó là cả một quá trình phát triển nội sinh, liên tục và kéo dài trong hàng trăm năm. Bên cạnh đồ gốm, chúng tôi còn phát hiện được những chiếc cuốc và bôn bằng đá, nhưng phổ biến hơn vẫn là công cụ ghè đẽo làm từ vảy ốc cừ (có nơi gọi là ốc Mặt trắng, tên khoa học là Turbo (Marmaros-toma, argyrostoma) và công cụ mũi nhọn làm từ xương cá và xương động vật. Những công cụ này cũng rất gần gũi với những công cụ trong văn hóa Xóm Cồn. Ngoài ra chúng tôi còn phát hiện được nhiều đồ trang sức bằng vỏ ốc, vỏ sò và nhiều bàn nghiền, chày nghiền, hòn ghè, bàn mài... Trong tầng văn hóa còn tìm thấy nhiều đốt xương sống cá của loài cá rất lớn. Điều đó một mặt nói lên thiên nhiên ưu đãi con người, mặt khác chứng tỏ người cổ Lý Sơn đã biết đi khơi, xa bờ đánh bắt cá bằng lưới. Tất cả những dữ kiện trên minh chứng cho một thời kỳ tiền sử sôi động đã diễn ra trên đảo Lý Sơn.

Với những tài liệu thu được qua cuộc khảo sát, chúng tôi cho rằng di chỉ Xóm Ốc là một di chỉ thuộc loại hình văn hóa Biển của văn hóa Sa Huỳnh. Di chỉ này có nhiều khả năng phát triển từ giai đoạn muộn của văn hóa Xóm Cồn lên văn hóa Sa Huỳnh, rồi từ đó tiến tới nền văn minh Chăm-pa. Những yếu tố văn hóa thu được cho phép đoán định khung niên đại nằm trong khoảng ngót 3000 năm đến thế kỷ 2-3 sau Công nguyên,

Lý Sơn - một vùng văn hóa đầy tiềm năng và triển vọng. Tôi muốn dùng lời của một nhà báo thay cho lời kết của bài viết này: *Với những di sản văn hóa tiềm ẩn trong lòng đất, với những danh thắng đang được bảo tồn trên đảo, cộng với những người quả cảm tự tin và giàu tình cảm tự cư trên hòn đảo xinh đẹp này, chắc rằng trong tương lai không xa huyện đảo Lý Sơn sẽ trở thành một trung tâm văn hóa, kinh tế, xã hội thịnh vượng.*

# NGƯỜI QUẢNG NGÃI THỜI VĂN HÓA SA HUỖNH VÀ BIỂN

PGS.TS TRỊNH SINH

*Viện Khảo cổ học Việt Nam*

Với vị trí địa chính trị - văn hóa của Quảng Ngãi, biển đã có một vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống kinh tế, văn hóa cho cư dân tại đây. Từ những hải sản khai thác ven bờ dọc dài khoảng 130 km đường bờ biển đến những tôm cá đánh bắt ở các vùng biển đảo xa bờ, biển đã cung cấp một nguồn thực phẩm lớn nuôi sống hàng trăm thế hệ người từ xưa đến nay ở dải đất miền Trung thân yêu này.

Biển còn “đưa” bước chân người Quảng Ngãi đến với nhiều miền đất dọc dài Nam Bắc của Tổ Quốc và đến cả nhiều vùng đất mới khắp Đông Nam Á nữa, để trao đổi sản vật và trao đổi văn hóa. Vai trò biển hết sức quan trọng với người Quảng Ngãi mà chúng tôi muốn nhấn mạnh là không chỉ bây giờ mà đã cách đây hơn 2000 năm với nền văn hóa Sa Huỳnh.

Chúng ta vừa kỷ niệm 100 năm ngày phát hiện và nghiên cứu văn hóa Sa Huỳnh ngay tại quê hương gốc của nó là tỉnh

Quảng Ngãi, hàng chục nhà khoa học nước ngoài đi các vùng lãnh thổ, nói nhiều thứ tiếng khác nhau đã về lại chính Sa Huỳnh, đã đến đảo Lý Sơn là những nơi đậm đặc di tích của nền văn hóa này để thăm lại dấu ấn người xưa. Ngay trong cuộc hội thảo khoa học quốc tế này, yếu tố biển lại thêm một lần được nhấn mạnh. Biển quả là đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với cư dân Quảng Ngãi nói riêng và cả nền văn hóa Sa Huỳnh nói chung.

Đã qua một thế kỷ từ những phát hiện khảo cổ lần đầu tiên tại vùng đất biển Đức Phổ, đã đến lúc chúng ta đi bẻ dầy tư liệu để nói về mối quan hệ khăng khít của người Quảng Ngãi, cũng như cư dân Sa Huỳnh xưa với biển dựa vào những bằng chứng khoa học được cả thế giới thừa nhận. Cũng không phải ngẫu nhiên mà các “đặc sản” quý của người Quảng Ngãi như các đồ trang sức bằng đá ngọc, bằng thủy tinh đeo tai lại là những “đại sứ văn hoá” để giúp người Quảng Ngãi xưa có sự kết giao bằng hữu với nhiều cộng đồng người cùng thời ở các vùng biển xa xôi.

Dựa vào tài liệu khảo cổ học là chính, chúng tôi muốn vẽ lại bức tranh đậm sắc thái biển của người văn hóa Sa Huỳnh thời đó, trong đó vai trò cư dân Quảng Ngãi xưa đã khá nổi bật.

Người đầu tiên nhận thấy người Sa Huỳnh có một mối bang giao theo đường biển (dựa vào sự giống nhau kỳ lạ giữa đồ gốm) đến tận Philippines là một nhà khảo cổ học người Mỹ, dạy ở Đại học Hawaii (Mỹ), tên là W.G. Solheim II. Theo ông, gốm của hai nơi giống nhau đến nỗi có thể xếp chung vào một nhóm mà ông đặt tên và khảo cứu công phu trong nhiều bài viết: nhóm “phức hệ gốm Sa Huỳnh - Kalanay”. Những đồ gốm của hai nơi này đều có những kiểu dáng giống nhau, cách trang trí hoa văn bằng mép vỏ sò biển hay bằng cách tô màu, đồ gốm có chân đế cao được trở lỗ thủng... Công trình của ông đã được nhiều nhà khảo cổ học nước ngoài thừa nhận.

Bốn mươi năm sau phát hiện về mối liên hệ văn hóa cổ đại giữa miền Trung Việt Nam và quần đảo Philippines, năm 2000, với những tài liệu mới, ông lại khẳng định một cách rõ rệt hơn: tổ tiên của một số tộc người sử dụng gốm cổ ở Philippines đến từ Việt Nam. Con đường đó được ông giả định là con đường biển băng qua Borneo theo cả hai hướng bắc và nam đảo này để đến Philippines. Mới đây, ông W.G. Solheim II lại đến Hà Nội năm 2009 và tái khẳng định điều mà ông dự cảm trước đây là người Sa Huỳnh có tầm nhìn hướng biển khá sâu sắc. Có lẽ ông là một người gắn bó nhiều với các công trình nghiên cứu Sa Huỳnh sớm nhất và cũng là nhà khoa học nổi tiếng nhất về lĩnh vực này từ lâu. Ông cũng nổi danh sự nghiệp từ những công trình Sa Huỳnh Quảng Ngãi.

Một nhà khảo cổ học nổi tiếng khác người Australia, ông P. Bellwood, trong cuốn sách “Tiền sử vùng quần đảo Indo-Malaysian” cũng khẳng định con đường giao lưu Việt Nam và Philippines qua vùng đảo Borneo theo góc nhìn khảo cổ học, dân tộc học và ngôn ngữ học.

Các nhà khoa học Philippines cũng hoàn toàn ủng hộ quan điểm giữa hai vùng biển này có mối quan hệ mật thiết trong thời cổ đại. Học giả Eusebio Z. Dizon ở Bảo tàng Quốc gia Philippines nghiên cứu các loại khuyên tai đá ngọc ở quần đảo này đã khẳng định một số khuyên tai độc đáo như khuyên tai hai đầu thú tìm được ở hang Duyong là do người cổ đại ở đây có sự tiếp xúc với người ở vùng lục địa Đông Nam Á theo con đường biển vào khoảng thời gian 500 năm trước Công nguyên cho đến 500 năm sau Công nguyên.

Vậy là, từ bên ngoài và từ các học giả nước ngoài, văn hóa Sa Huỳnh đã được nhìn nhận như một nền văn hóa hướng biển, có mối giao lưu rộng rãi đến tận các vùng quần đảo xa xôi.

Ba chục năm gần đây, các nhà khoa học trong nước đã nghiên cứu văn hóa Sa Huỳnh một cách hệ thống hơn, hàng

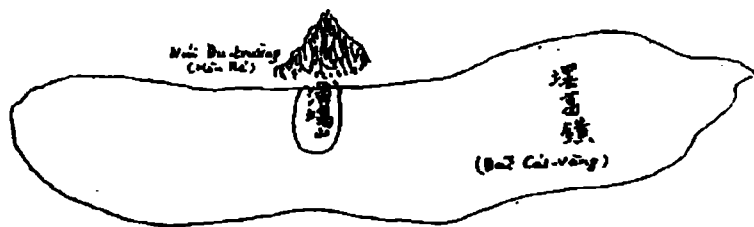
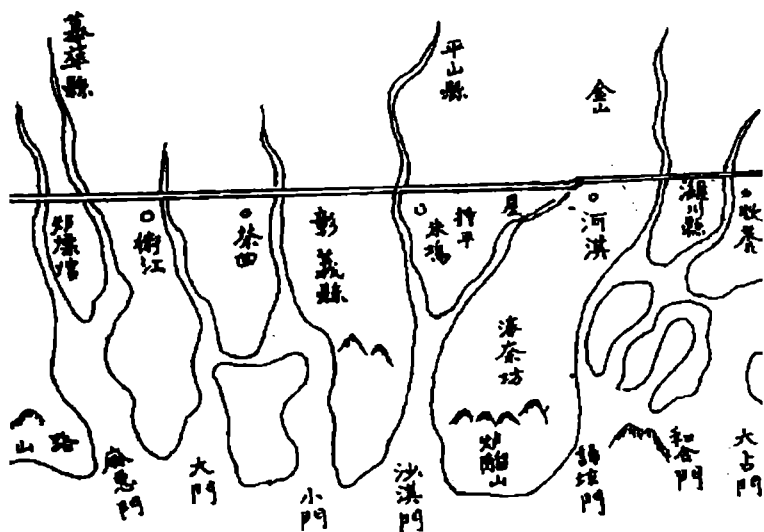
chục di tích văn hóa Sa Huỳnh được khai quật. Diện mạo nền văn hóa này đã được làm sáng tỏ nhiều phần.

Những tư liệu mới đã cho thấy dự cảm khoa học của học giả W.G. Solheim II là có cơ sở, nhiều đồ gốm của hai nước trong thời cổ đại khá giống nhau từ chất liệu, cách chế tác đến kiểu dáng, hoa văn trang trí. Có thể đã có những đồ gốm văn hóa Sa Huỳnh được đem sang Philippines trong thời cổ đại. Những tín hiệu rõ ràng hơn về mối liên hệ này lại là những chiếc khuyên tai hai đầu thú và khuyên tai ba mấu nhọn, đặc sản của Sa Huỳnh có mặt ở đây. Các nhà khoa học đều thừa nhận, các loại khuyên tai này chỉ có người Sa Huỳnh cổ đại chế tạo ra và vùng đất Quảng Ngãi đã là một trong những nơi tìm thấy nhiều nhất.

Miền Trung Việt Nam không những tìm được với số lượng đông đảo hai loại khuyên tai này, bằng cả chất liệu đá và thủy tinh, mà lại còn tìm được nơi chế tác nữa. Ví dụ ở di tích Sa Huỳnh ở Đại Lãnh (Quảng Nam) và Cồn Ràng (Thừa Thiên - Huế), tìm được cả những chiếc phác vật và phế vật của khuyên tai hai đầu thú - bằng chứng của việc chế tác khuyên tai tại chỗ - rõ ràng văn hóa Sa Huỳnh là quê hương của loại khuyên tai này. Từ những nơi chế tác, khuyên tai Sa Huỳnh được mang đi trao đổi, giao lưu khắp xa gần, trong đó có Philippines là một điều được khẳng định.

Với những tài liệu khảo cổ mới, con đường biển từ Sa Huỳnh đi Philippines đã dần được chấp nối các tuyến hải hành. Dựa vào các dòng hải lưu trên biển, người Sa Huỳnh cổ đã thành thạo đi thuyền dọc biển xuôi nam, bằng chứng là mộ chum và khuyên tai Sa Huỳnh tìm được ở vùng ven biển Cần Giở, thành phố Hồ Chí Minh. Từ dọc bờ biển miền Trung và miền Nam Việt Nam có thể người Sa Huỳnh đã đến vùng biển Ấnônêxia, đảo Borneo để có mặt tại Philipines hoặc có thể băng ngang biển Đông để đi tắt đến vùng đảo này. Nhưng dẫu bằng con





In đồ xứ Quảng Nam đời Lê (theo Thiên Nam tứ chi lộ đồ thư vẽ lại năm 741) có núi Du Trương (Cù-lao-Ré - đảo Lý Sơn) và bãi cát vàng (quần đảo Sa) nằm trong vùng biển của nước ta.

**Cổng đình An Vĩnh (xã Tịnh Kỳ, Sơn Tịnh) - quê gốc của một bộ phận cư dân lớp đầu tiên ra khai khẩn lập nên phường An Vĩnh (nay là xã An Vĩnh) trên đảo Lý Sơn.**



**Toàn cảnh hồ khai quật khảo cổ học tại di tích Suối Chính, xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn (năm 2000).**



Ông Phạm Văn Đồng (1906-2000) về thăm vùng biển quê nhà (Mo Đức, Quảng Ngãi).



Thủ tướng Võ Văn Kiệt khảo sát khu vực quy hoạch xây dựng cảng nước sâu và nhà máy lọc dầu Dung Quất (29/7/1995)



**Hội thảo khoa học “100 năm phát hiện và nghiên cứu văn hóa Sa Huỳnh” tổ chức tại Quảng Ngãi năm 2009**



**Mộ Chánh đội trưởng thủy quân suất đội Hoàng Sa Phạm Hữu Nhật trên đảo Lý Sơn.**



Các đại biểu tham dự Hội thảo “Văn hóa biển miền Trung và Văn hóa biển Quảng Ngãi” năm 2007.



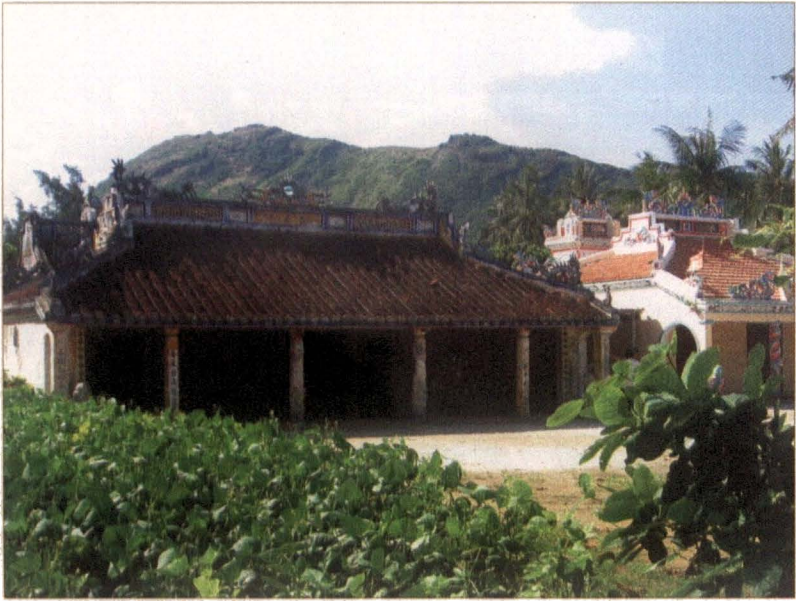
Tiền sĩ Nguyễn Đăng Vũ, thay mặt lãnh đạo Sở VH, TT và DL Quảng Ngãi tiếp nhận tài liệu liên quan đến chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa do họ Đặng, xã An Hải, huyện Lý Sơn hiến tặng cho Nhà nước ngày 9/4/2009.



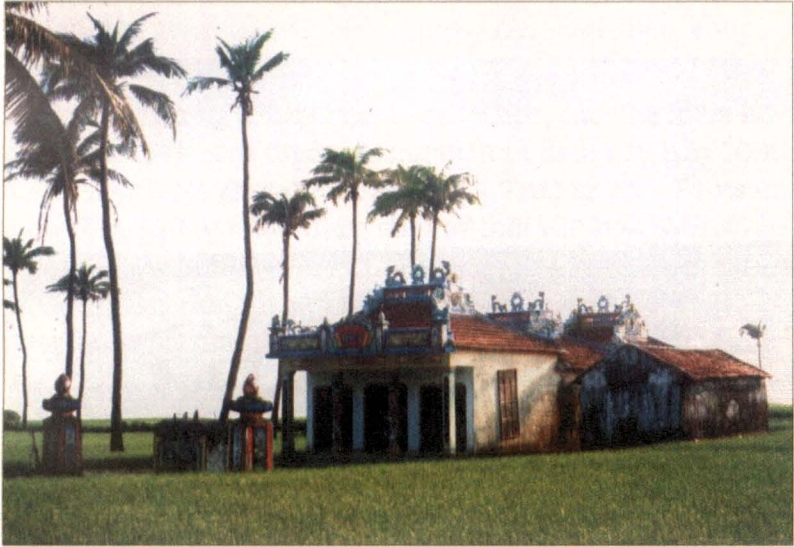
**Tượng đài Đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải trên huyện Lý Sơn.**



**Âm linh tự - nơi phôi thờ vong linh những người lính và binh phu hy sinh trong khi làm nhiệm vụ trên biển và các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.**



**Đình làng An Hải (Ly Sơn).**



**Làng Cồn (An Hải, Ly Sơn).**



**Làng chài Dung Quát.**



**Cửa biển Sa Cần.**



đường nào thì cũng qua quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Đảo Palawan của Philippines là nơi tìm được khuyên tai hai đầu thú chính là nơi gần vùng Trường Sa hơn bất cứ đảo nào khác của vương quốc đảo này.

Trong những năm gần đây, các nhà khảo cổ học đã từng lặn lội 3 lần ra Trường Sa, đã từng khai quật 50 mét vuông trên đảo Trường Sa lớn, thu được một số gốm thô mang đặc trưng của “phức hợp gốm Sa Huỳnh - Kalanay” mà nhà khảo cổ học Mỹ đã nói tới. Một số mảnh sứ tìm được trong hố khai quật cũng được xác định là sứ của người Chăm - hậu duệ của người Sa Huỳnh. Những mảnh sứ này cùng loại với gốm Chăm tìm được ở Cù Lao Chàm (Quảng Nam).

Còn phải nghiên cứu sâu hơn nữa, nhưng với những tư liệu khảo cổ ở đảo Trường Sa lớn đã hé mở một điều là từ cách đây hàng ngàn năm, có thể người Sa Huỳnh và sau đó là người Chăm ở miền Trung Việt Nam đã có mặt ở quần đảo Trường Sa và nơi này là đầu cầu để giao lưu văn hóa, trao đổi vật phẩm với đảo Palawan của Philippines, nơi phát hiện khuyên tai hai đầu thú.

Vậy là, với những chứng tích khảo cổ học, các nhà khoa học đã khôi phục được một tuyến đường biển từ cách đây hơn 2000 năm của người Sa Huỳnh: Sa Huỳnh - Trường Sa - Palawan. Điều đó cũng chứng minh được rằng từ thời văn hóa Sa Huỳnh, trải qua thời các Vương quốc Chăm, quần đảo Trường Sa đã có mặt những cộng đồng người miền Trung nước ta khai phá, chổ dững chân trong những chuyến đi biển xa về phía tây.

Cộng đồng người cổ Sa Huỳnh có cả người làm nông nghiệp nương rẫy trên núi cao, như ở các vùng núi Quảng Ngãi, Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế. Nhưng tập trung nhất vẫn là các làng xóm ven biển. Họ ưa thích và khéo chọn các thềm đất ven biển để quần cư, nhất là vùng các cửa sông lớn đổ ra biển như sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ ở Quảng Ngãi... Những cửa sông

này đều có những làng đông dân mà ngày nay dấu vết còn để lại khá rõ rệt.

Họ cũng là người ở đảo ven bờ, mà điển hình là 2 làng cổ trú phủ ở đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi có tên gọi là Xóm Ốc và Suối Chình. Những vết tích sinh hoạt của người thời đó còn để lại dày đặc trong tầng văn hóa. Có thể kể đến khá nhiều xương cá và vỏ ốc, vỏ sò mà người xưa ăn rồi vứt lại tại chỗ. Các công cụ sản xuất bằng kim loại và bằng cả các loại động vật biển. Đặc biệt người xưa cũng làm đẹp từ những nguyên liệu có sẵn từ biển như các loại khuyên tai được đeo gọt từ vỏ ốc biển, hạt chuỗi từ đốt sừng cá biển... Biển không những cho người Lý Sơn thức ăn mà còn cho họ sự duyên dáng thương ngày.

Nhiều hòn đảo ven bờ biển Đông ở miền Trung cũng mang nhiều dấu ấn của văn hóa Sa Huỳnh, nơi là làng xóm, nơi là dấu tích mộ táng. Nhưng đảo xa cũng chưa phải là nơi người Sa Huỳnh cư trú nhiều lắm mà chính là ven bờ biển, quanh các cồn cát, nơi có nguồn nước ngọt và có những nơi chôn cất cao ráo, sóng trên biển để rồi chết được vùi mình trong cát trắng. Chính vậy mà đã tạo ra hàng loạt các “bãi mộ chum” dọc bờ biển Đông, một trong những đặc trưng của nền văn hóa này.

Người Sa Huỳnh đã là một cư dân có đời sống vật chất cao. Ngoài nghề đi biển đánh cá, một bộ phận người Sa Huỳnh còn biết trồng lúa mà những hạt thóc cháy mới đây của họ đã tìm thấy. Họ biết dệt vải, may quần áo đẹp với những hàng khuy đồng được khâu đính dọc các tà áo. Họ cũng đã biết đúc đồng, nấu thủy tinh, làm gốm thành thạo. Nhưng dấu ấn rõ rệt nhất của họ chính là nghề khai thác biển. Biển còn cho họ dài thêm bước chân trong các chuyến đi các vùng xa để đánh bắt hải sản và trao đổi buôn bán với các tộc người láng giềng.

Căn cứ vào các loại đồ vật của riêng người Sa Huỳnh chế tạo, đặc biệt là các loại khuyên tai hai đầu thú, khuyên tai hai màu nhọn, người ta đã biết đến sự giao lưu văn hóa của người Sa

Huỳnh không chỉ với người Philippines mà với người trên đảo Đài Loan, người Đông Sơn phía bắc nước ta, người Malaixia, người Thái Lan ven các bờ vịnh biển. Các dòng hải lưu “chảy” trên biển đã như các xa lộ đưa người Sa Huỳnh đến nhiều vùng biển còn xa hơn thế, nếu như chúng ta thấy được những nét tương đồng của đồ trang sức hạt chuỗi mã não, các hạt cườm thủy tinh hay đá ngọc nhỏ li ti mà cực kỳ tinh xảo mà người Sa Huỳnh đeo hàng ngày lại khá giống với đồ trang sức dây đá trong các vùng biển xa hơn ở miền Tây Ấn Độ, thậm chí cả ở thế giới Ả Rập nữa.

Biển Đông ngày ấy, nhất là ở đoạn hai cửa sông Trà Khúc và Trà Bồng của tỉnh Quảng Ngãi hẳn là tấp nập với những đoàn thuyền ra khơi tung lưới bắt cá, nhiều chi lưới to nặng đã tìm thấy trong văn hóa Sa Huỳnh chứng tỏ là bắt được nhiều cá biển to. Một số lưới câu, mũi lao cũng làm bằng xương cá to nặng chứng tỏ họ cũng đã tận dụng vật dụng lấy từ biển để khai thác biển. Người Sa Huỳnh đã thực sự là một trong những tộc người giỏi đi biển nhất bấy giờ ở Đông Nam Á. Biển đối với họ là nhà và cũng giúp họ có được cái “quảng giao” khắp một vùng biển rộng lớn. Khảo cổ học đã giúp chúng ta ngày càng thấy được diện mạo của những người đi biển Sa Huỳnh, những người ưa đeo đồ trang sức đẹp trên các cơ thể cường tráng đượm màu nắng gió biển, họ cũng thạo buôn bán với các cư dân ở nhiều vùng biển đảo xa xôi. Dấu vết của một đời sống tinh thần khoáng đạt đậm nét biển khơi của người Sa Huỳnh nay còn kết tinh lại trên nhiều ngôi mộ với các đồ vật được người xưa chia hậu hĩnh cho người chết trong các ngôi mộ chum (mà điển hình là khu mộ chum lớn nhất vùng có tên là Gò Quê, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi, ngay ven bờ vịnh Dung Quất) mà ngày nay qua đó, ta thấy được các tập quán, tâm linh khá phong phú của họ.

# KHAI THÁC BIỂN ĐÔNG CỦA NGƯỜI QUẢNG NGÃI VÀ MIỀN TRUNG NƯỚC TA TRONG THỜI CỔ ĐẠI

PGS.TS TRỊNH SINH

## 1. Người Quảng Ngãi khai thác Biển Đông trong thời cổ đại

Theo các nhà khảo cổ học, con người nguyên thủy thời đại đồ đá cũ đã có mặt tại Quảng Ngãi khá sớm. Di tích Gò Trà tại xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, ven sông Trà là một trong những bằng chứng của đồ đá cũ có mặt nơi đây. Trong thời đại hậu kỳ đồ đá mới, các di tích Đình Cũ và Vườn Tri thuộc xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn cũng đã được điều tra.

Như vậy, các tư liệu cập nhật cho thấy, có thể từ vạn năm cách đây, con người đã có mặt tại Quảng Ngãi. Tuy nhiên, vào thời điểm này, chưa có bằng chứng để biết được ngoài địa bàn “truyền thống” là núi rừng bao la, thì người Quảng Ngãi thời đại đồ đá đã khai thác biển cả mênh mông chưa?

Chỉ đến cách đây khoảng xấp xỉ 4.000 năm, bước vào thời đại Kim Khí, với các di tích thời Tiền Sa Huỳnh, các nhà khoa học mới có bằng chứng về việc người Quảng Ngãi xưa khai thác biển và cư trú ven bờ. Đó là di tích Long Thạnh ngay ven biển thuộc huyện Đức Phổ. Muộn hơn một chút, cư dân đã đến lập làng ở Bình Châu, huyện Bình Sơn và làng đã khá

đông đúc với chứng cứ là tầng văn hóa dày, nhiều mảnh gốm thô. Đến thời văn hóa Sa Huỳnh cách đây 2.500-2.000 năm thì nhiều làng mạc ven biển Đông đã sầm uất, người cổ còn cư trú trên cả hòn đảo Lý Sơn cách đất liền khoảng 30 km nữa. Bức tranh đa sắc thời Tiền sử và Sơ sử của Quảng Ngãi chắc hẳn sẽ còn được bổ sung nhiều di tích ven biển và đảo trong tương lai nữa với đà phát triển của khảo cổ học.

Với địa thế bờ biển đẹp, dài chừng 130 km, có nhiều nơi tránh bão Biển Đông, rất tiện cho thuyền bè làm nơi trú ngụ. Những "địa lợi" đó đã tạo cho Quảng Ngãi có cái thế để người cổ đại quần cư. Hai nơi "địa đầu" của tỉnh cũng là hai nơi có làng cổ đẹp nhất, khu mộ táng đẹp nhất của nền văn hóa Sa Huỳnh cách đây hơn 2.000 năm. Đó là khu di tích Gò Quê (thôn Sơn Trà, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn) ở vùng cực bắc tỉnh. Nơi đây là cửa sông Trà Bồng đổ ra biển, người xưa tụ cư ở đây quả là khéo chọn, vừa gần nguồn nước ngọt, vừa tránh bão lớn, lại vừa "một bước" đã tiến ra biển lớn để khai thác kho tài nguyên hải sản vô tận. Ngày xưa cũng vậy mà ngày nay cũng thế.

Cực nam của tỉnh cũng có một nơi quần cư lớn như thế, đó là quanh đầm nước ngọt An Khê, Sa Huỳnh. Nơi đây thuận tiện cho sinh hoạt nhờ có nguồn nước ngọt, có vùng đầm vịnh tránh bão. Mà cũng chính vùng Sa Huỳnh này mà người Pháp trước đây đã phát hiện ra một bãi mộ chum hàng trăm chiếc, cách đây hơn 100 năm và đặt tên đầu tiên cho một nền văn hóa nổi tiếng này bằng tên một vùng biển địa phương Quảng Ngãi.

Càng ngày các nhà khoa học càng thấy vai trò quan trọng của Biển Đông trong cuộc sống của người Quảng Ngãi nói riêng và người Sa Huỳnh nói chung trong thời cổ đại. Biển đã cho họ mọi thứ từ tôm, cá, ốc, mực cho đến những chuyến hải hành giao lưu xa gần với các cộng đồng người ở Đông Nam Á và nam Trung Quốc. Họ là những người thạo đi biển bằng thuyền bè, mà bằng chứng xác đáng nhất là người Quảng Ngãi

trong đất liền đã ra đảo Lý Sơn để lập làng mới. Nơi đây, đã có chứng tích của làng cổ Xóm Ốc và Suối Chình với tầng văn hóa dày, hiện vật phong phú và cũng cùng một đặc trưng Sa Huỳnh giống những di tích ven biển của Quảng Ngãi. Mới đây, Hội nghị kỷ niệm một trăm năm văn hóa Sa Huỳnh, các nhà khoa học thế giới cũng đã ra tận đảo Lý Sơn để tham quan và nghiên cứu hai di tích này.

Nhìn chung, người Quảng Ngãi thời văn hóa Sa Huỳnh đã có một đời sống vật chất tương đối khá, vừa làm nông nghiệp lại vừa là khai thác biển. Cùng một cộng đồng người nhưng đã có sự phân chia người ở núi, người ở biển.

Cộng đồng người cổ Sa Huỳnh có cả người làm nông nghiệp nương rẫy trên núi cao, như ở các vùng núi Quảng Ngãi, Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế. Nhưng tập trung nhất vẫn là các làng xóm ven biển. Họ ưa thích và khéo chọn các thế đất ven biển để quần cư, nhất là vùng các cửa sông lớn đổ ra biển như sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ ở Quảng Ngãi... Những cửa sông này đều có những làng đông dân mà ngày nay dấu vết còn để lại khá rõ rệt.

Họ cũng là người ở đảo ven bờ, mà điển hình là 2 làng cổ trù phú ở đảo Lý Sơn vừa nói trên. Những vết tích sinh hoạt của người thời đó còn để lại dày đặc trong tầng văn hóa. Có thể kể đến khá nhiều xương cá và vỏ ốc, vỏ sò mà người xưa ăn rồi vứt lại tại chỗ. Các công cụ sản xuất bằng kim loại và bằng cả các loại động vật biển. Đặc biệt người xưa cũng làm đẹp từ những nguyên liệu có sẵn từ biển như các loại khuyên tai được đeo gọt từ vỏ ốc biển, hạt chuỗi từ đốt sừng cá biển.

## **2. Giao lưu văn hóa giữa các vùng biển của người miền Trung Việt Nam trong thời kỳ văn hóa Sa Huỳnh**

Văn hóa Sa Huỳnh không chỉ phân bố ở trong tỉnh Quảng Ngãi mà đã phân bố khắp ven biển miền Trung nước ta thời cổ đại.

Thông qua so sánh các hiện vật, các nhà khảo cổ học đã thấy nền văn hóa Sa Huỳnh có diện phân bố khắp miền Trung nước ta, từ Thừa Thiên-Huế đến tận Bình Thuận và từ vùng núi cao như Tây Trà (Quảng Ngãi) đến dọc đồng bằng hẹp ven biển. Mà vùng ven biển lại tập trung nhiều di tích hơn. Chính bằng những phương tiện đi lại ven biển như thuyền bè đã làm nên sự gắn kết cả một vùng ven biển miền Trung lại với nhau. Rất tiếc hình ảnh của thuyền bè chưa tìm thấy trong các di tích, nhưng việc có mặt ở vùng đảo xa bờ đã cho phép các nhà khảo cổ khẳng định chỉ có phương tiện này mới có thể giúp người thời cổ giao lưu cả một dọc bờ biển. Có những chứng tích khảo cổ cho thấy văn hóa Sa Huỳnh có mặt ở tận vùng ven biển Nghi Xuân, Bắc Trung bộ. Đó là sự có mặt khuyên tai hai đầu thú ở di tích Xuân An, Hà Tĩnh trước đây (Hà Văn Tấn và Trịnh Dương 1976: 300-303) và ở một làng cổ có nhiều yếu tố Sa Huỳnh trong một khu vực phân bố của văn hóa Đông Sơn có tên là di chỉ Bãi Cọi.

Di chỉ Bãi Cọi của huyện Nghi Xuân đã được khai quật hai lần và đã thu được nhiều hiện vật quan trọng. Di chỉ này đã tìm được khá nhiều hiện vật của nền văn hóa Sa Huỳnh như các công cụ sắt, nhiều đồ gốm bình, vò, nổi đặc trưng Sa Huỳnh. Cách thức chôn người quá cố cũng mang các yếu tố Sa Huỳnh. Đó là cách chôn nổi vò úp nhau, chôn người trong chum gốm... Hiện vật điển hình cho văn hóa Sa Huỳnh cũng đã được tìm thấy như loại khuyên tai 3 mẫu nhọn.

Chính phát hiện khảo cổ Bãi Cọi đã là nguồn tư liệu chứng minh sự giao lưu văn hóa giữa hai nền văn hóa thời đại Kim Khí ở ta là Sa Huỳnh và Đông Sơn bằng con đường ven biển.

Người Sa Huỳnh còn để lại dấu tích đậm nét ở vùng biển Quảng Nam tại khu vực Hội An với các di tích An Bang, Hội Xá, Thanh Chiêm, Lai Nghi. Từ biển khơi, người xưa còn ngược dòng sông Thu Bồn vào lập làng ở sâu trong nội địa như các

di tích Gò Má Voi, Gò Dừa, Gò Ngoài... Có thể nói, vùng đồng bằng và duyên hải của Quảng Nam là một trong những khu vực tập trung kinh tế, xã hội lớn nhất của người Sa Huỳnh vào khoảng những thế kỷ trước Công nguyên. Để có được điều đó, ắt hẳn vai trò của việc đi biển và khai thác các đảo ven bờ như Cù Lao Chàm đã rất lớn đối với cư dân cổ đại vùng này.

Vượt qua Quảng Ngãi, vốn được coi là cái nôi của văn hóa Sa Huỳnh, vào đất Bình Định, các nhà khảo cổ đã gặp được một khu mộ táng rất lớn nơi đây có tên là Động Cườm, thuộc xã Tam Quan Nam, huyện Hoài Nhơn. Khu mộ này vốn đã được nhà nữ khảo cổ học người Pháp là bà M. Colani đến đào khảo sát, thấy một động cát ven biển được dân gọi là Động Cườm vì nhặt được nhiều hạt cườm nhỏ li ti bằng thủy tinh và đá quý. Khi khai quật, bà đã đào được khá nhiều hạt cườm và mộ chum và khẳng định đó chính là tàn tích của văn hóa Sa Huỳnh nổi tiếng. Năm 2005, các nhà khảo cổ nước ta lại đến khai quật và tìm được hàng chục mộ chum nơi đây. Đáng lưu ý, khu mộ này nằm ngay bờ biển. Mặc dù, nơi đây chưa tìm được vết tích làng cổ nhưng có thể suy đoán được phải có một làng chài lớn tầm cỡ thế nào thì mới để lại một khu nghĩa địa rộng lớn như vậy.

Phú Yên là một vùng biển đẹp, có những vịnh tránh gió tốt nên người Sa Huỳnh cũng lập làng chài nơi đây khá nhiều. Những nền văn hóa Tiền Sa Huỳnh như những dòng suối đổ về dòng sông, để hòa nhập thành một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng là Sa Huỳnh. Quá trình này diễn ra trong khoảng 2.000 năm trước Công nguyên. Dấu tích khảo cổ để lại trên đất Phú Yên đã cho thấy vào khoảng 3.000-2.500 năm cách đây đã có làng xóm Tiền Sa Huỳnh như vậy. Một số trong đó đã được khai quật và nhiều vấn đề lịch sử đã được giải mã mà chúng tôi tạm liệt kê dưới đây:

Di chỉ Gò Ốc được phát hiện cuối thập niên 1980. Sau đó



được thám sát vài lần. Di chỉ này có diện tích khoảng 700m<sup>2</sup> và là một cồn đất nhỏ, thuộc địa phận thôn Lộc Thọ, xã Xuân Bình, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

Đây là di chỉ có một tầng văn hóa nằm ven vùng đầm Cù Mông phía bắc Phú Yên, có khá nhiều mảnh vỏ nhuyễn thể. Theo các nhà khảo cổ thì đây là một dạng di chỉ đồng rác bấp.

Cuối năm 1991, các nhà khảo cổ lại tìm thêm được một loạt di tích cùng tính chất với Gò Ốc và phân bố trên dãy núi Bà Bằng gồm Giồng Đôn, Giồng Niệm, Hang Beo... Cuộc khai quật năm 1991 với diện tích gần 100m<sup>2</sup> tại Gò Ốc thu được đồ đá ghè đẽo như nạo, hòn kê, các mảnh gốm vỡ (khoảng một ngàn mảnh) có hoa văn thừng, khắc vạch, răng lược và in mép vỏ sò. Bên cạnh đó còn tìm được vết tích bấp gồm các hòn đá lớn làm ông đầu rau, vết tích than tro, xương thú cháy. Bên trong tầng văn hóa còn được ken dày vỏ nhuyễn thể sò, ốc, hào điệp, ngao... đã thêm một sự khẳng định chắc chắn Gò Ốc chính là dạng di chỉ đôi vỏ sò ven biển. Một số xương thú rừng như hổ, báo, hươu, nai và tê giác cũng tìm được nơi đây. Người cổ Phú Yên đã có dấu ấn khai thác kinh tế biển khá đậm nét.

Bên cạnh Gò Ốc còn có làng cổ Cồn Đình thuộc thôn Diêm Trường, xã Xuân Lộc, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Di chỉ được phát hiện trong dịp đi điều tra khảo cổ đầm Cù Mông. Đây là một cồn đất cao ven đầm. Di chỉ được biết đến từ năm 1996 và được đào 2 hố thám sát sau đó với diện tích 2m<sup>2</sup>. Đến tháng 7 năm 1997 di chỉ được khai quật với diện tích 80m<sup>2</sup>. Kết quả tìm được 168 hiện vật đá gồm hòn ghè, hòn kê, bàn mài, phác vật rìu. Bên cạnh đó còn tìm được nhiều mảnh gốm vỡ và xương răng động vật như trâu bò, hươu nai, vỏ ốc.

Năm 1997 đã cho thấy kết quả khai quật như sau: Tầng văn hóa dày khoảng 70cm, ken dày vỏ nhuyễn thể biển. Tìm được gần một vạn mảnh gốm thô có miết láng và tô màu có hoa văn chải, thừng, khắc vạch, in chấm bằng que nhiều răng hoặc ấn

mép vỏ sò với các đồ án hình tam giác, hình thoi, hình vòng cung rất giống các di tích thuộc văn hóa Xóm Cồn mà một số người cho rằng đây chính là một loại hình địa phương của văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung.

Đây là địa điểm cư trú lâu đời ven đầm Cù Mông kín gió, nhiều thủy sản phù hợp với việc đánh bắt cá và nhiều loại thủy sản khác. Họ còn giết sẵn bán các động vật lớn để làm nguồn thực phẩm mà bằng chứng còn lại là các xương răng động vật tìm thấy ở làng cổ này.

Một di chỉ khác nằm ở vùng biển cực nam của Phú Yên là Khe Ông Dậu, thôn Phước Long, xã Hòa Tâm, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, phân bố ở phần cuối của một cồn cát nằm trải dài ven bờ phải của sông Đà Nông, độ cao trên 6m so với mực nước sông hiện tại, nằm sát cạnh một khe nước nhỏ bắt nguồn từ dải núi Đá Bia.

Đặc điểm dễ nhận thấy ở nhóm hiện vật Khe Ông Dậu cũng như các địa điểm khảo cổ học giai đoạn Tiền - Sơ sử ở Phú Yên là đồ đá chủ yếu là loại hình công cụ cuội nguyên và xuất hiện với số lượng không nhiều. Đồ gốm chủ yếu là các loại đồ đựng kích cỡ lớn, thông dụng loại đồ đựng không có chân đế. Những điều đó cho thấy cư dân Khe Ông Dậu và mở rộng hơn là khu vực ven biển Phú Yên có một phương thức khai thác kinh tế khác với các khu vực lân cận. Với phương thức khai thác các nguồn lợi thủy hải sản ở vùng ven biển hay các khu vực đầm phá nước lợ, đảm bảo cho họ một cuộc sống khá ổn định. Nhu cầu về đồ đá không lớn, chủ yếu sử dụng để ghè đập các loại sò ốc... Phương thức săn bắt, hái lượm cũng được phản ánh qua một số mẫu xương răng động vật thu được trong hố khai quật. Di chỉ có niên đại tương đối nằm trong khoảng 3.000 - 2.500 năm cách đây.

Bên cạnh các nói trên, còn có di tích Gò Cây Thị là một đồi cát trắng thuộc địa phận thôn Đa Ngư, xã Hiệp Hòa Nam, huyện

Tuy Hoà. Di chỉ nằm ở đỉnh cao của một quả gò ven biển.

Vào giữa năm 1990, các cán bộ khảo cổ học đã đến khảo sát và thăm dò. Kết quả đào thám sát 2,5m<sup>2</sup> cho thấy có một tầng văn hóa, trong đó có đồ đá gồm chày nghiền, các mảnh gốm có hoa văn gạch song song. Đây là một di tích nằm trong hệ thống văn hóa Sa Huỳnh và có nhiều chứng tích về khai thác biển trong địa tầng nơi đây.

Tiếp nối về phía nam của tỉnh Phú Yên là Khánh Hòa. Dấu tích khai thác biển nơi đây khá đậm nét. Có khá nhiều làng mạc ven bờ vịnh lớn như vịnh Vân Phong, vịnh Nha Trang, vịnh Cam Ranh như Vĩnh Yên, Hòa Diêm, Văn Tứ Đông, Trảng Cháy... Trong đó, làng cổ Vĩnh Yên đã được các nhà khảo cổ học khai quật chủ tâm tìm hiểu cuộc sống và môi trường của cư dân Vĩnh Yên trong quá khứ, vì vậy, đã thu thập và phân loại các loại hình nhuyễn thể biển nơi đây (Xem bảng thống kê).

**Bảng thống kê các loại nhuyễn thể trong tầng văn hóa Vĩnh Yên**

| TT | Tên gọi dân gian | Tên gọi khoa học            | Ghi chú                                                                            |
|----|------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Sò lông          | <i>Anadara antiquata</i>    | Sò lông thường sống ở vùng nước nông đến độ sâu khoảng 5 mét nước, đáy là cát bùn. |
| 2  | Xem xép          |                             |                                                                                    |
| 3  | Xút méo          | <i>Gafrarium tumidum</i>    | Sống ở vùng nước nông đến độ sâu khoảng 20 mét nước đáy cát.                       |
| 4  | Xút tròn         | <i>Gafrarium tumidum</i>    | Sống ở vùng nước nông đến độ sâu khoảng 20 mét nước đáy cát.                       |
| 5  | Hàu              | <i>Crassostrea lugubris</i> | Loại này thường phân bố ở dưới triều, có thể bám trên các giá thể.                 |
| 6  | Ốc sên           |                             | Duy nhất có loại này là ốc núi. Còn lại đều là ốc biển.                            |

| TT | Tên gọi dân gian        | Tên gọi khoa học                         | Ghi chú                |
|----|-------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| 7  | ốc hương rạn            |                                          |                        |
| 8  | ốc cây                  |                                          |                        |
| 9  | ốc ngựa                 |                                          |                        |
| 10 | ốc ngọt (ốc lăng)       |                                          |                        |
| 11 | ốc đục                  |                                          | Còn có tên là ốc nam.  |
| 12 | ốc nhảy                 | <i>Strombus (Laevistrombus) canarium</i> | Sống ở vùng nước nông. |
| 13 | ốc tai nghé (tai tượng) |                                          |                        |

Qua bảng thống kê, các nhà khảo cổ có những nhận xét sau:

1. Trong tầng văn hóa Vĩnh Yên tồn tại 13 loại nhuyễn thể. Có 12 loại khai thác từ biển và 1 loại khai thác từ núi hoặc suối (ốc sên). Chứng tỏ người xưa ưa thích khai thác nguồn sò ốc từ biển hơn, nhưng cũng vẫn bắt ốc suối về ăn như truyền thống xa xưa từ thời văn hóa Hòa Bình

2. Những nhuyễn thể biển này sinh sống ở vùng biển nông, ven bờ. Quan sát địa hình Vĩnh Yên cho thấy nơi đây có một loại địa hình gọi là "rạn san hô" ở cách di chỉ khoảng 200 mét, có tên gọi là Vũng Bà Tèo, dưới chân ngọn núi thấp là Hòn Chùa và ở cửa suối đổ ra biển có tên là Mương Bà Chính. Quanh di chỉ, chỉ có rạn san hô này là tồn tại các loại sò ốc nói trên. Vào những thời điểm trăng rằm, nước biển xuống đến mức thấp nhất, địa hình rạn san hô nhô lên rộng nhất, các loại nhuyễn thể trên bám vào đá hoặc ở các vũng nông không quá đầu người, người xưa có thể lượm ngay trên mặt đất hoặc lặn ở độ sâu 1-1,5 m để bắt chúng (Ví dụ, ốc tai nghé trong sưu tập này ở độ sâu nhất khoảng 1,5 m).

3. Người Vĩnh Yên khai thác nhuyễn thể chỉ ở rạn san hô và mang về làng cổ để ăn mà dấu vết còn đọng lại ở di chỉ.

Những nhuyễn thể này dễ thu lượm vì gần bờ và không cần bất kỳ một công cụ nào (thuyền, lưới, lưới câu...), trong lúc nhiều di chỉ cùng thời đã tồn tại nhiều công cụ, xương động vật biển lớn mà chỉ khai thác xa bờ mới có. Điều đó chứng tỏ, kinh tế người cổ Vinh Yên không dựa chính vào nguồn biển, nguồn thức ăn từ biển chỉ là phụ, vỏ nhuyễn thể không tồn tại nhiều cũng nói lên điều đó. Ngày nay, dân ở vùng này cũng vẫn khai thác kiểu thủ công trên đây, mỗi khi thủy triều rút xuống (Huỳnh Hà Chương Nhiệm và Trịnh Sinh 2009).

Các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận được coi là ranh giới phía nam của miền Trung nước ta, cũng có một số làng cổ và dấu tích mộ cổ có bằng chứng của khai thác biển, trong tương lai cần có các cuộc khai quật khảo cổ quy mô hơn nữa để tìm hiểu vấn đề này.

### **3. Miền Trung Việt Nam trong mạng lưới khai thác biển và giao lưu thương mại trên biển của khu vực**

Từ địa bàn phân bố của văn hóa Sa Huỳnh, cư dân cổ đại miền Trung đã có những môi giao lưu tới những vùng biển xa xôi hơn. Qua chứng tích khảo cổ các nhà khoa học đã chứng minh được một vài con đường giao lưu này.

Đại thể, con đường giao lưu của văn hóa Sa Huỳnh về phía đông đến tận vùng quần đảo Trường Sa của nước ta. Các nhà khảo cổ của Viện Khảo cổ học đã từng khai quật 50 m<sup>2</sup> tại đảo Trường Sa lớn, thu được nhiều mảnh gốm mang phong cách Sa Huỳnh. Xa hơn nữa, một số địa điểm trên vùng quần đảo Philippines cũng có gốm như vậy mà người đầu tiên nói đến là giáo sư W.H. Solheim người Mỹ. Ông đã từng đặt tên cho một "truyền thống gốm Sa Huỳnh-Kalanay" có mặt ở vùng quần đảo. Rõ ràng, người Sa Huỳnh đã băng qua biển Đông để đến được vùng hải đảo phía đông.

Về phía bắc, men theo biển, người Sa Huỳnh có mặt ở ngay

trong địa bàn phân bố của văn hóa Đông Sơn mà chứng là cuộc khai quật mới đây ở di chỉ Bãi Cọi, ven bờ sông Lam, cũng thuộc miền Trung nước ta như đã nói trên. Có thể, về phía bắc, người Sa Huỳnh còn có sự giao lưu xa hơn. Vì cách chế tác đồ trang sức bằng vỏ sò ốc, nhất là từ vỏ ốc *Tridacna*, thì có cả ở Sa Huỳnh lẫn một vòng cung biển Thái Bình Dương từ Nhật Bản đến Đài Loan, xuống tận vịnh Thái Lan. Một số đồ trang sức của cư dân Sa Huỳnh như khuyên tai hai đầu thú cũng có mặt rải rác đây đó trong cái vòng cung giao lưu văn hóa này.

Về phía nam, có thể người Sa Huỳnh còn có sự giao lưu văn hóa rộng hơn và xa hơn, dựa trên những bằng chứng khảo cổ học mới đây. Người Sa Huỳnh có để lại dấu ấn đồ trang sức tới những vùng ven biển xa, thì nhiều khi các sản vật của những vùng đó cũng để lại trong lòng văn hóa Sa Huỳnh. Giao lưu văn hóa đó là giao lưu hai chiều, có cho đi và có tiếp nhận. Cũng có thể người Sa Huỳnh trực tiếp đến các vùng biển xa, mà cũng có thể người từ xa đến giao lưu với người miền Trung nước ta. Con đường giao lưu văn hóa đó nhiều khi là sự trao đổi buôn bán, nhưng cũng không loại trừ khả năng có sự di dân, hoặc cả hai. Đây vẫn còn là sự bí ẩn của lịch sử cổ đại mà đòi hỏi các nhà khoa học phải kỳ công giải mã hơn nữa. Chỉ biết rằng, người Sa Huỳnh đã để lại dấu ấn ở vùng biển Cần Giờ (thành phố Hồ Chí Minh) khá sâu đậm với cách tuý tâng bằng mộ chum với hàng loạt đồ trang sức đẹp. Hiện vật Sa Huỳnh còn có ở Malaysia, ven biển Thái Lan.

Với những bằng chứng khảo cổ mới đây, thì có thể văn hóa Sa Huỳnh cũng đã có giao lưu với miền Đông Ấn Độ nữa. Một số Hội nghị khảo cổ học trong khu vực đã có những chuyên luận đề cập đến vấn đề này.

Các nhà khảo cổ học Ấn Độ (R. Nagaswamy, V. Selvakumar 2010) hay Mỹ (Y. A. Leonard 2010) cho rằng có một con đường giao lưu trên biển mạnh mẽ, bắt đầu từ thế kỷ III trước Công

nguyên nổi dài cái hành lang trên biển Đông - Tây.

Các nhà khoa học Ấn Độ cho rằng tại một số trung tâm kinh tế xã hội ở Ấn Độ đã sản xuất với số lượng hàng loạt hạt chuỗi bằng đá agate (mã não) và carnelian chất lượng cao từ những thế kỷ trước Công nguyên để cung cấp cho các cư dân Đông Nam Á. Đáng lưu ý là sản phẩm hạt chuỗi, hạt cườm như vậy đã tồn tại trong nhiều địa điểm mộ chum Sa Huỳnh, như Động Cườm (Bình Định). Sự giống nhau đến ngạc nhiên của đồ trang sức chứng tỏ, do giao lưu văn hóa mà Sa Huỳnh có được và chúng ta cũng cho là chuyện bình thường vì giao lưu văn hóa phải có hai chiều. Có lẽ, con đường giao lưu đồ trang sức là con đường sớm nhất của hành lang Đông - Tây trên biển.

Sau Sa Huỳnh, con đường giao lưu trên biển Đông-Tây cũng tiếp tục được phát huy. Có một giai đoạn, ở địa điểm Hòa Diêm (Khánh Hòa) có những đồ trang sức như hạt chuỗi, hạt cườm loại muộn hơn của Động Cườm, theo tôi cũng từ con đường Đông - Tây trên biển mà có. Con đường giao lưu này cũng nối vùng đồng bằng Óc Eo, Nam bộ nước ta với cả thế giới La Mã cổ đại, bằng chứng là có những đồng tiền La Mã có mặt ở đây.

Cũng qua con đường hành lang Đông - Tây mà Phật giáo, Ấn Độ giáo đã vào miền Trung và miền Nam nước ta ở những thế kỷ sau này.

Cũng đã có nhà khoa học giả định con đường giao lưu văn hóa Đông - Tây này như sau: từ Ấn Độ các loại "hạt chuỗi Ấn Độ-Thái Bình Dương" men theo vịnh Băng Gan, eo biển Malacca giữa Malaysia và Indonesia, qua vịnh Thái Lan rồi vào đến miền Nam và miền Trung nước ta. Đương nhiên, đây chỉ là con đường chính, còn có một số con đường nhánh trên bờ và các vùng biển nhỏ khác. Giao lưu văn hóa chắc chắn bằng thuyền và dựa vào sức đẩy của dòng hải lưu và gió mùa.

Sự có mặt của đồ trang sức Ấn Độ ở ta, cũng như khuyên

tại hai đầu thú Sa Huỳnh ở khắp Đông Nam Á là một tiêu chí chứng tỏ người Sa Huỳnh có mối giao lưu mạnh mẽ và là một nền văn hóa đầy sức sống, có các yếu tố lan tỏa, hội nhập và cả tiếp nhận.

**Tài liệu tham khảo :**

1. Hà Văn Tấn và Trịnh Dương (1976), *Khuyên tai hai đầu thú ở Xuân An (Nghệ Tĩnh)*. Trong sách: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1976*, trang: 300-303.
2. Huỳnh Hà Chương Nhiệm và Trịnh Sinh (2009), *Người Vĩnh Yên và môi trường biển*. Bài trình bày trong hội nghị thông báo khảo cổ năm 2009.
3. Leonard Y. A. (2010), *The Bujang Valley in the Early History of the «Sea of Malayu»*. In: International conference on Bujang valley and early civilisations in Southeast Asia, 5-7 July. Kuala Lumpur.
4. Nagaswamy R. Selvakumar V (2010), *In: International conference on Bujang valley and early civilisations in Southeast Asia*, 5-7 July. Kuala Lumpur.
5. Tư liệu ảnh khảo cổ học hiện lưu trữ tại Phòng Tư liệu Thư viện Viện Khảo cổ học Việt Nam.



# QUẢNG NGÃI - VÙNG ĐẤT PHÁT TRIỂN VÀ THÔNG THƯƠNG THỜI CHĂMPA

PGS.TS NGÔ VĂN DOANH

**T**rong những năm đầu tiên đi điều tra nghiên cứu các di tích văn hóa cổ Chăm-pa (từ ngay sau năm 1975), vì một số lý do khách quan, hầu như không một lần nào tôi dừng lại ở vùng đất Quảng Ngãi cả. Trước hết là vì, theo những khảo cứu của các nhà khoa học người Pháp, tại Quảng Ngãi hầu như không còn lại một di tích đền tháp nào, ngay những phế tích cũng còn rất ít. Chỉ một địa danh của Quảng Ngãi hay được nhắc tới trong các công trình nghiên cứu về nghệ thuật Chăm-pa là Chánh Lộ vì một số tác phẩm điêu khắc đá lớn và đẹp tiêu biểu cho một phong cách- phong cách Chánh Lộ- đã được tìm thấy ở đây và đã được đưa về trưng bày tại Bảo tàng Đà Nẵng (nay là Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng). Lý do thứ hai là vì, khi đó hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định được hợp vào thành tỉnh Nghĩa Bình với thủ phủ là Quy Nhơn, mà Bình Định lại là nơi còn lưu giữ được rất nhiều những di tích cổ Chăm-pa. Chỉ đến giữa những năm 80 (trong những năm 1986-1988), chúng

tôi (tôi và TS. Lê Đình Phụng, Viện Khảo cổ học) mới có điều kiện đến nghiên cứu các dấu tích cổ Chăm-pa tại khu vực của tỉnh Quảng Ngãi bây giờ (tỉnh Quảng Ngãi trở lại đơn vị hành chính cũ từ ngày 1-7-1989). Mà, chúng tôi đến Quảng Ngãi cũng vì một lý do rất tình cờ. Giữa năm 1987, khi còn đang đi điều tra nghiên cứu khu vực thành Đồ Bàn xưa (thuộc huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định), chúng tôi được đưa đến thị xã Quảng Ngãi để phụ trách cuộc đào khảo cổ chữa cháy để giải phóng mặt bằng tại Bệnh viện đa khoa Quảng Ngãi. Trong khi đào khảo cổ, chúng tôi có điều tra xung quanh và nhận thấy nơi chúng tôi đào là một di tích đền tháp Chăm-pa rất lớn. Chúng tôi được biết, thời trước, khi xây dựng bệnh viện, người ta đã đào được khá nhiều những tác phẩm điêu khắc đá lớn và để nằm rải rác đây đó trong khuôn viên bệnh viện. Trước ngày giải phóng năm 1975, những pho tượng đó đã bị đưa đi đâu mất. Mặc dầu vậy, khi đây, chúng tôi còn thấy một vài mảnh bia ký và một số mảnh điêu khắc đá. Và, nhiều đất đá của khu vực Bệnh viện đã được đem đổ ra khu vực sân vận động Quảng Ngãi. Sau khi điều tra kỹ địa bàn xung quanh, chúng tôi hết sức vui vì nơi mình đang đào khảo cổ chính là di tích Chánh Lộ (cái tên Chánh Lộ đã không còn được dùng ở đây từ khá lâu rồi) mà các nhà nghiên cứu Pháp đã phát hiện ra từ hồi đầu thế kỷ<sup>(1)</sup>.

Nhân dịp đào ở Chánh Lộ, chúng tôi quyết định đi điều tra nghiên cứu thành Châu Sa của Chăm-pa nằm ở vùng tả ngạn và hạ lưu sông Trà Khúc (thành còn có tên là Thành Hối, nằm ở xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh, cách thị xã Quảng Ngãi chừng 8 km. Về phía đông-bắc). Những gì mà chúng tôi thấy được khi đó hầu như không khác mô tả của H. Parmentier là mấy: thành hình chữ nhật, gần vuông, theo hướng bắc-nam (dài 580m, rộng 540m.). Bốn phía tường thành mở bốn cửa chính giữa; tường thành đắp đất (hiện cao 4m. đến 6m., chân thành rộng 20-25m., mặt thành 5-8m.). Bốn góc thành hiện còn bốn ụ đất cao (có thể là dấu tích các chòi canh). Quanh thành là hào nước rộng

20-25 m.<sup>(2)</sup> Sau này, tôi còn ghé qua thành Châu Sa nhiều lần nữa, và, cứ thêm mỗi lần đến đây, tôi lại càng nhận thấy vị trí quan trọng của tòa thành này đối với miền Bắc Chămpa trong một thời gian khá dài. Trong công trình “Giữ gìn những kiệt tác kiến trúc trong nền văn hóa Chăm” in năm 2000, chúng tôi đã nhận xét: “...Châu Sa cùng với Chánh Lộ là một chính thể di tích quan trọng (kiểu như Trà Kiệu và Mỹ Sơn) của Chămpa tại địa phận tỉnh Quảng Ngãi”<sup>(3)</sup>. Và, càng ngày, những di tích và di vật cổ Chămpa quanh khu vực thành Châu Sa càng được phát hiện nhiều thêm. Trong số những phát hiện mới, đáng lưu ý và có ý nghĩa lớn đối với việc tìm hiểu đời sống xưa của cư dân Chămpa tại khu vực thành Châu Sa là di tích lò gốm Núi Chối ở thôn Kim Lộc, xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh. Qua những dấu tích được phát lộ ra sau cuộc khai quật, các nhà khảo cổ học nhận thấy lò nung được khoét vào sườn đồi, tường lò xếp bằng đá. Sản phẩm gốm tìm thấy trong lò là những tấm đất nung nhỏ có những hình thể hiện các nội dung Phật giáo<sup>(4)</sup>. Không chỉ ở quanh thành Châu Sa, mà ở quanh khu vực đồng bằng cửa sông Trà Khúc, cũng đã phát hiện ra một số di tích tôn giáo và dân sự quan trọng thời Chămpa: khu tháp Khánh Vân ở xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, các dấu tích tường thành lũy Cổ Lũy, thành Hòn Yàng và thành Bàn Cờ ở xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa, ngay gần cửa biển bên hữu ngạn sông Trà Khúc (bên tả ngạn là khu vực thành Châu Sa)<sup>(5)</sup>.

Không chỉ các hiện vật khảo cổ mà những tư liệu lịch sử cũng cho biết vị thế quan trọng của vùng đất Quảng Ngãi xưa đối với lịch sử Chămpa. Các nguồn sử liệu cho biết, Quảng Ngãi cùng với Quảng Nam xưa hợp thành vùng đất Amaravati của Chămpa. Vùng đất này, trong suốt nhiều thế kỷ là trái tim của vương quốc cổ Chămpa, nơi mà kinh đô Trà Kiệu và khu đền thờ nổi tiếng Mỹ Sơn được dựng lên. Trong vùng hay châu Amaravati, theo các sử liệu Việt Nam, có hai khu vực là Chiêm Động hay Đại Chiêm (nay là tỉnh Quảng Nam) và Cổ Lũy hay Chiêm Lũy (nay

là tỉnh Quảng Ngãi)<sup>(6)</sup>. Các tài liệu thư tịch cổ của Trung Quốc và Việt Nam ghi khá rõ về lịch sử vùng đất phía nam Amaravati này của Chămpa. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (q.8) của Quốc sử quán triều Nguyễn, trong quyển chép về tỉnh Quảng Ngãi, có đoạn: “Xưa là đất Việt Thường thị; đời Tần thuộc Tượng Quận; đời Hán là bờ cõi quận Nhật Nam; đời Đường thuộc Lâm Ấp; đời Tống là đất Cổ Luỹ của Chiêm Thành.” Cũng sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết tiếp: “Nước ta nhà nhuận Hồ lấy đất này đặt hai châu Tư và Nghĩa; thời thuộc Minh, đất này thuộc phủ Thăng Hoa, nhưng đất vẫn bị Chiêm Thành chiếm cứ. Đầu đời Lê gọi là Nam Giới, cũng là đất ki mi. Đời Hồng Đức, vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, lấy lại đất này đặt làm phủ Tư Nghĩa...”<sup>(7)</sup>. Trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi ghi về vùng đất Nam Giới như sau: “Nam Giới xưa là nơi nội bạn của châu Bắc Cảnh thuộc bộ Việt Thường. Thời nội thuộc bị Chiêm lấy mất, chia làm Chiêm Chiêm, Chiêm Luỹ”<sup>(8)</sup>. Như vậy là, như các sử liệu cho biết, suốt từ đầu thế kỷ 7 đến cuối thế kỷ 15 (cụ thể là năm 1471, năm vua Lê Thánh Tông đánh chiếm Chiêm Thành), vùng đất Quảng Ngãi là Cổ Luỹ động thuộc châu Amaravati của Chămpa. Dù bị nhà Hồ chiếm từ năm 1402, đặt thành hai châu Tư và Nghĩa và đưa người Việt tới cùng người Chiêm khai phá đất đai, nhưng đến năm 1407, nhân nhà Minh đem quân diệt nhà Hồ, vua Chămpa chiếm lại Chiêm Đông và Cổ Luỹ. Chỉ từ sau năm 1471, đất Cổ Luỹ mới thực sự trở thành vùng đất mới thu phục được của triều đình nhà Lê: phủ Tư Nghĩa thuộc thừa tuyên (tương đương cấp tỉnh) Quảng Nam.

Như vậy là, các tài liệu khảo cổ học và sử học đã cho biết, từ trước năm 1471, vùng đất Quảng Ngãi là tỉnh Chiêm Luỹ hay Cổ Luỹ thuộc châu Amaravati của Chămpa. Cũng các tài liệu khảo cổ và lịch sử cho biết, thành Châu Sa là di tích dân sự lớn nhất của Chămpa có mặt trong vùng đất này. Quyển 8 của *Đại Nam nhất thống chí* có chép về tòa thành Châu Sa: “Thành cổ Châu Sa ở xã Châu Sa huyện Bình Sơn. Chu vi hơn

5 mẫu 5 sào. Tương truyền có hai thuyết: một thuyết nói là thành đại la của nước Chiêm Thành; có thuyết nói là vệ thành của Tam ti đời Lê<sup>(9)</sup>. Còn những hiện vật khảo cổ thì khẳng định Châu Sa chính là tòa thành cổ của Chămpa. Một trong những hiện vật có giá trị lịch sử của thành Châu Sa là bia ký Châu Sa khắc năm 903. Bài minh được khắc lên bốn mặt của tấm bia đá tìm thấy ở Châu Sa. Theo nghiên cứu của các nhà khoa học, mặt trước của tấm bia có 21 dòng, nhưng, ngoài lối cầu khẩn ra, thì hầu như toàn bộ 15 dòng còn lại là không thể đọc được. Trong dòng thứ ba, tên vua Sri- Jaya- Indravarman, và, ở dòng thứ năm những cái tên của hai vị chức sắc là Po Klun Pimilis và Danay Pinan là có thể đọc được. Dòng thứ bảy cho biết, vào năm 815 saka (tức năm 893), một vị chức sắc dâng cúng cho linga có tên là Indradeva để tỏ lòng tôn kính đối với vua Indravarman. Dòng mười ba nói tới vua Sri Jaya Simhavarman. Từ dòng mười sáu trở xuống có thể đọc được. Nội dung của đoạn minh văn này nói về việc vị chức sắc trên cho dựng một linga khác có tên là Sri Sankaresa vào năm 825 (tức 903) và về việc dâng cúng của vua cho vị thần này. Mặt sau của tấm bia hoàn toàn không còn. Hai mặt bên của bia Châu Sa, là những mô tả bằng chữ Chăm về các đất đai dâng cúng cho ngôi đền. Đoạn đọc được của bài minh viết: “ Vào năm Saka “panca- dvi- kaya”(năm 825 saka), vị thần Sankaresa lại được ông ta cho dựng lên ở thế giới này. Vua Sri Jaya Simhavarman dâng cúng cho Sri Sankara cái vỏ ốc biển và một chiếc bình bạc. Người em gái Surendradevi của ông, vợ của vua Sri Jaya Simhavarman, là người gián dị và trong sáng<sup>(10)</sup>.”

Bia Châu Sa không chỉ có niên đại cụ thể (năm 903) mà còn có những thông tin về hai vị vua đầu tiên của vương triều Indrapura (875- 982) là Indravarman 2 và Jaya Simhavarman. Vị vua đầu Indravarman 2, sau khi được triều đình Chămpa (khi đó là vương triều Panduranga phía nam) chọn, đã rời đô từ phía nam (vùng Panduranga) ra bắc và dùng tên mình đặt

cho đô thành mới: Indrapura. Dưới thời trị vì của Indravarman 2, Chămpa trở nên mạnh và có những quan hệ rộng rãi với các nước trong khu vực. Đặc biệt, bắt đầu từ vị vua Indravarman 2, Phật giáo trở nên hưng thịnh ở Chămpa. Khi Indravarman mất, người cháu của ông là Jaya Simhavarman lên ngôi vua Chămpa. Như thời vua trước, dưới thời trị vì của Jaya Simhavarman, đất nước Chămpa vẫn hưng thịnh và tiếp tục có những quan hệ rộng với bên ngoài. Đặc biệt, các tài liệu bia ký cho biết, dưới thời Jaya Simhavarman, có một nhân vật tên là Po Khun Pilih Rajadvara đã hành hương đến các thánh địa ở vùng đảo Java (Yavadvipa). Và, vào thời gian đó, một sứ giả của Srivijaya đã tới triều đình Chămpa<sup>(11)</sup>.

Với bia ký Châu Sa, có thể thấy, thành Châu Sa ít nhất là đã có mặt và tồn tại trong thời vương triều Indrapura (875- 982). Mà, không chỉ bia Châu Sa, những phát hiện khảo cổ học gần đây cũng chứng minh cho sự cổ xưa cũng như những quan hệ rộng rãi với nước ngoài của tòa thành Châu Sa. Đó là phát hiện lò gốm cùng các tấm đất nung mang các hình ảnh liên quan tới Phật giáo ở Núi Chối vào đầu những năm 1990. Tháng 8 năm 2000 và tháng 5 năm 2004, chúng tôi đã đến nghiên cứu di tích và những di vật Phật giáo ở Núi Chối. Sau khi tìm hiểu và nghiên cứu kỹ, chúng tôi nhận thấy, các tác phẩm đất nung Phật giáo ở Núi Chối được làm từ một khuôn ra và có kích thước đồng loạt (cao 6,5cm, rộng 4cm, dày 1cm) và có hình như một cánh sen dài nhọn đầu. Bên trong hình cánh sen, nổi lên sáu hình người nằm ở hai phần (trên và dưới). Phần trên (chiếm 1/3 chiều cao hình cánh sen) có ba hình Phật ngồi thiền định trên đài sen với hai tay để trước bụng và có vòng hào quang phía sau đầu. Trong phần dưới (chiếm 2/3 chiều cao) thể hiện đức Phật ngồi giữa hai nhân vật nào đó đứng hai bên. Phật ngồi trên một cái ngai, buông hai chân thẳng xuống. Đức Phật ở đây, cũng như ba hình Phật ngồi ở phía trên, mặc loại áo trong suốt để hở vai phải và có vầng hào quang phía sau đầu. Trên đỉnh đầu đức

Phật, nhô lên cái u sọ thiêng (usnisa) tròn. Hai bên đức Phật là hai hình người đứng trên bệ sen. Cả hai người đều được thể hiện như nhau: đội mũ cao ba tầng, mặc áo choàng trong suốt, phía sau đầu có vầng hào quang, hai tay làm động tác như đang dâng một vật gì đó. Hai người đứng trong tư thế uyển chuyển và đối xứng nhau qua hình đức Phật ở giữa. Trong một bài viết trước đây, sau khi đã phân tích và nghiên cứu kỹ, chúng tôi đã có những nhận xét bước đầu về những tiểu phẩm Phật giáo đất nung Núi Chối. Theo chúng tôi, các hiện vật đất nung của Núi Chối rất giống (cả về hình dáng, kích thước và các nhân vật được thể hiện) với những hình đất nung có nguồn gốc từ khu đền Chaya (miền nam Thái Lan) được trưng bày tại Bảo tàng Quốc gia Thái Lan ở Băng Cốc. Mà, theo các nhà nghiên cứu, ngôi đền Chaya là đền thờ thế kỷ 10 của nhà nước cổ đại Srivijaya (thế kỷ 7- 13). Điều lý thú và rất có ý nghĩa nữa là, theo các nhà nghiên cứu, ngôi đền Chaya của Srivijaya là ngôi đền có nhiều nét giống với các ngôi tháp Chămpa thời Paṇduranga (phong cách Hòa Lai, đầu thế kỷ 9)<sup>(12)</sup>. Cũng như các hình của Chaya, những hình ảnh trên các hiện vật đất nung Núi Chối thể hiện hình ảnh mà trong kinh sách gọi là “điều kỳ diệu kếp” của Phật. Bằng nghiên cứu so sánh, chúng tôi đi đến kết luận: “các tiểu phẩm Phật giáo bằng đất nung ở Núi Chối có niên đại thế kỷ 10.” Trong bài viết đã công bố, tôi có nói, sở dĩ có được kết luận trên là nhờ trong lần công tác Thái Lan năm 2000, tôi có vào xem Bảo tàng Quốc gia Băng Cốc<sup>(13)</sup>. Có thể nói, phát hiện về sự giống nhau kỳ lạ giữa những tiểu phẩm đất nung Núi Chối với những hiện vật cùng kiểu của Srivijaya khiến tôi rất bất ngờ, vì đây là những bằng chứng vật chất lần đầu tiên phát hiện cho thấy Chămpa và Srivijaya (Tam Phật Tề), một trung tâm Phật giáo Đại thừa lớn nhất phương Đông thời bấy giờ, đã có những mối quan hệ qua lại thực sự. Theo suy nghĩ của chúng tôi, những phát hiện ở Núi Chối đã góp thêm những bằng chứng về mối quan hệ gắn gũi giữa Chămpa và thế giới Đông Nam Á hải đảo

thời cổ mà các bia ký Chămpa thỉnh thoảng lại nhắc tới. Và như trên đã nói, ngay ở thời trị vì của vương triều Phật giáo Đông Dương, theo bia ký Nhan Biểu năm 911 của vua Indravarman 3, vị đại quan tên là Po Klun Pilih Rajadvara “theo lệnh vua, đã đến kinh đô của Yavadvipa”<sup>(14)</sup>.

Srivijaya là một vương quốc cổ ở Đông Nam Á tồn tại vào khoảng thời gian từ thế kỷ 7 đến thế kỷ 13 và có phạm vi thống trị trải khắp đảo Sumatra, bán đảo Mã Lai và nam Thái Lan. Tôn giáo chính của vương quốc này là Phật giáo Đại thừa. Trong suốt thời gian tồn tại của mình, Srivijaya đã từng là một trung tâm Phật giáo lớn thu hút nhiều nhà sư và tăng đoàn từ các nước theo Phật giáo hành hương tới các thánh tích hoặc tới để trau dồi kinh sách. Cuối thế kỷ 7, trên đường đi Ấn Độ, nhà sư Nghĩa Tịnh của Trung Quốc đã dừng chân ở lại Srivijaya 6 tháng trời để học tiếng Phạn. Nhà sư Trung Quốc đã viết về thành Phật Tích của Srivijaya, nơi ông từng ở: “Trong thành có trên 1.000 nhà sư chuyên cần nghiên cứu và làm việc thiện. Tại đây, giáo pháp và nghi lễ cũng giống như ở Ấn Độ. Một nhà sư Trung Quốc muốn sang Tây Trúc để nghe giảng và đọc những bản kinh gốc, thì tốt hơn là nên lưu lại Phật Tích một, hai năm để thực hành giáo pháp.” Sau mười năm học tại Đại học Phật giáo Nalanda (Ấn Độ), trên đường về lại Trung Quốc, Nghĩa Tịnh đã dừng lại lần thứ hai tại Phật Tích bốn năm trời để chép và dịch ra tiếng Trung những bản kinh bằng chữ Phạn<sup>(15)</sup>.

Trong thời gian tồn tại và hưng thịnh, đế chế Srivijaya đã để lại không ít những công trình kiến trúc và những tác phẩm nghệ thuật Phật giáo có giá trị. Trong những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc Phật giáo Srivijaya (hay phong cách nghệ thuật Phật giáo Srivijaya) còn mang đậm những ảnh hưởng của nghệ thuật Gupta và Pala Sena của Ấn Độ với những hình khối nuột nà và tinh tế của thân hình và vẻ đẹp rực rỡ phong phú của trang phục, trang sức. Nơi còn lưu giữ nhiều công trình kiến trúc và điêu khắc Srivijaya là Chaya. Một trong những kiến trúc



tôn giáo điển hình của Srivijaya ở Chaya là Pra Barom That. Một kiến trúc quan trọng khác nữa của nghệ thuật Srivijaya ở Chaya là đền Vat Keo. Theo các nhà nghiên cứu, hình dáng và trang trí kiến trúc của Vat Keo giống các tháp Chămpa thế kỷ 9 ở Việt Nam. Cũng tại Vat Keo, đã phát hiện ra một pho tượng bằng sa thạch hồng rất gần với nghệ thuật điêu khắc Chăm thế kỷ 10<sup>(16)</sup>. Trước đây, khi viết giới thiệu về các phong cách nghệ thuật trong lịch sử Thái Lan, tôi có đề cập tới mối quan hệ nghệ thuật Chămpa và Srivijaya và đã nhận thấy đây là một vấn đề khoa học lý thú<sup>(17)</sup>. Giờ đây, những phát hiện ở Châu Sa càng làm cho vấn đề quan hệ giữa Chămpa và Srivijaya càng trở nên rõ hơn và có cơ sở hơn.

Những hiện vật Núi Chối cùng những sự kiện lịch sử về vị đại quan Rajadvara của vương triều Indrapura hai lần hành hương tới các thánh tích ở vùng đảo Java đã chứng tỏ mối quan hệ mật thiết giữa vương quốc cổ Chămpa với đế chế biển hùng mạnh và giàu có Srivijaya ở Đông Nam Á vào thế kỷ-9- 10. Mà, cho đến nay được biết, thì nơi duy nhất mang những bằng chứng vật chất về mối quan hệ Chămpa- Srivijaya là thành cổ Châu Sa ở Quảng Ngãi. Chắc hẳn, trong những thế kỷ sau thế kỷ 10, mối quan hệ Chămpa- Srivijaya vẫn còn duy trì, mà, bằng chứng là, như đã dẫn ở trên, vào năm 992, sứ giả của Srivijaya đã đến triều đình Chămpa.

Như vậy, những tài liệu thư tịch, bia ký và khảo cổ đã cho thấy, dưới thời trị vì của vương triều Indrapura, thành Châu Sa đã là một trung tâm hành chính, kinh tế và văn hóa của một trong hai tỉnh trù phú và đẹp nhất thuộc châu Amaravati của Chămpa - tỉnh Chiêm Luỹ (hay Cổ Luỹ). Các tài liệu lịch sử và khảo cổ còn chứng tỏ tòa thành cổ này không chỉ được sự lưu tâm của các vua vương triều Indrapura mà còn là một trong những địa điểm quan trọng thông thương với các nước trong khu vực từ những thế kỷ 9-10. Thế nhưng, từ đầu thế kỷ 15, hoàn cảnh lịch sử đã làm cho vùng đất Cổ Luỹ cùng

thành Châu Sa mất dần vai trò xưa đối với lịch sử và văn hóa của Chămpa. Và, cuối cùng, từ năm 1471, cả tỉnh Chiêm Ly cùng thành Châu Sa đã hòa nhập vào lãnh thổ của nước Việt Nam, đất nước của nhiều dân tộc anh em.

Kể từ khi trở thành một bộ phận lãnh thổ của Đại Việt, trên cơ sở những lợi thế tự nhiên thuận lợi, vùng đất Tư Nghĩa (từ năm 1602 là phủ Quảng Nghĩa, rồi phủ Hòa Nghĩa thời Tây Sơn, trấn Quảng Nghĩa thời Gia Long, tỉnh Quảng Ngãi từ thời Minh Mệnh...) vẫn tiếp tục phát triển và ngày một trở nên phồn thịnh. Phan Huy Chú đã mô tả sự trù phú và phồn vinh của vùng đất này: “phủ Tư Nghĩa ở giữa trấn Quảng Nam. Về mạn thượng du, núi kéo ngang liền nhau; mạn dưới giáp biển lớn, khoảng giữa địa thế rộng thoáng. Khi Thái Tổ hoàng đế gây dựng cơ đồ, đổi làm Quảng Nghĩa. Ba huyện của cải giàu thịnh, thóc lúa không biết đâu mà kể, vàng bạc, gỗ, châu báu, trầm hương, tóc hương đều rất quý, rất tốt. Voi ngựa cũng nuôi rất nhiều. Lại có đảo lớn đảo nhỏ ở ngoài biển, cảnh vật tốt đẹp, những vật lạ đều ở đây cả”<sup>(18)</sup>. Mà, không ít những địa điểm của Quảng Ngãi từ lâu đã trở thành những danh thắng của đất nước Việt Nam, trong số đó có sông Trà Khúc (năm Tự Đức thứ 3 được liệt vào hàng sông lớn ghi vào điển thờ), sông Vệ (năm Minh Mệnh đúc cừ đỉnh, được khắc hình tượng vào Dụ đỉnh). Và, cả hai con sông nổi tiếng này cùng đổ ra Tấn Đại Cổ Lũy, mà ở đó có một địa danh đã trở thành “mười cảnh Quảng Ngãi”- “Cổ Lũy cô thôn”. Về khu vực này, *Đại Nam nhất thống chí* mô tả “Tấn Đại Cổ Lũy: ... cửa biển rộng 230 trượng, thủy triều lên sâu 14 thước, thủy triều xuống sâu 10 thước, phía nam là cửa biển lớn, nước sâu, chạn, tàu thuyền ra vào đều do đây; phía bắc là cửa biển nhỏ, tàu thuyền không thông... Lại thôn Cổ Lũy, phía đông bắc dựa ven bờ biển, phía tây nam giáp là chỗ giao lưu của sông Vệ và sông Trà, cách xa làng xóm, trông như ở trong khói nước lơ mơ, là một trong “Mười cảnh Quảng Ngãi” để là “Cổ Lũy cô thôn”. Dân địa phương làm nghề dệt chiếu và đánh cá”<sup>(19)</sup>.

Không phải ngẫu nhiên mà khu vực đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Ngãi lại trở nên phồn thịnh khi người Việt vào khai phá. Tất nhiên, yếu tố con người là quan trọng, mà những người dân Việt ở đây đã được khắc họa: “dân chăm, tính tần tiện không xa hoa, người quân tử thích việc nghĩa, giữ khí tiết... Địa thế tuy hẹp mà khí mạch tốt, nên đời nào cũng có người làm đến quan to chức trọng...”<sup>(20)</sup>. Thế nhưng để làm cho một vùng đất phát triển, không thể không có những yếu tố của địa lý và thiên nhiên, mà vùng đất Quảng Ngãi thì nổi tiếng từ xưa là “đất đều gần sông, đất nước tốt lành, đồng điền rộng rãi, cao mà bằng... cũng gọi là Tiểu Đồng Nai”<sup>(21)</sup>. Còn khoa học hiện nay thì cho thấy, đồng bằng Quảng Ngãi là đồng bằng rộng nhất vùng Trung Trung bộ (đồng bằng Quảng Bình và Quảng Trị: mỗi đồng bằng khoảng trên 500km. vuông, đồng bằng Thừa Thiên: hơn 900km. vuông, đồng bằng Quảng Nam: trên 1.000km. vuông; trong khi đó, đồng bằng Quảng Ngãi rộng tới 1.200km. vuông)<sup>(22)</sup>.

Như vậy là, dù dưới thời Chăm-pa trước đây, hay từ sau khi trở thành một vùng lãnh thổ của nước Việt Nam đến nay, do có thiên thời và địa lợi khá đặc biệt và ưu đãi: vừa có đất liền, vừa có biển đảo, và do có nhân hòa: người Chăm-pa và đặc biệt là người Việt sau đó với những phẩm chất: “dân Chăm, tính tần tiện không xa hoa, người quân tử thích việc nghĩa, giữ khí tiết...”, nên vùng đất nay là tỉnh Quảng Ngãi luôn là một trong những khu vực phát triển ổn định và phồn vinh. Và, không chỉ trong quá khứ, hiện nay, với những lợi thế về nhiều mặt, đặc biệt là những lợi thế về biển đảo của thiên nhiên và về phẩm chất của con người, tỉnh Quảng Ngãi vẫn duy trì được sự phát triển ổn định và bền vững của mình. Giờ đây, với khu vực và hóa dầu Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi, một lần nữa, lại chứng minh cho lợi thế biển đảo trong sự phát triển bền vững không chỉ của mình mà còn của cả khu vực miền Trung.

**Tài liệu tham khảo:**

1. H. Parmentier, *Inventaire Descriptif des Monuments Chams de L'Annam*. T.1. Paris, 1909, tr. 225 và các trang tiếp.
2. Lê Đình Phụng, *Thành Châu Sa*, trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học", 1988; tr.198-199.
3. Lưu Trần Tiêu- Ngô Văn Doanh - Nguyễn Quốc Hùng, *Giữ gìn những kiệt tác kiến trúc trong nền văn hóa Chăm*, Nxb. Văn hóa dân tộc, H, 2000, tr.150.
4. Đoàn Ngọc Khôi, *Đào thám sát lò nung các tiểu phẩm Phật giáo bằng đất nung của Champa*, Thông tin khoa học công nghệ môi trường Quảng Ngãi, tháng 3 năm 1998, tr. 21-23.
5. *Quảng Ngãi. Đất nước, con người, văn hóa*, Sở Văn hóa thông tin Quảng Ngãi, 1997, tr. 110-115.
6. *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, T.2, 1997, tr. 402. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.1, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992, tr. 164-165.
7. *Đại Nam nhất thống chí*, sđd. tr. 402.
8. Nguyễn Trãi, *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb.KHXH, Hà Nội, 1976, tr. 235
9. *Đại Nam nhất thống chí*, sđd. tr.429.
10. R. C. Majumdar, *Inscriptions of Champa*, Delhi, 1985, tr. 109-111.
11. G. Coedes, *Les états hindouise d'Indochine et d'Indonesie*, Paris, 1964, tr.245.
12. M. Subhadradis Diskul, *Art in Thailand, a Brief History*, Bangkok, 1981, tr.10.
13. Ngô Văn Doanh, *Về những hiện vật bằng đất nung của Champa ở Núi Chối, Quảng Ngãi*, Xưa-Nay, số 81- tháng 11, năm 2000, tr.27.
14. R. C. Majumdar, *The Inscriptions of Champa*, sđd. tr. 134.
15. Dẫn theo: Kenneth R. Hall, *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1985, tr. 78-102. Chúng tôi (Ngô Văn Doanh) đã dành cả một chương viết về Srivijaya trong cuốn sách "Indônêxia, những chặng đường lịch sử" (Nxb. Chính trị Quốc gia, H, 1995).
16. M. Subhadradis Diskul, *Art in Thailand...* sđd. tr. 10- 12. Ngô Văn Doanh, *Từ điển văn hóa Đông Nam Á*. Nxb. Văn hoá-thông tin, H, 1999, tr. 419-420.
17. Ngô Văn Doanh- Cao Xuân Phổ- Trần Thị Lý, *Nghệ thuật Đông Nam Á*, Nxb. Lao Động, H, 2000, tr.236-239
18. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, sđd. tr. 166.
19. *Đại Nam nhất thống chí*, sđd. tr. 433.
20. *Đại Nam nhất thống chí*, sđd. tr.406.
21. Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, tập 1: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. KHXH, H, 1977, tr.119.
22. Theo Lê Bá Thảo, *Việt Nam, lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.398- 401.

# TỪ LÝ SƠN - CỬA BIỂN SA KỲ THẾ KỶ XVII, XVIII, XIX ĐẾN CẢNG VÂN PHONG, DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG THẾ KỶ XXI

TS. HÂN NGUYỄN NGUYỄN NHÃ

**B**ờ biển Việt Nam hình chữ S dài hơn 3.000km. Vùng duyên hải miền Trung có nhiều bãi biển đẹp vào hàng đầu thế giới như Đại Lãnh, Mỹ Khê; có vịnh quân sự nổi tiếng là vịnh Cam Ranh, có thành phố cảng đẹp trong những cảng đẹp nhất thế giới như thành phố cảng Nha Trang. Đặc biệt tại những nơi ra xa Biển Đông nhất lại có vịnh sâu vào loại nhất thế giới, và nếu đi về phía Tây qua Lào, Thái Lan bằng đường bộ nếu xây dựng đường cao tốc đường bộ hay đường hỏa xa lại không qua một đèo nào, chính là vịnh Vân Phong ở Khánh Hòa.

Nếu suốt 3 thế kỷ từ thế kỷ XVII, XVIII, XIX, trong thời kỳ vận chuyển chủ yếu bằng thuyền buồm, nên dân vùng cửa biển Sa Kỳ - Lý Sơn vốn giỏi đi biển, lại ở vị trí ra xa Biển Đông nhất đã lãnh sứ mạng, nhiệm vụ lịch sử lớn lao: Khai thác và quản lý Biển Đông qua đội dân binh Hoàng Sa kiêm quản đội Bắc Hải. Song với tình hình hiện nay Việt Nam muốn ra biển

lớn phải có cảng sâu ra mặt tiền Biển Đông chính là cảng Vân Phong! Vân Phong chính là tương lai của Việt Nam muốn thoát ra khỏi cảnh kinh tế đường sông của ngàn năm trước, khi Việt Nam cất cánh bay xa hoặc đi ra biển lớn trong thời đại kinh tế biển là quan yếu hàng đầu.

Phải nhìn xa trông rộng, đừng hẹp hòi, đừng cục bộ địa phương cho địa phương mình là quan trọng nhất mà quên đi lợi ích chung của dân tộc của đất nước Việt Nam kiêu hùng mà còn quá tụt hậu. Phải lấy mối nhục tụt hậu là động cơ chủ yếu trong lúc này để phát triển đất nước này.

### **1. Từ Lý Sơn - cửa biển Sa Kỳ thế kỷ XVII, XVIII, XIX, cái nôi của đội Hoàng Sa kiêm quản đội Bắc Hải**

Trước hết Cù lao Ré còn gọi là Lý Sơn, người Bồ Đào Nha gọi là Pulo Catah, người Trung Quốc gọi là Ngoại La. Cù lao Ré ở vĩ độ 15°40' Bắc và kinh độ 109° Đông, nằm về phía Đông Bắc vịnh Dung Quất, cách thủ phủ Quảng Ngãi 50km, cách cửa biển Sa Kỳ khoảng 27 km. Xa về phía Bắc là Cù lao Chàm, phía Nam là qua đèo Cả là Đại Lãnh thuộc Phú Yên và cảng Vân Phong thuộc Khánh Hòa.

Dân cư sống ở đây từ lâu đời, còn di tích văn hóa Sa Huỳnh gồm các mảnh gốm, các mộ chum cách nay hơn 2.000 năm và văn hóa Chăm. Theo gia phả các dòng họ những người Việt đầu tiên di dân ra đảo vào đầu thế kỷ XVII từ vùng cửa biển Sa Kỳ ở đất liền tiến ra.

Có 2 nhóm dân chiếm 2 vùng khác nhau của đảo. Sáu họ (lục tộc) của làng An Vĩnh (huyện Sơn Tịnh) ra ở phường An Vĩnh, nay là xã An Vĩnh và bảy họ (thất tộc) của làng An Hải (huyện Bình Sơn) ra ở phường An Hải, nay là làng An Hải. Theo gia phả họ *Phạm Văn* (thôn Tây, An Vĩnh) cho biết các vị tiền hiền ra đảo lập nghiệp vào năm *Hoàng Định thứ 9 (1609)*. Dân các phường An Vĩnh, An Hải đã nhiều đời sinh ra và lớn lên ở Cù lao Ré nhưng họ vẫn phải chịu đầy đủ mọi nghĩa vụ

với làng quê gốc mình ở đất liền. Mãi đến năm Gia Long thứ 3 (1804), hai phường An Vĩnh và An Hải mới thực sự được tách ra thành các đơn vị hành chính độc lập với làng quê gốc, theo đơn của các viên chức phường An Vĩnh xin tách khỏi xã An Vĩnh. Tài liệu này còn được lưu giữ tại nhà thờ họ Phạm Quang, phường An Vĩnh, nay là xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn.

Đối diện với Cù lao Ré ở đất liền là vùng cửa biển Sa Kỳ và mũi Ba Làng An (Batangan) ở vị trí nhô ra biển với kinh độ ở gần quần đảo Hoàng Sa nhất so với các nơi ở bờ biển Trung bộ của Việt Nam, lại là địa bàn của làng quê gốc của dân Cù lao Ré. Đó là xã An Vĩnh ở một bên bờ cửa biển Sa Kỳ thuộc huyện Sơn Tịnh, và phía Bắc là xã An Hải thuộc huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi. Xã An Vĩnh gồm đất liền ở cửa biển Sa Kỳ và phường An Vĩnh, xã An Hải cũng thế, gồm phường An Hải ở Cù lao Ré mà đến đời Gia Long thứ 3 (1804) mới tách ra như nói trên. Tại phía Nam cửa biển Sa Kỳ còn di tích Vườn Đồn, nơi đồn Biển Sa Kỳ xưa. Tại đây cũng còn di tích miếu Cá Ông và di tích đình của xã An Vĩnh xưa (nay là thôn An Vĩnh, xã Tịnh Kỳ, huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi).

Vùng cửa biển Sa Kỳ bao gồm cửa biển, không có sông chảy ra nên không có hiện tượng cát bồi, có độ sâu tương đối tốt để làm cảng (thuyền) thời bấy giờ. Vì thế, hai bên cửa biển thuận lợi cho dân cư sinh sống, nhất là bờ phía Nam, xã An Vĩnh, sống về nghề biển và cả nông nghiệp, cách phủ lỵ Quảng Ngãi gần 30km. Bờ phía Bắc thuộc xã An Hải, ít trù phú, ít dân cư hơn.

Những hải sản quý ở vùng Cù lao Ré như hải sâm, đồi mồi có nơi tiêu thụ dễ, gần đó là đô thị Hội An ở phía Bắc. Vùng cửa biển Sa Kỳ và Cù lao Ré cũng dễ dàng được cung cấp các vật liệu làm thuyền buồm như tre, lá, gỗ, kể cả gỗ kiền kiền làm cột buồm từ vùng rừng núi Quảng Ngãi, Quảng Nam ở cách không xa.

Hoàn cảnh địa lý tự nhiên, từ vị trí, địa thế cũng như nhân văn nói trên của vùng cửa biển Sa Kỳ - Cù lao Ré khiến dân cư ở đó giỏi đi biển, thường đi tìm những hải sản quý như hải sâm, ốc tai tượng ngay ở vùng kế cận Cù lao Ré. Hiên nhiên những nơi như Hoàng Sa đẩy áp những hải sản tất sẽ có sức hút những lưu dân trên đi tới. Đó cũng là lý do đầu tiên khiến Cù lao Ré - cửa biển Sa Kỳ là cái nôi ra đời của đội Hoàng Sa.

Ngoài ra, do hoàn cảnh lịch sử của xứ Đàng Trong, muốn tồn tại, từ thời Nguyễn Hoàng đã nghĩ đến phát triển giao thương ra biển khơi, tạo điều kiện phát triển mạnh của đô thị giao thương quốc tế Hội An với sự có mặt của người Nhật, Trung Quốc, nhất là người phương Tây (từ đầu thế kỷ XVI phát triển giao thương về phương Đông, khi thiết lập được các thương điểm từ Malacca đến Macao). Trận thủy chiến với người Hà Lan (hợp tác với quân Trịnh) ở gần cửa Thuận An thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã thúc đẩy xứ Đàng Trong phải có kế hoạch thường xuyên thu lượm không những hải sản quý mà còn sản vật do đắm tàu, nhất là súng ống để tăng cường sức mạnh trong cuộc chiến tranh với họ Trịnh ở Đàng Ngoài.

Đội Hoàng Sa đã hoạt động kể từ chúa Nguyễn Phúc Lan hay Nguyễn Phúc Tần đến hết thời kỳ Chúa Nguyễn, cả thảy 7 đời chúa, gần một thế kỷ rưỡi. Phong trào Tây Sơn nổi dậy, Chúa Nguyễn chạy vào đất Gia Định thì đội Hoàng Sa đặt dưới quyền kiểm soát của Tây Sơn mà trong tài liệu còn lưu giữ tại *thờ họ Võ* tại phường An Vĩnh, Cù lao Ré đã cho biết năm 1786 Thái Đức năm thứ 9, *dân Cù lao Ré* đã xin chính quyền Tây Sơn cho đội Hoàng Sa hoạt động trở lại. Đến những năm cuối cùng của Tây Sơn, hoạt động của đội Hoàng Sa cũng bị ảnh hưởng, nên đến khi Gia Long năm thứ 2 (1803) mới cho đội Hoàng Sa hoạt động trở lại như *Đại Nam thực lục chính biên, quyển XXII* đã ghi rõ: "*cải cơ Võ Văn Phú làm thủ ngự cửa biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập làm đội Hoàng Sa*". Năm 1815, vua Gia Long sai đội Hoàng Sa đi đo đạc thủy trình ở Hoàng Sa.



Từ năm 1816, vua Gia Long bắt đầu cử thủy quân cùng với đội Hoàng Sa, không còn giao phó hoàn toàn cho đội Hoàng Sa lo kiểm soát, đo đạc thủy trình ở Hoàng Sa. Đội Hoàng Sa trở thành tổ chức mang tính dân sự nhiều hơn. Theo truyền thống, dân Cù lao Ré vẫn tiếp tục đi biển trong đó có vùng Hoàng Sa có nhiều sản vật quý. Không có một văn bản nào ghi lại việc quyết định bãi bỏ đội Hoàng Sa ngoài *Việt Sử cương giám khảo lược* soạn năm 1877 của Nguyễn Thông cho biết đội Hoàng Sa bị bãi bỏ từ lâu, trước năm soạn cuốn sách này (1877). Thời Tự Đức, người ta không thấy biên niên sử còn chép các hoạt động của đội Hoàng Sa, vì theo phạm lệ của *Đại Nam thực lục* đệ tứ kỷ chép vào đời Tự Đức, những việc thành lệ thường không được chép nữa mà thôi. Những hoạt động của đội Hoàng Sa cũng như thủy quân từ năm Minh Mạng thứ 17 (1836) đã trở thành lệ thường, như đã chép trong sách *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*.

Từ năm 1816, thủy quân đã đảm trách những việc xem xét, đo đạc thủy trình, không còn giao phó hoàn toàn cho đội Hoàng Sa như trước nữa. Song những người trong đội Hoàng Sa có nhiệm vụ hướng dẫn thủy quân đi công tác Hoàng Sa. Và nhiều người gốc An Hải, An Vĩnh như Phạm Hữu Nhật được chỉ huy thủy quân đi công tác ở Hoàng Sa.

Ngoài ra chức cai đội Hoàng Sa kiêm chức cai cơ thủ ngự mà thủ ngự lại có nhiệm vụ dò thám ngoài biển. Nhiều tài liệu cho biết cai đội Hoàng Sa kiêm quản cai cơ thủ ngự như *Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ*, quyển XXII ghi rõ: Võ Văn Phú được sai tái lập đội Hoàng Sa chính khi ấy là thủ ngự cửa biển Sa Kỳ.

Như thế nhiệm vụ của đội Hoàng Sa rất nặng nề, không thuần túy về kinh tế, khai thác tài nguyên mà còn làm công tác xem xét, đo đạc thủy trình, dò thám trên quần đảo Hoàng Sa, nhất là trong thời các chúa Nguyễn và thời kỳ đầu nhà

Nguyễn. Chính từ công tác kiêm quản của đội Hoàng Sa kiêm quản đội Bắc Hải cho ta có quan niệm về quản lý Biển Đông của chính quyền Chúa Nguyễn và buổi đầu nhà Nguyễn thời ấy. Dân vùng cửa biển Sa Kỳ, cũng như dân Cù lao Ré rõ ràng rất giỏi nghề đi biển xa mà thời nay gọi là “viễn dương”, mà vị trí địa lý vùng này (Sa Kỳ, Cù lao Ré) lại là nơi nhô ra Biển Đông xa nhất. Cũng như dân đất liền thời mở cõi ấy, dân cửa biển Sa Kỳ và Cù lao Ré (Quảng Ngãi) được chính quyền thời Chúa Nguyễn tin nhiệm giao trọng trách khai khẩn tới đâu, quản lý tới đó, còn được giao nhiệm vụ khác: kiêm quản.

Thời Chúa Nguyễn mỗi năm lấy 70 suất đinh để làm những nhiệm vụ của đội Hoàng Sa theo phép tuyển như trên, song còn dựa vào khả năng đi biển mà tuyển chọn. Số lượng 70 là số lượng đặc biệt cho một đội dân binh như đội Hoàng Sa. Cũng theo *Phủ Biên tạp lục* của Lê Quý Đôn đã gọi *quân nhân* để chỉ những người trong đội Hoàng Sa, trong đó có 2 người bị trôi dạt vào cảng Thanh Lan (Hải Nam) khi bị bão vào năm Càn Long thứ 17 (1754), còn tám người khác bị mất tích. Như thế mỗi thuyền trong đội Hoàng Sa có số lượng khoảng 10 người.

Tại xã An Vĩnh, nay thuộc thôn An Vĩnh, xã Tịnh Kỳ còn di tích một ngôi miếu ở *cạnh cửa biển Sa Kỳ* là *ngôi miếu Hoàng Sa vốn thờ bộ xương đầu của con cá voi*, (tương truyền do binh Hoàng Sa đưa từ Hoàng Sa về) và thờ linh Hoàng Sa, ngôi miếu này bị phá hủy trong thời kỳ chiến tranh và bộ xương cá voi thần linh ở miếu này được chuyển sang *thờ tại lăng Thánh, ngay cạnh ngôi miếu xưa*.

Tại Cù lao Ré nay là huyện đảo Lý Sơn vẫn còn Âm Linh tự tức miếu Hoàng Sa, ở thôn Tây xã An Vĩnh, tức phường An Vĩnh xưa và Âm Linh Tự ngoài trời ở xã An Hải tức phường An Hải xưa. Cũng tại xã An Vĩnh và cả làng An Hải (cả đất liền lẫn ngoài đảo Cù Lao Ré) có tục tế đình và làm lễ khao quân tế sông để tiễn lính đội Hoàng Sa lên đường làm nhiệm vụ hàng năm

vào ngày 20 tháng 2 âm lịch, tại các đình làng. Hiện nay chỉ còn đình làng xã An Hải, tức phường An Hải xưa. Lĩnh Hoàng Sa được tế sòng vì nhiệm vụ quá nguy hiểm: “lĩnh Hoàng Sa đi dễ khó về”. Trừ các chỉ huy như đội trưởng, thuyền trưởng, các linh thường lấy trai tráng chưa có gia đình, vừa khoẻ mạnh vừa không vướng vợ con. Tại thôn An Vĩnh thuộc xã Tịnh Kỳ hoặc tại đảo Cù lao Ré có nhiều gia đình còn gia phá và bàn thờ những người đi lĩnh Hoàng Sa như nhà ông Phạm Quang Tinh ở thôn Đông, xã Lý Vĩnh có nhà thờ và gia phá ông tổ Phạm Quang Ảnh, người được vua Gia Long cử làm đội trưởng đội Hoàng Sa năm 1815.

Trong buổi tế sòng lĩnh Hoàng Sa đó, họ làm những hình nộm bằng khung tre và dán giấy ngũ sắc để giả hình người và đem tế tại đình. Tế xong họ đốt đi, hoặc đóng thuyền bằng thân cây chuối đặt hình nộm lên và thả trôi ra biển gọi là “*khao lễ thể lĩnh Hoàng Sa*” còn gọi là “*lễ tế sòng lĩnh Hoàng Sa*” với quan niệm các hình nộm kia sẽ gánh chịu mọi hiểm nguy, tai nạn trên biển thay cho đội Hoàng Sa và cầu mong cho người thân của họ bình an trở về. Ngày nay tại các nhà thờ tộc họ có người đi lĩnh Hoàng Sa đều có tổ chức tục lễ như thế và hiện tại gia đình các tộc họ cũng còn giữ bài văn Khao lễ thể lĩnh Hoàng Sa gồm một nửa chữ Hán, một nửa chữ Nôm.

Về địa bàn hoạt động, đội Hoàng Sa có không gian rất rộng. Khởi đầu những đảo gần bờ biển nhất. Song trong 6 tháng hàng năm từ năm này qua năm khác, đội Hoàng Sa mở rộng phạm vi hoạt động khắp các đảo san hô ở Biển Đông gồm quần đảo Hoàng Sa và kiêm quản đội Bắc Hải ở Trường Sa bây giờ.

Nếu các đảo phía Bắc gần phủ Liêm Châu, Hải Nam (Trung Quốc) thì các đảo ở phía Nam tiếp tới là Côn Lôn, Hà Tiên. Dù chính đội Hoàng Sa không đủ lực lượng tự chinh mình đi khắp nơi song lại kiêm quản các đội khác (như đội Bắc Hải) thì phạm vi hoạt động rõ ràng rất rộng, khắp các đảo Biển Đông chạy dài ngoài khơi dọc các tỉnh miền Trung bộ Việt Nam khoảng

Quảng Trị, Thừa Thiên, từ phía Tây Nam đảo Hải Nam xuống tới vùng Trường Sa hiện nay.

Các nhà cầm quyền Việt Nam từ đầu thế kỷ XVII đã biết rằng Hoàng Sa hay Bãi Cát Vàng hoặc Vạn Lý Trường Sa là một dải dài hàng ngàn, vạn dặm chạy dọc Biển Đông. Khái niệm chung nhất này cũng ở việc giao nhiệm vụ cho đội Hoàng Sa, đứng đầu là cai đội hay đội trưởng do nhà nước bổ dụng, được kiêm quản đội Bắc Hải ở phía Nam cùng nhiệm vụ để thu tóm vào một đầu mối. Đây cũng là một quan điểm về quản lý các hoạt động kinh tế tại Biển Đông của nước ta thời ấy.

Như trình bày trên, vì đội Hoàng Sa là một tổ chức dân binh có nhiều chức năng, nhiệm vụ đặc biệt ở Biển Đông, nên tổ chức này cũng rất đặc biệt. Đứng đầu là cai đội như *Phủ Biên tạp lục*, quyển 2 đã ghi: "*Linh cai đội Hoàng Sa tỉnh quản*". Như binh chế thời chúa Nguyễn mà chúng ta đã biết đội có cai đội và đội trưởng chỉ huy. Chức cai đội Hoàng Sa thường được kiêm luôn các chức khác như trưởng hợp *Phủ Nhuận Hầu* kiêm cai thủ đồn cửa biển Sa Kỳ, kiêm cai cơ thủ ngự, như theo tài liệu tờ kê trình của *Phủ Nhuận Hầu*, ngày 1 tháng 10 năm Gia Long thứ 2 (1803), tài liệu hiện lưu trữ tại nhà thờ họ Võ phường An Vĩnh nay là thôn Tây, xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Thủ ngự là đơn vị cai quản, tuần tra chống trộm cướp thời Nguyễn.

Tùy theo mỗi năm, số thuyền đi từ 4 hay 5 chiếc đến 18 chiếc. Mỗi chiếc thuyền do chủ thuyền hay thuyền trưởng cai quản. Thuyền cũng là đơn vị nhỏ nhất trong phiên chế thời Nguyễn như chúng ta đã từng biết.

Số lượng 70 suất chia ra ở các thuyền, đều là dân binh được gọi là "*quân nhân*" như *Phủ Biên tạp lục*, quyển 2 ghi chép như đã trình bày ở trên. Những quân nhân này chủ yếu là dân gốc xã An Vĩnh và một phần là dân xã An Hải ở đất liền và ngoài đảo Cù lao Ré.

Sự thực lịch sử đã cho biết các thuyền đánh cá Việt Nam với vật liệu nhẹ, nhỏ bé đã dễ dàng né tránh các đá san hô cũng như dễ dàng cập được vào bờ các đảo san hô ở Hoàng Sa và cũng thích hợp hoàn cảnh dân chài biển vùng Sa Kỳ - Cù lao Ré, đã hoàn thành sứ mạng lịch sử của mình.

Đội Hoàng Sa thu lượm trước hết những hải vật quý lạ ở Hoàng Sa như hải sâm, ốc hoa, *ốc tai voi có chiếc lớn như chiếc chiếu, bụng có châu ngọc lớn như ngón tay trẻ em*, sắc đục không bằng sắc con trai châu, song vỏ ốc có thể tách ra từng phiến, cũng có thể dùng vỏ ốc làm thành vôi; có thứ ốc xà cừ, người ta có thể dùng để dát các đồ dùng; có thứ đại mạo hay đại môi, tức con đôi môi rất lớn hay con hải ba (ba ba biển tục gọi là con trắng bông, cũng giống như con đôi môi, nhưng nhỏ hơn).

Những hải sản quý trên tuy cũng có nộp cho nhà vua theo qui định, song thường vẫn cho đội Hoàng Sa bán, thường thì bán cho thị trường ở Hội An tiêu thụ nhiều và có giá hơn.

Quan trọng nhất là các hàng hóa từ các tàu đắm mà *Toán tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* viết rằng hàng hóa thu được phần nhiều là vàng bạc, tiền tệ, súng ống. *Phủ Biên tạp lục* thì ghi: những đồ hải vật như gương và ngựa bằng đồng hoa bạc, tiền bạc, vàng bạc, đồ đồng, thiếc khối, chì đen, khẩu súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ.

Chắc chắn trong thời còn chiến tranh, súng đạn thu được ở các tàu đắm ở Hoàng Sa là rất quý giá. Việc đi biển xa (viễn dương) khiến các thành viên đội Hoàng Sa rất giỏi đi biển. Chính từ thời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị thủy quân hoạt động mạnh ở Hoàng Sa cũng đều nhờ những người hướng dẫn hải trình từ những dân đi biển giỏi trong đó có dân binh đội Hoàng Sa. Chính vì thế, các thuyền thuộc lưu lượng thủy quân triều Nguyễn từ kinh thành Huế trước khi ra Hoàng Sa phải tới tập trung ở Quảng Ngãi.

Như thế người chỉ huy đội Hoàng Sa là cai đội phải là vị quan lớn như cai đội *Thuyền Đức Hầu* đã được Lê Quý Đôn tra cứu sổ sách suốt từ 1702 (Nhâm Ngọ) đến 1713 (Quý Tỵ). *Thuyền Đức Hầu* đã được phong tước hầu. Hoặc như *Phú Nhuận Hầu* cũng thế trong tờ trình ngày 1 tháng 10 năm Gia Long thứ 2 (1803) đã kiêm luôn “khâm sai cai thủ” cửa biển Sa Kỳ, kiêm chức “cai cơ thủ ngự”, kiêm quản đội Hoàng Sa (tờ kê trình của *Phú Nhuận Hầu* được lưu giữ tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh nay là thôn Tây, xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi). Khâm sai cai thủ là chức trông coi cửa biển, thủ ngự là tổ chức tuần tra, chống trộm cướp thời Nguyễn. Chính *Phú Nhuận Hầu* được giao nhiều chức vụ quan trọng. Cũng từ đó có uy tín để kiêm quản các đội khác như đội Bắc Hải.

*Đại Nam thực lục tiền biên* soạn xong năm 1844 chép rằng đội Bắc Hải mộ dân thôn Bình Thuận, Tứ Chính hoặc xã Cảnh Dương, được lệnh cưỡi thuyền nhỏ ra các đảo ở Bắc Hải lượm hóa vật, cũng do đội Hoàng Sa kiêm quản. *Đại Nam nhất thống chí* quyển 6, tỉnh Quảng Ngãi, soạn xong năm 1882 cũng còn viết “đội Bắc Hải ra đảo Côn Lôn tìm lấy hải vật cũng do đội Hoàng Sa kiêm quản”.

## 2. Cảng Vân Phong thế kỷ XXI & Việt Nam ra biển lớn

Cảng Vân Phong là cảng tổng hợp quốc gia, trung chuyển quốc tế (loại 1A) của Việt Nam nằm trong vịnh Vân Phong, khu kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Vịnh Vân Phong có tọa độ từ vĩ độ 12°28' đến 12°47' N, từ kinh độ 109°11' đến 109°28'E, là vị trí cực Đông, cách vịnh Cam Ranh 39 hải lý, có độ sâu giới hạn đến -30m (Cam Ranh: -20m; Vũng Rô: -19m), có độ kín gió tốt nhất trong các cảng ở Việt Nam, là điểm gần nhất trên tuyến đường Đông Nam Á - Manila - Guam - Honolulu - San Francisco hoặc Vitoria (Canada) hoặc Panama; có cự ly ngắn nhất đến tuyến đường hàng hải

Bắc Nam và Nam Bắc Biển Đông (12 hải lý với B-N và 160 hải lý N-B).

Với độ rộng mặt nước 43.544 ha (gấp 3 lần Can Ranh); mặt đất bán đảo Hòn Gôm và Hòn Lớn rộng 13.800 ha; với địa thế không có núi non về phía Tây như Vịnh Cam Ranh, có tuyến đường 26, phía Nam vịnh từ Ninh Hòa đi Buôn Mê Thuật, đường 645, phía Bắc vịnh từ Phú Lâm đi Buôn Hồ lên Tây Nguyên không phải qua đèo nào nguy hiểm có thể mở đường sắt lên Tây Nguyên tới Đắc Nông và nhất là đường Liên Á qua StungTreng (Campuchia), Paksé (Lào) - Ubon (Thái Lan), cạnh đường 1A và đường sắt Bắc Nam; có hồ nước ngọt trên thượng nguồn sông Ba (cách 80km), có đất làm sân bay quốc tế, nên hội đủ điều kiện trở nên thành phố cảng biển thương mại lớn nhất Việt Nam.

Cảng Vân Phong chỉ có 2 khu bến. Một là khu bến Mỹ Giang ở phía Nam vịnh Vân Phong chuyên dùng cho dầu và sản phẩm dầu có năng lực tiếp nhận tàu chở hàng lỏng đến 350 nghìn DWT và dự kiến là 400 nghìn DWT vào năm 2020. Hai là khu bến Dốc Lết - Ninh Thủy ở Tây Nam vịnh Vân Phong chuyên dùng cho hàng rời. Theo quy hoạch, cảng Vân Phong sẽ có khu bến thứ ba và sẽ là khu bến chính, cảng trung chuyển container, đó là khu bến Đầm Môn ở phía bắc vịnh Vân Phong.

Chỉ có cảng Vân Phong có khả năng trở thành cảng nước sâu tiếp nhận những tàu có trọng tải lớn nhất hiện nay và cả trong tương lai, và như thế có thể là cảng mặt tiền của Biển Đông, còn tất cả cảng hiện nay từ Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng, Dung Quất cũng chỉ là cảng biển nhỏ, "trong ngõ hẻm" mà thôi.

Tàu container lớn nhất hiện nay đã được thiết kế cỡ 18.000 TEU (dài 470m, rộng 60m, mớn nước 16m) được đóng tại nhà máy đóng tàu của Đức, được xuất xưởng trong năm 2009.

Các cảng biển của Việt Nam trước năm 2009 không thể tiếp nhận tàu container 4.000 TEU trở lên. Khu vực cảng TPHCM,

Hải Phòng... chủ yếu tiếp nhận tàu tới 2.000 TEU trở xuống để chuyển tới Singapore, Hồng Kông...

Theo số liệu thống kê hàng năm của Cục hàng hải, năm 2007 số hàng vận chuyển bằng container đã đạt 4,5 triệu TEU, trong số đó vận chuyển trong nước 0,7 triệu TEU còn 3,8 triệu TEU vận chuyển tới châu Âu và Mỹ. Do phải chuyển tải tại Singapore các nhà xuất nhập khẩu phải chịu giá cước tăng thêm tối thiểu 400 USD cho 1 TEU. Như thế, mỗi năm do tàu container lớn không vào cảng Việt Nam được nên nền kinh tế tổn thất gần 1,5 tỷ USD.

Vân Phong hiện được Nhà nước xác định là cảng trung chuyển container quốc tế tại Việt Nam. Phải biết tính toán cho vận tải đất nước trên cơ sở cự ly vận chuyển ngắn nhất. Nếu như vận chuyển từ TP Hồ Chí Minh, Vũng Tàu tới Singaprove có quãng đường dài 634 hải lý (tương đương 1.174km) hay vận chuyển từ Hải Phòng tới Singapore có độ dài 1.305 hải lý (tương đương 2.417km) hoặc vận chuyển từ TP Hồ Chí Minh hay Vũng Tàu tới Vân Phong là 246 hải lý (tương đương 455km); vận chuyển từ Hải Phòng tới Vân Phong có khoảng cách 556 hải lý (tương đương 1.029km). Như vậy, khi tàu cỡ 15.000 TEU trở xuống của hãng tàu Maersk vào xếp dỡ container tại Vân Phong, tàu nhỏ của Việt Nam gom hàng từ Hải Phòng tới Vân Phong sẽ tiết kiệm quãng đường so với đi tới Singapore là 749 hải lý (tương đương 1387 km). Cũng tương tự nếu gom hàng từ thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu tới Vân Phong sẽ rút ngắn được quãng đường là 388 hải lý (tương đương 718 km).

Nếu tính số container của cả nước hiện nay đang được gom tới Singapore (gần 4 triệu TEU), thì khi có cảng trung chuyển container quốc tế Vân Phong, do rút ngắn quãng đường hàng ngàn km, sẽ tiết kiệm chi phí rất lớn cho xuất, nhập khẩu. Tất nhiên, việc rút ngắn khoảng cách chỉ có thể thực hiện được khi Vân Phong có cơ sở hạ tầng, có chính sách quản lý phù hợp với thông lệ quốc tế.



Cuộc họp lần thứ 7 của Hiệp hội cảng biển quốc tế, tại DUBAI, U.A.E, ngày 28/3/2008 đã đề ra phương hướng phát triển cảng biển thế giới, nhằm đáp ứng yêu cầu vận chuyển hàng hóa bằng tàu biển. Tất cả 130 thành viên đại diện cho 230 cảng lớn của 90 quốc gia đã tham gia hội nghị. Hiệp hội đại diện tiếng nói của các cảng xếp dỡ khoảng 90% lượng container thế giới và 60% lượng hàng hóa vận chuyển bằng tàu biển toàn cầu. Hội nghị đã xác định, năm 2006 khối lượng container xếp, dỡ tại các cảng biển là 440 triệu TEU (Đơn vị tiêu chuẩn tính container). Dự kiến đến năm 2015, lượng container toàn cầu sẽ được xếp, dỡ tại cảng biển là 600 triệu TEU, trong đó các cảng container lớn nhất, nhì thế giới là Singapore và Hồng Kông. Báo cáo của Tổng thư ký hiệp hội có khẳng định: “Tàu có container có hiệu quả kinh tế cao là loại 12.000 TEU”.

Hiện nay đã có 6 tàu container loại 15.200 TEU với tên EMMA, chủ tàu Maersk. Đặc tính của tàu container EMMA: chiều dài 397,7m, rộng 56,4m, cao 100m, tổng dung tải 151.687 GT (tấn). Mớn nước của tàu 15m, định biên 13 người. Tàu đang hoạt động tuyến đường Châu Âu - Hồng Kông.

Tàu container lớn nhất hiện nay đã được thiết kế cỡ 18.000 TEU (dài 470m, rộng 60m, mớn nước 16m) được đóng tại nhà máy đóng tàu của Đức.

Với vị trí thuận lợi, việc xây dựng và đưa vào hoạt động cảng Vân Phong (Khánh Hòa) được coi là cơ hội lớn để Việt Nam trở thành trung tâm hậu cần của khu vực và thế giới trong tương lai gần.

Ông Phạm Anh Tuấn, Giám đốc dự án Công ty CP tư vấn thiết kế cảng - kỹ thuật biển (Portcoast, đơn vị lập quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam) đã nhận xét rằng vùng Đầm Môn thuộc vịnh Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi để xây dựng cảng nước sâu quy mô lớn cho tàu trọng tải lên đến 200.000 DWT. Đây cũng là

địa điểm thích hợp nhất để hình thành, phát triển cảng trung chuyển container quốc tế cạnh tranh với các đầu mối trung chuyển hiện có trong khu vực như Singapore, Hồng Kông, Cao Hùng (Đài Loan), Tanjung Pelepas (Malaysia)...

Theo ông Tuấn, hiện nay, hệ thống cảng biển Việt Nam chưa có nơi nào đủ điều kiện tiếp nhận tàu chở container sức chở lớn vận hành xuyên đại dương. Do vậy hàng xuất nhập khẩu đi châu Âu, Bắc Mỹ (chiếm khoảng 30%) buộc phải trung chuyển qua Singapore hoặc Hồng Kông. Chi phí tiếp chuyển bình quân tăng khoảng 94 USD/TEU so với chuyển thẳng và thời gian cũng kéo dài thêm 6 - 7 ngày.

Trong tương lai, khi cảng Vân Phong hình thành, một lượng hàng xuất nhập khẩu khổng lồ của VN và các nước trong khu vực vận hành trên các tuyến xuyên đại dương đi châu Âu, Bắc Mỹ sẽ trung chuyển qua đây, thay vì đi qua các đầu mối trung chuyển hiện có như Hồng Kông, Singapore... Ngoài ra, một nguồn container dồi dào của Khu kinh tế Vân Phong và lân cận kể cả nội địa Lào, Campuchia-Thái Lan vận hành trên các tuyến biển gần cũng sẽ quá cảnh qua đây. Đối với nguồn hàng trong nước, vai trò của cảng Vân Phong chủ yếu là hỗ trợ cho các cảng cửa ngõ, đầu mối; đảm nhận tiếp chuyển hàng container xuất nhập khẩu vận hành trên các tuyến biển xa bằng cỡ tàu lớn mà các cảng cửa ngõ và đầu mối không có khả năng tiếp nhận hoặc năng lực thông qua không đáp ứng nổi.

Vì quyền lợi quốc gia, Việt Nam đang gấp rút chuẩn bị khởi công xây dựng 2 bến dài 690m thuộc giai đoạn khởi động tại Vân Phong thì Singapore đã triển khai kế hoạch xây dựng thêm 18 bến cho tàu lớn để nâng năng lực thông qua từ 24,8 triệu TEU (2006) lên khoảng 50 triệu TEU vào năm 2018. Hồng Kông cũng có kế hoạch xây dựng thêm 12 bến để nâng năng lực thông qua lên 40 triệu TEU vào năm 2020. Đây sẽ là thách thức lớn đối với sự phát triển của cảng trung chuyển quốc tế

Vân Phong trong việc thu hút hàng container của các nước lân cận ở khu vực đến trung chuyển tại cảng. Trong bối cảnh đó, việc đẩy nhanh tiến độ triển khai cảng Vân Phong là hết sức cần thiết để bắt kịp cơ hội và nhu cầu vận chuyển hàng hải. Một vấn đề quan trọng nữa là phải tính toán đến lợi thế cạnh tranh của Vân Phong khi cảng này đi vào hoạt động.

Theo phân tích của một chuyên gia kinh tế, Vân Phong sẽ không chỉ phải cạnh tranh với cảng Hồng Kông và Singapore (đang mở rộng) mà còn với nhiều cảng trung chuyển quốc tế tầm cỡ khác như Busan (Hàn Quốc), Thượng Hải (Trung Quốc), Cao Hùng và Keelung (Đài Loan), Klang và Tanjung Pelepas (Malaysia), Laem Chabang (Thái Lan). Theo ông Phạm Anh Tuấn, để tăng tính cạnh tranh, yếu tố hấp dẫn là chi phí vận tải tiếp chuyển thu gom đi hoặc đến Vân Phong phải thấp hơn so với các cảng khác. Kết quả phân tích, tính toán theo từng tuyến vận tải và so sánh chi phí vận tải cho thấy, khả năng hấp dẫn của Vân Phong là hàng container đi biển xa của Campuchia (qua cảng Sihanoukville), Bruney (qua cảng Muara) và một phần của Philippines (qua cảng Manila). Đây cũng là điểm cần phải chú ý để khai thác.

Một chuyên gia ngành hàng hải cũng cho rằng, các cảng Klang, Tanjung Pelepas và Laem Chabang không có khả năng làm hàng hiệu quả và khả năng kết nối vào các tuyến hàng hải quốc tế như Singapore nên chú trọng đầu tư vào diện tích khai thác cảng và giá nhân công rẻ. Đây sẽ là phương thức cạnh tranh cần xem xét, vì lợi thế mà Vân Phong có được cũng chính từ diện tích xây dựng và nguồn nhân công dồi dào. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất là yếu tố ảnh hưởng đến năng suất làm hàng của cảng. Đây là những yếu tố mà các hãng tàu lớn sẽ chú ý khi chọn tuyến trên hành trình của mình.

Ý tưởng đầu tiên về Cảng trung chuyển container được kỹ sư Doãn Mạnh Dũng<sup>(1)</sup> - Tổng thư ký Hội Khoa học kỹ thuật

biển TP.HCM đưa ra trong “Hội thảo quy hoạch du lịch Vân Phong - Đại Lãnh” tại Nha Trang năm 1997. Ý tưởng này đã nhận được sự quan tâm của nhiều chuyên gia trong ngành cũng như các nhà đầu tư, tuy nhiên phải sau đó 12 năm dự án cảng container này mới chính thức được triển khai.

Ban đầu dự án khởi công khu bến Đầm Môn giai đoạn 1 vào tháng 1 năm 2008 nhưng buộc phải dừng do vướng dự án xây dựng nhà máy thép của liên doanh POSCO - VINASHIN. Sau những tranh luận gay gắt từ nhiều phía, cuối cùng chính phủ từ bỏ dự án thép nói trên.

Tháng 10 năm 2009, dự án xây dựng cảng đã được khởi động lại. Theo đó, với vốn đầu tư giai đoạn khởi động hơn 1.000 tỷ đồng, từ nguồn vốn của Vinaline. Cảng sẽ được khởi động bằng việc xây dựng 2 bến cảng nước sâu tại khu vực Đầm Môn (vịnh Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa) với quy mô có thể tiếp nhận tàu chở container trọng tải 9.000 TEU (container tiêu chuẩn 20f), khả năng thông qua 0,5 triệu TEU/năm. Chính phủ Việt Nam đã quyết định chọn cảng Vân Phong làm cảng cấp quốc gia cửa ngõ quốc tế (loại 1A).

Trong các thế kỷ 17, 18, 19, ông cha chúng ta đã lựa chọn cửa biển Sa Kỳ, đảo Lý Sơn là cái nôi của đội Hoàng Sa bản thân có nhiệm vụ đi khai thác hoặc hướng dẫn thủy quân, xác lập, thực thi chủ quyền tại Hoàng Sa hay Trường Sa ở Biển Đông. Vậy thì thế kỷ XXI, con dân Việt Nam chúng ta đã khôn ngoan chọn Vân Phong là nơi đột phá ra biển lớn, hầu sánh vai với cường quốc năm châu bốn biển.

Phải làm gấp làm nhanh! Làm chậm như báo Tuổi Trẻ ngày 12-4-2011 đã nêu ra là có tội với tổ tông và dân tộc, nhất là khi ta đang cần phải nhanh chóng xây nội lực hùng cường để đủ sức đối phó với những thử thách lớn lao chưa từng có ở Biển Đông.

(1) Xem thêm: KS. Doãn Mạnh Dũng, *Cơ sở lý thuyết và thực tiễn để phát triển Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong*, tài liệu đánh máy, 23 trang).

# GIÁ TRỊ CỦA CÁC TRANG SỬ LIỆU VIẾT VỀ HOÀNG SA, TRƯỜNG SA TRONG SÁCH “PHỦ BIÊN TẬP LỤC”

GS. TS NGUYỄN QUANG NGỌC

## 1. “*Phủ biên tạp lục*” viết về Hoàng Sa, Trường Sa.

Vào năm 1776 trong khi được cử giữ chức vụ Hiệp trấn tham tán quân cơ ở Thuận Hóa, ngoài việc phải lo tổ chức lại chính quyền, ổn định cuộc sống của dân, Lê Quý Đôn đã tranh thủ thời gian sưu tầm, tập hợp tư liệu viết cuốn sách *Phủ biên tạp lục*. Sách soạn xong ngay trong năm đó, nhưng chưa được khắc in và các bản sao sớm nhất còn lại đến ngày nay đều là bản sao chép tay thời Nguyễn.

*Phủ biên tạp lục* đã được Viện Sử học tổ chức nghiên cứu, giám định, phiên dịch và hiệu đính rất công phu. Bản dịch đã được xuất bản thành sách vẫn mang tên *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 1977 và xếp là tập thứ nhất của bộ *Lê Quý Đôn toàn tập*.

Trong sách có hai đoạn chép về các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đều nằm trong quyển II (Hình thế núi sông, thành lũy, li sở, đường sá, bến đò, nhà trạm hai xứ Thuận Hóa Quảng Nam):

a. “Phủ Quảng Ngãi, ở ngoài cửa biển xã An Vĩnh huyện Bình Sơn có núi gọi là Cù lao Ré, rộng hơn 30 dặm, trước có phường Tử Chính, dân cư trồng đậu, ra biển 4 canh thì đến; phía ngoài nữa lại có đảo Đại Trường Sa, trước kia có nhiều hải vật và những hóa vật của tàu, lập đội Hoàng Sa để lấy, đi 3 ngày 3 đêm thì mới đến, là chỗ gần xứ Bắc Hải”<sup>(1)</sup>.

b. “Phủ Quảng Ngãi huyện Bình Sơn có xã An Vĩnh ở gần cửa biển, ngoài biển về phía đông bắc có nhiều cù lao, các núi linh tinh hơn 130 ngọn, cách nhau bằng biển, từ hòn này sang hòn kia hoặc đi một ngày hoặc vài canh thì đến. Trên núi có chỗ có suối nước ngọt. Trong đảo có bãi Cát Vàng dài, ước hơn 30 dặm, bằng phẳng, rộng lớn, nước trong suốt đáy. Bên đảo có vô số yến sào, các thứ chim có hàng nghìn, hàng vạn, thấy người thì đậu vòng quanh không tránh. Bên bãi vật lạ rất nhiều, ốc vân thì có ốc tai voi to như chiếc chiếu, bụng có hạt to bằng đầu ngón tay, sắc đục, không như ngọc trai, cái vỏ có thể đeo làm tấm bài được, lại có thể nung vôi xây nhà, có ốc xà cừ để khảm đồ dùng, lại có ốc hương. Các thứ ốc đều có thể muối và nấu ăn được. Đồi mối thì rất lớn. Có con hải ba, tục gọi là trắng bông, giống đồi mối mà nhỏ, vỏ mỏng có thể làm đồ dùng, trứng bằng đầu ngón tay cái, muối ăn được. Có hải sâm, tục gọi là đồn đột, bơi lội bên bãi, lấy về dùng vôi xát qua, bỏ ruột phơi khô, lúc ăn thì ngâm nước cua đồng cạo sạch đi, nấu với tôm và thịt lợn càng tốt.

Các thuyền ngoại phiên bị bão thường đậu<sup>(2)</sup> ở đảo này. Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người An Vĩnh sung vào, cất phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. Ở đây tha hồ bắt chim cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu, như là gương, ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ đồng, khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lượm vỏ đồi mối, vỏ hải

ba, hải sâm, hột ốc vằn rất nhiều. Đến kỳ tháng 8 thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong, mới cho đem bán riêng các thứ ốc vằn, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về. Lượm được nhiều ít không nhất định, cũng có khi về người không. Tôi đã xem sổ của cai đội cũ là Thuyền Đức Hâu biên rằng: Năm Nhâm Ngọ được 30 hốt bạc; năm Giáp Thân được 5.100 cân thiếc; năm Ất Dậu được 126 hốt bạc; từ năm Kỷ Sửu đến năm Quý Tỵ, 5 năm ấy mỗi năm chỉ được mấy tấm đôi mỗi, hải ba. Cũng có năm được khối thiếc, bát sứ và hai khẩu súng đồng mà thôi.

Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần đò, cho thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo Hà Tiên tìm lượm vật của tàu và các thứ đôi mỗi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản. Chẳng qua là lấy các thứ hải vật, còn vàng bạc của quý ít khi lấy được.

Hoàng Sa chính gần phủ Liêm Châu đảo Hải Nam, người đi thuyền có lúc gặp thuyền đánh cá Bắc quốc, hỏi nhau ở trong biển. Tôi đã từng thấy một đạo công văn của quan chính đường huyện Văn Xương Quỳnh Châu gửi cho Thuận Hóa nói rằng: Năm Kiêu Long thứ 18 (1753) có 10 tên quân nhân xã An Vĩnh đội Cát Liêm<sup>(3)</sup> huyện Chương Nghĩa phủ Quảng Ngãi nước An Nam ngày tháng 7 đến Vạn Lý Trường Sa tìm kiếm các thứ, có 8 tên lên bờ tìm kiếm, chỉ để 2 tên giữ thuyền, bị gió đứt dây thuyền, dạt vào Thanh Lan cảng, quan ở đây xét thực, đưa trả về nguyên quán. Nguyễn Phúc Chu<sup>(4)</sup> sai cai bạ Thuận Hóa là Thúc Lượng Hâu làm thư trả lời<sup>(5)</sup>.

*Phủ biên tạp lục* là bản sao chép tay nên không tránh khỏi có những sơ suất, thậm chí là sai lệch so với nguyên bản. Để có thể nhìn nhận một cách khách quan, chính xác những trang

sử liệu viết về Hoàng Sa, Trường Sa trong sách *Phủ biên tạp lục* chúng tôi xin được đặt những trang tư liệu này với các sử liệu khác cũng có chép đến Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam, Trung Quốc và phương Tây đương thời (có thể sớm hơn hay muộn hơn đôi chút) để tìm ra mối quan hệ giữa chúng và thông qua đó xác định giá trị của những trang sử liệu này nói riêng và sách *Phủ biên tạp lục* nói chung.

**2. “Phủ biên tạp lục” trong mối quan hệ với các bộ sử chính thức thời Chúa Trịnh và nhà Nguyễn có chép đến Hoàng Sa.**

Bộ sách được hoàn thành chỉ sau *Phủ biên tạp lục* một thời gian ngắn là *Đại Việt sử ký tục biên*. *Đại Việt sử ký tục biên* (1676 - 1789) là bộ sử do Quốc sử viện thời Lê Trịnh tổ chức biên soạn, nối tiếp vào quyển XIX sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, trong đó đoạn ghi chép về Hoàng Sa, Trường Sa trên căn bản không khác ghi chép của Lê Quý Đôn<sup>(6)</sup>. Nói một cách khác, các nhà chép sử thời Lê Trịnh sau khi xác định ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* là hoàn toàn đúng sự thật, đã đưa gần như nguyên vẹn nội dung này vào chính sử của triều đại mình. Ý nghĩa của *Đại Việt sử ký tục biên* chính là nó đã biến ghi chép khoa học khách quan của Lê Quý Đôn thành một nội dung của bộ Quốc sử.

Dưới thời Nguyễn, những ghi chép về Hoàng Sa, Trường Sa phong phú, đa dạng với nhiều thông tin cụ thể trên cả hai khu vực tài liệu chính thức của vương triều và tài liệu của các học giả.

Bộ sách đồ sộ và có nhiều thông tin hơn cả về Hoàng Sa, Trường Sa là bộ *Đại Nam thực lục* (Tiền biên và Chính biên) được xây dựng từ khi nhà Nguyễn mới được tái lập và kéo dài cho đến năm Đồng Khánh thứ 3 (1888).

Trong phần *Tiền biên* sách *Đại Nam thực lục* chép về sự việc người đội Hoàng Sa đi ra Hoàng Sa bị gió dạt vào Quỳnh



Châu năm 1754 và giới thiệu khái quát về Vạn Lý Trường Sa, đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải không khác *Phủ biên tạp lục* và *Đại Việt sử ký tục biên*.

Qua nghiên cứu những bản sao *Phủ biên tạp lục* lưu giữ tại Thư viện khoa học Xã hội Viện Sử học và Trường Đại học tổng hợp Hà Nội... Giáo sư Đào Duy Anh cho rằng nguồn gốc chung của các bản *Phủ biên tạp lục* "chỉ là hai bản có ở Nội các trong đời Tự Đức" và các bản của Nội các ấy "hẳn là đã được Quốc sử quán chép lại trong thời gian cơ quan này dùng nó trong công việc biên soạn *Thực lục tiền biên*"<sup>(7)</sup>.

Như vậy, những ghi chép của Lê Quý Đôn về Hoàng Sa, Trường Sa trong *Phủ biên tạp lục* không chỉ được nêu cao trong bộ Quốc sử thời Lê Trịnh mà một lần nữa được khẳng định trong bộ sử chính thức của vương triều Nguyễn. Điều cần được nhấn mạnh ở đây là *Đại Nam thực lục tiền biên* đã chuyển tinh thần cơ bản của bản chép tay của Lê Quý Đôn thành bản khắc in chính thức trên danh nghĩa Nhà nước ở cả hai phương diện sử liệu và văn bản. Nói một cách khác những điểm yếu của *Phủ biên tạp lục* nếu chỉ nhìn thuần túy dưới góc độ văn bản thì đã được khắc phục trong *Đại Nam thực lục tiền biên*.

**3. "Phủ biên tạp lục" trong mối quan hệ với các nguồn tư liệu Việt Nam khác ở thế kỷ XVII - XVIII có đề cập đến Hoàng Sa.**

Cho đến nay, tám bản đồ có niên đại xưa nhất về đền Hoàng Sa, Trường Sa là *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* của Đỗ Bá. Tại Đông Dương văn khố (Tokyo, Nhật Bản) còn giữ được sách *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*. Trong tập Hồng Đức bản đồ có ghi Nho sinh trùng thức họ Đỗ Bá, tự Công Đạo, quê xã Bích Triều huyện Thanh Giang phủ tập. Đến phần *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* sau khi vẽ 4 tuyến đường từ Thăng Long đi ra 4 phía có đoạn viết: Nho sinh trùng thức họ Đỗ Bá, tự Công Đạo, người xã Bích Triều, huyện Thanh Giang phủ soạn. Sách

*Thanh Chương huyện chỉ còn cho biết rõ thêm: Đỗ Công Luận (tự Công Đạo), người thôn Cẩm Nang xã Bích Triều huyện Thanh Chương. Qua nghiên cứu gia phả họ Đỗ (mà nhân dân địa phương gọi là họ Đậu) ở thôn Cẩm Nang, xã Thanh Mai, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, chúng tôi có thể xác định được Đỗ Công Luận (hay Công Đạo) chính là người đã vẽ bản đồ và ghi lại lộ đồ cho chúa Trịnh vào khoảng niên hiệu Chính Hòa (1680 - 1705). Gia phả họ Đậu, phần phụ lục có đoạn: "Họ ta xưa có Đậu Bá, tự Công Luận hoặc Công Đạo... Vào khoảng thời Chính Hòa (1680 - 1705) ông từ quan giả dạng người buôn, xuôi Sông Lam, vượt Thuận Quảng, qua Chiêm Lạp và các nước, xem xét sông suối, đường biển xa gần, vẽ bản đồ mang ra Bắc, hiến kế mở biên giới vào phía Nam. Chúa Trịnh (Trịnh Cán) rất vui mừng, đưa bản đồ cất vào kho. Lại yêu cầu ông soạn vẽ cho bộ tứ chí lộ đồ".*

Hiện nay trong kho sách Hán Nôm còn lưu giữ lại một số tập bản đồ ghi tên Đỗ Bá Công Đạo nhưng không phải là bản gốc. Bản Toàn tập An Nam lợ do một nhà nho thời Lê sao và ngay trang bìa chép rõ niên đại: Chính Hòa 7 (1686). Phần bản đồ phủ Thăng Hoa và phủ Quảng Ngãi, phía ngoài biển có vẽ Bãi Cát Vàng. Phần chú trên trang bản đồ bằng chữ Nôm: "Bãi Cát Vàng phỏng dài 400 dặm, rộng 20 dặm, ở giữa biển khoảng từ cửa biển Đại Chiêm kéo đến cửa biển Quyết Mông. Gió tây nam thuyền đi vào trong sẽ mắc cạn. Gió đông bắc mà thuyền đi cũng bị tắc lại ở đó, đều bị chết đói, của cải phải bỏ lại. Mỗi năm đến tháng cuối đông (Chúa Nguyễn) đưa 18 chiếc thuyền đến đó nhặt vàng bạc.... Từ cửa Đại Chiêm đến bãi đảo ấy đi thuyền một ngày rưỡi, từ cửa Canh Sa đi thuyền cũng mất một ngày rưỡi. Ở bãi ấy cũng sinh sản loại đôi mồi".

Sự sai khác của khoảng cách từ bờ biển ra Bãi Cát Vàng trong lời chú ở trên đòi hỏi vấn đề cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng hơn. Tuy nhiên tư liệu chúng tôi dẫn ra ở trên đã góp

thêm một cơ sở để nhìn nhận tính xác thực của bản đồ Đỗ Bá về chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa, Trường Sa.

*Quảng Thuận đạo sử tập* của Nguyễn Huy Quỳnh (1734 - 1785) bao gồm cả sách và bản đồ được hoàn thành trong khoảng thời gian tác giả được phái vào Thuận Hóa giúp Bùi Thế Đạt, Hoàng Ngũ Phúc đánh quân chúa Nguyễn và tiếp sau đó làm Đốc thị Thuận Quảng (từ năm 1775 đến năm 1785). Đây là tập hợp những ghi chép về địa lý, địa hình về bản đồ vùng Thuận Hóa, Quảng Nam. Tuy bản đồ không vẽ đến quần đảo Hoàng Sa ở ngoài biển, nhưng khi chú về Cù lao Ré lại cho biết ở đây “*có dân An Vãng (Vĩnh), sản xuất nhiều dầu phụng, dệt vải, lập riêng đội Hoàng Sa Nhị, hàng năm đi 8 thuyền ra biển nhặt của quý về nộp tại Phú Xuân*”. Giá trị của tám bản đồ và những ghi chép này của Nguyễn Huy Quỳnh chính là ở chỗ nó cùng thời và độc lập với ghi chép của Lê Quý Đôn *Phủ biên tạp lục*, tuy rất giản lược nhưng lại là một bằng chứng xác nhận tính xác thực trong những ghi chép của Lê Quý Đôn về quê hương và hoạt động của đội Hoàng Sa.

Thực hiện chủ trương vươn ra khai chiếm các quần đảo ngoài khơi giữa biển Đông, các nhà nước phong kiến Việt Nam từ rất sớm đã tổ chức riêng ra các cơ quan với những lực lượng chuyên trách việc kiểm tra, kiểm soát, bảo vệ và khai thác biển Đông, trong đó đội Hoàng Sa ở khu vực huyện đảo Lý Sơn và làng An Vĩnh, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi là trường hợp tiêu biểu.

Đến Lý Sơn, điều làm chúng tôi hết sức ngạc nhiên là nguồn tài liệu thư tịch cổ của địa phương như sổ đình, sổ điền, các văn khế mua bán ruộng đất, tài sản, các chúc thư, văn cúng... được các gia đình, dòng họ lưu giữ hết sức cẩn thận. Chúng tôi đã tìm ra trong những đồng tư liệu đó một số tư liệu có giá trị như những minh chứng cho quá trình biến chủ trương chiếm lĩnh, khai thác các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của

Chúa Nguyễn, của triều Tây Sơn và triều Nguyễn thực tế sinh động ở địa phương. Chúng tôi xin được dẫn ra dưới đây 2 văn bản sưu tầm tại địa phương <sup>(8)</sup> phản ánh các sự kiện có quan hệ mật thiết đến những ghi chép của Lê Quý Đôn trong sách *Phủ biên tạp lục*.

a. Đơn xin của phường Cù lao Ré xã An Vĩnh.

“Ngày 15 tháng giêng niên hiệu Cảnh Hưng thứ 36 (1776), thân là Hà Liễu, Cai hợp phường Cù lao Ré xã An Vĩnh về kho nội thuộc Hà Bạc, huyện Bình Sơn, phủ Hòa Nghĩa.

Mong đội ơn trên: Nguyên xã chúng tôi từ xưa đã có hai đội Hoàng Sa và Quế Hương. Vào năm Tân Mùi (1691) Đốc chiến là Võ Hệ đã đệ đơn tâu xin, được cho lập hai đội nữa là đội Đại mạo hải ba và Quế Hương hàm với nhân số 30 người. Hàng năm thường nộp thuế bằng 10 (thạch) đôi mỗi, hải ba, 5 lượng quế hương. Đến năm Quý Mão (1723) vàng mệnh truyền rằng: Dân trong thuộc Hà Bạc ai có bằng sơn, đơn sơn thì nộp thuế biệt nộp và mang theo sổ sách. Thế là dân số phải bổ sung dân binh cũng bắt đầu. Đến đó quân nhân xã chúng tôi còn 23 người, phải bổ sung người và phải chi tiền đi đường như trước, nên cai đội mới đốc suất được công việc từ đó đến nay. Bây giờ chúng tôi lập hai đội Hoàng Sa và Quế Hương như cũ gồm dân ngoại tịch, được bao nhiêu xin làm sổ sách dâng nộp, vượt thuyền ra các đảo, cù lao ngoài biển tìm nhặt các vật hạng đồng, thiếc, hải ba, đôi mỗi được bao nhiêu xin dâng nộp. Nếu như có tờ truyền báo xây chinh chiến, chúng tôi xin vưng lòng ứng chiến với kẻ xâm phạm. Xong việc rồi chúng tôi lại xin tờ sai ra tìm báo vật cùng thuế quan đem phụng nộp. Xin đốc lòng theo sở nguyện chẳng dám kêu ca. Chúng tôi cúi đầu mong ơn.

Thân (xét): chuẩn cho”

b. Chỉ thị cử Thái phó tổng lý Quân binh dân chư vụ Thượng tướng công.

“Chi thị...

Thái phó Tổng lý Quân binh dân chư vụ Thượng tướng công truyền kế hoạch:

Sai Hội Đức Hầu cai đội Hoàng Sa luôn xem xét đốc suất trong đội cắm biển hiệu thủy quân, cưỡi 4 chiếc thuyền câu vượt biển thẳng đến Hoàng Sa cùng các xứ cù lao ngoài biển, tìm nhặt đồ vàng, bạc, đồng và các thứ đại bác, tiểu bác, đời mỗi, vỏ hải ba, cá quý... đều chở về kinh tập trung nộp theo lệ. Nếu ngạo mạn cản bậy không đến, lại gian dối lấy bớt các vật quý hoặc sinh sự với dân làm muối, làm cá, đều sẽ bị trị tội. Nay sai.

Ngày 14 tháng 2 năm Thái Đức thứ 9 (1786)”.

Bên cạnh nguồn tư liệu thư tịch, còn có khá nhiều truyền thuyết dân gian, thơ ca hò vè, phong tục tập quán, hội hè, tín ngưỡng phản ánh hoạt động của đội Hoàng Sa và sứ mệnh bảo vệ, khai thác vùng biển đảo của Tổ quốc của nhân dân đảo Lý Sơn cũng như của các làng gốc ở Bình Sơn, Sơn Tịnh. Nguồn tư liệu này trước hết có giá trị kiểm chứng và khẳng định một cách tuyệt đối ghi chép của Lê Quý Đôn về sự hiện diện của đội Hoàng Sa với chức năng chủ yếu là bảo vệ chủ quyền và khai thác tài nguyên ở các vùng quần đảo ngoài khơi biển Đông.

4. “*Phủ biên tạp lục*” trong mối quan hệ với nguồn tư liệu thư tịch cổ Trung Quốc chép đến khu vực biển Đông.

Thư tịch và bản đồ cổ Trung Quốc cho đến cuối thế kỷ XIX và những năm đầu thập kỷ đầu thế kỷ XX đã chép một cách rất lô gích và thống nhất rằng lãnh thổ, lãnh hải cực Nam của nước Trung Hoa không vượt quá đảo Hải Nam. Vùng biển đảo ở giữa biển Đông (mà Trung Quốc gọi là biển Nam Hải) chưa được các nhà nước Trung Hoa quan tâm (hay nói cho đúng ra là chưa có điều kiện quan tâm) khai chiếm mà chỉ được nhắc

đến như những cái mốc vô cùng nguy hiểm, thuyền bè qua lại cần phải tránh xa. Trung Quốc suốt trong chiều dài lịch sử chỉ có duy nhất một ứng xử là tìm đường thuận lợi xuống phía Nam sao cho không bao giờ chạm đến vùng biển đảo cực kỳ nguy hiểm này. Trong thực tế họ chưa từng có bất cứ một hoạt động chủ quyền nào với tư cách nhà nước chính thức ở đây. Trái lại, nguồn tư liệu cổ Trung Quốc lại ghi chép một cách có hệ thống và rất rõ ràng chủ quyền với tư cách nhà nước, thật sự và lâu đời của Việt Nam trên các vùng biển đảo này. Trong số những ghi chép ấy, theo chúng tôi *Hải ngoại ký sự* của Thích Đại Sán là tiêu biểu hơn cả.

Hòa thượng Thạch Liêm tên hiệu là Đại Sán Hán Ông, quê ở huyện Cửu Giang tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc), trụ trì ở chùa Trường Thọ tỉnh Quảng Đông. Từ chùa Trường Thọ tỉnh Quảng Đông ông sang vùng Thuận Quảng nước Đại Việt vào năm Ất Hợi (1695) và trở về Trung Quốc vào năm Đinh Sửu (1697). Cuốn sách đúng như tên gọi của nó chỉ là ghi chép lại chuyến đi ra nước ngoài (đi sang Đại Việt) của tác giả. Sách nguyên bản chữ Hán đã được Viện Đại học Huế dịch ra quốc ngữ vào năm 1963.

Ở quyển III có đoạn như sau: “*Khách có người báo: Mùa gió xuôi trở về Quảng Đông chừng vào độ giữa tháng trước và sau ngày lập thu. Chừng ấy gió tây nam thổi mạnh, chạy một lèo gió xuôi chừng 4, 5 ngày đêm có thể đến Hồ Môn. Nếu chờ đến sau mùa nắng, gió bắc dần dần thổi lên, nước chảy về hướng đông, sức gió nam yếu, không chống nổi dòng nước chảy mạnh về đông, lúc đó sẽ khó giữ được sự yên ổn. Bởi vì có những cồn cát nằm thẳng giữa biển, chạy từ đông bắc qua tây nam, động cao dựng đứng như bức tường, bãi thấp cũng ngang mặt nước biển, mặt cát khô rắn như sắt, rũi thuyền chạm phải ắt tan tành. Bãi cát rộng đến trăm dặm, chiều dài thăm thẳm chẳng biết bao nhiêu mà kể, gọi là Vạn Lý Trường*”

Sa, mù tíт chẳng có cây, nhà cửa. Nếu thuyền bị trái gió, trái nước mà tạt vào, dẫu không tan nát cũng không gao không nước, trở thành ma đói mà thôi. Quảng ấy cách Đại Việt 7 ngày đường, chừng 700 dặm. Quốc Vương thời trước (tức các chúa Nguyễn) hàng năm sai thuyền đánh cá đi dọc theo các bãi cát, lượm vàng, bạc, khí cụ của các thuyền hư hỏng dạt vào. Mùa thu nước ròng cạn, rút về hướng đông, bị một ngọn sóng đẩy đi, thuyền có thể trôi xa trăm dặm; gặp khi gió mạnh; càng sợ hiểm họa Trường Sa"<sup>(9)</sup>.

Đoạn trích dẫn ở trên là một bằng chứng hùng hồn khẳng định chúa Nguyễn là người nắm giữ chủ quyền ở khu vực Vạn Lý Trường Sa một cách hợp pháp, với những hoạt động thực thi chủ quyền rất cụ thể và được chính người Trung Quốc cuối thế kỷ XVII ghi chép lại một cách khách quan, trung thực. Điều cần phải nói rõ thêm ở đây là *Hải ngoại ký sự* ra đời quá sớm, chỉ sau bản đồ của Đỗ Bá Công Đạo 10 năm, nên nó là một bảo đảm vững chắc cho tính xác thực của bản đồ *Bãi Cát Vàng* của Đỗ Bá. Những hình ảnh ban đầu của đội Hoàng Sa đã được Thích Đại Sán phác thảo những nét căn bản nhất trên đường trở về Trung Quốc vào năm 1697 thì đã được Lê Quý Đôn ghi lại đầy đủ hơn, cụ thể và sáng rõ hơn trong *Phủ biên tạp lục* 8 thập kỷ sau đó. *Phủ biên tạp lục* như thế đã minh chứng cho những ghi chép của Thích Đại Sán và ngược lại, chính những thông tin về đội Hoàng Sa trong ghi chép của Thích Đại Sán lại góp phần khẳng định tính khách quan và độ xác thực của *Phủ biên tạp lục*, mặc dù rõ ràng các ghi chép này không những không lệ thuộc mà hoàn toàn độc lập với nhau.

**5. “Phủ biên tạp lục” trong mối quan hệ với nguồn tư liệu phương Tây đương đại nói về Paracels (Hoàng Sa).**

Từ thế kỷ thứ XVI trở về trước đã có nhiều ghi chép và bản đồ của các nhà hàng hải phương Tây gọi các quần đảo giữa biển Đông (I. De Paracel) là Baixos de Chapar (Bãi đá ngầm

Champa), Pulo capaa (đảo của Champa) và đoạn bờ biển tương đương với khu vực tỉnh Quảng Ngãi được đánh dấu là Costa de Paracel (bờ biển Hoàng Sa). Như thế từ rất lâu đời các nhà hàng hải phương Tây đã coi các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là thuộc chủ quyền của vương quốc Champa. Bước sang thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII số lượng tàu thuyền của người phương Tây đi qua vùng biển Đông thường xuyên hơn và nhận thức của họ về các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cũng ngày càng phong phú và chính xác hơn. Nhiều tư liệu chép đến các vụ đắm tàu ở Paracel đã được những người Việt xứ Đàng Trong ra tận nơi cứu hộ rồi đưa các nạn nhân về vùng Quảng Nam. Chính quyền Đàng Trong đã dành cho mình quyền giải quyết hậu quả và xử lý các hàng hóa, tiền bạc trên các tàu bị đắm ở Hoàng Sa. Năm 1701, các giáo sĩ người Pháp trên tàu Amphitrite đã khẳng định một thực tế hiển nhiên rằng: *"Paracel là một quần đảo thuộc về vương quốc An Nam"*.

Đến giữa thế kỷ XVII ngoài tàu thuyền của người Bồ, tàu thuyền các nước Hà Lan, Anh, Pháp đến vùng biển Đông nhiều hơn. Pierre Poivre (1719 - 1786) là một giáo sĩ kiêm thương nhân người Pháp có dịp đi qua vùng Hoàng Sa kể lại trong Mô tả xứ Đàng Trong, 1749 - 1750 rằng: *"Tôi nghe nói hàng năm vua (chúa Nguyễn) thường cho vài chiếc thuyền ra Hoàng Sa để tìm kiếm những báu vật tự nhiên cho bộ sưu tập của mình"*. Khi được chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát tiếp ở Phú Xuân, P.Poivre mô tả kinh đô mới xây dựng và xác nhận những khẩu súng của Công ty Đông Ấn Hà Lan ở đây là thu lượm được từ quần đảo Hoàng Sa.

Khoảng non chục năm sau, năm 1759 Bá tước D'Estaing, Phó thủy sư đô đốc của Pháp thị sát vùng biển Đông đã gửi một bức tường trình về Pháp cho biết ở Phú Xuân có đến 400 khẩu súng đại bác mà số lớn được đem về từ các vụ đắm tàu ở quần đảo Hoàng Sa. Đến năm 1768, tức là chỉ 8 năm trước



*Phủ biên tạp lục* ông viết từ Paris về cuộc hành trình này trên biển Đông: “Đôi khi khó khăn được nhân lên gấp đôi ở vùng quần đảo Hoàng Sa. Tàu thuyền đi giữa đám đảo đá ngầm này và đất liền thì thực là khó hơn đi ở ngoài khơi. Hơn nữa vùng biển này lại luôn luôn có những thuyền nhỏ của người bản xứ qua lại, họ có thể biết được tàu chúng tôi đến đó”.

John Barrow phái viên của phái bộ Macartney đi từ Anh đến Trung Quốc có ghé qua vùng Quảng Nam năm 1793 ghi chép lại những điều mắt thấy, tai nghe trong một chuyến du hành tới xứ Đàng Trong vào những năm 1792 - 1793. Ông cho biết: “Các thuyền xứ Đàng Trong dùng vào việc buôn bán ven biển, chài lưới, thu lượm hải sản và tổ yến trong nhóm quần đảo gọi là *Paracels* (Hoàng Sa), thuộc nhiều kiểu dáng khác nhau”.

Như thế từ ghi chép của P.Poivre năm 1749-1750, ghi chép của D'Estaing năm 1768 đến ghi chép của John Barrow năm 1793 đều cho biết hàng năm thường xuyên có những tàu thuyền từ đất liền xứ Đàng Trong đi ra vùng quần đảo Hoàng Sa để thu lượm hàng hóa, hải sản. Đây chính là các đội Hoàng Sa, Bắc Hải mà Lê Quý Đôn đã chép khá cụ thể trong *Phủ biên tạp lục*. Sự thống nhất trong những ghi chép của Lê Quý Đôn với ghi chép của các thương nhân, giáo sĩ, các nhà quân sự, phái bộ ngoại giao phương Tây đương thời về các đội tàu thuyền Đàng Trong ở Hoàng Sa chỉ có thể được giải thích là lúc này hoạt động chủ quyền của chúa Nguyễn ở đây đã trở thành thường xuyên đến mức mà hầu như cả người trong nước và người nước ngoài đều biết khá tường tận.

## 6. Mấy nhận xét

a. Trong lời tựa viết ngày 15 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 37 (1776), Lê Quý Đôn cho biết: “Kỳ gian tới nhân đi dạo núi sông, hỏi di tích, xem xét lệ cũ, tìm kiếm nhân tài, tùy bút chép ra thành quyển gọi tên là *Phủ biên tạp lục*, đó chỉ là vết

móng chim hồng tạm ghi nhớ việc bấy giờ thôi. Nhưng các bậc quân tử tại triều, có xét sự tích cõi Nam, muốn không ra khỏi sân mà biết việc ngoài nghìn dặm, thì tập này cũng có thể xem qua một lượt vậy"<sup>(10)</sup>. Như thế có thể biết *Phủ biên tạp lục* chỉ là "tạp lục" hay "tùy bút", tập hợp những ghi chép bước đầu, không liên tục, không có hệ thống chặt chẽ về người thật, việc thật ở vùng đất phía Nam. Hơn tất cả mọi người khác, Lê Quý Đôn được trực tiếp khai thác các hồ sơ, công văn giấy tờ, sổ sách của chúa Nguyễn, trong đó có cả tờ tâu của quan lại, văn thư trao đổi của nước ngoài..., nhưng ông lại chưa có đủ thời gian cần thiết để suy ngẫm, luận xét và đánh giá theo quan niệm riêng của mình, thành thử tư liệu mà ông cung cấp là nguyên sơ, chưa có sự gia công chế biến nào, nhưng lại vô cùng quan trọng, độc đáo và có giá trị cung cấp thông tin cao. Giá trị của *Phủ biên tạp lục* không phải ở chỗ nó là một công trình nghiên cứu hay một tác phẩm chuyên khảo của một nhà bác học vĩ đại, mà chính là nó ghi lại những điều tai nghe mắt thấy, cung cấp một bức tranh mới mẻ và chân thực về khu vực Đàng Trong thế kỷ XVIII.

Thông qua một hệ thống các tư liệu gốc, Lê Quý Đôn đã giới thiệu tương đối đầy đủ và cụ thể vị trí, đặc điểm tự nhiên của Hoàng Sa 130 đảo (bao gồm cả Trường Sa), cũng như cơ cấu tổ chức, chức năng và hoạt động của hai đội Hoàng Sa (chủ yếu ở khu vực quần đảo Hoàng Sa) và Bắc Hải (chủ yếu ở khu vực quần đảo Trường Sa). Viết về thời các chúa Nguyễn nói chung và Hoàng Sa, Trường Sa nói riêng thì *Phủ biên tạp lục* là một cuốn sách gốc mà các sử gia đời sau đều dựa vào đó để bổ sung, làm phong phú thêm bằng những chi tiết mới.

b. Điều thật không may là nguyên bản chữ Hán sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn chưa từng được khắc in. Bản thảo chép tay của tác giả cũng không còn và những bản còn lại đến ngày nay chỉ là bản sao ở thế kỷ XIX. Vậy văn bản sách *Phủ*

*biên tạp lục* mà chúng ta đang sử dụng rõ ràng có rất nhiều hạn chế. Vì thế khi nghiên cứu *Phủ biên tạp lục* không thể không giữ một thái độ thận trọng cần thiết, thậm chí đôi với từng chi tiết. Chẳng hạn có thể nhận ngay ra sai sót khi trong văn bản chép vào năm Càn Long thứ 18 (tức là năm 1753) mà lại thuộc đời chúa Nguyễn Phúc Chu (?), hay chữ “hoại” chép thành chữ “ý”, chữ “vàng” chép thành chữ “liêm” như trong đoạn chúng tôi trích dẫn ở trên... Tuy nhiên không phải vì những sơ suất ấy mà đi đến thái độ cực đoan phủ định giá trị của các bản sao sách *Phủ biên tạp lục*.

Qua so sánh đoạn tư liệu chép về Hoàng Sa của Lê Quý Đôn với các nguồn tư liệu khác cùng thời ở cả trong và ngoài nước, chúng tôi nhận thấy có một sự tương đồng và thống nhất khá cao, mặc dù chắc chắn phần lớn những tư liệu này là từ các nguồn khác nhau. Bởi vì ghi chép của Lê Quý Đôn là trực tiếp tại chỗ, nên mặc dù cùng chép về đội Hoàng Sa mà chúng tôi không thấy dấu ấn của những tài liệu trước đó được phản ánh trong *Phủ biên tạp lục*. Những tài liệu độc lập và trước *Phủ biên tạp lục* ấy là bản đồ Đỗ Bá năm 1686, *Hải ngoại ký sự* của Thích Đại Sán năm 1697, *Mô tả xứ Đàng Trong* của Pierre Poivre năm 1740 - 1750, tài liệu của Bá tước D'Estaing năm 1768... Tài liệu nói đến đội Hoàng Sa cùng thời và sớm muộn ít năm so với *Phủ biên tạp lục* nhưng cũng hoàn toàn độc lập với *Phủ biên tạp lục* có thể kể đến lá đơn của Hà Liễu ở Cù lao Ré năm 1776, *Quảng Thuận đạo sử tập* của Nguyễn Huy Quỳnh, *Chi thị sử Thái phó tổng lý quản binh dân cư vụ* ở Cù lao Ré năm 1786, *Một chuyến du hành tới xứ Đàng Trong vào những năm 1792 - 1793* của John Barrow... Có cả một hệ thống các tài liệu xuất hiện sau và hoàn toàn dựa theo ghi chép của Lê Quý Đôn, nhưng chúng tôi chỉ chọn giới thiệu hai tài liệu tiêu biểu là các bộ sử thời chúa Trịnh và nhà Nguyễn. Những tài liệu trước có giá trị kiểm chứng và xác nhận tính xác thực những nội dung ghi chép của Lê Quý Đôn, thì hai bộ sử nhắc

đến ở sau lại có giá trị chính thức hóa, chính thống hóa những điều mà Lê Quý Đôn gọi là "tạm ghi nhớ việc bấy giờ", khắc phục được về căn bản điểm yếu của *Phủ biên tạp lục* dưới góc độ giá trị của văn bản.

Như thế nếu đặt *Phủ biên tạp lục* trong mối quan hệ tổng thể với các nguồn tư liệu khách quan thì không những chúng ta kiểm tra được độ chính xác của bản thân tư liệu, mà thông qua đó còn có thể đánh giá đúng được giá trị của văn bản sách *Phủ biên tạp lục* mặc dù đây chỉ là bản sao chép tay vào đời sau.

c. Các nhà sử học Việt Nam trong những năm gần đây đã tiến một bước khá dài trong quá trình sưu tầm và tập hợp tư liệu liên quan đến lịch sử chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa và Trường Sa.

Nguồn tư liệu trong nước bao gồm các bộ sử của vương triều, các công văn giấy tờ, các bộ bản đồ, những tài liệu chính thức của các nhà nước đương đại, ghi chép của các quan chức, học giả, các gia đình, dòng họ, các bộ sách địa lý - lịch sử, các tập du ký, văn thơ... đều cho biết các nhà nước Việt Nam đã thực thi chủ quyền của mình ở Hoàng Sa và Trường Sa dưới nhiều hình thức và biện pháp khác nhau như vãng thám kiểm tra, kiểm soát, khai thác các hóa vật và hải sản, tổ chức thu thuế và cứu hộ tàu bị nạn, khảo sát, đo vẽ bản đồ, dựng miếu thờ, lập bia chủ quyền, trồng cây để cho người qua lại dễ nhận biết... Lực lượng ra làm nhiệm vụ ở Hoàng Sa, Trường Sa không chỉ có các đội Hoàng Sa, Bắc Hải, các đội thủy quân, biển binh, vệ giám thành mà cả binh đình, dân phu. Mỗi chuyến đi ra Hoàng Sa, Trường Sa đều phải có quyết định của nhà nước và nhiều khi chính nhà vua trực tiếp chỉ đạo việc cho thuyền ra khơi hay tạm dừng vì bão gió. Sau khi kết thúc công việc họ phải chạy thuyền thẳng về kinh đô Phú Xuân để báo cáo tình hình, khai nộp hóa vật, hải vật. Nhà vua thông qua Bộ Công

để kiểm tra, đánh giá, luận công, định tội, thưởng phạt công minh tất cả những người được cử ra làm nhiệm vụ ở Hoàng Sa, Trường Sa.

Trong khi đó thư tịch và bản đồ cổ Trung Quốc tính cho đến cuối thế kỷ XIX và thậm chí cả thập kỷ đầu thế kỷ XX đều phản ánh một thực tế hết sức hiển nhiên là vùng lãnh thổ, lãnh hải truyền thống của Trung Quốc chưa bao giờ vượt quá đảo Quỳnh Châu (tức là đảo Hải Nam). Đặc biệt, có một số thư tịch và bản đồ cổ Trung Quốc trực tiếp hay gián tiếp đã xác nhận chủ quyền của Việt Nam trên các quần đảo giữa biển Đông. Điều này không chỉ thống nhất với nguồn tư liệu Việt Nam mà nó cũng hoàn toàn phù hợp với nhận thức của các nhà hàng hải, các thương nhân, giáo sĩ, các phái bộ ngoại giao của các nước phương Tây đương thời. Sự phong phú, đa dạng và thống nhất của các nguồn tư liệu bản đồ và thư tịch, chính thống và dân gian, Việt Nam và thế giới, phương Đông và phương Tây nói ở trên đều bắt nguồn từ một sự thực khách quan: Việt Nam là nước duy nhất trong khu vực chiếm hữu thật sự hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ khi chúng còn là vùng đất chưa có chủ và đã thực thi chủ quyền của mình dưới danh nghĩa nhà nước, bằng nhiều hình thức và biện pháp khác nhau, liên tục trong nhiều thế kỷ.

Càng mở rộng khai thác các nguồn sử liệu liên quan, chúng ta càng thấy rõ ràng hơn, đầy đủ hơn, sâu sắc hơn giá trị bất hủ của các trang sử liệu viết về Hoàng Sa, Trường Sa của Lê Quý Đôn trong sách *Phủ biên tạp lục*. Đây là tuyên ngôn chủ quyền về một vùng lãnh thổ, lãnh hải thiêng liêng và máu thịt của nước Việt Nam, mà tất cả những người có hiểu biết và lương tri đều không thể không thừa nhận.

**Chú thích:**

1. Lê Quý Đôn toàn tập, T1, *Phủ biên tạp lục*, bản dịch, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr.116.
2. Ông Phạm Kim Hùng hoàn toàn có lý khi xác định đây không phải là chữ “ý” (nghĩa là đậu), mà chữ “hoại” (tức là bị hủy hoại).
3. PGS. Trần Bá Chí đoán đây là đội Cát Vàng (đội Hoàng Sa) chứ không phải đội Cát Liếm (vì tự dạng của hai chữ “vàng” và “liếm” gần giống nhau).
4. Chắc chắn sách chép nhầm Nguyễn Phúc Khoát ra thành Nguyễn Phúc Chu.
5. Lê Quý Đôn toàn tập, T1, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch đã dẫn, tr.119 - 120.
6. Theo những người dịch, khảo chứng và hiệu đính sách *Đại Việt sử ký tục biên* thì có đến 9 bản cuốn sách này, trong đó đoạn chép về Hoàng Sa lại nằm trong hậu Lê thì sự kỳ lược do Nguyễn Đổng Chi sưu tầm tại gia đình Lê Trọng Hàm, lưu trữ tại Viện Sử học, Hà Nội, ký hiệu HV 119.
7. Đào Duy Anh: Sách “*Phủ biên tạp lục*” và bản dịch, Tạp chí nghiên cứu lịch sử, 1964, số 64, tr.36.
8. Cả hai văn bản này đều được lưu giữ tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh, (nay là thôn Tây, xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi).
9. Thích Đại Sán: *Hải ngoại ký sự*, bản dịch Viện Đại học Huế, 1963, tr.125 (chúng tôi có hiệu chỉnh lại đôi chỗ cho rõ nghĩa hơn).
10. Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1, Bản dịch đã dẫn, tr.29.

# LÀNG BIỂN VÀ CƯ DÂN BIỂN ĐẢO QUẢNG NGÃI

TS. NGUYỄN ĐĂNG VŨ

## 1. Những đặc điểm tự nhiên của vùng ven biển Quảng Ngãi:

Quảng Ngãi có chiều dài bờ biển chừng 130 km, chạy dọc từ vịnh Dung Quất đến cửa biển Sa Huỳnh, qua 27 làng xã thuộc các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ và huyện đảo Lý Sơn (trên tổng số 14 huyện, thành phố trong tỉnh). Các xã ven biển (tính từ bắc vào nam, theo tên gọi hiện nay) gồm:

+ *Bình Sơn*: Bình Thạnh, Bình Chánh, Bình Đông, Bình Dương, Bình Thuận, Bình Trị, Bình Hải, Bình Châu.

+ *Sơn Tịnh*: Tịnh Kỳ, Tịnh Hòa, Tịnh Khê.

+ *Tư Nghĩa*: Nghĩa An, Nghĩa Phú, Nghĩa Hòa.

+ *Mộ Đức*: Đức Lợi, Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Minh, Đức Phong.

+ *Đức Phổ*: Phổ An, Phổ Quang, Phổ Khánh, Phổ Thạnh, Phổ Châu.

+ *Lý Sơn*: An Vĩnh, An Hải, An Bình.

Bờ biển Quảng Ngãi có nhiều đoạn quanh co, khúc khuỷu,

đây cây cối rậm rạp và những mỏm đá chồm ra sóng biển, như đoạn từ mũi Nam Châm, Co Co đến mũi Ba Làng An, từ mũi Sa Kỳ đến mũi Kim Bồng. Những nơi này cảnh quan ngoạn mục, hùng vĩ, một bên là núi đá, một bên là vực sâu thăm thẳm nhấp nhô sóng lượn. Bờ biển Quảng Ngãi còn có những đoạn cát trắng phẳng lì, rừng dừa lô nhô xanh thẳm, rừng dương bạt ngàn thơ mộng, như Khe Hai, Mỹ Khê, Phú Thọ - Cổ Lũy, Tân Định, Minh Tân, Thạch Than, Sa Huỳnh...

Đọc ven biển có nhiều vịnh, vũng lớn nhỏ như Dung Quất, Việt Thanh, Nho Sa, Vũng Tàu, Sa Huỳnh.

Đọc theo ven biển có 6 cửa biển: Sa Cẩn, Sa Kỳ, Cửa Đại, Cửa Lở, cửa Mỹ Á và cửa Sa Huỳnh. Cửa Sa Cẩn (còn gọi là cửa Kẽm, Thái Cẩn, Thế Cẩn, Sơn Trà) rộng hơn 200m, nằm ở phía đông bắc huyện Bình Sơn, nơi con sông Trà Bồng đổ ra vịnh Dung Quất. Cửa Sa Kỳ rộng gần 600m, nằm giữa hai xã Bình Châu (Bình Sơn) và Tịnh Kỳ (Sơn Tịnh), là nơi hiện còn nhiều tàu bè qua lại. Cửa Đại (còn gọi là cửa Cổ Lũy), rộng 1500m, là cửa biển lớn nhất của tỉnh, nằm giữa các xã Nghĩa Phú, Nghĩa An (Tư Nghĩa) và Tịnh Kỳ, Tịnh Khê (Sơn Tịnh), là nơi giao hòa giữa hai dòng nước sông Trà và sông Vệ rồi cùng đổ ra biển. Cửa Lở được mở năm Khải Định thứ 7 (1922), rộng 100m, nằm giữa hai xã Nghĩa An (Tư Nghĩa) và Đức Lợi (Mộ Đức), là nơi một nhánh sông Vệ đổ nước về. Có năm, vào mùa nắng hạn, cửa Lở bị cát bồi lấp. Cửa Mỹ Á (còn gọi là cửa Mỹ Ý), rộng chừng 50m, nằm ở phía đông bắc huyện Đức Phổ, là nơi đổ về của con sông Trà Câu. Cửa Sa Huỳnh (còn gọi là Sa Hoàng), rộng hơn 40m, nằm ở phía đông nam huyện Đức Phổ, nguồn nước đổ về từ con sông La Vân bé nhỏ.

Quảng Ngãi có thêm lục địa hẹp và dốc, cách bờ trung bình 24 hải lý đã có độ sâu 200m. Theo số liệu của ngành thủy sản Quảng Ngãi, vùng biển đặc quyền kinh tế của Quảng Ngãi có diện tích 48.153km<sup>2</sup>, ngư trường đánh bắt thủy sản khoảng



11.000km<sup>2</sup>. Trong nội địa có khoảng 2.000ha mặt nước hồ, ao. Dọc theo ven biển có khoảng 4.000 ha đất đai nhưng nhiều cát bồi và mùa khô thường bị nhiễm mặn. Vùng ven biển cũng là nơi chịu nhiều áp lực của thiên tai. Hàng năm có 10 đến 12 cơn bão đi qua vùng biển Quảng Ngãi. Lượng mưa trung bình năm là 1.900mm, cực đại là 3.500mm. Nhiệt độ không khí trung bình 25,7°C, cao nhất 41°C.

Do sông ngòi Quảng Ngãi có độ dốc cao, mùa mưa lưu lượng dòng chảy lớn, lại thường xảy ra triều cường, gió bão, mùa khô lại quá cạn kiệt nên các cửa biển và những vùng ven cửa biển bị xói lở mạnh, làm thay đổi địa hình thường xuyên, ảnh hưởng lớn đến đời sống sản xuất và sinh hoạt. Huyện đảo Lý Sơn, chỉ có gần 10km<sup>2</sup>, đã hẹp mà lại toàn là đồi núi, 5 ngọn núi trên đảo (Giếng Tiên, Thới Lới, Hối Sỏi, Hòn Tai, Hòn Vung) như chiếm hết đai đai canh tác và sinh sống của người dân đất đảo.

Nói chung, do địa hình phức tạp, chịu nhiều tác động không có lợi của thiên nhiên, nên việc phát triển kinh tế vùng biển đảo ở Quảng Ngãi gặp không ít khó khăn. Tuy nhiên, nhờ có nhiều cửa sông, các vịnh sâu, và đảo Lý Sơn nên tàu thuyền có thể tránh được gió bão nên Quảng Ngãi cũng có ít nhiều thuận lợi trong phát triển ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản, và đi lại, trao đổi, mua bán bằng đường thủy. Vùng biển Quảng Ngãi, ngoài độ sâu khoảng 200m cách bờ trung bình 24 hải lý, cũng là nơi có dòng hải lưu nóng, lạnh đi qua, khiến đàn cá hội tụ với mật độ cao, và có nhiều chủng loại phong phú, nên việc đánh bắt thủy sản, hải sản có thể thu về sản lượng lớn hơn so với nhiều nơi ở vùng biển Bắc bộ. Nước biển ở đây đảm bảo độ mặn, lượng nắng nhiều, gió mạnh, nên Quảng Ngãi cũng có nhiều nơi làm muối, như Diêm Điền (Sơn Tịnh), Tuyết Diêm (Bình Sơn), và đặc biệt là ở Tân Diêm (Sa Huỳnh, Đức Phổ).

## 2. Cư dân ven biển và làng ven biển Quảng Ngãi

Bằng những khảo sát bước đầu, các nhà khảo cổ đã tìm thấy trong lòng núi lửa Giếng Tiên trên đảo Lý Sơn những hiện vật của nền văn hóa thời kỳ tiền sử cách ngày nay khoảng 30 vạn năm. Phát hiện đó cho phép chúng ta suy luận, trên đất đảo Lý Sơn đã có con người sinh sống khá lâu đời, tương đồng với thời kỳ con người sinh sống ở Gò Trà (Sơn Tịnh) và các vùng khác ở miền Trung Philippine.

Những cuộc khai quật tại các làng ven biển, đảo Quảng Ngãi ngay từ đầu thế kỷ đến nay, như: Long Thạnh (Sa Huỳnh), Bình Châu (Bình Sơn), Xóm Ốc, Suối Chình (Lý Sơn)..., và cả trên núi Thới Lới, các nhà khảo cổ đã phát hiện các hiện vật bằng gốm, bằng đồng, xương động vật và kiểu táng thức mộ chum, hoặc kiểu song táng, minh chứng về một địa bàn cư trú lâu đời của cư dân Sa Huỳnh cổ cách ngày nay 2.500 - 3.000 năm. Vùng biển Quảng Ngãi cũng là nơi người Chăm cổ sinh sống đông đảo từ trước thế kỷ XV, mà hiện nay còn để lại nhiều dấu tích qua các hiện vật như hệ thống tượng đá, các đồ dùng trong sinh hoạt sản xuất, đời sống, các giếng Chăm dọc biển (các giếng vuông và giếng bông) và hệ thống các thành lũy. Hệ thống phòng thành Cổ Lũy là hệ thống phòng thành kiên cố của người Chăm cổ được xây dựng từ thế kỷ IX, X. Phòng thành này có độ cao thuận lợi cho việc quan sát vùng biển, bao gồm thành Bàn Cờ và thành Hòn Yàng, là đồn tiền tiêu bảo vệ cửa Đại, liên kết với thành Châu Sa - được xây dựng từ thế kỷ VII, IX, ở tả ngạn sông Trà Khúc. Tại thành Châu Sa các nhà khảo cổ phát hiện ra những dấu vết cư trú của người Chăm khá đông đúc. Ở đây có một trung tâm sản xuất gốm (Bàu Khế), một khu sản xuất đồ thờ tự (Núi Chối), và nhiều di vật khác. Và cũng từ những phát hiện khảo cổ, các nhà nghiên cứu cũng đã chứng minh, Quảng Ngãi không đơn thuần là khu đệm giữa hai đầu kinh đô Sinhapura, Indrapura

(Quảng Nam) và Vajaya (Bình Định).

Người Việt đến định cư ở mảnh đất này, từ thời Lê Thánh Tông, thời các chúa Nguyễn tiếp theo, hoặc trước đó, vào thời nhà Hồ, cũng bắt đầu bằng việc đi dọc biển và rồi xây dựng làng xóm dọc theo những vùng quanh ven biển, đầu số đông trong những người di cư có nguồn gốc là nông dân lam lũ trên những cánh đồng bạc màu vùng Thanh - Nghệ. Có một vài lý do để giải thích sự định cư của người Việt dọc theo ven biển. Thứ nhất, vào thời xa xưa ấy, do tình hình đất đai bị chia cắt bởi nhiều sông suối, núi đồi, nên việc đi lại bằng đường bộ rất khó khăn (*Qua sông thì phải lụy đò - Ca dao*, mà sẽ phải qua không biết bao nhiêu là con đò khi bước chân vào phía Nam. Con sông Trà, sông Vệ trong tỉnh Quảng Ngãi rộng đến gần 500m - 1.000m, mà cũng chỉ mới có cầu bắc qua từ thời chống Pháp). Vì thế ngay các cuộc tiến quân của nhà Hồ lẫn của vua Lê đều phải đặt chân lên vùng biển, như sử sách đã ghi mà nay hãy còn nhiều dấu tích, và số quân sĩ ở lại khai khẩn cũng đều ở vùng ven biển, kể cả khi họ đem theo vợ con, dòng tộc sau này. Năm Mậu Tý (1648) quân Nguyễn bắt được 30.000 quân Trịnh tại Quảng Bình, đem về địa phận Nam Ngãi cũng cho an ập tại ven biển (cứ 50 người làm một ập) lại được cấp cho lương ăn nửa năm<sup>(1)</sup>. Thứ hai, vào thời người Việt mới đến, mảnh đất này còn lắm âm u, lắm núi rừng, sông suối, thú dữ. Khi phải đối mặt với một bên là núi, một bên là biển, buộc họ phải tụ cư quanh ven biển, vừa để canh tác trên những cánh đồng chiêm trũng nhỏ hẹp, vừa để vươn ra biển, đầu chỉ là vùng biển ven bờ, "biển cận duyên" (nơi còn nhiều thứ sản vật, hải vật để tìm thấy), và cũng vừa để dễ dàng nương tựa vào nhau. Và cứ thế, sự sinh sản của con người đã làm dân cư thêm đông đúc. Sự đông đúc càng nhanh chóng hơn khi con người ý thức thân phận phải đối mặt với biển, bởi lúc ấy sự sống và cái chết rất đối mong manh. Có lẽ làng ven biển Quảng Ngãi được hình thành đầu tiên trên điều kiện như vậy.

Cách thức tụ cư này cũng có khác ít nhiều so với quá trình tụ cư ở các làng ven biển Bắc bộ và Bắc Trung bộ, bởi sự tụ cư ở vùng ven biển Quảng Ngãi nói riêng, vùng ven biển Nam - Ngãi - Định nói chung, ít nhiều mang “tính bị ép buộc” (dù là chính quyền, hay điều kiện sống). Đó là chưa kể đến việc, do nhiều lẽ khác nhau mà những chàng trai Việt thuở ấy phải lấy vợ là người Chăm buộc họ phải chấp nhận sống yên ổn trong một môi trường mới - môi trường biển. Và cũng chính môi trường biển - môi trường mang truyền thống sinh hoạt đời sống, và sinh hoạt văn hóa của người Chăm đã đánh thức cội nguồn văn hóa Đông Nam Á tiềm ẩn trong máu huyết của người Việt vốn từ lâu bị khuất lấp bởi vỏ bọc của Nho giáo. Li Tana có lý khi cho rằng: “Phía Nam đặt ra những thách thức riêng của nó và cách giải quyết các thách thức này của người Việt di cư là khiến họ bỏ lại khá xa ở phía sau cái quá khứ mới đây của họ trong khuôn mẫu Nho giáo của nhà Lê để trở lại gần với gốc Đông Nam Á của họ hơn”<sup>(2)</sup>, và chính điều này làm nên diện mạo văn hóa riêng của một vùng đất, đa dạng, đa sắc thái.

Từ những diễn giải trên đây, có thể tạm thời nêu ra một nhận định: Làng Việt ở vùng ven biển Quảng Ngãi nói riêng và Nam Trung bộ nói chung, là làng Việt + Chăm, mà trong đó yếu tố Việt là cốt lõi. Dấu vết Chăm có thể tìm thấy trong phương thức sản xuất, trong tổ chức đời sống, trong tiếng nói và cả trên phương diện văn hóa. Đó là chưa kể đến sự tồn tại dường như “có vẻ lâu bền” của cư dân ven biển bản địa. Ở đây chúng tôi xin được đưa ra một nghi vấn: Hình như có điều gì đó khá mơ hồ trong việc nhận diện về một dân tộc có tên gọi là Ma Da được nói đến trong các văn bia của người Chăm, mà theo GS. Đặng Nghiêm Vạn là dân tộc này đã sống ở bờ biển Quảng Ngãi<sup>(3)</sup> với những lời đe dọa của những người lớn tuổi hiện nay đối với con cái ngỗ nghịch hoặc nguyên rùa, hoặc trong lời đồng dao: “Ma Da xuống nước, Ma Da lên bờ”<sup>(4)</sup>. Phải chăng họ là một bộ phận người Chăm-pa hoặc một tộc người

bản địa nào đó còn sót lại phải chịu sống hoang lạnh ở vùng ven biển Quảng Ngãi cho đến nhiều thế kỷ sau này, trước khi bị Việt hóa, hoặc tàn lụi? Các tác giả *Quảng Ngãi tính chí* cũng cho biết về tộc người Thổ còn tồn tại ở Lý Sơn (đến lúc viết sách này năm 1932, và in năm 1933) trong lúc bàn đến việc: người Thổ chỉ biết chở hàng hên và đá vôi vào đất liền để bán chứ không biết nung thành vôi để nấu đường phèn<sup>(5)</sup>. Điều này làm chúng tôi ngỡ rằng: phải chăng gốc Chăm là khá mạnh trên vùng biển đảo Lý Sơn, mà vì sự té nhị đến nay không mấy ai dám đề cập?

Về phương thức sinh sống, người Việt vốn có phương thức sản xuất đa dạng, dù là sống bên cạnh biển. Họ không chỉ đơn thuần đánh bắt cá, chế biến hải sản, làm muối, mà còn trồng trọt, chăn nuôi, buôn bán... Khi đã đặt vào thế "đứng trước biển" họ cũng dễ dàng thích nghi với môi trường biển, nhưng không quên gốc gác của người làm ruộng lúa nước. Bởi lẽ, xét về truyền thống, thì cả cộng đồng người Việt "*không có nguồn gốc biển mà cơ bản họ là cư dân sống ở vùng trước núi* (gồm cả trung du) tràn xuống khai thác đồng bằng chiêm trũng, rồi lấn biển và khai thác biển"<sup>(6)</sup>. Cứ nhìn vào phương thức tổ chức sản xuất và đời sống của người dân trên đảo Lý Sơn hiện nay thì thấy rõ. 15 ông tổ (sau này bị phé truất 2 ông nên còn 13) của đảo tự nguyện xa rời đất liền vào đầu thế kỷ XVII để đến với biển cả mệnh mông, nhưng khi đến đây họ không vội vàng hưởng nhiều ra biển, dù đó là ốc đảo. Số đông đã quay vào nương rẫy để trồng ngô, đậu và các thứ sản phẩm nông nghiệp khác, và hậu duệ của họ lại tiếp tục chăm chút đến nghề trồng hành tỏi trên những nương rẫy nhỏ hẹp. Nhưng cũng không chỉ làm nông nghiệp, người Lý Sơn còn đồng thời giỏi nghề đánh cá (nhưng chắc là yếu tố muộn), tiêu biểu là người làng An Vĩnh. Một bộ phận lớn cư dân làng An Vĩnh đã chuyên tâm với nghề biển, và làm những nghề nghiệp càng ngày càng gắn bó với biển hơn. Cho nên, có thể nói, với cách

tổ chức sản xuất này, người ven biển Quảng Ngãi cũng có nét tương đồng với cư dân ven biển từ Nghệ Tĩnh vào Nam, đó là *truyền thống biển càng ngày càng đậm nét hơn*, các làng ngư nghiệp “cũng thuần nhất hơn, việc khai thác thủy sản chiếm tỉ lệ cao hơn so với nông nghiệp”<sup>(7)</sup>. Hay nói một cách khác, ở vùng này “yếu tố biển” vượt trội hơn “yếu tố nông nghiệp”. Ngoài môi trường biển có nhiều thuận lợi hơn ở vùng Bắc bộ như đã nói ở trước, để có sự vượt trội đó còn là nhờ họ cùng sống chung với người Chăm rồi kế thừa truyền thống biển của người Chăm, tiêu biểu như việc kế thừa cách sử dụng và sản xuất chiếc ghe bầu (trước năm 1954, Quảng Ngãi ít nhất là có hai làng chuyên đóng ghe bầu, đó là làng An Vĩnh trong đất liền và làng An Vĩnh ngoài đảo Lý Sơn)<sup>(8)</sup>. Chính sự vượt trội “yếu tố biển” sẽ ảnh hưởng lớn đến di sản văn hóa dân gian, bởi chúng sẽ tạo ra sự vượt trội “yếu tố biển” trong các loại hình văn hóa, tín ngưỡng, phong tục... Và cũng nhờ yếu tố biển càng ngày càng đậm nét trong đời sống sinh hoạt, sản xuất mà cư dân ven biển Quảng Ngãi đã dần dần vươn ra biển lớn, đặc biệt là cư dân ở những vùng cửa sông, cư dân trên đất đảo Lý Sơn, dù chỉ bằng những chiếc thuyền câu, như những chiếc thuyền câu nhẹ (khinh thuyền) mà các binh phu Hoàng Sa, Trường Sa đã giương buồm nương theo gió nổi tìm kiếm hải vật, chiếm lĩnh Hoàng Sa, Trường Sa, đo đạc hải trình, vẽ bản đồ, cắm mốc, dựng bia chủ quyền tại hai hòn đảo này trong nhiều thế kỷ trước - thời nhà Nguyễn và triều nhà Nguyễn.

Ở Quảng Ngãi, ngoài những làng xã vừa làm nông vừa làm biển (chiếm đa số trong các làng xã ven biển, và thường ở những bãi ngang, khó có nơi để tàu thuyền neo đậu) thì cũng đã có những làng tụ cư khá đông đúc, và gần như chỉ thuần nghề biển, nhất là ở những nơi cạnh cửa biển, là nơi tập trung ghe thuyền đánh bắt thủy sản, làm các nghề buôn bán, chế biến thủy, hải sản, nghề đan lưới, nghề dệt chiếu, nghề làm vôi, nghề nhuộm chàm...<sup>(9)</sup>. Đó là các vịnh chài Hải Ninh, Sơn

Trà, Đông Yên, Lệ Thủy, Tống Bình, Tân Diêm... thuộc các xã Bình Thạnh, Bình Đông, Bình Dương, Bình Thuận, Bình Trị, Bình Hải (thuộc khu vực cửa biển Sa Cầm, Bình Sơn), Châu Me, An Vinh, An Kỳ, Kỳ Xuyên thuộc các xã Bình Châu, Tịnh Hòa, Tịnh Kỳ (thuộc vùng ven cửa biển Sa Kỳ), Cổ Lũy Nam, Tân Mỹ, Nghĩa Tân thuộc các xã Nghĩa Phú, Nghĩa An (vùng cửa Đại), An Chuẩn, Kỳ Tân thuộc xã Đức Lợi (vùng cửa Lở), Phổ Quang, Phổ Khánh (vùng cửa Mỹ Á), Long Thạnh, Thạch Bi (vùng cửa biển Sa Huỳnh), An Vinh (đảo Lý Sơn). Đây chính là những nơi đậm nét “yếu tố biển” trong đời sống văn hóa tín ngưỡng.

Xen kẽ với những cư dân làm nghề biển là chính ở những làng xã đã nói trên kia, dọc ven biển Quảng Ngãi trước đây còn có khu phố của người Minh Hương, chỉ chuyên mua bán, trao đổi hàng hóa là chính, đặc biệt là thu mua các loại đường - là thứ nông sản truyền thống của Quảng Ngãi, lúa gạo, khoai sắn... Họ đã đến vùng ven biển Quảng Ngãi có lẽ là vào thế kỷ XVI - XVII, cùng với “sự hồi sinh của các cảng biển miền Trung và Nam Trung bộ”<sup>(10)</sup>. Họ đã góp phần tạo lập ra thị tứ Thu Xà, và một phần khu phố khá sầm uất tại làng Phú Thọ - Cổ Lũy, là những nơi gần sát cửa Đại, vùng giao thoa giữa hai con nước sông Trà, sông Vệ - hai con sông lớn trong tỉnh, có độ sâu, thuận tiện đi lại bằng thuyền buồm, và là vùng yên bình, êm đẹp<sup>(11)</sup>. Rất tiếc là, đô thị Thu Xà, một thời nổi tiếng sau Hội An, và phố xưa Phú Thọ nữa, nay đã thành tro bụi khi chiến tranh đi qua mảnh đất này vô cùng nghiệt ngã. Dấu xưa ấy giờ có lẽ chỉ còn một chùa Ông ở Thu Xà và một đình Bà ở làng Phú Thọ. Nhưng dấu phố xưa đã điêu tàn, người Hoa đã dần vắng bóng, sự có mặt của họ tại vùng ven biển Quảng Ngãi trong suốt 500 năm vô hình đã góp vào di sản văn hóa của người Quảng Ngãi những sắc thái riêng không dễ gì phai nhạt.

### 3. Vài lời kết

Nhìn chung, vùng ven biển (bao gồm cả đảo Lý Sơn) Quảng Ngãi, địa hình phức tạp, chịu nhiều bất lợi của thiên nhiên, nhưng là nơi có chiều dài bờ biển 130 km (chưa kể hải đảo), nhiều cửa sông, vịnh, và cũng là nơi có dòng hải lưu nóng lạnh đi qua, khiến đàn cá hội tụ mật độ cao, nên có ít nhiều thuận lợi để phát triển ngư nghiệp. Người Việt vào phía Nam đi dọc theo ven biển, tụ cư ở vùng ven biển. Khi đã đối mặt với biển, họ vẫn giữ truyền thống làm nông của cư dân vùng Bắc bộ, để rồi sau đó, nhờ biết tận dụng vốn trí thức vùng sông nước ở miền quê cũ, có kế thừa mạnh mẽ truyền thống biển của người Chăm, và mặt khác còn nhờ môi trường biển ở đây có ít nhiều thuận lợi (nhờ độ sâu, nhờ dòng hải lưu mà có nhiều tôm cá...), họ đã dần dần vươn ra biển lớn khá sớm, để từ đó sớm xác lập chủ quyền vùng biển đảo ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trái qua bao thế kỷ đấu tranh với thiên nhiên khắc nghiệt và trên môi trường không mấy thuận lợi, cư dân dọc theo ven biển Quảng Ngãi đã mang đậm “yếu tố biển”, và “yếu tố biển” đã chi phối mạnh mẽ đến tổ chức đời sống sản xuất, sinh hoạt và cả trong sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng. Trong quá trình hội nhập và sáng tạo, cư dân ven biển còn gặp gỡ, tiếp xúc với văn hóa Chăm, văn hóa Hoa, và các yếu tố văn hóa khác, để rồi vốn văn hóa văn nghệ dân gian ở vùng đất này có những nét riêng, không kém phần phong phú, đa dạng, nhưng không hề xa rời cội nguồn văn hóa Việt. Hay nói một cách khác, nhờ đi dọc biển, nhờ môi trường biển - môi trường mang đậm dấu ấn văn hóa Chăm - mà cội nguồn văn hóa Đông Nam Á vốn từ lâu bị khuất lấp bởi vỏ bọc của Nho giáo của lưu dân Việt được đánh thức, và để rồi trên nền tảng văn hóa Việt là cốt lõi, người Việt ở vùng đất này “mở” hơn trong việc đón nhận các yếu tố văn hóa khác.



**Chú thích:**

- (1) Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Đình Chi, Khiếu Hữu Kiếu (1993), "Quảng Ngãi tình chí", *Nam phong tạp chí*, bản đánh máy lưu tại Thư viện tỉnh Quảng Ngãi, tr.31.
- (2) Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.217.
- (3) Đặng Nghiêm Vạn (1983), *Sổ tay các dân tộc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.39-40.
- (4) Người Quảng Ngãi thường dọa con cái khi con cái ngỗ nghịch: "Ma Da bắt mày!"; hoặc Nguyễn rủa: "Đồ Ma Da!".
- (5) Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Đình Chi, Khiếu Hữu Kiếu (1933), *Sđd*, tr.116.
- (6) Ngô Đức Thịnh chủ biên (2000), *Văn hóa dân gian làng ven biển*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội. tr.2.
- (7) Ngô Đức Thịnh (2000), "Về các hiện tượng văn hóa phi vật thể", *Văn hóa nghệ thuật*, số 10, tr.23.
- (8) Xem Đoàn Ngọc Khôi, Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Đăng Vũ, Phan Đình Độ (2000), *Nghiên cứu bảo tồn và định hướng phát triển văn hóa vật thể và phi vật thể ở huyện đảo Lý Sơn* (Đề tài khoa học cấp tỉnh), Sở KH-CN-MT và UBND huyện Lý Sơn, Quảng Ngãi.
- (9) Lê Quý Đôn thống kê: vào năm Mậu Tý (1646), số lượng tàu thuyền ở Quảng Ngãi có 60 chiếc (*Lê Quý Đôn toàn tập*, tập I, "Phủ biên tạp lục" (Người dịch: Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Trọng Tĩnh; Hiệu đính: Đào Duy Anh), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 241); Nguyễn Bá Trác và các tác giả thống kê: năm 1929-1931, Quảng Ngãi có 1.270 thuyền neo đậu tại cửa Cổ Lũy, 1.189 chiếc neo đậu tại cửa Sơn Trà - tức Sa Cấn - *Sđd*, tr.130.
- (10) Phạm Đức Dương chủ nhiệm, Trần Quốc Vượng, Cao Xuân Phổ chủ biên (1996), *Biển với người Việt cổ*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr.31.
- (11) Tác giả *Quảng Ngãi tình chí*, cho biết: Tại Thu Xà năm 1932, có hơn 500 chủ người Hoa, *sđd*, tr.118.

# BẢNG CẤP ĐI HOÀNG SA THỜI MINH MẠNG VÀ MẤY ĐIỀU SUY LUẬN

TS. NGUYỄN ĐĂNG VŨ

## 1. Xác lập niên đại, nội dung và chủ thể văn bản

Trong suốt thời gian qua, kể từ ngày 31/3/2009, ngày chúng tôi được gia tộc họ Đặng làng An Hải, huyện Lý Sơn bàn giao văn bản cổ của dòng họ liên quan đến chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa, nhiều phương tiện thông tin đại chúng trong nước lẫn ngoài nước đã đưa tin, bình luận về việc phát hiện, cũng như sự tự nguyện hiến tặng, bàn giao cho nhà nước một văn bản cổ mà gia tộc họ Đặng ở thôn Đồng Hộ, làng An Hải, huyện Lý Sơn đã gìn giữ suốt 175 năm qua. Nếu thử vào Google và đánh vào đó mấy dòng: “tài liệu cổ về Hoàng Sa” hay “tờ lệnh Hoàng Sa”, hoặc “Văn bản cổ của dòng họ Đặng Lý Sơn” hoặc những từ ngữ nào đó liên quan đến việc lưu giữ, bàn giao tài liệu quý này chắc hẳn chúng ta sẽ thấy có hàng trăm thư mục liên quan trực tiếp đến sự kiện này. Giờ đây, nếu kể lại quá trình từ lúc tiếp cận tư liệu đến khi văn bản cổ này được bàn giao cho Bộ Ngoại giao lẫn những bình luận sau lúc bàn giao, và những suy luận chung quanh tài liệu này, chắc hẳn không thể nào đầy đủ.

Về nội dung văn bản cổ này (*xin xem bản phiên âm và dịch nghĩa kèm theo*), chắc hẳn nhiều người đã biết qua thông tin đại chúng. Một vài sai sót nhỏ mà báo chí đã đưa tin ngay sau

ngày chúng tôi tiếp cận văn bản cũng không phải làm mất đi giá trị đích thực của văn bản (như về niên đại, một vài tờ báo, vài trang Web ghi là năm Ất Mùi - 1835, mà đúng ra phải là năm Giáp Ngọ - 1834; hoặc về chủ thể văn bản, không phải là của vua Minh Mạng mà là của "quan Bồ-Án", tức của quan Bồ chánh và Án sát, như có viết ở trang đầu văn bản, và vì thế cũng không thể gọi là "sắc chỉ"). Dù không phải sắc chỉ của vua, hoặc lệnh của Bộ Binh, nhưng chúng ta cũng thấy rằng, việc đi Hoàng Sa lẫn Trường Sa để đo đạc, vẽ bản đồ, cắm mốc, dựng bia chủ quyền, trồng cây trên đảo là có sự chỉ đạo thống nhất của nhà nước phong kiến Việt Nam, đặc biệt là vào thời Minh Mạng. Sự chỉ đạo thống nhất từ trung ương tới địa phương về việc đi Hoàng Sa - Trường Sa thể hiện rõ trong các bộ chính sử của triều Nguyễn, như "*Đại Nam thực lục*", "*Quốc triều chính biên toát yếu*", "*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*"..., hoặc trong các châu bản triều Nguyễn. Nội dung của văn bản này cũng đã thể hiện rõ điều đó, vì ngay chính ở dòng đầu của trang đầu tiên cũng đã ghi là (quan Bồ - Án) "vâng lệnh của Bộ Binh"!

Nhưng vì sao lại chỉ có quan Bồ chánh và Án sát đóng đóng dấu triện trên văn bản cổ này? Sao không thấy sự hiện diện của quan Tuần phủ? Chúng ta biết rằng, tỉnh Quảng Ngãi được chính thức thành lập (là đơn vị cấp tỉnh) là vào năm 1832 (năm Minh Mạng thứ 13). Theo "*Đại Nam thực lục*" của Quốc sử quán triều Nguyễn, và cả những ghi chép trong "*Hải Nam tạp trí*" của Thái Đình Lan - một nho sinh Đài Loan bị gió bão đánh trôi giạt vào bờ biển tỉnh Quảng Ngãi vào thời điểm này, mà chúng tôi đã có dịp giới thiệu, lúc bấy giờ, tỉnh Quảng Ngãi chưa có quan Tuần phủ riêng. Mãi đến tháng 6 (nhuận) năm Minh Mạng thứ 16 (1835) tiến sĩ Phan Thanh Giản mới được bổ nhiệm làm Bồ chánh Quảng Nam kiêm Tuần phủ Nam - Ngãi (cả Quảng Nam lẫn Quảng Ngãi, nhưng chỉ đóng dinh thự ở Quảng Nam). Hai vị quan trực tiếp xử lý toàn bộ công việc chính trị, hành chính,

quân sự... tại Quảng Ngãi là Bồ chánh (mà lúc đó Ty Bồ chánh gọi là Ty Phiên) và Ân sát (Ty Ân sát gọi là Ty Niết). Hai ty Phiên và Niết đều đặt tại tỉnh thành Quảng Ngãi (nằm trong khu vực cố thành). Bồ chánh Quảng Ngãi 1834 là Lê Nguyên Trung, rồi sau đó là Trương Văn Uyển, 1835 là Tôn Thất Bạch; Ân sát Quảng Ngãi 1834 và 1835 là Nguyễn Đức Hội rồi Nguyễn Thế Đạo, và sau đó là Đặng Kim Giám (*hiện nay gia tộc họ Đặng huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa cũng đã cung cấp cho chúng tôi một số tài liệu Hán Nôm liên quan đến ông Đặng Kim Giám, rất tiếc chưa có điều kiện kê cứu trong bài viết này*). Khi cần ban một quyết định cơ mật, thì cả quan Bồ chánh và Ân sát cần phải hiệp y. Vì thế ta không có gì ngạc nhiên khi trên văn bản cổ này có đóng dấu của quan Ân sát lẫn quan Bồ chánh. Và cũng chính từ 2 con dấu đó đóng trên văn bản này chúng ta cũng có thể suy luận thêm, việc cử các ông Võ Văn Hùng, Đặng Văn Siểm, và nhiều người khác (có ghi trong văn bản) đi Hoàng Sa còn là một việc hết sức quan trọng và cơ mật.

## 2. Họ là những ai trong “tờ lệnh” đi Hoàng Sa?

Trong văn bản cổ của dòng họ Đặng làng An Hải, Lý Sơn có nói rõ về thời gian ấn định để các phái viên, biên binh, thủy thủ đi Hoàng Sa, đó là: cứ vào hạ tuần tháng ba hàng năm. Lần gỡ các bộ chính sử như *Đại Nam thực lục*, *Quốc triều chính biên toát yếu*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ...* và châu bản của triều Nguyễn, lẫn các tài liệu khác có nói về những chuyến hải trình đi Hoàng Sa vào các năm 1834, 1835, 1836, 1837, 1838... tức là các năm Minh Mạng thứ 15, 16, 17, 18, 19..., sẽ thấy danh tính những cai đội, đội trưởng, chánh đội trưởng suất đội, như Trương Phúc Sĩ, Phạm Văn Nguyên, Phạm Hữu Nhật, Phạm Văn Biện, các hướng dẫn viên đường thủy như Võ Văn Hùng, Phạm Văn Sanh, các viên giám thành vẽ họa đồ Hoàng Sa là Trần Văn Vân, Nguyễn Văn Tiên, Nguyễn Văn Hoàng... Tên tuổi họ rõ ràng là có được ghi trong sử sách, dù

trong số đó có năm, những người đi Hoàng Sa, đo vẽ bản đồ Hoàng Sa chưa thật sự hoàn thiện, lại vẽ chậm trễ nên mỗi người bị phạt 80 trượng, như chuyến đi Hoàng Sa năm Minh Mạng thứ 16 (1835) mà cai đội Phạm Văn Nguyên dẫn đầu. Nhưng còn hàng trăm binh phu, thủy thủ đã cùng đi với họ trong những năm này đều là vô danh. Điều đó không có gì là lạ, bởi sử sách không thể nào ghi đầy đủ tên tuổi, bản quán của tất cả binh phu cùng đi với họ trong từng năm một. Dù không phải đi Hoàng Sa, lẫn Trường Sa, tất cả đều phải hy sinh, nhưng hàng trăm ngôi mộ gió còn hiện diện trên đất đảo Lý Sơn cũng đã cho chúng ta nghĩ về một sự hy sinh thầm lặng không hề nhỏ.

Giờ đây, khi nghĩ về những người lính vô danh đã từng đi Hoàng Sa, cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền, chúng ta càng tiếc nuối, khi nghĩ rằng, giá như các châu bản của triều Nguyễn không vì chiến tranh, vì mối mọt, vì bày bán cùng với giấy lộn ở chợ Đông Ba, Nam Phổ trong hơn 60 năm trước thì có lẽ chúng ta còn biết thêm tên tuổi của họ (trong số hơn 3.200 tập - theo Viện Hán Nôm, mà mỗi tập dày từ 6 đến 10cm, với trên dưới 600 trang giấy viết tay đến năm 1975, sau khi kiểm kê chỉ còn có 611 tập, tức chỉ còn có 1/5 trong số ấy). Và cũng vì thế, có thể nói, văn bản cổ của dòng họ Đặng lưu giữ 175 năm qua, không chỉ góp phần bổ sung cho những điều ghi trong chính sử, châu bản của Nguyễn, mà còn xác lập thêm một số danh tính của những "hùng binh Hoàng Sa" như cách gọi của vua Tự Đức.

Họ là những ai trong văn bản cổ này? Người đầu tiên phải nhắc tới, đó chính là Võ Văn Hùng. Văn bản cổ của dòng họ Đặng cho biết, Võ Văn Hùng giỏi việc đi thuyền, rành rẽ hải phận, là người đã được cử đi từ năm trước (1833), nên lần này (1834) lại được quan Án sát và Bộ Chánh tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục giao nhiệm vụ tuyển chọn thêm những binh phu am hiểu hải trình, đưa các phái viên ở kinh thành, biển binh, thủy quân thẳng tiến ra đảo Hoàng Sa.

Như đã nói ở trên, vào năm thứ Minh Mạng thứ 16 (Ất Mùi - 1835), chuyến đi Hoàng Sa về chậm trễ, đo vẽ bản đồ chưa chu toàn, cai đội Phạm Văn Nguyên và các viên giám thành Trần Văn Vân, Nguyễn Văn Tiện, Nguyễn Văn Hoàng bị phạt mỗi người 80 trượng, nhưng Võ Văn Hùng, Phạm Văn Sanh, là những người có công trong việc hướng dẫn binh thuyền, tận tâm đo đạc hải trình nên được thưởng mỗi người 1 quan Phi Long ngân tiền, các dân phu hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định cùng đi mỗi người cũng được thưởng 1 quan tiền. Và đến năm Minh Mạng thứ 18 (1837) cũng chính Võ Văn Hùng, Phạm Văn Sanh cùng Thủy sư suất đội Phạm Văn Biện, người chỉ huy chuyến đi Hoàng Sa lần này, do khởi hành chậm trễ nên đều bị phạt (nhưng binh lính thì vẫn được thưởng 2 quan tiền!). Thật là quân lệnh nghiêm minh, thưởng phạt rõ ràng, và có lẽ việc thưởng phạt nghiêm minh ấy còn chứng tỏ rằng, thời ấy sứ mệnh đi Hoàng Sa lẫn Trường Sa là một nhiệm vụ cực kỳ “quan yếu”, như đã có ghi trong văn bản cổ của dòng họ Đặng làng An Hải.

Từ những suy luận về ông Võ Văn Hùng nêu trên, ta có thể thấy, những người được nêu tên trong văn bản cổ này, như Đặng Văn Siểm, Dương Văn Định... chắc hẳn cũng đã liên tiếp đi Hoàng Sa và Bắc Hải (cả Trường Sa) trong nhiều năm sau đó, trừ những người xấu số, phải chịu bó xác người bằng một đôi chiếu, 7 sợi dây mây, 7 chiếc đòn tre... để đồng đội thả trôi trên mặt biển bao la với chút hy vọng mỏng manh là xác người có thể được trôi về bán quán. Họ cùng với các vị chỉ huy: Cai đội Trương Phúc Sĩ (vào năm 1833, 1834), cai đội Phạm Văn Nguyên (vào năm 1835), Thủy quân Chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật (năm 1836), Thủy sư suất đội Phạm Văn Biện (năm 1837) đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ các hòn đảo, cắm cột mốc chủ quyền, dựng miếu... với vô vàn thử thách.

### 3. Truy tìm bản quán

Trong văn bản cổ của gia tộc họ Đặng, ông Võ Văn Hùng rõ ràng là người có ghi tên trong chính sử. Vậy ông Võ Văn Hùng là người ở đâu? Những gì còn lưu lại tại gia tộc họ Võ (Văn) làng An Vĩnh huyện Lý Sơn, đặc biệt là gia phả họ Võ được lập vào thời Gia Long, bổ sung vào thời Bảo Đại, cho phép ta khẳng định: ông Võ Văn Hùng chính là người thuộc gia tộc họ Võ (Văn) tại làng An Vĩnh, một dòng họ có nhiều người đi Hoàng Sa trong nhiều thế kỷ, và Võ Văn Hùng chính là hậu duệ của Võ Văn Khiết (cai đội Hoàng Sa, 1776), Võ Văn Phú (cai đội Hoàng Sa, 1803).

Bên cạnh ông Võ Văn Hùng, trong văn bản cổ có ghi những người phải thi hành nhiệm vụ (khác): đó là Đặng Văn Siểm (làm đà công, tức lái thuyền), Dương Văn Định, và các thủy thủ cùng đi, gồm: Phạm Quang Thanh (hay *Tinh*, vì hai chữ này viết gần giống nhau, lại bị mờ chỗ này), Ao Văn Trâm, Trần Văn Kham, Nguyễn Văn Mạnh, Trần Văn Lê, Nguyễn Văn Dinh, Võ Văn Công, Trương Văn Tài.

Trong số người nêu trên có 4 người ghi rõ là ở huyện đảo Lý Sơn, mà lúc đó là chỉ là xã Lý Sơn, với hai phường là An Vĩnh và An Hải, thuộc tổng Bình Hà, huyện Bình Sơn. *Phường An Hải* có ông Đặng Văn Siểm, Nguyễn Văn Mạnh; *Phường An Vĩnh* có ông Phạm Quang Thanh, Trần Văn Kham.

Hai người phụ trách súng đạn là Võ Văn Công và Trương Văn Tài, không được ghi rõ quê quán, nhưng theo chúng tôi, họ cũng là người của Lý Sơn. Ông Võ Văn Công là người dòng họ Võ (Văn) ở An Vĩnh (vì có ghi tên trong gia phả). Ông Trương Văn Tài có thể thuộc dòng họ Trương ở An Hải - một trong lục tộc tiền hiền của làng này. Sở dĩ ta có thể suy đoán ra điều đó, vì những dân binh này đều do chính ông Võ Văn Hùng tuyển chọn. Nếu đúng như vậy, thì trong số 11 người có tên trong văn bản cổ của dòng họ Đặng, 7 người là người của huyện đảo Lý

Sơn (Võ Văn Hùng, Đặng Văn Siểm, Nguyễn Văn Mạnh, Phạm Quang Thanh, Trần Văn Kham, Võ Văn Công và Trương Văn Tài).

Ngoài các ông ở Lý Sơn, trong văn bản cổ này còn có những người thuộc các huyện khác trong tỉnh Quảng Ngãi. Ông Ao Văn Trâm được ghi là ở Lệ Thủy Đông Nhị, mà Lệ Thủy Đông Nhị vốn là một xã cũng thuộc tổng Bình Hà, huyện Bình Sơn (có thể tương đương với xã Bình Trị hiện nay, tức là nơi có Nhà máy lọc dầu Dung Quất). Tra cứu *Đông Khánh địa dư chí*, phần về tỉnh Quảng Ngãi, ta sẽ thấy địa danh Lệ Thủy Đông Nhị (xã) còn tồn tại đến thời vua Đông Khánh (1885 - 1888). Chúng tôi cũng đi thực địa tại Lệ Thủy Đông Nhị, tại đây có khá đông gia đình họ Ao, vốn người Việt gốc Hoa, tên gọi vùng đất này là Lệ Thủy Đông Nhị xã còn tồn tại đến thời kháng chiến chống Pháp. Chính ông Ao Võ (93 tuổi) đã cung cấp cho chúng tôi hơn 400 trang liệu Hán Nôm liên quan đến dòng họ Ao tại đây.

Ông Trần Văn Lê được ghi là ở Bàn An ấp, tức vốn là một ấp thuộc thôn Thạch Than, tổng Ca Đức, huyện Mộ Hoa (bao gồm cả phần đất Mộ Đức và Đức Phổ hiện nay, nay tên gọi Bàn An dùng để chỉ một thôn thuộc xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ). Ông Nguyễn Văn Dinh (Doanh) được ghi là ở thôn Thạch Than, xã An Thạch. Đối chiếu với các sử liệu cũ, có thể thấy, thôn Thạch Than, xã An Thạch cũng thuộc tổng Ca Đức, huyện Mộ Hoa (nay tên gọi Thạch Than chỉ dùng để chỉ một thôn thuộc xã Đức Phong, huyện Mộ Đức). Như vậy hai ông Trần Văn Lê và Nguyễn Văn Dinh là cùng một quê quán, đều ở thôn Thạch Than, xã An Thạch, tổng Ca Đức, huyện Mộ Hoa. Xã An Thạch thời ấy có lẽ là một vùng đất trải dài từ Đức Phong (Mộ Đức) qua Phổ An và cả Phổ Quang (Đức Phổ) hiện nay.

Riêng về ông Dương Văn Định và Đặng Văn Siểm, là những người được quan Bô chánh và Án sát trực tiếp chỉ định “cử thử” ở cuối văn bản cổ của dòng họ Đặng, tức phải vâng mệnh



thi hành, như đã nói ở trên, thì ông Đặng Văn Siếm đã được xác định rõ là người phường An Vinh (Lý Sơn), nhưng về ông Dương Văn Định, hiện vẫn chưa xác định được ông Định là ở làng quê nào hiện nay. Văn bản cổ chỉ ghi là ông Dương Văn Định ở thôn *Hoa Diêm* (và cũng không ghi rõ xã, tổng, huyện). Nhưng thôn *Hoa Diêm* thời ấy nay thuộc địa phương nào? Lục tìm các thư tịch cũ, không thấy có địa danh nào là *Hoa Diêm*. Hiện nay, các thôn trong tỉnh Quảng Ngãi có chữ *Diêm* (muối, tức làng làm ruộng muối), có: *Tân Diêm* (thuộc tổng Triêm Đức, huyện Mộ Đức, nay thuộc xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ), thôn *Tuyết Diêm* (thuộc tổng Bình Hà, huyện Bình Sơn, nay thuộc xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn), thôn *Diêm Điền* (thuộc tổng Bình Châu, huyện Bình Sơn, nay thuộc xã Bình Châu, huyện Bình Sơn)... Như chúng ta đã biết, vì húy kỵ tên mẹ vua Thiệu Trị nên vào năm 1841 (năm Thiệu Trị thứ nhất), tất cả những tên người lẫn địa danh có chữ *Hoa* đều phải thay đổi, như Thanh Hoa, đổi thành Thanh Hóa, Đông Hoa đổi thành Đông Ba, Mộ Hoa đổi thành Mộ Đức... Vậy thì địa danh *Hoa Diêm* vì có chữ *Hoa* nên chắc chắn cũng phải đổi. Nhưng trong 3 địa danh có chữ *Diêm* ở sau là *Diêm Điền*, *Tân Diêm*, *Tuyết Diêm*, thì thôn nào vốn là thôn *Hoa Diêm*? Theo chúng tôi, có lẽ thôn *Hoa Diêm* của ông Dương Văn Định chính là thôn *Tuyết Diêm*, thuộc xã Bình Thuận huyện Bình Sơn hiện nay, tức là nơi có bến cảng Dung Quất bây giờ. Sở dĩ chúng tôi tạm thời xác định như trên, vì thời ấy Lý Sơn thuộc tổng Bình Hà, huyện Bình Sơn. Các dân binh được tuyển chọn, ngoài hai ông Trần Văn Lê và Nguyễn Văn Đình là những người thuộc tổng Ca Đức, huyện Mộ Hoa (nay thuộc Đức Phổ và Mộ Đức), thì những người còn lại *đều thuộc tổng Bình Hà, huyện Bình Sơn*. Các thôn *Diêm Điền*, *Tân Diêm* đều thuộc các tổng khác (riêng *Tân Diêm*, nay thuộc Đức Phổ, thì với khoảng cách địa lý khá xa ấy càng không hợp lý). Có lẽ để xác định chính xác hơn cần phải tiếp tục nghiên cứu từ thực địa, đặc biệt qua thư tịch Hán Nôm.

#### 4. Lấn theo chính sử

Ngoài những danh tính, bản quán có trong văn bản cổ mà chúng tôi đã nêu, nội dung chính văn bản cổ của dòng họ Đặng làng An Hải năm 1834 cho biết: Theo lệnh của Bộ Binh, quan Bô chánh và Ân tỉnh Quảng Ngãi làm bằng cấp chiếu theo tháng trước. Vâng sắc của triều đình Bộ đã chuẩn bị 3 chiếc thuyền tu bổ kiên cố tại kinh, phái viên và thủy quân biện binh cùng hiệp đồng cho thuyền đến Quảng Ngãi để đi nhanh đến đảo Hoàng Sa. Tuân theo lệnh này, tỉnh (cũng) chuẩn bị (thêm) 3 chiếc thuyền nhẹ (lê thuyền) để chờ phái viên, thủy quân ở kinh thành đến và đã phái Võ Văn Hùng, là người đã thuần thực đường biển, đi từ năm trước, tuyển thêm binh phu giỏi nghề đi biển, cốt sao mỗi thuyền có được 8 người, 3 thuyền là 24 người, lại chọn được ông Đặng Văn Siểm là người có kinh nghiệm làm đà công, để đến cứ hạ tuần tháng 3 hàng năm cùng với phái viên, biển binh ở kinh thành thẳng tiến đến đảo Hoàng Sa để do đạc thủy trình (theo các bản dịch của các ông Dương Quỳnh - dịch tháng 3 năm 1999; Võ Hiến Đạt, Nguyễn Đức Tập, Lâm Dũ Xênh, Nguyễn Xuân Diện, Nguyễn Tấn An, Lê Hạng dịch vào tháng 4 - 2009).

Lấn theo chính sử, ta thấy có một số sự kiện lịch sử liên quan đến nội dung của văn bản cổ này.

Sách “*Đại Nam thực lục*”, chính biên, đệ nhị kỷ, quyển 122 của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép về những sự kiện lịch sử vào tháng 3 năm Minh Mạng thứ 15 (1834), có ghi: “Đội trưởng Trương Phúc Sĩ cùng thủy quân hơn 20 người đi thuyền đến đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi vẽ bản đồ” (Nxb Giáo dục, H. 2004, tập 4, tr.120).

Ở một số trang khác, sách này cũng cho biết, chính năm 1834 vua Minh Mạng đã sai binh lính đi dựng miếu và lập bia ở Hoàng Sa, nhưng vì sóng to gió lớn không làm được, nên vào tháng 6 năm Minh Mạng thứ 16 (1835), sai Cai đội Thủy

quân Phạm Văn Nguyên đem thợ Giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chuyên chở vật liệu đến dựng miếu, dựng bia đá đảo Hoàng Sa (tr. 673). Sách này còn cho biết thêm, vào tháng giêng năm Minh Mạng thứ 17 (1836), Bộ Công tâu rằng: “Cương giới mặt biển nước ta có xứ Hoàng Sa rất là hiểm yếu, đã phải vẽ bản đồ mà hình thể nó xa rộng, mới chỉ được 1 nơi... Hàng năm nên phái người đi dò xét cho khắp để thuộc đường biển. Xin từ năm nay (1834) trở về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng giêng chọn phái binh thủy quân và vệ giám thành đáp 1 chiếc thuyền ô, nhằm thượng tuần tháng hai thì đến Quảng Ngãi, bắt 2 tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định thuê 4 chiếc thuyền của dân, hướng dẫn ra đúng xứ Hoàng Sa. Không cứ là đảo nào, hòn nào, bãi cát nào, khi thuyền đi đến cũng xét xem xứ ấy chiều dài, chiều ngang, chiều cao, chiều rộng, chu vi và nước biển bốn bên xung quanh nông hay sâu, có bãi ngầm, đá ngầm hay không, hình thể hiểm trở, bình dị thế nào, phải tường tất đo đạc, vẽ thành bản đồ. Lại, xét ngày khởi hành, từ cửa biển nào ra khơi, nhằm phương hướng nào đi đến xứ ấy, căn cứ vào thuyền đi, tính ước được bao nhiêu dặm. Lại từ xứ ấy trông vào bờ bên, đối thẳng vào là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, đối chênh chéch là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, cách bờ biển chừng bao nhiêu dặm. Nhất nhất nói cho rõ, đem về dâng trình” (tr.867). Chuẩn theo lời tâu của Bộ Công, vua Minh Mạng sai Suất đội Thủy quân Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền cùng 10 bài gỗ, mỗi bài gỗ dài 5 thước, rộng 5 tấc, dày 1 tấc, mặt khắc chữ: “Minh Mạng thập thất niên, Bình Thân, Thủy quân Chánh đội trưởng Suất đội Phạm Hữu Nhật phụng mệnh vãng Hoàng Sa tương độ chí thử lưu đăng tự” (Năm Minh Mạng thứ 17, năm Bình Thân (1836), Thủy quân Chánh đội trưởng Suất đội Phạm Hữu Nhật vãng mệnh đi Hoàng Sa xem xét, đo đạc đến đây lưu dấu để ghi nhớ). Có lẽ, đây là sự kiện mà hầu hết các bộ chính sử của triều Nguyễn, như “Đại Nam thực lục”, “Quốc

*triều chính biên toát yếu*”, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*... đều có ghi chép.

Ngoài những trang ghi chép về sự kiện đi Hoàng Sa vào các năm 1834, 1835, 1836, sách “*Đại Nam thực lục*”, đệ nhị kỷ, quyển 204, còn ghi chép thêm rằng, phái viên Hoàng Sa là Suất đội Thủy sư Phạm Văn Biện cùng thủy quân, binh phu đi Hoàng Sa bị gió bão đánh tan nát nên đến tháng 7 năm Minh Mạng thứ 20 (1839) mới “lục tục” về đến kinh thành. Hỏi vì sao, đoàn thuyền đi Hoàng Sa lần này cho biết, họ đã nhờ thủy thần cứu giúp. Vua Minh Mạng sai Bộ Lễ chọn địa điểm ở cửa biển Thuận An đặt đàn cúng tế tam sinh nhằm cảm tạ thủy thần, rồi thưởng tiền cho Phạm Văn Biện, các biển binh và dân phu đi theo (Tập 5, tr. 532).

Chỉ căn cứ theo các đoạn ghi chép nêu trên cũng đã thấy nội dung văn bản cổ của dòng họ Đặng là ***hoàn toàn trùng khớp với chính sử***.

Nội dung trùng khớp thứ nhất, đó là về thời gian: Hằng năm cứ vào hạ tuần tháng giêng là các phái viên, biên binh xuất quân ở kinh thành, để đến thượng tuần tháng 2 là đến Quảng Ngãi và đến hạ tuần tháng 3 là đi Hoàng Sa.

Thứ hai, là về số lượng binh thuyền, sách “*Đại Nam thực lục*” ghi: Ngoài số binh thuyền ở kinh thành phái vào, ở Quảng Ngãi (lần Bình Định) còn chuẩn bị thêm 3 - 4 chiếc thuyền nhẹ của dân địa phương (mà ở đây văn bản cổ họ Đặng cho biết tỉnh Quảng Ngãi năm 1834 đã chuẩn bị 4 thuyền, trong đó có 1 thuyền dành riêng cho ông Võ Văn Hùng đi với 8 thủy thủ ở tỉnh Quảng Ngãi như chúng tôi đã nêu tên ở bài trước). Do vậy, có thể suy ra, chuyến công vụ Hoàng Sa theo văn bản cổ của dòng họ Đặng có tất cả 7 thuyền, chứ không phải chỉ có 3 thuyền như trước đây một vài người đã suy đoán.

Thứ ba, là các địa danh, những cái tên: Lệ Thủy Đông Nhi, Hoa Diêm, Mộ Hoa... vốn hiện nay không còn đầy đủ các thành

tổ như trước, nhưng qua tra cứu và qua thực địa, chúng ta càng thêm khẳng định độ chính xác trong văn bản cổ của dòng họ Đặng khi ghi chép về các địa danh này.

### 5. Tìm về châu bản

Như đã trình bày ở trước, nội dung văn bản cổ mà dòng họ Đặng làng An Hải, huyện Lý Sơn truyền đời gìn giữ tròn 175 năm qua đã giúp chúng ta xác lập thêm một số danh tính, bản quán của những người đi lính Hoàng Sa, đã cho chúng ta hiểu hơn về sự kiện đi Hoàng Sa hằng năm của những phái viên, biển binh, thủy thủ dưới thời vua Minh Mạng, đã bổ sung vào những trang ghi chép về chủ quyền của Việt Nam tại 2 quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trong các bộ chính sử... Và như chúng tôi đã nói, nội dung văn bản cổ của dòng họ Đặng *hoàn toàn trùng khớp với chính sử của nhà nước Việt Nam*, từ thời gian, địa danh, số lượng biển binh, thủy quân, thủy thủ đến số lượng binh thuyền đi Hoàng Sa vào các những năm ba mươi của thế kỷ 18.

Nhưng không chỉ trùng khớp với những trang ghi chép trong các bộ chính sử của Việt Nam. Nội dung văn bản cổ của dòng họ Đặng còn *trùng khớp với nhiều nguồn tài liệu, thư tịch bằng chữ Hán của các sử gia, quan lại ở những triều vua khác nhau, đặc biệt là những tài liệu, thư tịch có ghi chép khá kỹ lưỡng về hoạt động của đội Hoàng Sa - Trường Sa cũng như việc thực thi chủ quyền của Việt Nam tại 2 quần đảo này.*

Trước hết đó là những ghi chép của Nội các triều Nguyễn trong “*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*”, những ghi chép của Phan Huy Chú trong “*Lịch triều hiến chương loại chí*” và “*Hoàng Việt địa dư chí*”, những ghi chép của Nguyễn Thông trong “*Việt sử cương giám khảo lược*”... Sở dĩ ta xem văn bản cổ của dòng họ Đặng có sự trùng khớp về nội dung so với các tài liệu này, bởi nhiều trang ghi chép trong “*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*”, hay các sách của Phan Huy Chú,

Nguyễn Thông không khác mấy với các bộ chính sử triều Nguyễn như “*Đại Nam thực lục*”, “*Quốc triều chính biên toát yếu*”, “*Đại Nam nhất thống chí*” mà chúng tôi đã có dịp đề cập. Xin được không trích dẫn lại. Riêng về hoạt động của đội Hoàng Sa, ngay từ thời đầu chúa Nguyễn, thì cũng thẳng thắn nhìn nhận rằng, hầu hết những trang ghi chép của các sử gia Việt Nam viết về hoạt động của đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải (bao gồm cả Trường Sa) ít nhiều cũng đã kế thừa, thậm chí có những chỗ gần như nguyên văn một số sự kiện mà nhà bác học Lê Quý Đôn mô tả trong bộ sách “*Phủ biên tạp lục*” nổi tiếng, vốn được biên soạn vào năm 1776, tức lúc Lê Quý Đôn theo lệnh của vua Lê - chúa Trịnh vào làm Hiệp trấn Thuận Hóa.

Cùng với những trang ghi chép của các sử gia phong kiến Việt Nam, các quan ở Nội các triều Nguyễn, đó là các tờ phúc tấu, tấu trình lên cho vua của các đình thần như Bộ Công, Bộ Hộ, các quan đầu tỉnh..., và được vua phê chuẩn bằng mực đỏ, gọi chung là *châu bản* (châu = mực đỏ). Nội dung văn bản cổ dòng họ Đặng trùng khớp với những trang ghi chép trong châu bản Triều Nguyễn, đặc biệt là châu bản dưới thời vua Minh Mạng.

Châu bản tập Minh Mạng số 54 cho biết, ngày 18 tháng 7 năm Minh Mạng thứ 16 (1835), nhà vua đã ra chỉ dụ thưởng phạt cho những người đi Hoàng Sa vào năm này (trong đó có ghi phạt Phạm Văn Nguyên và những viên giám thành 80 trương vì tội trì hoãn thời gian đi Hoàng Sa, thưởng Võ Văn Hùng, Phạm Văn Sanh vì có công hướng dẫn hải trình như đã nêu ở trước).

Phúc tấu của Bộ Công ngày 12 tháng 2 năm Bính Thân (1836) cho Phạm Hữu Nhật đi cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền. Tờ tấu của Bộ Hộ ngày 11 tháng 7 cũng năm Bính Thân (1836) cho xin thanh toán lương thực cho dân phu đi Hoàng Sa. Tờ

dụ ngày 13 tháng 7 năm Minh Mạng thứ 18 (1837) trong Châu bản Minh Mạng tập 57 cho biết việc sai các giám thành, biên binh hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định đi đo vẽ bản đồ, cắm mốc chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa.

Trong năm Minh Mạng thứ 19 (1838) có 3 tờ tâu trình. Thứ nhất, đó là Tờ tâu của Bộ Công ngày 2 tháng 4 (nhuận) cho biết việc hoãn thi hành công vụ đi đo giáp vòng quần đảo Hoàng Sa trong tháng 3 vì mưa gió kéo dài, thứ hai, cũng là tờ tâu trình của Bộ Công ngày 21 tháng 6 năm 1838 cho biết: hướng dẫn viên đi Hoàng Sa là Võ Văn Hùng (người được ghi trong văn bản cổ của dòng họ Đặng là lo việc tuyển chọn binh phu và đã tuyển chọn đã công Đặng Văn Siếm) đã cung cấp thông tin là quần đảo Hoàng Sa có tất cả 4 nơi cần khảo sát; lần đi năm này (1838) chỉ đi được 3 nơi, còn một nơi không đi được vì gió đang mạnh nên xin để cho năm sau đi tiếp. Hướng dẫn viên Võ Văn Hùng cũng cho biết thêm, quần đảo Hoàng Sa có tất cả 25 hòn, nhưng trong năm chỉ đi đến được 12 hòn, khảo sát và vẽ được 3 bản đồ riêng, 1 bản đồ chung, còn lại 13 hòn chưa đến được. Đây là tờ tâu trình hết sức đặc biệt, không chỉ liên quan đến ông Võ Văn Hùng có ghi trong văn bản cổ của dòng họ Đặng mà còn ghi chép khá cụ thể về việc số lượng các hòn đảo trong 4 nơi thuộc quần đảo Hoàng Sa, số lượng các hòn đảo đã được đo vẽ trong năm này. Tờ tâu trình thứ ba năm 1839 là tờ tâu trình của tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 19 tháng 7, tức sau đó chưa đầy 1 tháng, quan tỉnh Quảng Ngãi tâu trình về việc cho miễn thuế cho 2 chiếc “bốn chính thuyền” đã đưa binh lính đo giáp vòng quần đảo Hoàng Sa từ tháng 3 đến hạ tuần tháng 6.

Rõ ràng là các sự kiện được ghi trong nội dung của văn bản cổ không chỉ trùng khớp với chính sử mà còn trùng khớp với các trang ghi chép trong các tài liệu cổ khác, đặc biệt trong châu bản của triều Nguyễn thời vua Minh Mạng.

## 6. Nhìn từ Lý Sơn và đi dọc biển Quảng Ngãi

Trong hàng chục năm qua, chúng tôi đã tìm về làng An Vĩnh, An Hải tại vùng cửa biển Sa Kỳ, làng An Vĩnh, An Hải trên đất đảo Lý Sơn và nhiều nơi khác dọc ven biển Quảng Ngãi. Những gì chúng tôi tìm thấy được trong các nhà thờ tộc họ, đã chứng kiến những ngôi mộ chiêu hồn, đã tham dự nhiều lễ tục độc đáo như Lễ Khao lễ thể linh Hoàng Sa, Lễ cúng việc lễ, đã nghe kể những truyền thuyết, giai thoại, đã cùng ngồi thâu đêm để được nghe hát những bài dân ca còn lưu truyền... đã giúp cho chúng tôi hiểu hơn về lịch sử hình thành, về sản vật, hải vật có trên đảo Lý Sơn và những nơi khác trải qua nhiều thế kỷ, về phong tục tập quán, về di sản văn nghệ dân gian mà không để gì trong một thời gian dăm ba năm có thể thu nhặt hết, đặc biệt là về những người đi lính Hoàng Sa, Trường Sa thuở trước.

Về nguồn tài liệu, trước hết phải nói đến nguồn tài liệu bằng Hán Nôm. Trong số hàng nghìn trang tài liệu bằng Hán Nôm mà chúng tôi sưu tầm được, hoặc do các dòng họ cung cấp, tiêu biểu là ở các tộc họ Võ (Văn), Phạm (Quang), Phạm (Văn), Nguyễn, Trần..., thì trong số đó có nhiều tài liệu vốn có niên đại cách đây hơn 200 đến 250 năm, như các tài liệu có từ thời Cảnh Hưng (1740- 1786), Thái Đức (1778 - 1793), Cảnh Thịnh (1793 - 1801), tức thời vua Lê, chúa Nguyễn, thời Tây Sơn, đến các tài liệu có từ 150 năm đến 200 năm, như các tài liệu có từ thời nhà Nguyễn, như thời Gia Long (1802 - 1819), Minh Mạng (1820 - 1840), Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1848 - 1883)... Tất nhiên trong số hàng nghìn trang ấy, không phải tất cả đều là ghi chép về hoạt động của đội Hoàng Sa, có khi chỉ nói về việc mua bán đất đai, thuê má, lập đền miếu, gia phả, hôn nhân hoặc có khi chỉ là đơn kiện tụng, nhưng theo chúng tôi, dường như hầu hết đều có giá trị. Bởi nhờ các tài liệu này mà chúng tôi hiểu biết hơn về lịch sử, nguồn gốc cư



dân, chính sách phát triển kinh tế xã hội, các địa danh thời trước, những lễ nghi...; xác định được bản quán của những người đi Hoàng Sa; xác định được tên tuổi của những cai đội Hoàng Sa như Cai cơ thủ ngự Phú Nhuận Hầu Võ Văn Phú, Cai đội Phạm Quang Ảnh, Thủy quân suất đội Phạm Văn Nguyên, Chánh đội trưởng Thủy quân Phạm Hữu Nhật, Thủy sư suất đội Phạm Văn Biện... hoặc các hướng dẫn viên Võ Văn Hùng, Phạm Văn Sanh, các thủy thủ Phạm Quang Thanh, Nguyễn Văn Mạnh, Võ Văn Công..., là những người được cử đi Hoàng Sa có trong văn bản của dòng họ Đặng. Và cũng nhờ các tài liệu này mà chúng tôi biết được họ là những người thuộc thế hệ thứ mấy trong gia phả của các dòng họ Võ (Văn), Phạm (Quang), Phạm (Văn), Nguyễn (Văn)... trên đất đảo Lý Sơn lẫn ở vùng cửa biển Sa Kỳ.

Và cũng từ những điều đó cho phép ta khẳng định thêm một lần nữa, nội dung văn bản cổ của dòng họ Đặng trùng khớp với những tài liệu cổ khác hiện còn trên đất đảo Lý Sơn mà các dòng họ còn lưu giữ, dù có tài liệu không còn nguyên vẹn. Nhưng đó cũng chỉ là việc xác lập thông tin qua nguồn tư liệu Hán Nôm, còn những ngôi mộ chiêu hồn, những di tích liên quan đến đội Hoàng Sa, những câu chuyện kể, những câu ca dân gian được lưu truyền... mà ở đây chưa có dịp đề cập cũng là những bằng chứng khác hết sức sống động về quá trình hoạt động của đội Hoàng Sa, về sự hy sinh đầy cao cả của những hùng binh Hoàng Sa trong nhiều thế kỷ.

Cuối cùng, phải nói rằng, nhờ thêm một lần đi tìm cội nguồn của những người đi Hoàng Sa trong văn bản cổ của dòng họ Đặng, xác lập thông tin mà văn bản này có ghi chép so với chính sử, châu bản mà giờ đây chúng tôi còn biết thêm nhiều điều khác. Ngoài những điều đã nói ở trên, chúng tôi còn hiểu thêm về việc phưởng An Vĩnh và phưởng An Hải được tách ra khỏi xã An Vĩnh và An Hải trong đất liền vào lúc nào, về việc bán đoạn đất đai để có điều kiện thi hành công vụ ở quần đảo

Hoàng Sa vào năm thứ mấy, vì sao người Lý Sơn có những năm không đóng thuế tại Sa Kỳ mà chở sản vật, hải vật ra tận kinh thành giao nộp?... Cùng với sự hiểu biết đó chúng tôi còn phát hiện thêm tên tuổi những Cai đội khác, như Nguyễn Văn Giai, Nguyễn Thụ ở phường An Vĩnh, Lý Sơn, Chánh đội trưởng Thủy quân Nguyễn Văn Nhiễu ở An Mô châu, phủ Tư Nghĩa, Phó vệ úy Thủy quân Nguyễn Văn Lân ở tổng Bình Châu, huyện Bình Sơn... là những người đã từng gánh vác sứ mệnh thiêng liêng ở vùng biển Đông của Tổ quốc từ thời nhà Nguyễn.

### 7. Mấy lời kết

Cuối cùng, tất cả những điều chúng tôi đã trình bày ở trên, trước hết cũng chỉ là thêm một lần để khẳng định chủ quyền của Việt Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thân yêu, và ít nhiều cũng chỉ là gợi ý cho những ai quan tâm đến sự kiện này thêm một lần hướng về chủ quyền của quốc gia trên vùng biển đảo quê hương. Chúng tôi mong muốn rằng:

- Cần có một dự án điều tra toàn bộ các di tích liên quan đến đội Hoàng Sa - Trường Sa không chỉ trên đất Quảng Ngãi mà còn ở nhiều nơi khác nữa dọc miền Trung. Có kế hoạch bảo tồn và phát huy giá trị các loại hình văn hóa phi vật thể trên đảo Lý Sơn, cũng như dọc biển đảo miền Trung, đặc biệt là Lễ Khao lề thể lính Hoàng Sa.

- Cần có một sự hỗ trợ cần thiết để đánh giá trữ lượng di sản Hán Nôm còn trên đất Quảng Ngãi (lẫn miền Trung) mà chắc chắn trong số đó sẽ còn có những tài liệu liên quan đến chủ quyền của Việt Nam tại 2 quần đảo này.

- Cần tiếp tục trùng tu các di tích liên quan đến đội Hoàng Sa, Thủy quân Hoàng Sa kiêm quản Trường Sa, như nhà thờ của các dòng họ cai đội, chánh đội trưởng đội Hoàng Sa, như: Nhà thờ họ Võ Văn (thờ Võ Văn Khiết, Võ Văn Phú, Võ Văn Hùng; nhà thờ họ Phạm Quang (thờ Phạm Quang Ảnh; nhà

thờ họ Phạm Văn (thờ Phạm Hữu Nhật, Phạm Văn Nguyên, Phạm Văn Biện...), nhà thơ họ Đặng (thờ Đặng Siểm), v.v..., gắn với giáo dục truyền thống và phát triển du lịch.

- Cần có một chủ trương tổ chức một Festival Biển đảo Việt Nam (hoặc là Tuần Văn hóa Biển đảo Việt Nam) tại Quảng Ngãi bắt đầu từ năm 2012 (là năm Quảng Ngãi cũng như các tỉnh Nam Trung bộ chính thức trở thành đơn vị hành chính cấp tỉnh - tỉnh từ năm Minh Mạng thứ 13, 1832), và lấy lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa làm hạt nhân cho lễ hội này.

- Và một đề nghị (mà tỉnh Quảng Ngãi đã đề nghị lên trung ương từ năm 2010), là, để có điều kiện bảo tồn di sản văn hóa biển đảo, trong đó có những tài liệu Hán Nôm, như tài liệu của dòng họ Đặng, các dòng họ khác, các văn tế Khao lề thế lính... cần thiết phải có một Bảo tàng Văn hóa Biển Việt Nam. Mà có lẽ, hơn ở đâu hết, Quảng Ngãi chính là nơi được đặt bảo tàng này, vì Quảng Ngãi là nơi có truyền thống biển từ lâu đời, có đội Hoàng Sa kiêm quản Trường Sa được thành lập từ nhiều thế kỷ trước, và trong lịch sử, Hoàng Sa lẫn Trường Sa đều là các quần đảo thuộc phủ Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Chúng tôi cũng hy vọng, các dự án, kế hoạch đề xuất nêu trên sẽ sớm được thành hiện thực.

## HẢI TẶC Ở VÙNG BIỂN QUẢNG NGÃI DƯỚI THỜI NHÀ NGUYỄN

CAO CHƯ

Hải tặc hay cướp biển ở vùng Sừng châu Phi thuộc Somalie đang là một vấn nạn của thế giới. Ta cũng từng nghe nạn cướp biển ở eo biển Malacca nằm giữa Malasya và Indonesia với những vụ cướp tàn bạo. Nhưng ít ai biết rằng thời phong kiến nhà Nguyễn, cướp biển cũng từng hoành hành ở vùng biển Đông nước ta, trong đó vùng biển tỉnh Quảng Ngãi là một ví dụ.

**T**ỉnh Quảng Ngãi có đường bờ biển dài chừng 130 km với 5 cửa biển là Sa Cần, Sa Kỳ, Cổ Luỹ, Mỹ Á và Sa Huỳnh, có các vũng vịnh cho tàu thuyền ra vào, neo đậu. Cách đất liền khoảng 25 km có đảo Lý Sơn gồm đảo Lớn và đảo Bé, trong đó đảo Lớn có dân cư từ thế kỷ XVIII và đảo Bé do thế đất khó sinh sống, nên mãi sau này mới có người đến lập nghiệp. Và hải tặc được nhắc tới thời phong kiến là Tàu Ô. Người ta kể rằng giặc Tàu Ô thường xuyên rình rập ở vùng

biển bắc Quảng Ngãi, hàng năm vào kỳ đông xuân thường đổ bộ lên đảo Bé rồi từ đảo Bé sang đảo Lớn cướp của giết người xong, lại quay vào đảo Bé ẩn núp trong hang đá. Vì vậy người ta mới gọi đó là hang Kê Cướp, một địa danh còn lưu lại đến ngày nay<sup>(1)</sup>. Đó không phải là lời truyền ngôn mơ hồ, vô căn cứ. Bộ sách *Đại Nam thực lục* do Quốc Sử Quán triều Nguyễn biên soạn, không bỏ qua những vụ việc cướp biển và biện pháp phòng chống như sau đây.

Năm 1834, quan tỉnh Quảng Ngãi tâu vua xin đặt thủ sở ở đảo Lý Sơn, vụng Thuyền và vụng Quất<sup>(2)</sup>. Dân ở Lý Sơn tình nguyện tự đóng thuyền rồi lãnh khí giới của nhà nước phát cho để đi tuần tiễu. Còn ở hai cửa biển dù có pháo đài nhưng khi có giặc biển lại bắn không tới, đã đóng hai chiếc tàu nhanh, chưa có lính thủy thủ, xin chọn 40 dân làm thủy binh, từ mùa xuân đến mùa thu hằng năm đi tuần biển. Cấp khí giới cho dân ở gần tận sở và giao cho tận sở huấn luyện việc tuần phòng<sup>(3)</sup>. Việc dân Lý Sơn tình nguyện như trên cho thấy tình hình bức xúc với dân Lý Sơn ra sao. Đảo Lý Sơn với vụng Thuyền và vụng Quất ở đất liền đối nhau như ba góc của một tam giác.

Năm 1835, “Quảng Ngãi có thuyền giặc người Thanh lên lút phát ra ở hải phận tân Thái Cản”<sup>(4)</sup>, “Giặc biển ở Quảng Ngãi lên lút nổi lên ở hải phận Sa Kỳ và Đại Cổ Lũy, đón cướp thuyền buôn, rồi rút đi”<sup>(5)</sup>.

Năm 1836, “Bình thuyền phó Vệ úy tuần dương do Kinh phái là Nguyễn Văn Khách đến tân phận Sa Kỳ thuộc tỉnh Quảng Ngãi, đậu lại nhiều ngày. Giặc Thanh thừa cơ sơ hở, cướp các thuyền buôn ngoài biển rồi đi”<sup>(6)</sup>.

Năm 1939, “... giặc ở cửa Đại Chiêm, đón cướp thuyền công giải của kho của Quảng Ngãi, suất đội Nguyễn Văn Trí ra sức đuổi bắt, đâm chết bốn tên giặc, cứu được hai chiếc thuyền buôn”<sup>(7)</sup>.

Năm 1843, thuyền giặc có đến 20 chiếc đến đóng ở cửa Đại Chiêm (tỉnh Quảng Nam), bị đánh đuổi, “thuyền giặc qua cửa biển Sa Kỳ, cướp lấy binh khí, lại đốt cháy các nhà dân cư ở Lý Sơn”, bị hải quân triều đình đánh đắm 2 chiếc<sup>(8)</sup>.

Năm 1844, “Cửa biển Y Bích có thuyền giặc đón cướp các thuyền buôn. Tỉnh Thanh<sup>(9)</sup> đem việc này tâu lên; hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi cũng lục tục tâu báo về việc giặc biển này”<sup>(10)</sup>.

Năm 1851, “Giặc biển cướp đồn biển Cổ Lũy (thuộc tỉnh Quảng Ngãi), phó Lãnh binh là Trần Quang Cương, phó Vệ úy là Nguyễn Hương vì lỗi ngày thường phòng giữ sơ suất, tuần tiểu bất lực, đều bị giáng”<sup>(11)</sup>.

Năm 1855, “Giặc biển cướp thuyền buôn ở phận biển thuộc hai cửa biển Sa Kỳ, Cổ Lũy (thuộc Quảng Ngãi). Các viên quản đốc ngồi ở ba hiệu thuyền Tỉnh dương, Điều phi, Bằng đoàn do Kinh phái đi tuần tiểu, tìm chỗ tiện đậu thuyền cho yên, đều bị giáng chức”<sup>(12)</sup>.

Năm 1867, “Thuyền giặc biển 22 chiếc vào cửa Sa Kỳ lên trên cạn (hơn 300 tên), quan tỉnh Quảng Ngãi vì có ít quân (bắt lính hạ ban chỉ có 150 người) xin điều quân ở quân thứ Tỉnh Man hội lại cùng đánh, vua y cho, lại sai chương vệ là Đặng Văn Siêu đem thuyền quân (7 chiếc) đến ngay cùng làm việc”<sup>(13)</sup>.

Điểm qua những tư liệu nói về nạn cướp biển ở Quảng Ngãi ghi trong bộ sách *Đại Nam thực lục* như trên, ta có thể rút ra mấy nhận xét như sau:

- Tình hình cướp biển ở vùng biển tỉnh Quảng Ngãi dưới triều Nguyễn khá thường xuyên và nghiêm trọng. Các từ gọi là tuy khác nhau (giặc biển, thuyền giặc người Thanh, giặc, giặc biển) nhưng cùng chỉ chung một đối tượng hải tặc. Các vụ việc cướp biển được ghi chắc chắn chưa phải là tất cả các vụ, nhưng đã thấy xảy ra trong những năm gần nhau, trong

thời gian trị vì của các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Đặc biệt nghiêm trọng là vụ năm 1867 (dưới triều vua Tự Đức), bọn cướp biển lên đến 22 chiếc thuyền vào cửa Sa Kỳ với hơn 300 tên hải tặc, ngang nhiên đổ bộ lên đất liền và căn cứ tình tiết ghi của sách, có thể thấy chúng không rút ngay mà đóng ở đó dài ngày để tiến hành cướp bóc, đốt phá.

- Đối tượng cướp của bọn hải tặc chính là các thuyền buôn và "thuyền công giải kho", chắt chắt để cướp lấy vàng bạc của cải, nhưng cũng có khi táo tợn đột kích hải quân để cướp binh khí (1843 ở Sa Kỳ), đốt phá nhà dân (1843 ở Lý Sơn), đánh cướp vào đồn binh (1851 ở Cổ Luỹ), hoặc đổ bộ lên đất liền (1867 ở Sa Kỳ) chắt chắt để cướp bóc, đốt phá nhà dân và để chúng dễ bề lộng hành.

- Để phòng vệ mặt biển, triều đình nhà Nguyễn thường xuyên có thuyền chiến tuần tiễu, ứng phó. Trên đất liền có những biện pháp bố phòng ở các cửa biển (như năm 1934 ở Lý Sơn, vũng Quát và vũng Tàu). Nhưng hải quân và quân bố phòng ở cửa biển của triều Nguyễn mặc dù không phải yếu nhưng đã phân tán rộng trên biển Đông (kể cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) và do tình hình cướp biển khá nhiều, nên chưa đủ để kiểm soát, khống chế giặc biển, hoặc lơ là cảnh giác (1851 ở Cổ Luỹ), hoặc nhụt chí, cầu an (1855 ở Sa Kỳ, Cổ Luỹ); ở trên bờ, việc phòng bị cũng chưa hoàn toàn đủ mạnh, nhất là khi bất ngờ giặc biển đổ bộ đến 300 tên như ở Sa Kỳ năm 1867, phải cầu đến viện binh đóng từ trên núi xuống và thuyền chiến của triều đình điều về để ứng phó.

- Đảo Lý Sơn với các cửa biển vũng vịnh trong đất liền đối mặt với nó gồm cửa Sa Cần, cửa Sa Kỳ, cửa Cổ Luỹ, vũng Quát, vũng Tàu ở phía bắc tỉnh Quảng Ngãi là trọng điểm cướp phá của bọn cướp biển, trong đó đảo Bé ở Lý Sơn là một sào huyệt, là bàn đạp của những vụ cướp bóc (như tư liệu dân gian về

hang Ké Cướp). Vùng biển phía nam Quảng Ngãi với các cửa Mỹ Á, Sa Huỳnh hẳn không khỏi những vụ cướp biển nhưng ít hơn, vì bên ngoài bọn hải tặc không có đảo để trú ẩn và vì ít thuyền buôn ra vào cửa.

Đó chỉ mới là những gì được ghi trong sử, còn biết bao sự biến đã không được ghi nhưng lại luôn là mối đe dọa, chi phối việc dân sinh trong vùng.

Xin quay về những tư liệu còn tản mác trong dân gian. Gia phổ họ Võ ở thôn Cổ Luỹ có ghi: Ông Võ Đức Hạnh (1610-1663), một trong ba người con của ông tổ Võ Văn Thông (quê gốc ở Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh) từ Bắc vào lập nghiệp ở làng An Mô. Từ An Mô [xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức] lại quay ra cửa Sa Kỳ, lấy bà Cao Thị Miên ở làng biển Kỳ Xuyên, làm nghề chèo đò trong cửa biển để kiếm sống (Lúc này người ta chưa có bờ đắp chắn ngang nối Xuân An [xã Tịnh Hoà] với Châu Thuận, Châu Bình [xã Bình Châu] ở bờ bắc cửa Sa Kỳ nên việc đi lại vẫn phải bằng đò). Căn cứ vào năm sinh năm mất, ta có thể hiểu rằng ông sống dưới thời các chúa Nguyễn. Giặc Tàu Ô đến bắt ông phải chở toán cướp đi qua lại cướp phá, đến gần trưa ông lần khất bằng cách đòi tiền đò. Bọn Tàu Ô bèn chém ông, ném xuống nước. Đầu ông với mái tóc dài mắc lại ở rừng bần đước, người ta vớt lên mai táng, còn thân mình thì bị nước biển cuốn trôi. Cho mãi đến sau này (sau năm 1954) có người họ Võ vào làm ăn ở Bình Thuận mới gặp một chi họ ở đây, và thật thần kỳ, người ta mới kể chuyện truyền lại từ xưa, rằng ông bà họ từng vớt và chôn cất thân mình một con người như vậy. Đầu một nơi, mình một ngả, suýt soát 300 năm sau mới khớp nối được. Thật hy hữu và ly kỳ!<sup>(14)</sup> Còn gia phổ họ Trương ở Mỹ Khê Tây (nay thuộc xã Tịnh Khê huyện Sơn Tịnh) thì ghi, dưới đời vua Tự Đức có ông Trương Quang Cù (thường gọi Cù Mộc) làm Chánh tổng ở tổng Châu (tổng vùng biển huyện Bình Sơn, sau này là các xã Tịnh Khê, Tịnh Hòa, Tịnh Kỳ huyện Sơn Tịnh, Bình



Châu huyện Bình Sơn). Nhờ tổ chức tốt việc bỏ phòng chống giặc Tàu Ô mà ông được thăng chức Chánh quản cơ Hương bình huyện Bình Sơn và được tặng thưởng ngân tiền Phi Long vào năm Kỷ Tị 1859, Tự Đức năm thứ 12.

Như vậy, từ hai nguồn tư liệu điền dã và thành văn, có thể nói vùng biển Quảng Ngãi thường xuyên bị hải tặc với tên gọi là Tàu Ô cướp phá. Sự hoành hành của giặc Tàu Ô có thể có từ trước đó rất lâu, qua đời các chúa Nguyễn, thời Tây Sơn đến thời nhà Nguyễn, kéo dài suốt nhiều thế kỷ, nhưng được biên chép rõ nhất là dưới thời nhà Nguyễn. Trong dân gian chắc chắn còn lưu truyền nhiều câu chuyện về nạn cướp biển mà rất tiếc, cho đến nay chưa ai để tâm nghiên cứu nên ta cũng chưa được biết đến nhiều.

Chắc chắn không riêng gì ở vùng biển Quảng Ngãi, cả vùng biển nước ta thuở xưa cũng có nhiều nạn cướp biển. Biển Đông xưa với nhiều thương thuyền thường xuyên đi lại buôn bán trong Nam ngoài Bắc, giữa Việt Nam với Trung Quốc và nhiều nước khác, lại nằm trên đường hàng hải từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương, là món mồi ngon của bọn cướp biển. Thế thì tại sao ngày nay ta hầu như không hề biết đến nạn cướp biển ở vùng biển Quảng Ngãi nói riêng, cả nước nói chung? Chắc vì nạn cướp biển đã chấm dứt từ thời Pháp thuộc. Tại sao? Lại có thể suy đoán rằng hải quân Pháp (để xâm lược nước ta) có tiềm lực và tàu chiến, vũ khí vượt trội so với bọn cướp biển, nên kể từ cuối thế kỷ XIX, chúng không còn cơ hội để cướp bóc.

#### **Chú thích:**

(1) Theo BCH Đảng bộ huyện Lý Sơn - *Lịch sử Đảng bộ huyện Lý Sơn*, xuất bản năm 2000, trang 18.

(2) *Vụng Thuyền* ở đây đúng ra là vũng Tàu, nay thuộc xã Bình Châu huyện Bình Sơn (tàu hay thuyền cũng là một) gần sát cửa Sa Kỳ. Còn *vụng Quất* chính là chỗ sau này ta gọi là Dung Quất, sát bên cửa Sa Cấn.

(3) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ XI (1834). Tập XV. Phiên dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1965, trang 370, 371.

(4) *Thái Cấn*: còn gọi là *Thế Cấn*, sau này phổ biến gọi là *Sa Cấn*. Cửa *Sa Cấn* nằm bên vịnh *Dung Quất*.

(5) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ XII (1835). Tập XVI. Phiên dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, trang 56, 145.

(6) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ XIV (1836). Tập XVIII. Bản phiên dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1967. Trang 102.

(7) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ XVII (1839). Tập XXI. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1969. Trang 71.

(8) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ tam kỷ III. Tập XXIV. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971. Trang 343.

(9) *Tĩnh Thanh*: tức tỉnh Thanh Hoá.

(10) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ tam kỷ III. Tập XXV. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học Xã hội, 1971. Trang 20.

(11) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ I. Tập XXVII. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973. Trang 274.

(12) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ II. Tập XXVIII. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973. Trang 118.

(13) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ V. Tập XXXI. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1974. Trang 135.

(14) Cũng ở phía bắc cửa *Sa Kỳ* có một vụng biển, gọi là vụng *Tàu*. Khác với ý nghĩa *tàu* là thuyền (như chú thích trên), người dân ở đây kể rằng sở dĩ có tên gọi là vụng *Tàu* vì xưa kia thường có giặc *Tàu Ô* vào đây ẩn núp, cướp bóc. Cách giải thích này chưa chắc đã đúng, nhưng cũng phản ánh sự thật về nạn hải tặc. Trong thập niên chín mươi thế kỷ XX người ta phát hiện ra một chiếc *tàu đắm* thời xưa ở đây và thu được nhiều cổ vật. *Tàu* trong vụng bị *đắm* này có thể đã bị *bọn hải tặc tấn công*.

**PHẦN II**

**TIỀM NĂNG BIỂN ĐẢO**

# LỢI THẾ VÀ THÁCH THỨC VỀ TIỀM NĂNG TỰ NHIÊN, NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI BIỂN, HẢI ĐẢO MIỀN TRUNG VÀ QUẢNG NGÃI CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

PGS.TS NGUYỄN NGỌC KHÁNH  
THS. NGUYỄN HỒNG ANH

*Tóm tắt: Miền Trung có nhiều ưu thế về nguồn lực tự nhiên, trong đó tài nguyên vị thế “tựa lưng vào núi, hướng mặt ra biển” và vị thế của hệ thống đảo ven bờ được xem là một thế mạnh phát triển, các thế mạnh khác về dầu khí, về nguồn lợi thủy sản, về tiềm năng vận tải biển, tiềm năng du lịch,... đang được chú trọng khai thác. Tuy vậy, các thiên tai, sự cố môi trường, cộng với hoạt động phát triển kinh tế - xã hội thiếu tổ chức giai đoạn vừa qua đã có những ảnh hưởng đáng kể đến nguồn lực thiên nhiên và môi trường biển - hải đảo miền Trung, để phát triển kinh tế biển - hải đảo bền vững, những định hướng giải pháp chung đã được nêu ra, nhưng cần được cụ thể hóa bằng những nghiên cứu sâu trong giai đoạn tới để đáp ứng mục tiêu tạo lập cơ sở kỹ thuật cho phát triển kinh tế biển sau năm 2020.*

## 1. Đặt vấn đề

Miền Trung Việt Nam trải dài trên 8 vĩ độ, từ điểm cực Bắc là  $19^{\circ}18'$  độ vĩ Bắc (cực Bắc của tỉnh Thanh Hoá) đến điểm cực Nam là  $11^{\circ}33'18''$  (điểm cực Nam của tỉnh Bình Thuận), nhưng hẹp ngang, điểm cực Tây là  $104^{\circ}22'$  (điểm cực Tây của tỉnh Thanh Hoá) và điểm cực Đông là  $109^{\circ}23'24''$  (điểm cực Đông của tỉnh Khánh Hoà), gồm lãnh thổ 14 tỉnh từ Thanh Hóa đến Bình Thuận. Các tỉnh miền Trung đều có núi án ngữ phía Tây và hướng mặt ra phía biển Đông, tạo nên nhiều tiềm năng giao lưu với các nước Đông Nam Á trên phần lục địa cũng như trên biển, vì thế, các tỉnh miền Trung có vị thế đặc biệt quan trọng trong việc an ninh chủ quyền của Tổ quốc, đồng thời nắm giữ cơ hội cho phát triển mạnh mẽ kinh tế biển và kinh tế hướng biển hiện nay cũng như trong tương lai, đáp ứng yêu cầu đặt ra trong Nghị quyết 03/NQ-TW của Bộ Chính trị khóa VII và Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII: Vùng biển và ven biển đã được xác định là địa bàn chiến lược về kinh tế và an ninh quốc phòng, có nhiều lợi thế phát triển và là cửa mở lớn cho cả nước đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Phương châm là khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của vùng biển và vùng ven biển, kết hợp với an ninh, quốc phòng, tạo thế và lực để phát triển KT-XH, bảo vệ và làm chủ vùng biển của Tổ quốc.

Đây là dải đất có những đặc thù về mặt tự nhiên, tạo nên những đặc trưng sinh thái riêng, trong đó, các đặc trưng sinh thái tự nhiên đóng vai trò như các điều kiện sinh thái môi trường nền mà trên đó, các cư dân miền Trung đã tạo nên những thích ứng với mức độ khắc nghiệt của môi trường, khai thác các điều kiện có lợi và thích nghi với những bất lợi, hạn chế để hình thành những tri thức địa phương, thành các nguồn văn hóa tộc người phong phú để hòa đồng với thiên nhiên theo suốt chiều dài lịch sử tồn tại và phát triển của mình.

## 2. Những thuận lợi và hạn chế về tiềm năng tự nhiên, nguồn tài nguyên và môi trường sinh thái

### 2.1. Về tiềm năng tự nhiên phục vụ phát triển kinh tế biển, hải đảo

Toàn bộ 14 tỉnh vùng Trung bộ đều có cấu trúc địa hình thông nhất từ Đông sang Tây (từ biển vào nội địa), là vùng biển ven bờ (hướng mặt ra biển), rồi đến các dải cát, các cồn cát ven biển, tiếp đến là những dải đồng bằng nhỏ hẹp, rồi đến dải đồi thấp trung du và đi sâu vào dải núi Trường Sơn ở phía Tây. Vì vậy, tình hình của miền Trung cũng tựa lưng vào núi, hướng mặt ra biển khơi. Do đó, biển là một phần lãnh thổ quan trọng của dải đất miền Trung và các hải đảo trên vùng biển Trung bộ được xem như là các căn cứ nổi trên thềm lục địa miền Trung nước ta.

Do đặc điểm địa hình miền Trung có dãy Trường Sơn chạy dọc chiều dài miền và gần sát biển, từ đó, có nhiều nhánh núi ăn ngang ra sát mép biển, nổi dài ra các hải đảo, làm cho vùng biển ven bờ miền Trung có thềm lục địa khá hẹp, đáy biển khá dốc. Tính từ Thanh Hóa trở vào thì đoạn thềm lục địa rộng nhất là vùng Diễn Châu chạy ra giữa vịnh Bắc bộ, ra đến đó, độ sâu mới chỉ trên 55m nước. Từ Diễn Châu, thềm lục địa hẹp dần về phía Bắc (ra vùng biển Thanh Hóa) và về phía Nam (đi xuống vùng biển Hà Tĩnh và vùng biển các tỉnh Trung và Nam Trung bộ). Đặc điểm này làm cho vùng ngư trường Nam Trung bộ giàu hơn về các loại thủy hải sản có nguồn gốc biển khơi, ví dụ, trong 08 loài cá ngừ có ở vùng biển Nam Trung bộ, thì có 06 loài sinh sống ngay tại vùng bờ, thậm chí sát bờ như cá ngừ ỏ, cá ngừ chù, cá ngừ chằm, cá ngừ sọc dưa, cá ngừ bò và cá ngừ vằn, chỉ có cá ngừ vây vàng và cá ngừ mắt to là ở xa bờ, do đó, ngư dân các tỉnh miền Trung có lịch sử lâu đời về khai thác cá ngừ và hiện đang đi đầu trong khai thác cá ngừ đại dương ở nước ta.

Theo tổng quan của nhóm tác giả Viện Địa lý, vùng biển miền Trung có chế độ thủy triều đa dạng, bắt đầu từ chế độ nhật triều không đều ở vùng biển Thanh Hóa, Nghệ An đến Bắc Quảng Bình; từ ven biển Quảng Bình đến vùng biển cửa Thuận An (Thừa Thiên Huế), chế độ thủy triều chuyển dần về bán nhật triều không đều; tại vùng ven biển cửa Thuận An và lân cận có đặc trưng chế độ thủy triều là bán nhật triều đều; từ đó đến Bắc Quảng Nam - Đà Nẵng, thủy triều mang tính chất bán nhật triều không đều; từ giữa Quảng Nam - Đà Nẵng đến Khánh Hòa có tính chất thủy triều là nhật triều không đều; còn tại vùng biển Ninh Thuận và Bình Thuận lại chuyển sang chế độ bán nhật triều không đều.

Như vậy trừ vùng biển Thừa Thiên Huế và Ninh Thuận, Bình Thuận là có chế độ bán nhật triều không đều là chủ yếu thì hầu hết vùng biển ven bờ miền Trung là có chế độ thủy triều là nhật triều không đều, tạo ra khả năng trao đổi nước mỗi ngày một lần giữa các vùng biển ven bờ và xa bờ, riêng khu vực Thừa Thiên Huế, sự trao đổi nước giữa vùng biển ven bờ, các vực nước trong các đầm phá làm cho hệ sinh thái này có được nguồn lợi thủy hải sản phong phú; cũng như vậy, tại vùng ven biển Ninh Thuận, Bình Thuận cho đến Khánh Hòa, nơi có những dòng nước trôi do sự trao đổi nước mỗi ngày hai lần đưa nguồn phù du sinh vật từ đại dương vào ven bờ và ngược lại xen với các dòng phù du từ Bắc xuống Nam và từ Nam ngược lên Bắc làm cho khu vực này có các ngư trường giàu nguồn lợi thủy hải sản nhất trong các vùng biển ven bờ ở nước ta.

Vùng biển ven bờ và các hải đảo miền Trung chịu tác động của sóng biển theo hướng gió thịnh hành, mùa đông sóng có hướng chủ yếu là hướng Bắc đến Đông Bắc và mùa hè là hướng sóng truyền theo hướng chủ đạo là hướng Nam đến Đông Nam. Như vậy, vùng biển Trung và Nam Trung bộ chịu tác động trực tiếp của cả hai chiều sóng theo mùa, điều này

gây những khó khăn nhất định cho các dịch vụ cảng biển và hậu cần nghề cá tại vùng ven biển và trên các hải đảo, nhất là khi có bão, sóng do gió và do bão có thể cao đến 6m là yếu tố bất lợi cho việc phòng tránh bão, gây khó khăn cho công tác cứu hộ, cứu nạn trên biển.

Dòng chảy trên vùng biển ven bờ miền Trung phụ thuộc vào mùa gió, vì thế, thời kỳ mùa đông từ cuối năm trước đến đầu năm sau (từ tháng IX đến tháng V) ở vùng biển ven bờ Bắc miền Trung dòng chảy ven bờ có hướng từ Tây Bắc xuống Đông Nam, đoạn ven bờ Trung Trung bộ, dòng chảy ven bờ có hướng Bắc - Nam, còn phần vùng biển ven bờ Ninh Thuận - Bình Thuận dòng chảy theo hướng Đông Bắc xuống Tây Nam. Thời kỳ mùa hè từ tháng VI đến hết tháng VIII hoặc sang tháng IX (vùng biển ven bờ Nam Trung bộ), dòng chảy có hướng ngược lại từ Đông Nam lên Tây Bắc ở vùng biển ven bờ Bắc miền Trung, theo hướng từ Nam ra Bắc ở vùng biển ven bờ Trung Trung bộ và từ Tây Nam lên Đông Bắc ở vùng biển ven bờ Ninh Thuận, Bình Thuận, trùng với mùa gió mùa Tây Nam.

Như vậy, có thể thấy dòng chảy ở vùng biển ven bờ chịu tác động của gió mùa, nhưng lại chảy men theo hướng địa hình bờ biển, tạo nên sự di chuyển của các luồng nước từ Bắc vào Nam vào mùa đông, từ tháng IX đến tận tháng V năm sau, còn vào mùa hè, chỉ từ tháng VI đến hết tháng VIII, tác động của gió mùa Tây Nam mạnh mới đẩy nước biển ven bờ theo hướng từ Nam ra Bắc. Điều này cho thấy ảnh hưởng của luồng gió Bắc đến vùng ven biển miền Trung khá mạnh (9/12 tháng trong năm), làm cho nguồn lợi thủy hải sản của các ngư trường miền Trung chịu ảnh hưởng mạnh của dòng chảy phía Bắc xuống tạo nên nguồn lợi sinh vật biển phong phú và đa dạng.

Về nhiệt độ nước biển ven bờ trên tầng mặt, tại các vùng biển phía Bắc miền Trung Trung bộ, nhiệt độ nước biển tầng mặt vào mùa lạnh dao động trong khoảng 17,5 - 20,00C; âm



dần khi đi xuống các vùng biển phía Nam, đạt khoảng 24,0-26,00C ở Trung Trung bộ và 25,5-27,00C ở vùng biển ven bờ Nam Trung bộ; sang mùa nóng, nhiệt độ nước biển tầng mặt khá đồng nhất, đạt được 28 - 290C, cao nhất là 32 - 330C tại tất cả các vùng biển ven bờ miền Trung.

Độ mặn nước biển nói chung ở vùng biển ven bờ miền Trung khá cao so với các vùng biển khác ở Việt Nam, nhưng cũng dao động theo mùa, phụ thuộc vào mùa mưa và lượng nước lục địa trôi ra vào các tháng mưa. Độ mặn nước biển tại vùng biển ven bờ Bắc Trung bộ thấp nhất vào các tháng mùa mưa là 24 - 27‰, cao nhất vào mùa ít mưa là 28-30‰; tại vùng biển ven bờ Trung Trung bộ, thấp nhất vào các tháng mùa mưa là 30-33‰, cao nhất vào mùa ít mưa đạt đến 34‰; tại vùng biển ven bờ Nam Trung bộ đạt trung bình năm là 33,5 - 34,5‰.

Các điều kiện nhiệt độ và độ mặn nước biển ven bờ miền Trung cho thấy, mặc dù độ mặn nước biển ven bờ khá cao, tất cả các địa phương đều có điều kiện phát triển diêm nghiệp, nhưng chỉ ở Trung và đặc biệt là Nam Trung bộ đủ thuận lợi để phát triển nghề này quanh năm, đồng thời cũng thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển và khai thác nguồn lợi thủy hải sản ven bờ suốt 12 tháng trong năm.

Ngoài khơi biển Đông thuộc các vùng biển miền Trung có một đặc điểm nổi bật so với các vùng biển khác trên thế giới là ở hầu khắp mọi nơi trên biển, các thành phần nhật triều (hoặc nhật triều không đều, hoặc nhật triều đều) đóng vai trò đáng kể, được xem là một hiện tượng hiếm thấy trên đại dương thế giới. Điều này cho thấy sự thuận lợi của việc khai thác nguồn lợi biển khơi trên vùng biển miền Trung bởi tính ổn định của thủy triều. Nhưng sóng triều là loại sóng dài và do địa hình đáy biển phức tạp mà sự truyền sóng triều trên biển Đông cũng diễn ra đa dạng và phức tạp.

Chế độ sóng ở biển Đông bị chi phối bởi gió mùa và áp thấp

nhật đới hoặc bão, do kích thước của biển rộng lớn nên ngoài sóng do gió trực tiếp tác động lên mặt biển, thường thấy xuất hiện thêm sóng lừng được sinh ra từ ngoài khơi rồi truyền đi xa dưới dạng tắt dần; đặc biệt, vào mùa hè, sóng lừng phát triển khá mạnh với tần suất khá lớn ở ngoài khơi, đạt đến 50 - 60% ở phía Nam và 40 - 50% ở phía Bắc biển Đông. Trong mùa đông (tháng XI đến tháng III năm sau) hướng sóng chủ yếu trên biển khơi là hướng Đông Bắc, miền sóng bình thường không lớn, nhưng vào các tháng I và tháng II ở vùng giữa biển tồn tại một miền có độ cao sóng lớn hơn 4 m, cần được lưu ý khi khai thác nguồn lợi biển ở khu vực giữa biển Đông, nhất là khi có bão. Theo kết quả đo đạc trên biển Đông, sóng trong trường hợp bão và gió mạnh, ở biển khơi độ cao sóng trung bình trên 5m, độ cao lớn nhất có thể vượt quá 10m (có trường hợp tới 11 - 12m), chu kỳ trên 10 giây, gây nguy hiểm cho tàu thuyền và các phương tiện hoạt động trên biển. Ở vùng biển nước ta, có thể quan sát thấy những sóng lừng báo hiệu bão từ nhiều ngày trước khi bão tới, khi bão đang còn ở ngoài khơi biển Đông.

Dòng chảy trên vùng biển miền Trung thể hiện phức tạp. Tại vùng biển ngoài khơi Thuận An là khu vực bao gồm vùng rón triều toàn nhật có dòng chảy tuần hoàn với tốc độ lớn nhất ở biển Đông. Vùng biển ngoài khơi Nam Trung bộ trong khoảng vĩ độ 110-140 Bắc cũng phức tạp cả theo không gian ngang và theo chiều sâu do sự hình thành trong miền các vùng nước trôi và nước chìm, thay đổi theo mùa. Vùng biển quần đảo Trường Sa cũng có chế độ dòng chảy tổng cộng khá đa dạng giữa các điểm khác nhau bên này hoặc bên kia đảo, bên ngoài hoặc bên trong các ám tiêu san hô, ở xa hay ở gần các thềm san hô, từ độ sâu hàng nghìn mét đến dưới 10m. Dòng triều vùng này tương đối nhỏ, tuy nhiên do phối hợp với dòng chảy gió và địa hình khác nhau, nên bức tranh thực tế của dòng chảy tổng cộng trong vùng là rất phức tạp, cần được lưu ý trong hoạt động phát triển kinh tế biển.

## 2.2. Về nguồn lực tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển kinh tế biển, hải đảo

Với thêm lục địa không rộng, vùng biển miền Trung là vùng biển có chế độ nhật triều tương đối ôn hòa, lại nằm trên vùng giao thoa của các dòng nước ven bờ chảy từ phía Bắc xuống và từ phía Nam lên, sinh ra các vùng nước trôi, giàu có phù du sinh vật, thu hút tôm cá và các nguồn lợi sinh vật biển khác, hình thành nên những ngư trường lớn của miền Trung. Ngoài ra, với độ mặn vùng biển ven bờ miền Trung khá cao (30-32‰ hoặc 33-34‰), đã đảm bảo cho miền Trung có tiềm năng lớn về diêm nghiệp mà tình nào của miền Trung cũng có thể sản xuất được muối biển. Hơn thế nữa, trên vùng biển các tỉnh miền Trung phân bố 04 bồn trong số 07 bồn trũng chứa dầu khí đầy tiềm năng của nước ta. Nhìn nhận trên quan điểm tài nguyên, miền Trung có mức độ đa dạng cao về các sinh thái tự nhiên, tạo nên nhiều tiểu vùng khí hậu, là nơi sinh tồn của nhiều cộng đồng dân cư với đa dạng văn hóa tộc người, hợp thành đặc trưng đa dạng các nguồn lực để phát triển kinh tế cũng đa dạng, kết hợp giữa kinh tế biển, kinh tế hướng biển và kinh tế nội địa.

Một trong những nguồn lực quan trọng của vùng biển miền Trung là nguồn tài nguyên dầu khí, trên lãnh hải miền Trung phân bố 4 trong số 7 bồn trũng chứa dầu khí có mặt trên thêm lục địa của nước ta (bao gồm: phần Nam bồn sông Hồng, bồn Phú Khánh, bồn Hoàng Sa, bồn Trường Sa). Đây cũng là tiền đề để ngành công nghiệp dầu khí có tỷ trọng cao nhất trong GDP của nước ta giai đoạn vừa qua.

Đến nay, ngành dầu khí đã cung cấp cho thị trường hơn 45 tỷ m<sup>3</sup> khí khô, 4,3 triệu tấn khí hóa lỏng (LPG) và hơn 1,2 triệu tấn khí ngưng tụ (condensate), làm nguyên, nhiên liệu để sản xuất gần 50% sản lượng điện, trên 30% thị phần phân bón, 10% sản lượng xăng và trên 60% thị phần khí hóa lỏng cả nước.

Theo báo cáo của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam

(PVN), năm 2010, dự trữ dầu thô của Việt Nam ước khoảng 4,4 tỷ thùng và sản lượng khai thác dầu trong năm 2010 đạt 15,1 triệu tấn dầu thô và 9,4 tỷ m<sup>3</sup> khí. Trữ lượng khí đốt của Việt Nam vào khoảng 682 tỷ m<sup>3</sup> và trữ lượng thăm dò ước tính có thể lên trên 690 tỷ m<sup>3</sup> vào cuối 2011. Nhiều đánh giá cho rằng trữ lượng khí đốt có tiềm năng lớn hơn cả dầu mỏ.

Tuy chưa trực tiếp khoan dầu tại các bể dầu miền Trung, nhưng các nhà máy lọc dầu đã và đang xây dựng đều bố trí tại miền Trung như nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi) đã vận hành; nhà máy lọc dầu Nghi Sơn (đang xây dựng); Tập đoàn Formosa (lãnh thổ Đài Loan) đang đề xuất các cơ quan chức năng triển khai lập dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc dầu tại Khu kinh tế Vũng Áng (Hà Tĩnh).

Nguồn lực thứ hai cũng rất quan trọng đang hiện hữu tại vùng biển ven bờ miền Trung là thủy hải sản. Định hướng chiến lược của ngành thủy sản miền Trung là ưu tiên và tập trung đầu tư để phát triển khai thác vùng biển khơi nhằm đạt mục tiêu tăng sản lượng và chất lượng sản phẩm đánh bắt biển khơi, bảo vệ nguồn lợi ven bờ, đồng thời tạo ra khả năng có mặt thường xuyên với số lượng lớn tàu thuyền đánh cá trên biển khơi, góp phần bảo vệ chủ quyền và an ninh vùng biển Tổ quốc.

Nguồn lợi thủy hải sản của các ngư trường miền Trung chịu ảnh hưởng mạnh của dòng chảy phía Bắc xuống, làm cho nguồn lợi sinh vật biển miền Trung phong phú và đa dạng, nhất là nguồn lợi về cá và nơi tập trung đa dạng nguồn lợi sinh vật biển cao nhất là vùng ven biển Nam Trung bộ (từ Khánh Hòa đến Bình Thuận).

Riêng nguồn lợi về cá ở vùng biển Nam Trung bộ có đến 600 loài cá biển (chưa tính các loài cá sống tại các rạn san hô), trong đó, cá nổi và cá gần bờ (độ sâu < 50m) chiếm gần 70%, chỉ khoảng 30% còn lại là cá đáy và cá biển khơi, trong số đó có khoảng 50 loài có số lượng lớn và có giá trị về kinh tế thực

phẩm hiện nay. Tôm tại vùng biển này đã xác định được 18 loài, trong đó có 7-8 loài có giá trị kinh tế với số lượng tương đối nhiều. Ngoài ra, nguồn lợi rong biển tại đây ước tính được 500 - 800 nghìn tấn tươi/năm, trong đó có một số loài có giá trị kinh tế như rong câu chỉ vàng, rong bún, rong hẹ, v.v...

Miền Trung là nơi tập trung tỷ lệ lao động nghề cá đông nhất nước ta (50-60% lực lượng đánh cá toàn quốc). Lao động nghề cá tại đây vừa đông về số lượng, vừa có tay nghề cao; hơn nữa, gắn bó với họ là hàng triệu hộ gia đình sinh sống ven biển, cộng với điều kiện thiên nhiên thuận lợi để tiếp cận biển khơi, là cửa ngõ quan trọng đối với cửa phía Nam vịnh Bắc bộ, khu vực Hoàng Sa và Trường Sa; đồng thời vừa có nhiều bãi cá lớn, vừa là khu vực có nhiều tranh chấp đang xảy ra, đòi hỏi sự có mặt thường xuyên và số lượng lớn của ngư dân trên biển.

Với đường bờ biển dài gần 2.000 km, có nhiều vùng vịnh nhỏ, khá kín, vùng biển nông ven bờ và quanh các hải đảo miền Trung có thể phát triển nghề nuôi biển với các vùng nuôi các loại hải sản quý như nuôi trai cấy ngọc, cá mú, tôm hùm, rong sụn, nghêu sò, v.v... đặc biệt là các dự án sản sinh nhân tạo đối với các loài hải sản có giá trị kinh tế cao như ở vùng biển quanh các đảo Hòn Mê, Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý.

Một thế mạnh khác của miền Trung gắn với vùng nước ven bờ là vận tải biển, miền Trung hiện có và sắp có những cảng sâu, lớn như cảng Đà Nẵng, cảng Dung Quất, cảng Nghi Sơn và chuẩn bị có cảng container Vân Phong, thêm vào đó là hàng loạt các nhà máy đóng tàu tầm cỡ ở Dung Quất, Nghi Sơn, Khánh Hòa, v.v... đang phát triển với mục tiêu chuyển đổi cơ cấu đội tàu theo hướng tăng nhanh các tàu chuyên dùng trên cơ sở đầu tư chiều sâu và tái cơ cấu lại tập đoàn tàu thủy Việt Nam để hình thành tập đoàn đóng tàu và sửa chữa tàu hiện đại, đủ sức cạnh tranh với các nước trong khu vực, đưa năng lực vận tải biển thành một mũi nhọn trong phát triển kinh tế

biển, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng.

Nói đến miền Trung cần phải nhắc đến vùng biển ven bờ, vực nước biển Đông với khoảng 257 hòn đảo ven bờ và hai quần đảo xa là Hoàng Sa và Trường Sa. Hệ thống đảo ven bờ biển miền Trung có đủ năng lực và điều kiện để tham gia các hệ thống dịch vụ biển, trong đó, có hệ thống đảm bảo an toàn hàng hải, hệ thống dịch vụ nghề cá, hệ thống thông tin duyên hải, hệ thống tìm kiếm cứu nạn trên biển, hệ thống đảm bảo an ninh trên biển Đông, hệ thống dịch vụ khí tượng biển và bảo vệ môi trường biển khi có thiên tai, sự cố xảy ra trong hoạt động vận tải biển, cùng với các hệ thống dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, đảm bảo công tác y tế trên biển, v.v...

Nguồn tài nguyên biển - hải đảo đang được chú trọng khai thác cho phát triển kinh tế du lịch biển. Du lịch biển - hải đảo đã được định hướng vào việc tạo ra các sản phẩm du lịch cao cấp, độc đáo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách. Vùng biển ven bờ miền Trung và các đảo ven bờ, các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa là những điểm quan trọng trong hệ thống du lịch biển đảo đã được khai thác với nhiều loại hình du lịch, hiện đang thu hút nhiều loại hình mới và nhiều du khách quốc tế và nội địa tham gia như thể thao trên biển (lướt sóng, đua thuyền các loại, lặn biển, v.v...). Kinh tế du lịch biển đã trở thành mũi nhọn của kinh tế biển với nhiều tuyến đã khai thác như Đông Hà - Cửa Việt - Côn Cỏ; Đà Nẵng - Hội An - Cù Lao Chàm; Sa Kỳ - Lý Sơn; sắp tới có thể là Phan Thiết - Phú Quý,... Giai đoạn vừa qua đã đầu tư các cơ sở du lịch, dịch vụ biển tại các trọng điểm ưu tiên như Huế, Đà Nẵng, Nha Trang... và đang mở rộng, nâng cấp các điểm du lịch mới giai đoạn hiện nay.

Quảng Ngãi nằm trong hệ thống tuyến điểm du lịch Trung và Nam Trung bộ, vừa qua, để tôn vinh chủ quyền, tiềm năng du lịch biển đảo đến với bạn bè quốc tế theo nội dung của

“Năm du lịch quốc gia duyên hải Nam Trung bộ” khai mạc vào ngày 01/04/2011 tại Phú Yên. Hoạt động diễn ra lần lượt tại 8 tỉnh từ Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận đến Bình Thuận. Bắt đầu từ 1/4 và kéo dài đến cuối năm, chương trình bao gồm cuộc hội thảo quốc gia về khai thác tiềm năng, phát triển biển vững bền đảo Quảng Ngãi và miền Trung; tuần lễ văn hóa biển đảo; giải lướt ván buồm Cúp thế giới PWA năm 2011; Festival thuyền buồm quốc tế (Bình Thuận), liên hoan hợp xướng quốc tế tại Hội An (Quảng Nam); chinh phục đỉnh Đá Bia (Phú Yên); thi bắn pháo hoa quốc tế (Đà Nẵng); lễ hội các làng biển Việt Nam (Ninh Thuận), lễ hội ẩm thực 3 miền (Phú Yên).

Trên đoạn bờ biển kéo dài 130 km từ Dung Quất đến Sa Huỳnh, vùng biển đảo Quảng Ngãi còn lưu giữ nhiều loại hình văn hóa phi vật thể vô cùng độc đáo như lễ hội đua thuyền, lễ hội cầu ngư, lễ hội Nghinh Ông, hát bả trạo, hát bài chòi, hát sắc bùa ngày xuân...; các di chỉ, di tích gắn liền với thời kỳ tiền sử như Giếng Tiên, văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Champa và hàng trăm di tích văn hóa Đại Việt cách đây hàng trăm năm. Đặc biệt trên huyện đảo Lý Sơn còn nhiều di tích gắn liền với đội Hoàng Sa kiêm quản Trường Sa như Âm Linh tự, đình làng An Vĩnh, nhà thờ các tộc họ Võ Văn, Phạm Quang, Phạm Văn... và nhiều mộ chiêu hồn những người lính Hoàng Sa thuở trước, Hiện nay, hằng năm (vào khoảng tháng 2 và tháng 3 âm lịch) 13 tộc họ tiền hiền cùng 27 dòng họ hậu hiền khác tại huyện đảo Lý Sơn làm lễ khao lễ tri ân các hùng binh Hoàng Sa kiêm quản Trường Sa năm xưa đã ngã mình để bảo vệ chủ quyền lãnh hải thiêng liêng của Tổ quốc.

Lịch sử tự nhiên cho thấy, cách đây khoảng 7.500 - 5.500 năm, khi phần lớn vịnh Hạ Long nổi trên cạn, lúc đó cực Nam nước ta được gắn với các đảo của Đông Nam Á (Lê Đức An, 2000), là thời kỳ mà các cư dân Việt cổ tràn từ chân núi xuống các vùng đất mới đồng bằng, rồi sau đó tiến ra các miền đất bằng

ngày xưa, đã bị ngập chìm, còn sót lại các đảo như ngày nay, do đó, những di chỉ Gò Trồng, Quỳnh Văn, v.v... đã được tìm thấy trên các đảo ven bờ miền Trung. Những kết quả nghiên cứu, nhất là những cuộc tìm kiếm, thăm dò, khai quật khảo cổ trong những năm gần đây đã cho thấy các lớp con cháu của cư dân văn hóa đá mới Hòa Bình và Bắc Sơn đã từ trong đất liền tiến ra chiếm lĩnh, khai thác, sinh cơ lập nghiệp ở các đảo và quần đảo Việt Nam ít nhất đã ra các đảo ven bờ từ 10.000 năm trước đây (Nguyễn Ngọc Khánh và nnk, 1997).

Các đảo nhỏ ven biển miền Trung xưa nay được sử dụng như những điểm trú mưa, bão, nơi tạm nghỉ của các thuyền buồm, thuyền đánh cá của ngư dân; của thương nhân nội, ngoại địa. Các đảo này còn có vai trò là những tầm bình phong cho các cảng sông biển lớn và là những pháo đài canh giữ hải phận, nơi trung chuyển những sản phẩm kinh tế văn hóa giữa Đông Nam Á đại lục với Đông Nam Á hải đảo. Các hiện vật thời tiền sử đã được phát hiện lẻ tẻ trên một số đảo có diện tích rộng ở miền Trung đã chứng minh sự tồn tại của một nền văn hóa có cách đây 3.000 năm. Còn theo các nhà sử học, thế kỷ XVI - XVII là buổi hồi sinh của các cảng miền Trung như Tùng Luật (Cửa Tùng), Việt Hải Môn (Cửa Việt) tỉnh Quảng Trị; Cửa Thuận An (còn gọi là cửa Eo, cửa Nộn), Cửa Tư Hiền ở Thừa Thiên Huế, ...

Hệ thống đảo có vị trí và vai trò rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế biển, hải đảo ở miền Trung, nhưng các hệ sinh thái rừng trên các đảo - vừa là lá phổi của đảo, vừa tham gia cấp và trữ nước ngọt cho các hải đảo đã được các nhà sinh thái học <sup>[3]</sup> xem xét, phát hiện trong cấu trúc rừng các hệ sinh thái đảo miền Trung, các họ Xoài (*Anacardiaceae*), Bứa (*Clusiaceae*) là các họ thường thấy; các họ Côm (*Elaeocarpaceae*), Mùng quân (*Flacourtiaceae*), Xoan (*Meliaceae*), Máu chó (*Myristicaceae*), Trôm (*Sterculiaceae*) là những họ được lưu ý nhiều; họ Hồng xiêm (*Sapotaceae*) với các loài gỗ quý như Sến, Găng, Chối



mọc rải rác trên nhiều đảo. Đó là những loài lập quần trên các đảo miền Trung cần được giữ gìn. Các họ phổ biến hơn cả là họ Sim (*Myrtaceae*), họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*), họ Đước (*Rhizophoraceae*) ở các vùng thấp quanh đảo.

Trong số 16 khu bảo tồn biển được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 742/QĐ-TTg, ngày 26/5/2010 phê duyệt quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020, vùng ven biển miền Trung có đến 09 khu bảo tồn gồm: Hòn Mê, Cồn Cỏ, Hải Vân-Sơn Trà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Nam Yên, Vịnh Nha Trang, Núi Chúa, Phú Quý. Đó là những khu bảo tồn biển được quy hoạch nhằm mục tiêu bảo vệ các hệ sinh thái, các loài thủy sinh vật biển có giá trị kinh tế, khoa học, góp phần phát triển kinh tế biển, cải thiện sinh kế của cộng đồng ngư dân các địa phương ven biển, đồng thời cũng tạo nên tiềm năng to lớn cho phát triển du lịch sinh thái biển - hải đảo ở miền Trung nước ta. Riêng tại vùng biển đảo Lý Sơn, rạn san hô và cỏ biển là hai kiểu hệ sinh thái đặc trưng với rất nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao và một số loài quý hiếm như san hô xanh, san hô đen, bào ngư, trai tai tượng.

Miền Trung có tiềm năng vô cùng lớn về hệ sinh thái đầm phá ven biển - một bộ phận của biển nông ven bờ, toàn dải ven bờ biển miền Trung có 12 đầm phá với tổng diện tích khoảng 457,8 km<sup>2</sup>, trong đó, hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai (Thừa Thiên Huế) là lớn nhất và cũng thuộc loại lớn trên thế giới, chỉ đứng sau các lagun Mard và Santo Domingo trên thế giới. Sau đầm Tam Giang - Cầu Hai (216 km<sup>2</sup>) theo thứ tự quy mô diện tích là đầm Thị Nại (Bình Định) - 50,0 km<sup>2</sup>, đầm Trường Giang (Quảng Nam) - 36,9 km<sup>2</sup>, đầm Cù Mông (Phú Yên) - 30,2 km<sup>2</sup>, đầm Nước Ngọt (Bình Định) - 26,5km<sup>2</sup>, đầm Thủy Triều (Khánh Hòa) - 25,5km<sup>2</sup>, và các đầm khác quy mô diện tích nhỏ hơn 20km<sup>2</sup>.

Đầm phá có chức năng là hệ thống điều hòa thiên nhiên

(vi khí hậu), cho nên mặc dù tuy 1/3 dân số Thừa Thiên Huế sinh sống ven bờ đầm phá, nhưng chỉ có gần 4 nghìn hộ sinh sống bằng nghề thủy sản trên đầm phá, số còn lại là cư trú vì điều kiện vi khí hậu tốt lành. Các đầm phá còn giảm thiểu tác động môi trường bằng khả năng tự làm sạch các chất gây bẩn theo đường nước từ lục địa ra biển (theo đường sông) và tham gia duy trì chất lượng nước biển ven bờ, phần nào đó điều hòa lũ lụt, ổn định mực nước ngầm vùng ven bờ và ngăn cản xâm nhập mặn. Nhưng giá trị to lớn của hệ đầm phá là tiềm năng sinh vật với mức độ đa dạng sinh học cao, khả năng duy trì cao nguồn lợi thủy sinh (có vài trăm loài sinh vật thủy sinh được ghi nhận trong mỗi đầm phá, chủ yếu là cá, giáp xác, thân mềm, rong, cỏ nước), sự giàu có sinh vật thủy sinh là tiền đề để lôi kéo các loài chim nước, ví dụ, ở hệ đầm phá Cầu Hai - Tam Giang có đến 73 loài chim nước (trong số đó có 39 loài di cư) và do đó, sức hút du lịch đến đầm phá là rất lớn.

Hệ thống kinh tế ven biển với hàng loạt các khu kinh tế từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Phú Quý của Bình Thuận, mỗi tỉnh đều có một khu kinh tế ven biển (trừ Ninh Thuận và Đà Nẵng) và được nối bằng tuyến hành lang (trục đường) ven biển cùng với hệ thống các cảng biển, kết nối với các hệ thống đảo ven bờ đã là tiền đề quan trọng của kinh tế đối ngoại vùng biển miền Trung, đã đang và sẽ đóng góp phần quan trọng phục vụ tăng trưởng và phát triển kinh tế của miền, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành các ngành nghề mới, sản phẩm mới với công nghệ tiên tiến, hiện đại; góp phần mở rộng thị trường, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu... Kinh tế đối ngoại biển được hướng vào các ngành, lĩnh vực, sản phẩm quan trọng như dầu khí, thủy sản, cơ khí, tàu biển, du lịch, dịch vụ cảng biển, vận tải biển, hàng không, tài chính - ngân hàng, phát triển kết cấu hạ tầng, đổi mới thiết bị, công nghệ,...

Với những hướng đi vững chắc cho phát triển kinh tế biển, hiện tại đầu tư trong và ngoài nước đã được thu hút khá cao

vào vùng biển và ven biển, trong tương lai có thể khuyến khích đầu tư vào các đảo ven bờ tiếp đến các đảo xa bờ bằng các hình thức thích hợp trong khuôn khổ pháp luật của nước ta và phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.

Công tác điều tra cơ bản về biển đã được tiến hành trong giai đoạn vừa qua với hàng loạt chương trình biển như chương trình biển Đông - Hải đảo (giai đoạn 1991 - 2000); chương trình KT.03 (giai đoạn 1992 - 2000); chương trình KC.09 (giai đoạn 2001 - 2005); chương trình KC.09/06 - 10 (giai đoạn 2006 - 2010) cộng với hệ thống các đề tài độc lập nhà nước, các đề tài cấp Bộ - Ngành, cấp tỉnh, v.v... đã tạo được những cơ sở dữ liệu biển được cập nhật thường xuyên về các điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các điều kiện kinh tế - xã hội và môi trường khá đầy đủ và đủ độ tin cậy và chính xác tại các vùng biển trọng yếu miền Trung, đáp ứng được yêu cầu sử dụng của các ngành kinh tế và an ninh quốc phòng trên biển. Qua đó có được các thông số kỹ thuật cơ bản của các quá trình biển chủ yếu, dự báo xu thế biến động, đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ, định hướng giải pháp kỹ thuật cho các nhiệm vụ phát triển công nghệ của các ngành kinh tế biển.

### *2.3. Những rủi ro, hạn chế, thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội vùng biển, hải đảo miền Trung*

Bên cạnh những thuận lợi cơ bản, vùng biển và các hải đảo miền Trung luôn chịu rủi ro lớn về thiên tai, nhất là bão. Trong bộ sách "Đại Nam nhất thống chí" phần viết về các tỉnh miền Trung từ Thanh Hóa cho đến Bình Thuận cho biết, không địa phương nào là không nhắc đến bão lụt. Cứ theo cách viết của Quốc sử quán thì bão lũ được coi như "thời tiết" tự nhiên đã ăn sâu vào nhận thức của cư dân, để tạo nên những tập quán ứng xử với thiên nhiên... Ở vùng biển miền Trung xác định ngày 20 tháng 9 (âm lịch) hàng năm là ngày mưa to gió lớn, tục gọi là "mưa rơi", mồng 5 tháng 10 cũng thế, tục gọi là "mưa cá";

vì thế mà có câu ngạn ngữ lưu truyền trong dân gian về hiện tượng thời tiết là cứ vào các ngày 3, 13, 23 thường bị lụt: “ông tha mà bà chẳng tha, bà cho cái lụt hăm ba tháng mười”...

Trong sử sách cận đại còn ghi, 80 năm đầu thế kỷ XX (1802 - 1887) qua 5 đời vua từ Gia Long đến Kiến Phúc, miền Trung có 134 trận bão lụt, nếu tính theo đơn vị tỉnh thì đếm được 230 trận, trong đó có 28 trận bão, 98 trận lụt, cả bão lụt kết hợp là 104 trận. Điểm theo các tháng, bão nhiều nhất là tháng 8 (50 trận) và tháng 9 (77 trận); các tháng tiếp theo ít dần là tháng 10 (34 trận), tháng 11 (27 trận).

Sử sách còn ghi, bão gặp nhiều vào các năm Hợi (35 trận), Ngọ (26 trận)... ít hơn là các năm Sửu (7 trận), Tuất (9 trận) và Ty (10 trận). Trong sử liệu còn cho biết hậu quả của bão lụt miền Trung có những trận rất nặng mà tiêu biểu nhất là cơn bão tháng 9/1842 dưới thời vua Thiệu Trị, diễn ra trên diện rộng từ Nghệ An vào tới Phú Yên làm gần 6 nghìn người chết, gần 5 vạn ngôi nhà bị đổ, gần 700 thuyền bè bị chìm.

Có thể thấy qua số liệu thống kê là ở miền Trung chịu ảnh hưởng bão và áp thấp nhiệt đới nhiều nhất, chiếm tới 65% số cơn bão ảnh hưởng đến Việt Nam, kèm theo những trận lụt lớn, nước dâng do bão tác động đã xảy ra vào các năm: 1952, 1964, 1980, 1983, 1990, 1996, 1998, 1999, 2001, 2003...

Gió mưa và nước dâng trong bão gây thiệt hại nặng nề cho vùng ven biển và các vùng biển quanh các đảo, tàn phá các công trình ven bờ, hủy hoại các khu nuôi trồng ven biển, gây xói lở - bồi tụ. Nước dâng do bão có thể cao hơn 2,5m. Những tai biến khu vực bờ biển, cửa sông đã được ghi nhận như trường hợp phá cửa Hòa Duân tại đầm Tam Giang-Cầu Hai (Thừa Thiên Huế), biến động cửa đầm Ô Loan (Phú Yên), xói lở bãi tại vịnh Nha Trang (Khánh Hòa), xói lở bờ tại vịnh Phan Thiết (Bình Thuận), v.v...

Ngoài bão, trên vùng biển miền Trung còn thường có lốc

xoáy, gió giật và nhiều khi tạo thành “bão nắng” (hiện tượng gió xoáy mạnh giữa biển mà không có mây, mưa) gây nguy hiểm cho các hoạt động dân sinh, kinh tế trên biển.

Mỗi hiểm họa liên quan đến vùng biển miền Trung còn có thể do động đất và sóng thần vì vùng biển miền Trung cận kề với vành đai động đất, núi lửa Tây Thái Bình Dương đang hoạt động tại Philippine, Indonesia và Đài Loan. Gần đây nhất, 3h sáng thứ hai (ngày 4/4 vừa qua), một trận động đất lớn hơn 7 độ Richter đã làm rung chuyển cả đảo Java của Indonesia, trước đó, núi lửa Merapi trên đảo Java của Indonesia đã hoạt động hôm 26/10/2010, sau khi núi lửa Merapi phun trào lần thứ tư, giới chức Indonesia thông báo có thêm 21 núi lửa khác tại nước này đang hoạt động âm ỉ với mức độ ngày càng tăng dần, Indonesia đã nâng mức cảnh báo đối với 129 núi lửa khác, trong đó 19 núi đang rung chuyển ngày càng mạnh cùng với 26 ngọn núi lửa khác trên đất nước vạn đảo này. Tại Philippines vào hôm 21/11/2010 tại ngọn núi lửa Bulusan thuộc tỉnh Sorsogon hoạt động trở lại, Vụ nổ trong lòng núi lửa xảy ra vào lúc 7 giờ 30 phút và kéo dài suốt 9 phút. Ngay sau đó, một loạt cơn địa chấn cũng đã xảy ra trong suốt 24 giờ đồng hồ. Còn ở hòn đảo Đài Loan hầu như năm nào cũng có động đất. Ngay tại ngoài khơi Khánh Hòa vào đầu thế kỷ đã nổi lên Đảo Tro - một đảo núi lửa ngầm, phải đến 3-4 năm sau mới bị sóng đánh đi phần ngọn, phần gốc vẫn còn chìm ở dưới mực nước biển Do đó, hiểm họa động đất và sóng thần đã và đang được lưu tâm, trong đó có việc lắp đặt hệ thống cảnh báo địa chấn và sóng thần tại Đà Nẵng tháng 3 vừa qua.

Vùng biển ven bờ miền Trung nằm trong vùng có hoạt động sạt lở bờ khá cao. Số liệu thống kê <sup>[6]</sup> cho thấy dọc theo bờ biển từ Thanh Hóa đến Bình Thuận có 294 khu vực bị sạt lở với tổng chiều dài đường bờ biển bị sạt lở là 392km/1.960 km tổng chiều dài đường bờ (chiếm 20%), tính trung bình khoảng

hơn 6 km lại có một đoạn bị sạt lở. Số đoạn bờ bị sạt lở ở mỗi tỉnh rất khác nhau, trong đó, bờ biển thuộc tỉnh Thanh Hóa có 13 đoạn bị sạt lở; Nghệ An có 30 đoạn; Hà Tĩnh có 11 đoạn; Quảng Bình: 25 đoạn; Quảng Trị: 29 đoạn; Thừa Thiên Huế: 33 đoạn; TP. Đà Nẵng có 14 đoạn; Quảng Nam: 18 đoạn; Quảng Ngãi: 40 đoạn; Phú Yên: 16 đoạn; Khánh Hoà: 20 đoạn; Ninh Thuận: 11 đoạn; Bình Thuận: 24 đoạn.

Hiểm họa biến đổi khí hậu đã và đang ảnh hưởng tới vùng biển miền Trung, mực nước biển dâng làm chế độ thủy lý, thủy hóa, thủy sinh xấu đi, kết quả là các quần xã sinh vật hiện hữu thay đổi cấu trúc, thành phần, trữ lượng bổ sung giảm sút, cá ở các sạn san hô bị tiêu diệt hoặc di cư đến các vùng biển khác. Các chuyên gia cho biết biến đổi khí hậu đang tác động tiêu cực đến hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế miền Trung, từ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đến thủy điện, sản xuất dầu khí và vận tải biển. Dưới tác động của BĐKH, nhất là nước biển dâng làm mất đi nơi ở của cư dân và phần đất màu mỡ nhất cho sản xuất nông nghiệp sẽ là thách thức lớn cho ngành nông nghiệp. Thiên tai, bão, lũ gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở bờ sông, bờ biển, Nước biển dâng gây hiện tượng ngập lụt, mất nơi ở và diện tích sản xuất (nông nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp), gây nhiễu loạn các HST truyền thống. Hiện tượng xâm nhập mặn sẽ gia tăng, các HST đất ngập nước ven biển, nhất là rừng ngập mặn, môi trường sống của các loài thủy hải sản, bức tường chắn sóng và giảm tác động của sóng, bão, nguồn sống hàng ngày của cộng đồng địa phương sẽ bị thu hẹp nhanh chóng.

Tác động của hoạt động phát triển kinh tế thời gian qua đã ảnh hưởng nhiều đến các hệ sinh thái biển; các hệ sinh thái được sử dụng mạnh mẽ nhất là vùng triều cửa sông và các rừng ngập mặn ven biển, các hệ sinh thái đầm phá, nhiều nơi hoạt động kinh tế đã xâm hại các rạn san hô ven bờ cũng như

các đảo ngoài khơi. Hiện tượng suy thoái các hệ sinh thái ven bờ quan sát được khoảng hai chục năm gần đây mà nguyên nhân là do tình trạng khai thác vô tổ chức, thiếu hiểu biết về chức năng các hệ sinh thái nên chỉ quan tâm đến lợi ích trước mắt mà thiếu chú ý đến hậu quả sinh thái lâu dài. Nhiều vùng biển ven bờ còn có những dấu hiệu ô nhiễm dầu do hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, ảnh hưởng đến các hệ sinh thái và nguồn lợi sinh vật biển nông ven bờ.

Phải nói rằng, các hệ sinh thái biển miền Trung khá đa dạng và có lịch sử tồn tại gắn liền với việc khai thác nguồn lợi và chịu tác động mạnh mẽ từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội biển. Việc khai thác nguồn lợi hải sản, khai thác tiềm năng giao thông, du lịch biển đã có từ lâu đời, song được đẩy mạnh với nhịp độ mới trong những năm gần đây, nhất là hai thập kỷ gần đây nhất. Do đó, các hệ sinh thái biển - hải đảo đã có những biến động tiêu cực, có những chỗ đã được đánh giá là đặc biệt nghiêm trọng. Ví dụ, qua hai đợt khảo sát của Viện Nghiên cứu quản lý biển và hải đảo cho thấy, hệ sinh thái biển ở đảo Lý Sơn đã bị suy giảm nghiêm trọng, trong các nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học vùng biển quanh đảo Lý Sơn, thì nguyên nhân quan trọng nhất là khai thác theo kiểu hủy diệt. Cách đây chừng 5-7 năm, Lý Sơn nổi tiếng trong cả nước về sử dụng thuốc nổ để đánh bắt cá với số lượng lên đến hàng trăm tàu.

Vùng biển Lý Sơn và lân cận đã phát hiện được 685 loài động, thực vật với 150 loài cá, 94 loài thân mềm, 36 loài san hô, 2 loài cỏ biển... nhưng số lượng cá thể trong một số loài có giá trị cao rất ít, một số sinh vật biển quý hiếm hầu như không còn. Đảo Lý Sơn được đánh giá là một trong những đảo có tài nguyên rong biển phong phú vào bậc nhất trong số các đảo ven biển ở nước ta, nhưng, mấy năm vừa qua, đến mùa rong mơ, hàng trăm người dân đổ xô ra vùng biển ven đảo khai thác, bình quân

mỗi ngày từ 3-5 tấn rong mơ tươi, sau đó phơi khô chuyển vào đất liền tiêu thụ, việc khai thác theo kiểu "tận diệt", không để cho rong mơ có khả năng phục hồi khiến nhiều loài hải sản có nguy cơ bị tận diệt, bởi các bãi rong mơ là nơi cư ngụ, sinh sản và ương nuôi giống của nhiều loài hải sản.

Một yếu tố khác ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rạn san hô, rong và cỏ biển ở xung quanh đảo, là hoạt động khai thác cát san hô để trồng tỏi (đến trên 150 ngàn m<sup>3</sup>/năm, từ năm 1960 đến nay) đã gia tăng xói lở bờ biển, khiến cho các khu vực có cỏ biển đang bị phá hủy.

Chất lượng môi trường biển ven bờ chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các chất ô nhiễm từ đất liền do sông tải ra, với 70% chất làm ô nhiễm môi trường biển ven bờ, nhất là các yếu tố kim loại nặng như đồng, kẽm, và hàm lượng dầu cao trong nước. Hiện tượng ô nhiễm hữu cơ và coliform cao tại các đầm phá, vùng cửa sông và các vùng biển nông ven bờ miền Trung là một thách thức về môi trường trong quá trình phát triển, kèm theo đó là hiện tượng khai thác thủy, hải sản bằng nhiều phương thức hủy diệt lâu nay, tuy đến nay hiện tượng này đã giảm. Ngoài ra, việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật trong hoạt động nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản ở vùng ven biển đang có nguy cơ tồn dư các chất này tại các vực nước ven bờ, nơi mức độ trao đổi nước (trao đổi nước với biển khơi) diễn ra chậm tại các vùng thềm nông, các vùng vịnh biển kín, các vùng cửa sông, làm giảm nguồn lợi sinh vật biển.

### **3. Những giải pháp phát triển kinh tế - xã hội biển, hải đảo miền Trung theo hướng bền vững**

Đối với việc khai thác dầu khí ở miền Trung, tại vùng biển ngoài khơi miền Trung, đại công ty dầu khí ExxonMobil sẽ khởi động các mũi khoan thăm dò vào cuối tháng 4/2011. Để tiến hành khai thác dầu khí thuận lợi tại vùng biển miền Trung, chúng ta đang từng bước đầu tư thay đổi công nghệ mới và



trang bị kỹ thuật hiện đại, đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ dầu khí; tăng cường hợp tác và đầu tư trong khai thác và dịch vụ dầu khí tại miền Trung; đặc biệt chú trọng nghiên cứu và tìm biện pháp tự đầu tư tiến hành công tác tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí ở các khu vực ven bờ, các lô nước nông ít rủi ro; các mỏ nhỏ không đạt mức thương mại với các điều kiện PSC mà các nhà thầu nước ngoài đã trả lại; khu vực biển tranh chấp mà các công ty dầu khí nước ngoài chưa muốn tham gia. Hiện nay, từ khâu thương nguồn (thăm dò và khai thác) đã có nhà đầu tư tư nhân tham gia vào, còn các hoạt động về khai thác khí bước đầu cũng có sự hiện diện của các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư về chuỗi cùng tham gia. Bên cạnh đó, công ty dầu khí Việt Nam đang từng bước đầu tư thay đổi công nghệ mới và trang bị kỹ thuật tiên tiến, đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ dầu khí để đảm nhận ngày càng tăng thị phần dịch vụ trong thăm dò và khai thác dầu khí ở miền Trung. Cùng với khai thác là việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến, lắp đặt và đưa vào khai thác có hiệu quả các công trình trọng điểm về lọc hóa dầu và sử dụng khí cho các mục tiêu công nghiệp và dân dụng.

Đối với việc khai thác thủy hải sản, hướng ưu tiên là tập trung đầu tư khai thác vùng biển khơi, vừa phát triển kinh tế biển, vừa tham gia bảo vệ chủ quyền và an ninh trên vùng biển miền Trung, trong đó chú trọng mở rộng năng lực đánh bắt xa bờ, thăm dò và khai thác các ngư trường xa bờ, hoàn thiện và mở rộng các cơ sở hạ tầng và hậu cần dịch vụ cho việc tổ chức khai thác theo mùa vụ ở các ngư trường xa bờ, tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân bám biển dài ngày và có điều kiện phát triển các đội thuyền có công suất lớn đi khai thác ngoài biển khơi và ở các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Đồng thời khôi phục và hoàn thiện các cơ sở hạ tầng nghề cá ở ven bờ, trong đó, cần định hướng giải quyết chủ động giống cho nghề nuôi biển, khắc phục tình trạng phụ thuộc và nguồn giống bắt

từ thiên nhiên cho vào lồng, bãi nuôi. Nghiên cứu và sử dụng hợp lý sức sản xuất của các vực nước, bảo vệ các bãi đẻ, phục hồi một số giống loài đang có nguy cơ bị cạn kiệt.

Về vận tải biển, tập trung nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cảng nước sâu Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Đà Nẵng - Dung Quất (Quảng Ngãi) - Vân Phong (Khánh Hòa), có thể cả cảng Mỹ Thủy (Quảng Trị). Đồng thời nâng cấp, xây dựng mới các cơ sở đóng và sửa chữa tàu thuyền để có thể đóng và sửa chữa các loại tàu thuyền có kích cỡ khác nhau, tăng dần thị phần đóng và sửa chữa tàu thuyền, từng bước hình thành tập đoàn đóng và sửa chữa tàu biển hiện đại ở miền Trung, đủ sức cạnh tranh thị phần vận tải biển trong khu vực.

Khả năng phát triển du lịch sinh thái biển - hải đảo trên vùng biển miền Trung dựa trên thế mạnh của tiềm năng đa dạng sinh học; đa dạng sinh học cộng với hàng chục danh thắng quốc gia, hàng trăm di tích và đặc biệt là hệ thống các di sản thế giới, gắn với "con đường di sản miền Trung" đầy hấp dẫn. Do đó, cần đưa ra các định hướng tổ chức lại du lịch theo không gian, lựa chọn các loại hình và các sản phẩm du lịch thích ứng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và ngày càng đa dạng của du khách cả trong và ngoài nước. Từ định hướng phát triển, lựa chọn các điểm ưu tiên đầu tư phát triển du lịch biển - hải đảo như đã tiến hành với Cù Lao Chàm (Quảng Nam), có thể tăng cường liên kết du lịch với huyện đảo Côn Cỏ (Quảng Trị), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận) và tiến hành đầu tư du lịch Hòn Mê (Thanh Hóa). Ngoài ra, cần chú trọng cơ chế phát triển vùng, tạo liên kết du lịch vùng, trong đó, khâu tổ chức và quản lý hoạt động kinh doanh du lịch thống nhất, cùng với việc hình thành các trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch trên các hải đảo là yếu tố quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng, gắn phát triển du lịch với nâng cao dân trí, đảm bảo quyền lợi và

cải thiện đời sống cư dân ven biển, trên các hải đảo.

Mở rộng và đa dạng hóa các hình thức dịch vụ biển, coi dịch vụ biển là một ngành kinh tế quan trọng trong sơ đồ phát triển kinh tế biển miền Trung. Theo Quyết định 586/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2010, huyện đảo Lý Sơn đã được xác định nhiệm vụ đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, hình thành một số khu du lịch trọng điểm trên đảo, xây dựng khu bảo tồn biển đảo Lý Sơn nhằm bảo vệ các nguồn tài nguyên thủy sinh kết hợp với phát triển du lịch. Vì thế, việc nghiên cứu đầy đủ về đa dạng sinh học làm cơ sở thiết lập khu bảo tồn biển và phát triển du lịch tại đảo Lý Sơn có ý nghĩa không những về kinh tế - xã hội mà còn cả về an ninh - quốc phòng và chủ quyền của nước ta trên biển và hải đảo. Đặc trưng phong phú và đa dạng của hệ sinh thái vùng biển đảo Lý Sơn là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá nhưng rất nhạy cảm, dễ bị biến động, suy thoái. Do vậy, song song với việc xúc tiến nghiên cứu, thành lập khu bảo tồn thì điều cốt yếu phải đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo vệ sinh thái biển, chấm dứt tình trạng “tàn sát” biển theo kiểu hủy diệt.

Hình thành các tuyến liên kết dọc theo chiều dài biển, nối các vùng ven biển, các hệ thống đảo với các tuyến lực theo chiều ngang đảo - biển - vùng ven bờ (các khu kinh tế, các đô thị ven biển), vùng nội địa (các khu công nghiệp, các đô thị) và tuyến biên giới (các khu kinh tế, các đô thị cửa khẩu) để vừa phát triển kinh tế nội địa, vừa phát huy kinh tế đối ngoại miền Trung với các nước ASEAN trên lục địa và trên biển, đồng thời nâng cao khả năng bảo vệ chủ quyền và an ninh phần lãnh thổ trên biển ở miền Trung.

Điểm cần lưu tâm là trong giai đoạn hiện nay, phát triển kinh tế biển không thể thiếu phần đầu tư phát triển khoa học và công

nghe biển, trong đó cần chú trọng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội dải ven biển và các hải đảo; nghiên cứu ứng dụng, triển khai các thành tựu công nghệ biển hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng biển - hải đảo miền Trung giai đoạn “tiền công nghiệp hóa biển”. Để đạt được điều này, cũng không thể thiếu được nguồn nhân lực - nguồn lực quan trọng của nền kinh tế tri thức biển và do vậy, cần có quy hoạch nguồn nhân lực song song, thậm chí đi trước quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng biển - hải đảo miền Trung, đây cũng là nhiệm vụ quan trọng của các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao được định hình tại Vinh, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang và của hệ thống đào tạo nguồn nhân lực tại các tỉnh, thành phố miền Trung trong những năm vừa qua.

*Tài liệu tham khảo:*

1. Bộ Công thương. *Hội thảo giới thiệu “Cơ hội phát triển của ngành dầu khí Việt Nam” với các doanh nghiệp Hà Lan, Hà Nội. 29/3/2011.*
2. Bộ Thủy sản. *Kỹ yếu hội thảo toàn quốc về khai thác, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá.* Nxb Nông nghiệp. Hà Nội. 2005.
3. Nguyễn Tiến Bân, Phạm Quang Ngãi. *Một số dẫn liệu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên sinh vật các đảo ven bờ Việt Nam.* Chuyên khảo Biển Việt Nam, tập IV. HN. 1994.
4. Nguyễn Văn Cư và cộng sự. *Đặc điểm hải văn vùng biển Việt Nam.* Báo cáo tổng quan tài liệu cho đề tài KT 03-12. Hà Nội. 1995.
5. Nguyễn Hữu Cử. *Tổng quan tình hình nghiên cứu tài nguyên và môi trường đầm phá ven bờ miền Trung Việt Nam.* Tuyển tập “Tài nguyên và môi trường biển” tập VI. Nxb KH&KT. HN.1999.
6. Nguyễn Ngọc Khánh và cộng sự. *Báo cáo khoa học đề tài CT.09.23 thuộc chương trình CT.09.* Viện KHXH Việt Nam. Hà Nội 2010.
7. Phạm Văn Ninh. *“Môi trường biển Việt Nam”.* Cục Môi trường. Hà Nội. 1998.
8. Viện Hải dương học. *Đề tài KC 09.24/06-10 thuộc chương trình biển KC 09/06-10. Luận chứng khoa học kỹ thuật phục vụ cho quản lý tổng hợp và phát triển bền vững dải ven bờ biển Nam Trung Bộ đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế biển.* Nha Trang 01/2011.

# VAI TRÒ CỦA CÁC HỆ SINH THÁI VÀ VẤN ĐỀ KINH TẾ BẢO TỒN SINH THÁI BIỂN, ĐẢO CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA QUẢNG NGÃI VÀ MIỀN TRUNG

TS. BÙI HỒNG LONG\*

PGS.TSKH NGUYỄN TÁC AN\*\*

**Tóm tắt:** Các hệ sinh thái cung cấp tài nguyên và các dịch vụ cho phát triển kinh tế xã hội. Bảo vệ và bảo tồn các hệ sinh thái biển, đảo trong quá trình phát triển là một trong những nhiệm vụ có tính thời sự, cấp thiết và thực tiễn hiện nay.

Căn cứ vào các kết quả điều tra, khảo sát thực tế các hệ sinh thái biển đảo ở Quảng Ngãi và miền Trung trong 5 năm gần đây và vận dụng những phương pháp thích hợp, báo cáo của chúng tôi tập trung đi sâu phân tích và thảo luận một số vấn đề sau đây:

- Giá trị tài nguyên, môi trường và dịch vụ của các hệ sinh thái biển, đảo tiêu biểu ở ven bờ Quảng Ngãi.

- Hiện trạng khai thác, sử dụng, quản lý các hệ sinh thái ở ven biển Quảng Ngãi hiện nay và giải pháp phát triển.

- Vấn đề kinh tế bảo tồn các hệ sinh thái biển, đảo và phương pháp tiếp cận triển khai phục vụ cho phát triển bền vững.

*Báo cáo chủ yếu là trao đổi phương pháp luận, thông tin và phương pháp triển khai trong việc nghiên cứu, đánh giá giá trị kinh tế, môi trường, dịch vụ của các hệ sinh thái biển, đảo và những vấn đề cần thiết cần triển khai trong thời gian tới phục vụ cho việc quy hoạch, quản lý để phát triển bền vững.*

Lịch sử phát triển kinh tế, xã hội của vùng Trung bộ, nói chung, của tỉnh Quảng Ngãi, nói riêng, gắn liền với các điều kiện sinh thái tự nhiên mang tính địa phương. Trong suốt hàng trăm năm qua, với lợi thế của các điều kiện sinh thái tự nhiên và những đặc trưng văn hóa hội nhập, các tỉnh miền Trung đã tạo dựng nên nền kinh tế đa dạng: trồng lúa ở vùng đồng bằng, làm nương rẫy, khai thác lâm sản ở vùng miền núi, đánh bắt hải sản ở vùng ven biển, dịch vụ, thủ công và công nghiệp ở vùng thị tứ và đô thị.

Đặc điểm nổi bật nhất của quá trình phát triển các vùng duyên hải Trung bộ là đã có những thời kỳ tỏa sáng: xuất hiện trung tâm thương mại tại vùng ven biển Hội An, giao lưu buôn bán với Trung Quốc, Nhật Bản, Indonesia, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Pháp... từ thế kỷ thứ 15. Nhưng do các yếu tố lịch sử nên các trung tâm kinh tế vùng ven biển nổi tiếng đó không thể lan tỏa và tàn lụi dần. Kể từ những năm 2010 trở đi, khu kinh tế Dung Quốc bắt đầu đi vào hoạt động, thì nền kinh tế Quảng Ngãi đã khởi sắc với nền tảng lý luận và cơ sở khoa học kỹ thuật đồng bộ trong định hướng phát triển vững chắc, đang tăng cường vai trò trong liên kết vùng, do có lợi thế nằm trên trục các đường giao thông bộ, sắt, hàng không và biển, gắn thành phố Hồ Chí Minh và khu tam giác kinh tế trọng điểm miền Đông Nam bộ; cửa ngõ của Tây Nguyên, của đường xuyên Á ra biển nối với đường hàng hải quốc tế.

Báo cáo này, chỉ tổng quan, phân tích những đặc điểm cơ bản và vai trò của các hệ sinh thái biển, đảo quan trọng ở Quảng

Ngãi và giải pháp khai thác, quản lý chúng phục vụ phát triển bền vững. Đặc biệt báo cáo tập trung đi sâu vào các hệ sinh thái vũng, vịnh, cửa sông, đảo ven bờ của tỉnh Quảng Ngãi và vấn đề kinh tế bảo tồn, với các nội dung sau:

- Giá trị tài nguyên, môi trường và dịch vụ của các hệ sinh thái biển, đảo tiêu biểu ở ven bờ Quảng Ngãi .

- Hiện trạng khai thác, sử dụng, quản lý các các hệ sinh thái vũng, vịnh, cửa sông và đảo ở ven biển Quảng Ngãi hiện nay và giải pháp phát triển

- Vấn đề kinh tế bảo tồn các hệ sinh thái biển, đảo và phương pháp tiếp cận triển khai phục vụ cho phát triển bền vững.

## **1. Giá trị tài nguyên, môi trường và dịch vụ của các hệ sinh thái biển, đảo ở Quảng Ngãi và miền Trung.**

### *1.1. Nền móng sinh thái - môi trường biển, bờ biển, hải đảo ở Quảng Ngãi và duyên hải Nam Trung bộ*

Duyên hải Nam Trung bộ, bao gồm 8 tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và thành phố Đà Nẵng. Diện tích toàn vùng là 45.192km<sup>2</sup>, (chiếm 13,6% diện tích cả nước), với mật độ dân số khoảng 200 người/km<sup>2</sup>, (chiếm khoảng 19,6% dân số cả nước). Diện tích tỉnh Quảng Ngãi , rộng khoảng 5.135,2km<sup>2</sup>, (chiếm 11,4% diện tích toàn vùng).

Quảng Ngãi và Trung bộ là vùng lãnh thổ có thể mạnh về biển, đảo. Vùng biển do Quảng Ngãi quản lý rộng khoảng 48.000km<sup>2</sup>, nằm ở Đông Nam lục địa Âu-Á, tây Thái Bình Dương. Biển Quảng Ngãi thông ra Biển Đông- biển rộng thứ hai trên thế giới và quan hệ mật thiết với Ấn Độ Dương. Diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế của Quảng Ngãi lớn hơn diện tích lãnh thổ hơn 9 lần. Quảng Ngãi có bờ biển dài hơn 130km, chỉ số biển xấp xỉ 0,025 , lớn gấp hơn 2,5 lần so với chỉ số biển của cả nước, chỉ khoảng 0,01. Biển chính là thế

manh, là lợi thế có tính cạnh tranh trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Khí hậu ở Quảng Ngãi, ở miền Trung, có đặc điểm cơ bản là nhiệt đới gió mùa, song bị nhiễu loạn, đôi khi khắc nghiệt. Ở vùng biển, khí hậu vừa mang tính chất Á nhiệt đới, vừa mang tính chất Á xích đạo điển hình. Vùng này nằm trong miền khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa Đông Trường Sơn, có sự phân hóa rõ rệt giữa hai mùa: mưa và khô. Mùa mưa ở đây xuất hiện muộn và ngắn nhất so với các vùng khác trong toàn quốc, (thường vào tháng VIII) từ ở Đà Nẵng đến bắc Bình Định) hay tháng IX (từ nam Bình Định đến Khánh Hòa) và kết thúc vào khoảng tháng XII. Mùa mưa ở Quảng Ngãi thường kéo dài từ tháng 8 năm này đến tháng 1 năm sau, thường có những đợt mưa to, kéo dài hàng tuần, trong đó có ngày lượng mưa đạt tới 200-300 mm, thậm chí tới 500 mm, gây lũ lụt lớn. Thời gian còn lại trong năm là mùa khô, trời nắng nóng ( $T^{\circ} = 35-37^{\circ}$  thậm chí đến  $43-44^{\circ}$  C trong những đợt gió tây thổi mạnh), đôi khi có hạn hán kéo dài. Trung bình hàng năm, Quảng Ngãi chịu ảnh hưởng 6-10 cơn bão với tốc độ gió 17-33 m/giây, kèm theo triều cường gây ngập lụt.

*Địa hình, địa mạo biển Quảng Ngãi đa dạng, phức tạp. Bờ biển Quảng Ngãi có độ phân dị cao, (hình 1). Dọc bờ biển Quảng Ngãi có vũng, vịnh, bờ đá, bờ bùn, bãi cát với các kiểu hệ sinh thái khác nhau, mang tính địa phương rõ rệt. Nhìn chung, bờ biển Quảng Ngãi thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xã hội và quốc phòng. Bờ biển Quảng Ngãi nhờ ra biển Đông nên chịu tác động mạnh của hệ hoàn lưu biển khơi.*

*Hệ thống hải lưu ở Biển Đông có hướng dòng chảy thay đổi theo mùa và theo khu vực. Tốc độ trung bình dòng chảy ở Biển Đông là 40 cm/giây. Về mùa đông, tốc độ dòng lớn, có giá trị đến 60-70 cm/giây, còn về mùa hè, nhỏ hơn, chỉ khoảng 30 cm/giây. Biển Đông chịu tác động mạnh của Thái Bình Dương qua eo Basi và Ấn Độ Dương qua các eo Gaspa và Malacca.*





Các hệ sinh thái ven biển còn chịu tác động trực tiếp của các nguồn nước ngọt, mặn chảy trên vùng lãnh thổ. Đó là các nguồn nước mưa, nước ngầm, nước sông và nước lợ, nước biển. Lượng mưa bình quân năm ở Quảng Ngãi biến đổi trong khoảng 2.000 - 5.000 mm. Phân phối mưa trong năm phụ thuộc vào các mùa gió chính: gió mùa đông bắc và gió mùa mùa hạ. Do đó, hình thành sự phân phối mưa không đều trong năm ở cả toàn vùng Nam Trung bộ. Hai mùa (mùa mưa và mùa khô) không những khác nhau về lượng mưa, số ngày mưa, thời gian xuất hiện mưa, mà còn khác nhau về tính chất mưa cũng như tính ổn định tương đối của mưa trong từng thời kỳ và tính biến động lớn trong theo không gian. Giá trị lượng mưa ứng với tổng diện tích vùng nghiên cứu ở các huyện ven biển (13.277km<sup>2</sup>) là 15.190.288.200m<sup>3</sup>/năm hay 41.617.227m<sup>3</sup>/ngày. Giá trị lượng mưa trung bình ở Quảng Ngãi dao động trong khoảng 38,7 - 661,9 triệu m<sup>3</sup>/ngày. Tổng trữ lượng nước ngầm khai thác tiềm năng khoảng 5.275.162m<sup>3</sup>/ngày.

Sông suối ở miền Trung phân bố không đều. Ở phần phía bắc, hệ thống sông suối phát triển hơn, có nhiều sông khá lớn với tổng module dòng chảy lớn hơn 70 l/s/km<sup>2</sup> (vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi), đến 40 l/s/km<sup>2</sup>. Ở phần phía nam, chỉ có hệ thống sông suối nhỏ tổng module dòng chảy khoảng 5 l/s/km<sup>2</sup>. Các sông chính trong vùng bao gồm: Thu Bồn, Tam Kỳ, Trà Khúc, sông Vệ, sông Côn... Đặc trưng hình thái của phần lớn các sông đều dốc và ngắn, mặt cắt ngang sông thường có dạng đơn, trừ một số ít mặt cắt ở hạ lưu có dạng mặt cắt kép, có bãi bồi.

Sự phân bố của module dòng chảy năm trung bình thời kỳ nhiều năm ở Quảng Ngãi  $M_0 > 80$  l/s/km<sup>2</sup>. Hàng năm, dòng chảy sông suối... biến đổi theo hai mùa: mùa lũ và mùa cạn. Các mùa này không xuất hiện đồng thời ở các vùng. Bởi vì ngoài yếu tố mưa, dòng chảy còn phụ thuộc và các yếu tố mặt đệm và cả yếu tố kinh tế, nhân sinh.

Mùa lũ thường xuất hiện muộn và diễn ra trong thời gian ngắn, từ tháng X đến tháng XII, tháng X là tháng có lượng dòng chảy bình quân lớn nhất. Lượng dòng chảy mùa lũ chiếm từ 60% đến 90% tổng lượng dòng chảy cả năm. Lượng dòng chảy bình quân lớn nhất (chiếm đến 25-30% cả năm). Do mưa với cường độ lớn tập trung trong thời gian ngắn (3-4 tháng mùa lũ) và địa hình dốc, dòng chảy ngắn, không có đoạn trung lưu, nên lũ thường xảy ra rất ác liệt, gây lũ quét, trượt lở ở vùng đồi núi và ngập lụt ở đồng bằng hạ lưu.

Mùa cạn diễn ra từ tháng I đến tháng VIII hay tháng IX. Lượng dòng chảy mùa cạn chỉ chiếm từ 10% đến 40% tổng lượng dòng chảy cả năm. Trong mùa khô cạn, hạn hán thường xảy ra, gây tình trạng thiếu nước nghiêm trọng đối với cấp nước cho sinh hoạt và cho trồng trọt, đồng thời hình thành sự xâm nhập mặn từ nước biển vào các sông, làm cản trở sự phát triển kinh tế xã hội và tác động xấu đến môi trường sinh thái.

Chế độ thủy triều ven biển có tác động mạnh đến các hệ sinh thái bờ biển. Từ Quảng Nam, Quảng Ngãi đến Bình Thuận, tính chất thủy triều chuyển đổi dần từ bán nhật triều không đều thành nhật triều không đều, số ngày nhật triều tăng đến 18 - 22 ngày mỗi tháng. Biên độ triều cũng tăng lên từ 120cm đến 200cm, thời gian triều lên dài hơn triều rút. Độ lớn của thủy triều kỳ nước cường đạt cực đại 201cm, trung bình 140cm. Nói chung, độ lớn triều kỳ nước cường khoảng 120-200cm, tăng dần từ bắc vào nam. Vào kỳ nước kém, độ lớn triều chỉ đạt khoảng 50cm. Thời gian triều lên, xuống cũng biến đổi: những ngày nhật triều không đều, thời gian triều lên trung bình là 12 -15 giờ, dài nhất 18 giờ, ngắn nhất 12 giờ; những ngày bán nhật triều không đều, thời gian triều lên trung bình lần 1 và lần 2 khoảng 6 -7 giờ, thời gian triều rút khoảng 3-4 giờ. Tốc độ triều: mùa đông trung bình 30cm/s, lớn nhất 70cm/s (hướng đổi từ tây bắc đến bắc); mùa hạ, trung bình 30cm/s, lớn nhất có thể đến 65cm/s (hướng đổi từ nam đến đông nam).

Lượng trầm tích do sông tải ra cũng có tác động mạnh đến chất lượng, sức khoẻ của các hệ sinh thái. Lượng cát bùn trung bình năm biến đổi trong phạm vi rộng từ dưới 100g/m<sup>3</sup> ở vùng Quảng Nam- Đà Nẵng và đến 150 - 200 ở Ninh Thuận. Hệ số xâm thực của cát bùn trung bình năm vào khoảng từ 300-400 tấn/km<sup>2</sup>.

## 1.2. Các hệ sinh thái tiêu biểu và vai trò của chúng đối với sự ổn định, phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Quảng Ngãi

Bảng 1, trình bày đặc điểm của một số hệ sinh thái (HST) tiêu biểu cho phát triển kinh tế, xã hội và giới thiệu một số nguy cơ đe dọa, dẫn đến rủi ro cho khai thác, sử dụng và quản lý phát triển ở vùng ven biển Quảng Ngãi.

**Bảng 1. Đặc điểm các hệ sinh thái tiêu biểu vùng biển nhiệt đới Quảng Ngãi và nguy cơ, rủi ro cho phát triển kinh tế, xã hội và quốc phòng**

| Hệ sinh thái     | Kích cỡ (S) và cấu trúc hệ                                                                 | Sức khỏe hệ                                               | Đặc trưng môi trường                                  | Nguồn gốc các vấn đề                                                                                                                             |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| HST thêm lục địa | - S: 48<br>- CTH phức tạp: khả năng phục hồi, đề kháng cao.<br>- ĐDSH cao                  | -NSSHC: 46,<br>-CTA :3<br>-HQCHST: 10,<br>-SSSL: cao      | -Động lực mạnh<br>-Môi trường nước, trầm tích đa dạng | - Khai thác quá mức. Bị ô nhiễm.<br>- Xung đột, mâu thuẫn khai thác nguồn lợi trong khu vực và quốc tế                                           |
| HST đảo          | -Đảo Lý Sơn, có diện tích 10 km <sup>2</sup> , cách bờ 25 km<br>-CTH phức tạp<br>-ĐDSH cao | - NSSHC:36,<br>-CTA :3<br>-HQCHST: 10,<br>-SSSL:cao       | -Động lực mạnh<br>-Môi trường nước, trầm tích đa dạng | - Biến đổi mực nước, quản lý chất thải, ô nhiễm, khai thác quá mức.<br>-Xung đột, mâu thuẫn khai thác nguồn lợi khu vực, quốc tế<br>- Đô thị hóa |
| HST đới bờ       | -L: 130 km<br>-CTH phức tạp<br>-ĐDSH cao                                                   | -NSSHC :97,<br>-CTA phức tạp<br>-HQCHST: 10,<br>-SSSL cao | -Động lực mạnh<br>-Môi trường nước, trầm tích đa dạng | -Phát triển, biến đổi môi trường sống, ô nhiễm, xói lở, bồi tụ, sóng dâng, bão lụt, sa mạc hóa<br>-Đô thị hóa                                    |

| Hệ sinh thái          | Kích cỡ (S) và cấu trúc hệ                                                                           | Sức khỏe hệ                                           | Đặc trưng môi trường                                              | Nguồn gốc các vấn đề                                                                                                                           |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| HST vùng, vịnh ven bờ | -S: 67 km <sup>2</sup><br>-CTH phức tạp<br>-ĐDSH cao                                                 | -NSSHSC:190<br>-CTA :3<br>-HQCHST:10<br>-SSS loài cao | -Động lực biến động mạnh<br>-Môi trường thay đổi                  | Cải tạo khai hoang và phát triển. Đô thị hóa. Khai thác quá mức, ô nhiễm<br>- Môi trường suy thoái                                             |
| HST đầm               | -S=4500 ha<br>-CTH phức tạp<br>-ĐDSH cao                                                             | -NSSHSC:410<br>-CTA :3<br>-HUCHST:10<br>-SSSL cao     | -Động lực biến động mạnh<br>-Môi trường thay đổi                  | Cải tạo khai hoang và phát triển<br>-Khai thác quá mức<br>-Ô nhiễm<br>-Dinh dưỡng hóa                                                          |
| HST vùng triều        | -S: ?<br>-CTH phức tạp<br>-ĐDSH cao                                                                  | -NSSHSC:190<br>-CTA phức tạp                          | -Động lực biến động mạnh<br>-Môi trường thay đổi                  | Cải tạo khai hoang và phát triển. Đô thị hóa, ô nhiễm, dinh dưỡng hóa<br>Mâu thuẫn sử dụng, khai thác quá mức                                  |
| HST cửa sông          | - có sáu cửa sông: có kích cỡ thay đổi<br>-CTH phức tạp<br>-ĐDSH cao                                 | -NSSHSC:558<br>-CTA :3<br>-HQCHST:10<br>-SSSL cao     | -Động lực, thủy văn biến động mạnh.<br>-Môi trường biến động mạnh | Lưu lượng nước giảm, lắng đọng bùn, ô nhiễm do khai hoang và phát triển, bồi tụ, xói lở, lũ lụt<br>-Đô thị hóa<br>-Xung đột khai thác, sử dụng |
| HST rừng ngập mặn     | S: Không đáng kể, chỉ khoảng 18 nghìn ha rừng phòng hộ;<br>CTH phức tạp;<br>ĐDSH cao                 | -NSSHSC:558<br>-CTA phức tạp<br>-SSSL cao             | -Động lực mạnh<br>-Môi trường thuận lợi                           | Khai thác quá mức, chặt phá rừng để khai hoang, phát triển và nuôi trồng.<br>Mâu thuẫn sử dụng, khai thác                                      |
| HST cỏ biển           | - S: chưa nghiên cứu kỹ, chỉ mới nghiên cứu bước đầu ở đảo Lý Sơn<br>-Cấu trúc phức tạp<br>-ĐDSH cao | -NSSHSC cao<br>-CTA phức tạp<br>-SSSL cao             | -Môi trường bị ô nhiễm, suy thoái                                 | Lắng đọng bùn đất, phát triển vùng ven biển, phú dưỡng, rối loạn vật chất                                                                      |

| Hệ sinh thái        | Kích cỡ (S) và cấu trúc hệ                                                                                                         | Sức khỏe hệ                                       | Đặc trưng môi trường         | Nguồn gốc các vấn đề                                                                   |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| HST rạn san hô      | -S: chủ yếu là các bãi san hô chết ven bờ.<br>San hô sống mới được nghiên cứu bước đầu ở đảo Lý Sơn.<br>-CTH phức tạp<br>-ĐDSH cao | -NSSHSC:36<br>-CTA :3<br>-HQCHST: 17<br>-SSSL cao | -Môi trường bị suy thoái     | Phú dưỡng, trầm tích, đánh bắt quá mức, đánh bắt hủy diệt, kinh doanh cá cảnh bệnh tật |
| HST đô thị ven biển | - Có 1 đô thị                                                                                                                      |                                                   | -Môi trường bị biến đổi mạnh | Ô nhiễm. Mâu thuẫn trong sử dụng<br>Các tai biến thiên nhiên                           |

*Ghi chú: HST:Hệ sinh thái; L:chiều dài; S:Diện tích (nghìn km<sup>2</sup>); CTH: Cấu trúc hệ; ĐDSH: Đa dạng sinh học; NSSHSC: Năng suất sinh học sơ cấp, (mgC/m<sup>3</sup>,ngày); CTA: Chuỗi thức ăn, (bậc dinh dưỡng); HQCHST: Hiệu quả chuyển hóa sinh thái, (%); SSSL: Sức sinh sản loài).*

Vai trò quan trọng của các hệ sinh thái biển, đảo ở miền Trung, ở Quảng Ngãi đã được khẳng định trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước. Các triều đại phong kiến Việt Nam qua các thời Lê, Nguyễn... đều chú trọng đến biên giới và hải giới ở biển Đông, ở các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Đây chính là yếu tố truyền thống, là “*cái phúc của cha ông đã để lại cho con cháu muôn vạn đời sau*”. Hiện nay, các ngành kinh tế biển đã đóng góp trên 50% GDP của tỉnh, giải quyết công ăn việc làm, đời sống trực tiếp cho hàng nghìn dân. Phần đầu đến năm 2020, kinh tế trên biển và các huyện ven biển đóng góp trên 75% GDP của cả tỉnh, thu nhập bình quân đầu người của các huyện ven biển hải đảo cao gấp đôi so với thu nhập bình quân chung cả tỉnh. Tập trung xây dựng và phát triển nhanh Khu Kinh tế Dung Quất và các KCN trong tỉnh. Dựa vào lợi thế sinh thái tự nhiên, Quảng Ngãi sẽ hình thành và phát triển một số ngành kinh tế biển mũi nhọn gồm phát triển mạnh ngành lọc hóa dầu - khí, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản,

du lịch biển,... có trình độ tương đối hiện đại ngang tầm với các nước trong khu vực. Trước mắt, tập trung xây dựng và phát triển nhanh khu kinh tế Dung Quất, các khu công nghiệp của tỉnh, tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng biển gồm cảng biển, cảng cá, khu neo đậu và trú bão tàu thuyền, các khu du lịch, điểm du lịch các huyện ven biển và khu bảo tồn ở huyện đảo Lý Sơn. Theo thống kê của ngành chức năng, năm 2005 tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng tỉnh Quảng Ngãi đạt 87.500 tấn; tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản đạt 7,5%. Cơ cấu kinh tế thủy sản gồm khai thác, nuôi trồng và chế biến đã bước đầu chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng nuôi trồng, giảm tỷ trọng khai thác. Năm 2008, sản lượng thủy sản đánh bắt đạt 89.050 tấn (tăng 0,45% so với năm 2007). Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.533 ha (tăng 5% so với năm 2007); sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 6.820 tấn (tăng 15,59% so với năm 2007). Tiềm năng, lợi thế biển của tỉnh bước đầu đã được khai thác mang lại những kết quả khả quan. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển đã bộc lộ nhiều hạn chế và khó khăn. Nhất là mặt nhận thức về vai trò của biển, thứ hai là tình hình an ninh, trật tự và tranh chấp quốc tế trên biển rất phức tạp, thứ ba là tai biến thiên nhiên. Kinh tế xã hội ở các xã ven biển, hải đảo phát triển còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng. Quy mô kinh tế thủy sản còn nhỏ, kết cấu hạ tầng phục vụ cho kinh tế biển như: đường giao thông, cảng biển còn thiếu, luồng lạch cửa biển thường bị bồi lấp gây khó khăn cho hoạt động trên biển.

## **2. Hiện trạng khai thác, sử dụng, quản lý các hệ sinh thái ở ven biển Quảng Ngãi hiện nay và giải pháp phát triển**

Thế mạnh của dải ven biển Nam Trung bộ là có các vũng vịnh, các cửa sông, các bãi biển... là cửa mở hướng ra biển, phục vụ phát triển đối ngoại, khai thác biển và bảo vệ chủ quyền lãnh hải. Các khu bờ vũng vịnh, cửa sông thường là đồng bằng

thêm biển hoặc đồng bằng aluvi - biển tập trung các trung tâm dân cư, kinh tế của dải ven biển.

### 2.1. Hệ sinh thái vịnh Dung Quất và khu kinh tế công nghiệp

Khái niệm "hệ sinh thái (HST) vịnh Dung Quất" ở đây được dùng với hàm ý gồm một số các tiểu HST, đặc thù cho vùng vịnh. Những HST đặc trưng cho vịnh Dung Quất là: HST cửa sông, bãi cát biển; HST đáy mềm; HST đáy cứng; HST rạn san hô chết; HST thảm cỏ biển. Đặc điểm cơ bản là vịnh Dung Quất có độ sâu tương đối lớn, nước biển tương đối trong, độ mặn cao, ít biến động địa hình đáy, (ổn định trong hơn 3.000 - 6.000 năm qua), nên các HST ổn định hoặc diễn thế rất chậm, đa dạng sinh học khá cao. Đó là điều kiện thuận lợi để phát triển một nền kinh tế biển tổng hợp. Phát triển kinh tế công nghiệp ở vịnh Dung Quất, có thể được coi là mẫu hình khai thác các tài nguyên, nguồn lợi ở hệ sinh thái vùng vịnh được sử dụng kết hợp một dạng tài nguyên, đa lợi ích sử dụng. Ngoài những lợi thế cơ bản, vấn đề phát triển khu công nghiệp dựa vào các đặc trưng tự nhiên thuận lợi của Dung Quất, cũng phải đối mặt với nhiều thách thức. Trước nhất là vấn đề tác động của quá trình tương tác biển - lục địa trong bối cảnh khí hậu thay đổi, tác động của các tai biến thiên nhiên, vốn rất đặc trưng cho vùng duyên hải Trung bộ, tác động đến môi trường do công nghiệp hóa và đặc biệt là mối quan hệ biện chứng với các khu kinh tế công nghiệp trong vùng. Sự xuất hiện của nhiều dự án trong nước bên cạnh những dự án nước ngoài trong cùng lĩnh vực, thông qua các mối liên hệ theo chiều dọc và chiều ngang, sẽ cho phép Dung Quất tiếp thu được khoa học công nghệ, tri thức kinh doanh hiện đại và được nối kết vào hệ thống sản xuất kinh doanh hàng hóa và dịch vụ toàn cầu. Hiệu ứng lan tỏa này sẽ không giới hạn trong phạm vi Quảng Ngãi mà được phổ biến rộng khắp, góp phần nâng cao năng lực sản xuất của vùng. Hai là, tuy ngành công nghiệp thu hút khá nhiều nguồn vốn nhưng vẫn còn kém hơn ngành dịch vụ du lịch.



Điều này bắt nguồn từ ưu thế tự nhiên của vùng, và phù hợp với chiến lược của Việt Nam, đó là công nghiệp hóa và quan trọng hơn là hiện đại hóa nền kinh tế. Tuy nhiên, khởi đầu tốt chỉ mới thành công một nửa. Để đạt được thành công trọn vẹn, KKT Dung Quất, còn rất nhiều việc phải làm. Trước mắt là phải đầu tư đồng bộ để hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo tiêu chuẩn quốc tế. Có thể cần phải có một cơ chế chính sách có tính "đột phá" so với các quy định hiện hành và khác với các thông lệ quốc tế. Trong năm qua, khu kinh tế công nghiệp Dung Quất đã tạo ra thế đứng mới, góp phần làm cho nền kinh tế ở Quảng Ngãi vươn lên, trở thành một trong 10 địa phương dẫn đầu ở Việt Nam. Sự thay đổi vị trí đã đặt ra cho Quảng Ngãi một yêu cầu cần phải đổi mới, phát triển hơn nữa để vừa tạo ra sự gắn kết với toàn vùng, để phát huy được vai trò động lực kinh tế của miền Trung và Tây Nguyên.

## *2.2. Những thách thức trong khai thác, quản lý các hệ sinh thái ven biển Quảng Ngãi*

Mặc dù có nhiều lợi thế so sánh so với những vùng ven bờ khác, Quảng Ngãi cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức và nguy cơ trong quá trình phát triển kinh tế và cải thiện điều kiện sống cho người dân địa phương dựa vào nguồn tài nguyên ven biển. Các hoạt động kinh tế chưa được quản lý tốt cũng đang gây ra những tác động môi trường làm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân (dịch bệnh, ô nhiễm môi trường đất nước...). Các hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản ven bờ đang tạo ra các nguy cơ làm giảm đa dạng sinh học, suy thoái vùng ven bờ...

Một thách thức nữa trong quản lý bền vững vùng ven bờ ở Quảng Ngãi là trình độ chuyên môn, kỹ thuật của người lao động nhìn chung còn nhiều hạn chế dẫn đến những khó khăn trong việc tiếp thu khoa học tiên tiến trong sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, đang là

môi đe dọa hiểm nguy cho các hệ sinh thái ven biển. Các ngành kinh tế biển trọng điểm như dầu khí, nghề cá và nuôi trồng hải sản, du lịch, giao thông vận tải biển... đều bị ảnh hưởng rõ rệt, tác động đến quá trình đô thị hóa và cuộc sống của dân cư ven biển. Thêm vào đó, hội nhập vào thị trường toàn cầu là bước đi tất yếu, có lợi cho các thế hệ tương lai, nhưng cũng gây ra nhiều thách thức và khó khăn. Sự tăng trưởng kinh tế và quá trình công nghiệp hóa sẽ làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên, làm ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước. Ở miền Trung, nạn phá rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, đô thị hóa các hệ sinh thái bờ biển, mất đất sản xuất đã dẫn đến lũ lụt, hạn hán, sa mạc hóa, thất nghiệp, nghèo đói.

Cuối cùng, hệ thống chính sách phục vụ quản lý tại cả cấp độ vĩ mô và vi mô và còn nhiều điểm chưa phù hợp gây khó khăn trong việc thực hiện.

Phân tích các điểm  *mạnh, yếu, cơ hội và nguy cơ* trong quy hoạch quản lý các hệ sinh thái ven biển vùng ven bờ Quảng Ngãi được tóm tắt như sau, (bảng 2):

**Bảng 2. Ma trận điểm mạnh, yếu, cơ hội và đe dọa trong việc thực hiện quản lý các hệ sinh thái ven biển, đảo ở Quảng Ngãi, ở miền Trung**

| <b>Điểm mạnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Điểm yếu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí quản lý cụ thể (vùng ven bờ QN tính từ đường bờ ra độ sâu 30m nước và các huyện thị chịu ảnh hưởng bởi chế độ thủy triều).</li> <li>- Dự án QLTHVVB đã xác định một số vấn đề (môi trường, thể chế, chính sách...).</li> <li>- Lực lượng cán bộ QLTHVVB gồm nhiều đối tượng (nhà khoa học, nhà quản lý, nhà quy hoạch, những người lập chính sách, cán bộ và người dân địa phương...) sẽ đem lại một cách đánh giá và thực hiện quản lý toàn diện hơn.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- VVB QN khá phức tạp do các hoạt động kinh tế nhỏ lẻ, tự phát dẫn đến những khó khăn trong quản lý.</li> <li>- Dự án QLTH bước đầu đã được thực hiện nhưng số liệu chưa được cập nhật thường xuyên nên giảm ít nhiều tính thời sự.</li> <li>- QLTHVVB đến nay vẫn mới mẻ với các nhà quản lý địa phương, các nhà quy hoạch và cả các nhà khoa học nên sẽ có ít nhiều khó khăn khi triển khai thực tế.</li> </ul> |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>Cơ hội</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự thành công của dự án sẽ mang lại cho QN một mô hình QLTHVVB ổn định, bền vững.</li> <li>- Thu hút đầu tư, phát triển kinh tế tập trung (việc xác định quy mô hoạt động kinh tế rất quan trọng trong quá trình QLTH).</li> <li>- Giải quyết công ăn việc làm cho người lao động và nâng cao đời sống nhân dân.</li> <li>- Dự án thành công có thể áp dụng cho một số vùng ven bờ khác có cùng điều kiện như QN.</li> </ul> | <p><b>Nguy cơ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Những thay đổi về mặt thể chế, chính sách của Nhà nước trong QLTHVVB có thể tác động làm thay đổi chính sách trước đó.</li> <li>- Lạm phát cũng là nguyên nhân làm tăng chi phí trong thực hiện dự án QLTHVVB QN.</li> <li>- Các áp lực về dân số, lao động việc làm và phát triển kinh tế.</li> </ul> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Quản lý các hệ sinh thái biển, đảo sẽ có những tác động nhất định đến nhiều chủ thể trong xã hội với những khía cạnh tích cực hoặc tiêu cực, (bảng 3) ở đó phải có quyết tâm cao về mặt chính trị và nhận thức.

**Bảng 3: Phân tích tác động tới các chủ thể trong quá trình quản lý các hệ sinh thái vùng ven bờ biển**

| QLHSTVB Quảng Ngãi | Tác động tích cực (+)                                                                                                                                                                                                 | Tác động tiêu cực (-)                                                                                                                                                                      |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tác động trực tiếp | Các dự án bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, các dự án du lịch sinh thái.<br>Ngành công nghiệp nuôi trồng thủy sản, khai thác biển thủy sản...<br>Các dự án khu công nghệ cao, dự án quy hoạch cảng biển... | Dự án có thể có một số ảnh hưởng tới các khu vực miền núi, khu sản xuất nông nghiệp.<br>Tác động đến các hoạt động nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản và du lịch nhỏ tự phát...       |
| Tác động gián tiếp | Chính quyền và các cấp quản lý (UBND tỉnh, UBND các huyện, xã)                                                                                                                                                        | Những người hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản, du lịch biển, cảng (gồm cả sửa chữa và đóng tàu).<br>Các cơ chế, chính sách quản lý khác đã và đang áp dụng. |

| Chủ thể liên quan                                              | Các vấn đề nảy sinh                                                                                                                                                                                                      | Lợi ích được hưởng                                                                                                                                                              | Tiềm năng                                                                                      | Các liên kết khác                                                                             |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Những người hoạt động trong lĩnh vực NTTS                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ô nhiễm môi trường.</li> <li>- Dịch bệnh tôm.</li> <li>- Diện tích nuôi thu hẹp.</li> <li>- Chi phí sản xuất cao/rủ ro cao.</li> </ul>                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lợi nhuận cao.</li> <li>- Đầu ra tương đối ổn định.</li> <li>- Thị trường tiêu thụ quốc tế.</li> </ul>                                 | Có thể chịu ảnh hưởng của giá cả sản xuất và thị trường tiêu thụ.                              | Diện tích nuôi phụ thuộc vào quy hoạch của tỉnh.                                              |
| Những người hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy sản ven bờ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn lợi thủy sản bị cạn kiệt/sản lượng khai thác giảm sút.</li> <li>- Các hoạt động khai thác hủy diệt vẫn diễn ra.</li> <li>- Số người khai thác ven bờ tăng lên.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí đầu tư không cao.</li> <li>- Giải quyết việc làm cho lao động gia đình.</li> </ul>                                             | Chuyển đổi sản xuất hoặc thực hiện các phương pháp khai thác bền vững môi trường.              | Áp lực và xung đột với các hoạt động kinh tế khác như nuôi trồng thủy sản và khai thác xa bờ. |
| Những người hoạt động trong lĩnh vực du lịch biển và ven bờ    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính cạnh tranh rất cao.</li> <li>- Chi phí đầu tư lớn.</li> <li>- Hiện chưa có chính sách quản lý phù hợp cho các hoạt động du lịch biển.</li> </ul>                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lợi nhuận cao</li> <li>- Nhiều cơ hội được đầu tư.</li> <li>Giải quyết việc làm cho nhiều người.</li> </ul>                            | Du lịch đang được quan tâm đầu tư và ở đây có nhiều danh lam thắng cảnh thu hút khách du lịch. |                                                                                               |
| Chính quyền địa phương                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực quản lý còn nhiều hạn chế.</li> <li>- Vùng quản lý phức tạp và rộng.</li> <li>- Các chính sách quản lý thay đổi thường xuyên.</li> </ul>                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quản lý tốt hơn</li> <li>Nâng cao đời sống người dân.</li> <li>Phát triển kinh tế.</li> <li>Quản lý tài nguyên và môi trường.</li> </ul> | Tác động bởi cả dự án và cộng đồng dân cư địa phương.                                          | Liên kết các chủ thể thuộc dự án.                                                             |

**Phân tích mối tương quan về sử dụng nguồn lợi vùng duyên hải Quảng Ngãi được trình bày trong ma trận sau đây (hình 2).**

| 1                    | Nguồn lợi SV         |                  |                    | Nguồn lợi khoáng sản |                   |                   |         |                   | Công nghiệp   |                      |                  | Giải trí  |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
|----------------------|----------------------|------------------|--------------------|----------------------|-------------------|-------------------|---------|-------------------|---------------|----------------------|------------------|-----------|-----------------|---------------------|------------------|---------------------|----------------|-------------|--------------------|--------------------|
|                      | Khai thác SV đáy     | Khai thác SV nổi | Nuôi trồng TS biển | Khai thác cát        | Khai thác iacmant | Khai thác mỏ vàng | Mỏ than | Rừng ngập mặn (*) | HST ngập nước | Rừng mần nê, cỏ biển | Công nghiệp nặng | Cảng biển | Công nghiệp nhẹ | Giảm hàng tiêu biển | Đu lịch biển đảo | Biết dân nghỉ dưỡng | Quảng, du lịch | Nông nghiệp | Khai thác dầu biển | H. công nghiệp chế |
| Nguồn lợi SV         | Khai thác SV đáy     |                  | ×                  | □                    | □                 |                   |         | ✓                 | ✓             | ✓                    |                  | □         | □               | □                   | □                | □                   | □              |             | •                  | •                  |
|                      | Khai thác SV nổi     | ■                | •                  | □                    |                   |                   |         | ✓                 | ✓             | ✓                    |                  | □         | □               | □                   | □                | □                   | □              |             | •                  | •                  |
|                      | Nuôi trồng TS        |                  |                    |                      |                   |                   |         | •                 | •             | •                    |                  |           | ▲               | ▲                   |                  |                     | ▲              | ▲           |                    |                    |
| Nguồn lợi khoáng sản | Khai thác cát        | ×                | ×                  | ×                    |                   | ▲                 |         | ▲                 |               |                      | ✓                |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
|                      | Khai thác iacmant    |                  |                    |                      |                   | ▲                 |         | □                 |               |                      | ○                |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
|                      | Khai thác mỏ vàng    |                  |                    |                      |                   |                   | ▲       |                   |               |                      | ○                |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
|                      | Mỏ than              |                  |                    |                      | □                 | □                 |         |                   |               |                      |                  |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
|                      | Rừng ngập mặn (*)    | •                | •                  | •                    |                   |                   |         |                   |               | •                    |                  |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
|                      | HST ngập nước        | •                | •                  | •                    |                   |                   |         |                   |               | •                    |                  |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
|                      | Rừng mần nê, cỏ biển | •                | •                  | •                    |                   |                   |         |                   | ○             | ○                    |                  |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
| Công nghiệp          | Công nghiệp nặng     |                  |                    |                      |                   | □                 |         |                   |               |                      |                  |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
|                      | Cảng biển            | ▲                | ▲                  | ▲                    |                   |                   |         |                   | ×             | ×                    |                  |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
|                      | Công nghiệp nhẹ      |                  |                    |                      |                   |                   |         |                   |               |                      |                  |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
|                      | Giảm hàng tiêu biển  | ▲                | ▲                  | ▲                    | ■                 |                   |         |                   |               |                      |                  |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
| Giải trí             | Đu lịch biển đảo     | ▲                | ▲                  | ▲                    | ■                 |                   |         |                   |               |                      |                  |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
|                      | Biết dân nghỉ dưỡng  |                  |                    |                      | ▲                 | ■                 |         |                   |               |                      |                  |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
|                      | Quảng, du lịch       | ×                | ×                  |                      |                   |                   |         |                   |               |                      |                  |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
|                      | Nông nghiệp          |                  |                    |                      | ▲                 |                   |         |                   |               |                      |                  |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
| Khai thác dầu biển   |                      | ✓                | ✓                  |                      |                   |                   |         |                   |               |                      |                  |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |
|                      | H. công nghiệp chế   | •                |                    |                      |                   |                   |         |                   |               |                      |                  |           |                 |                     |                  |                     |                |             |                    |                    |

Hình 2. Ma trận tương quan sử dụng nguồn lợi ven bờ Quảng Ngãi

Mối quan hệ: ▲: Xung đột; ×: Tác động tương hỗ không có lợi; ■: Tác động không có lợi đến sử dụng 1; □: Tác động không có lợi đến sử dụng 2; ✓: Tác động tương hỗ có lợi; ●: Tác động có lợi lên sử dụng 1; ○: Tác động có lợi lên sử dụng 2.

Quảng Ngãi đang đứng trước sức ép của sự phát triển đa dạng các loại hình kinh tế ven bờ như nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, khai thác và du lịch dựa vào biển. Điều này, một mặt tạo nên động lực chung thúc đẩy sự phát triển kinh tế của toàn tỉnh, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Tuy nhiên, các hoạt động kinh tế đang được đánh giá là những nguồn tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên khổng lồ, đặc biệt là khai thác nguồn lợi sinh vật và phi sinh vật.

QLHSTVB tỉnh Quảng Ngãi được xem là có liên quan mật thiết đến rất nhiều lĩnh vực của nền kinh tế địa phương. Mục tiêu chung của quản lý các hệ sinh thái là tối đa hóa lợi ích kinh tế, xã hội và văn hóa thu được từ các hệ sinh thái biển, đảo và vùng bờ, trong khi vẫn bảo tồn được các tính chất môi trường mà chất lượng và năng suất của các hệ sinh thái phụ thuộc vào. Nhiệm vụ chủ yếu của chương trình quản lý là thiết kế các quy trình thể chế tổng hợp, điều hòa để khắc phục việc phân chia vốn có trong cách quản lý theo ngành và sự phân chia quyền lực giữa các cấp chính quyền ở vùng tiếp giáp đất liền - biển. Công cụ hữu hiệu để đạt được sự quản lý tích hợp là một cơ chế phối hợp kết nối các ngành kinh tế biển và vùng bờ, các cấp chính quyền khác nhau, những người sử dụng và công chúng vào quá trình quản lý tích hợp.

Đối với Việt Nam, nói chung, đối với miền Trung và Quảng Ngãi, nói riêng, quản lý các hệ sinh thái có các mục tiêu cụ thể sau đây:

- Bảo vệ được sự nguyên vẹn của hệ sinh thái, nhạy cảm với sự thay đổi của chúng.
- Giảm thiểu thiệt hại vật chất và con người do các tai biến thiên nhiên.
- Tăng cường lợi ích sử dụng đới bờ cho con người.
- Phối hợp hiệu quả các nguồn lực từ nhiều phía để đạt được ba mục tiêu nêu trên.

**3. Vấn đề kinh tế bảo tồn các hệ sinh thái biển, đảo và phương pháp tiếp cận triển khai phục vụ cho phát triển bền vững.**

### *3.1. Bảo tồn tự nhiên*

Lợi ích và tầm quan trọng của các khu bảo tồn rất to lớn, bao gồm cả lợi ích trực tiếp, lợi ích gián tiếp và lợi ích lan toả, nhưng việc khai thác tài nguyên sao cho đảm bảo chức năng

và yêu cầu của khu bảo tồn tự nhiên mà vẫn mang lại hiệu quả kinh tế là một vấn đề khó khăn, chỉ có thể giải quyết thông qua quy hoạch lựa chọn các khu có thể bảo tồn và quy hoạch hợp lý, hài hòa giữa khai thác, bảo vệ tài nguyên và tiếp cận quản lý theo các nguyên lý kinh tế.

Theo định nghĩa của IUCN, khu bảo tồn biển (MPA) “là một khu vực biển chuyên biệt để bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học và các tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên văn hóa đi kèm, được quản lý bằng luật pháp hoặc bằng các phương thức hữu hiệu khác”. Tổ chức IUCN đã phân chia 7 kiểu bảo tồn biển. Đến nay thế giới đã có trên 1.300 khu bảo tồn biển và ở Đông Nam Á, Philippin có 180 khu, Malaixia 40, Indonesia 29 và Thái Lan 23. Ở các nước này, các khu bảo tồn biển, ngoài các giá trị về môi trường, đa dạng sinh học và khoa học, đã mang lại những lợi ích kinh tế to lớn, đặc biệt là du lịch và thủy sản.

Chính phủ Việt Nam gần đây đã rất quan tâm đến việc xây dựng các khu bảo tồn biển, coi đó là một giải pháp hữu hiệu bảo vệ tài nguyên, môi trường biển. Đây là một nội dung quan trọng trong chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia. Một danh sách 16 các khu bảo tồn biển đã được Chính phủ phê duyệt. Các hệ sinh thái vũng vịnh, hải đảo ven bờ biển miền Trung có tiềm năng bảo tồn rất lớn, không chỉ với bảo tồn biển và còn với một số loại hình khác.

### 3.2. Xây dựng khu bảo tồn biển, đảo Lý Sơn

Đảo Lý Sơn có vị trí quan trọng nằm trên con đường biển giữa khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung với nước ngoài, có thể đảm nhận vai trò dịch vụ giao thông, mạng lưới cứu hộ, cứu nạn quốc tế và dịch vụ khí tượng biển cho các tàu thuyền đi trên biển Đông nên việc xây dựng khu bảo tồn biển đảo Lý Sơn là một trong 16 khu bảo tồn biển Việt Nam, giai đoạn 2010-2015, không chỉ bảo vệ đa dạng sinh học, duy trì các nguồn gen quý hiếm, nguồn giống hải sản, phục vụ cho nghiên cứu

khoa học, giáo dục cộng đồng mà còn là cơ hội phát triển du lịch sinh thái, nâng cao thu nhập cho nhân dân trên đảo. Đảo Lý Sơn có nhiều tiềm năng để phát triển các ngành kinh tế biển như: Khai thác, chế biến, phát triển du lịch và dịch vụ... Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm đạt 14,5%; năng lực sản xuất, kết cấu, cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển kinh tế được quan tâm đầu tư đúng mức, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và có ý nghĩa quan trọng đối với nhiệm vụ quốc phòng - an ninh. Giai đoạn 2004-2010, cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành thủy sản và ngành thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và hiện nay ngư nghiệp đã thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn mang tính chiến lược lâu dài của địa phương. Để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu về phát triển kinh tế biển, huyện Lý Sơn đã và đang đẩy mạnh đầu tư phát triển lĩnh vực thủy sản như đóng mới, cải hoán, nâng cấp, sửa chữa số tàu thuyền hiện có, trang bị đầy đủ ngư - lưới - cụ hiện đại, cùng các thiết bị an toàn trên biển, không ngừng vươn ra khơi xa đánh bắt, khai thác hải sản dài ngày trên biển, một phần vừa giải quyết việc làm, tạo thêm thu nhập cho người dân vừa gìn giữ, bảo vệ và khẳng định chủ quyền thiêng liêng của Việt Nam trên 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đặc trưng phong phú và đa dạng của hệ sinh thái vùng biển đảo Lý Sơn là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá nhưng rất nhạy cảm, dễ bị biến động, suy thoái. Do vậy, song song với việc xúc tiến nghiên cứu, thành lập khu bảo tồn thì điều cốt yếu phải đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo vệ sinh thái biển, chấm dứt tình trạng “tàn sát” biển theo kiểu hủy diệt.

### 3.3. Kinh tế bảo tồn

Kinh tế dựa trên bảo tồn, hay còn gọi là “*Kinh tế bảo tồn*” là những hoạt động kinh tế mang lại lợi ích từ việc bảo tồn thành công các giá trị di sản thiên nhiên, văn hóa và xã hội. Hiện nay,



kinh tế bảo tồn được thể hiện qua các ngành cụ thể, như:

- Kinh tế Carbon: Mỗi ha rừng hấp thu 100 tấn CO<sub>2</sub>, giá hiện thời (Mỹ) 3 USD/tấn. Nếu ta có 10.000 ha rừng = 3 triệu USD/năm.

- Kinh tế dịch vụ: Nghị định 99/2010/NĐCP của Thủ tướng CP Chi trả dịch vụ môi trường rừng: Thủy điện 20đ/kwh, nước sạch 40đ/m<sup>3</sup>, du lịch 1-2%/doanh thu,...

- Phí: Các loại hình du lịch & dịch vụ: du lịch sinh thái, văn hóa, di tích lịch sử, mạo hiểm, vẻ nguồn...

Kinh tế bảo tồn có những đặc điểm cơ bản, như :

- Là một nền kinh tế "sạch" mang hàm lượng trí tuệ cao
- Là một nền kinh tế "Hài hòa" - Bảo tồn cho phát triển, phát triển để bảo tồn.

- Bản thân bảo tồn đã mang lại giá trị, càng bảo tồn thành công càng mang lại lợi ích kinh tế cao.

Hiện nay, để phát triển kinh tế bảo tồn, cần phải triển khai một số giải pháp có tính định hướng, như:

- Áp dụng tư duy hệ thống.
- Quy hoạch cảnh quan.
- Điều phối liên ngành.
- Kinh tế chất lượng.

Qua kinh nghiệm phát triển kinh tế bảo tồn, người ta thấy một số giải pháp cụ thể, không khó khăn lắm trong triển khai, nhưng mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội cao và bảo tồn có kết quả. Đó là:

- Phân vùng sinh thái, cảnh quan.
- Phân vùng địa chất, địa mạo.
- Phân vùng phát triển kinh tế xã hội.
- Phân vùng phát triển du lịch.
- Phân vùng quản lý các di sản, các đặc trưng cần bảo tồn.

#### 4. Kết luận

Miền Trung với các hệ sinh thái đặc trưng của nó có vai trò to lớn trong sự phát triển và ổn định.

Vấn đề quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững các hệ sinh thái biển, đảo không chỉ có giá trị về kinh tế, xã hội mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với an ninh chủ quyền lãnh hải. Tiếp cận quản lý tổng hợp, dựa vào các hệ sinh thái trong khai thác, sử dụng các vùng biển, đòi hỏi phải có lý luận, thể chế và sự hợp tác rộng rãi, hiệu quả.

#### **Chú thích:**

(<sup>1</sup>) Viện trưởng Viện Hải dương học.

(\*\*) Chủ tịch Ủy ban quốc gia Liên chính phủ về Hải dương học (IOCVN).

#### **Tài liệu tham khảo chủ yếu:**

1. Nguyễn Tác An (2007), *Giải pháp quản lý phát triển bền vững một số ngành kinh tế biển quan trọng ở thành phố Đà Nẵng*. Báo cáo dự án, 94 tr.
2. Nguyễn Tác An, Venu Ittekkot (2006), *Reflection on the management of coastal zone in VietNam*. Proceeding of the workshop on "Finalization of the Projects CS/RDE/02: Management Tools of Coastal Environment for Sustainable Development", 5-7, May, 2005.
3. Nguyen Tac An; Shadrin N.V (2008), *Integrated coastal zone management in Vietnam: first steps, goals, framework*. Marine ecological J.,v.7, N 3, pp 87-96.
4. Nguyễn Tác An, Tran Cong Huan, Pavlov D.S, Nhezdoli V.K (2008), *Integrated approach to management of tropical marine ecosystems towards eco-security in Vietnam*. Proc. of Environment and Human Health-Ecoforum-2008, Saint-Petersburg,Junly, 1-4, Russia, p.409-410.
5. Bộ Tài nguyên Môi trường (2004), *Tuyển tập báo cáo hội nghị: Điều tra cơ bản và quản lý Tài nguyên Môi trường Biển*. Hà nội, tháng 11-2004, 288 tr.
6. Bùi Hồng Long (2010), *Luận chứng khoa học kỹ thuật phục vụ cho quản lý tổng hợp và phát triển bền vững dải ven bờ biển Nam Trung bộ đáp ứng mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế biển*. Báo cáo đề tài, Mã số: KC. 09. 24/06-10.
7. Nhezdoli V.K, Nguyễn Tác An, Ngô Chí Thiện, Nguyễn Duy Toàn (2007), *Sự đa dạng sinh học và hiện trạng các hệ sinh thái nước ở một số vùng đại diện miền Nam Việt Nam*. Các công trình khoa học, giai đoạn 1998-2007, tr.190- 200.
8. Nguyễn Hoàng Trí (2011), *Kinh tế bảo tồn*. UNESCO, 2011.
9. Các trang thông tin của tỉnh Quảng Ngãi, 2009, 2010, 2011.

# TIỀM NĂNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN, ĐẢO KHU VỰC MIỀN TRUNG

PGS. TS. TRƯƠNG MINH DỤC

*Tóm tắt: Vùng duyên hải miền Trung Việt Nam từ Thanh Hóa đến Bình Thuận có bờ biển dài gần 2.000 km với tiềm năng lớn cho phát triển ngành kinh tế. Khai thác tiềm năng biển, đảo là hướng ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Đảng đối với vùng này. Bài viết đề cập đến những nhân tố tự nhiên, xã hội và chủ trương của Đảng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển miền Trung trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.*

## I. Tiềm năng kinh tế biển miền Trung

### 1. Điều kiện tự nhiên

Các tỉnh duyên hải miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận có diện tích 6.209,8 km<sup>2</sup> bằng 18,87 % diện tích cả nước, dân số đến năm 2009 là 18.835.485 người. Toàn vùng có 128 huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giáp với biển với hơn 2.000 xã, phường<sup>(1)</sup>. Chỉ tính các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Thuận, số lao động trong độ tuổi tính đến năm 2000 là

4.158.347 người bằng 47,9% dân số vùng và chiếm 11,6% lực lượng lao động cả nước. Số người không có việc làm thường xuyên chiếm khoảng 5,5% tổng số lao động<sup>(2)</sup>.

- Các tỉnh miền Trung có chiều dài bờ biển trên 2.000 km chiếm 2/3 chiều dài bờ biển cả nước và trải dài trên 8°16'42'' từ 11°33'18'' vĩ Bắc ở Hàm Tân (Bình Thuận) đến 19°50' vĩ Bắc ở Nga Sơn (Thanh Hóa). Bờ biển miền Trung có độ dốc lớn, phù sa ít, chất đáy chủ yếu là bùn cát, cát sò, nhiều đoạn lởm chởm do biển bào mòn và hình thành nhiều đầm phá, vùng vịnh.

Bờ biển miền Trung có hơn 1.000 km bãi ngang. Ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế có chiều dài bãi ngang lớn nhất, chiếm 25,3%. Mặc dù nghề nghiệp và sản lượng vùng bãi ngang không đóng vai trò quyết định, song các vùng bãi ngang là nơi có điều kiện tốt để phát triển nghề cá thủ công, khai thác các hải sản có giá trị xuất khẩu. Đặc biệt là các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế là các địa phương thừa nhiều lao động.

Vùng biển miền Trung có hệ thống đảo có vai trò lớn về kinh tế và quốc phòng như quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và hệ thống đảo như Hòn Mê, Hòn Mát (Thanh Hóa), Hòn La, Hòn Gió (Quảng Bình), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận). Quanh các đảo nghề cá phát triển mạnh, đó là những ngư trường tốt, đang được khai thác và phát triển như những trạm nổi lớn, làm nơi xuất phát, trú đậu cũng như căn cứ dịch vụ hậu cần lớn của nghề cá. Ngoài các đảo, trong vùng biển miền Trung còn có những vùng rạn đá với diện tích khoảng hàng chục km<sup>2</sup>. Đây là nơi cư trú của các loài cá có giá trị kinh tế cao như hồng, song, mú, nhỡ, bánh đường, hanh vàng, tráp trắng, tôm hùm... Ở các vùng này phát triển có hiệu quả các nghề câu, bóng, lặn bắt tôm hùm. Đây là vùng cho nhiều đặc

sản xuất khẩu có giá trị.

Vùng ven biển miền Trung còn có nhiều đầm phá, vũng, vịnh có vai trò quan trọng trong phát triển nghề nuôi trồng hải sản, đặc sản xuất khẩu với tổng diện tích trên 160.000 ha, trong đó, Phú Yên và Khánh Hòa là hai tỉnh có diện tích lớn nhất với hơn 57.000 ha, chiếm 58% diện tích toàn vùng, Thừa Thiên- Huế: 22.000ha, Quảng Nam: 20.000 ha, Bình Định: 4.183 ha, Quảng Trị: 3.425 ha.

Vùng biển miền Trung có diện tích khoảng 610.000km<sup>2</sup> chiếm 61-62% diện tích vùng biển của cả nước. Tuy nhiên, diện tích khai thác hải sản có hiệu quả không lớn: trên 166.000km<sup>2</sup> chiếm hơn 30% diện tích khai thác có hiệu quả trong cả nước. Cụ thể như sau: độ sâu đến 50 mét khoảng: 48.300km<sup>2</sup>, chiếm 29,1%; độ sâu từ 51 đến 200 mét: 85.200km<sup>2</sup>, chiếm 51,2%; độ sâu từ 200 mét trở lên: 32.700km<sup>2</sup>, chiếm 19,7%.

Điều kiện tự nhiên của vùng biển miền Trung phù hợp cho sự phát triển ngành khai thác cá nổi. Việc khai thác cá đáy bị hạn chế và chỉ có vùng biển Ninh Thuận, Bình Thuận nghề khai thác cá đáy có điều kiện phát triển.

## 2. Điều kiện khí hậu, thủy văn

Ngoài điều kiện tự nhiên, nghề thủy sản phụ thuộc một cách quyết định vào các đặc điểm khí hậu và thời tiết, thủy văn, thủy lý bãi biển và thủy sinh vật.

- *Vùng biển miền Trung là nơi có điều kiện khí hậu khắc nghiệt.* Trung bình hàng năm có tới 14 cơn bão và áp thấp nhiệt đới hình thành từ tây Thái Bình Dương và biển Đông, trong đó có 6 - 7 cơn đổ bộ vào nước ta và thường tập trung vào tháng 6 đến tháng 11. Số cơn bão ảnh hưởng vào nước ta được phân bố như sau: miền Bắc: 52,2%; miền Trung: 43,6%; miền Nam: 4,2%.

Vùng biển miền Trung chịu ảnh hưởng của bão nhiều nhất

cả nước. Bão với mưa to gió lớn thường gây thiệt hại lớn về người và tài sản của ngư dân. Bão thường kèm theo nước dâng cao, đạt và vượt 2,5 mét với phạm vi rộng từ 5 đến 10, thậm chí hơn 20 km. Vì vậy, việc phòng chống bão một cách tích cực, hạn chế đến mức tối thiểu những thiệt hại do bão tố gây ra là nhiệm vụ thường trực đối với cư dân ven biển.

Ngoài bão, gió mùa đông bắc cũng ảnh hưởng rất nhiều đến thời gian khai thác trên biển. Hàng năm, từ tháng 9 đến tháng 5 năm sau, vùng biển Bắc bộ và Trung bộ chịu ảnh hưởng của 28-30 đợt gió mùa đông bắc, trong đó có trên 70% số đợt có sức gió cấp 5 đến cấp 7. Vùng biển miền Trung chịu ảnh hưởng đến 52% số đợt, tập trung vào tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

Gió mùa tràn về gây gió to, sóng lớn, nhiệt độ hạ thấp, nhất là thời gian cực thịnh, từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau, không những ảnh hưởng đến thời gian sản xuất trên biển, mà còn ảnh hưởng đến cả ngành nuôi trồng và chế biến, đặc biệt là nuôi tôm, cá biển của các tỉnh Bình - Trị - Thiên. Các tỉnh phía nam từ Đà Nẵng trở vào ít ảnh hưởng của gió mùa đông bắc, hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận hầu như không chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc, vì vậy ở đây có điều kiện khai thác dài ngày trên biển.

Theo số liệu thống kê, trên bờ biển miền Trung, có khoảng 200 đến 300 ngày có gió dưới cấp 3 rất thuận lợi cho tàu thuyền hoạt động trên biển. Song từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau, do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc, tàu thuyền hoạt động khó khăn, do đó ngư dân phải di chuyển vào ngư trường phía nam để tiếp tục sản xuất. Đó là lý do khiến nhiều ngư dân miền Trung vào tận các ngư trường phía nam để đánh bắt dài ngày. Theo tính toán của các nhà chuyên môn, với cỡ tàu thuyền dưới 33CV có thể hoạt động 200 - 250 ngày/năm, từ 33 đến 45CV là 280 ngày/năm và trên 45CV là 280 - 300 ngày/năm.

- *Biển miền Trung còn chịu ảnh hưởng của hai dòng hải lưu nóng và lạnh theo chế độ gió mùa. Theo tính toán của các nhà khí tượng thủy văn, hai dòng hải lưu trên biển miền Trung hoạt động theo chế độ như sau:*

+ *Gió mùa đông, hải lưu lạnh chảy theo hướng Bắc-Nam; tốc độ dòng chảy đạt 50-60cm/s; cực đại 75cm/s vào khoảng tháng 12 đến tháng 2 năm sau, nhỏ nhất 25cm/s, vào tháng 4.*

+ *Gió mùa hạ, hải lưu nóng chảy theo hướng Nam - Bắc tốc độ đạt 30 đến 50cm/s và chạy sát bờ biển Nam Trung Bộ. Hoạt động của hải lưu đã tạo nên hiện tượng nước trôi. Hiện tượng này xuất hiện mạnh nhất từ tháng 4 đến tháng 10, từ mũi Đại Lãnh đến mũi Cà Ná. Quanh khu vực nước trôi, thường hình thành vùng tập trung cá có mật độ cao, đặc biệt là cá nổi. Đây là thời điểm mùa cá của các tỉnh miền Nam Trung bộ.*

- *Nhiệt độ nước biển khá cao, trung bình từ 27 đến 28°C, cao nhất vào tháng 5 là 31°C, thấp nhất từ tháng 12 đến tháng Giêng năm sau: 24°C.*

*Độ mặn nước biển ở khu vực Trung bộ ổn định và cao. Ở tầng mặt từ 32 - 34%, tầng đáy 32 - 34,5% (vào tháng 12 đến tháng 6 năm sau). Các tháng còn lại kém ổn định và thấp. Vùng khơi ổn định và cao hơn vùng lộng ven bờ. Nhìn chung, vùng biển miền Trung ít chịu ảnh hưởng của nước ngọt nội địa (trừ những tháng có mưa lũ), chủ yếu chịu ảnh hưởng của biển Đông.*

*Do chế độ khí hậu và thủy văn như vậy, nên nhìn chung vùng biển miền Trung sinh vật lượng thấp, lại biến động theo không gian và thời gian, ít hình thành những vùng có mật độ tập trung cao; mùa đông tập trung hơn mùa hè. Đây là yếu tố quan trọng trong chu kỳ sống của cá và các hải sản khác, nó quyết định số lượng và trữ lượng các loài cá và hải sản, trong đó vai trò động thực vật nổi và động vật đáy có tầm quan trọng bậc nhất.*

Theo kết quả nghiên cứu của Viện Hải sản, Bộ Thủy sản, thực vật nổi ở vùng biển miền Trung dao động từ  $5 \times 10^4$  đến  $100 \times 10^4$  tế bào/ $m^3$  nước biển, động vật nổi dao động từ  $10mg/m^3$  đến  $10mg/m^3$ , động vật đáy dao động từ  $1g/m^2$  đến  $20g/m^2$ .<sup>(3)</sup>

### 1. 3. Tiềm năng nguồn lợi hải sản

#### 1. 3.1. Nguồn lợi cá

Cũng như vùng biển cả nước, nguồn lợi cá biển ở miền Trung rất phong phú, đa dạng. Theo kết quả nghiên cứu, ở vùng biển miền Trung có 600 loài cá nhưng số loài có giá trị kinh tế không nhiều, khoảng 30 đến 40 loài, kích thước nói chung bé, vòng đời ngắn, biến động theo mùa và theo độ sâu, chịu sự chi phối rất lớn của điều kiện vô sinh và dưỡng sinh. Phổ thức ăn rộng, sinh đẻ kéo dài hầu như quanh năm; cá tạp nhiều. Cá nổi chiếm ưu thế hơn cá đáy, với tỷ lệ 60/40; cá sống vùng lộng và ven bờ chiếm ưu thế, chiếm 70%; cá biển khơi chiếm khoảng 29% còn lại là cá biển sâu.

Theo tính toán trữ lượng cá ở miền Trung khoảng 1.136.000 tấn, khai thác cho phép 546.000 tấn mỗi năm, chiếm 40 đến 42% sản lượng khai thác cho phép của cả nước, trong đó cá nổi chiếm 59 - 60%.

Tiềm năng khai thác lớn nhất tập trung ở độ sâu từ 51 đến 200mét chủ yếu từ 51 đến 100 mét, chiếm 48,8% khả năng khai thác, tiếp theo là dưới 50 mét chiếm 40,7% và ít nhất là độ sâu trên 200 mét chỉ chiếm 10,5%

Càng ra sâu thì tỷ lệ cá nổi càng tăng (từ 51,4 đến 79,2%, ngược lại tỷ lệ cá đáy càng giảm).

#### 1. 3.2. Nguồn lợi tôm biển

Vùng biển miền Trung có nhiều loại tôm biển sinh sống. Theo kết quả điều tra, thăm dò của Viện Hải sản, ở miền Trung có 50 loài thuộc 6 họ tôm có giá trị kinh tế là tôm he, tôm hùm, tôm rông, tôm vỏ, tôm gai, moi biển, trong đó tôm he



có nhiều số lượng loại và giá trị xuất khẩu cao, tiếp đến là hệ tôm hùm và tôm rồng.

Sản lượng tôm biển có khả năng khai thác từ 7.800 đến 8.000 tấn, bằng 15,6 đến 16% sản lượng khai thác của cả nước. Các vùng nổi tiếng với bãi tôm hùm như Hòn La (Quảng Bình), Cửa Tùng, Cồn Cỏ (Quảng Trị), Non Nước (Đà Nẵng), Tam Kỳ, Núi Thành (Quảng Nam), Bình Sơn, Lý Sơn, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Khánh Hòa. Sản lượng tôm hùm khai thác được hàng năm từ 400 đến 500 tấn.

### 1.3.3. Nguồn lợi mực

Vùng biển miền Trung có 2 loài mực, trong đó mực nang (sepia) và mực ống (lobigo) là hai giống có số lượng và giá trị kinh tế cao hơn cả (chiếm 90% tổng sản lượng mực của toàn vùng), là mũi nhọn xuất khẩu của các tỉnh miền Trung.

### 1.3.4. Các loại hải sản khác

Ngoài nguồn lợi cá, tôm, mực, vùng biển miền Trung còn có các hải sản khác rất phong phú, không những có giá trị xuất khẩu mà còn là những mặt hàng cao cấp phục vụ tiêu dùng trong nước, đặc biệt phục vụ cho ngành du lịch như cua huỳnh đế, cua, ghẹ, điệp, vòm, moi, sò huyết, cá ngựa, bào ngư... Ngoài ra còn có các hải sản khác như san hô, vich, đồi mối, rắn biển, sam, hải sâm, ốc nháy, vẹm, sút, tôm vỏ, tôm he biển khơi, ngao, phi, ốc hương... có giá trị xuất khẩu cao.

Những điều kiện tự nhiên, khí tượng thủy văn, tiềm năng nguồn lợi thủy sản của vùng đã ảnh hưởng đến sự phát triển ngành nghề thủy sản ở miền Trung, đến sự phân công lao động trong ngành thủy sản. Thủy sản miền Trung tuy có những điều kiện không thuận lợi về tự nhiên, thời tiết, nhưng có những thế mạnh, có nguồn lợi đặc sản có ý nghĩa kinh tế để phát triển các ngành nghề khai thác thủy sản như đánh bắt, nuôi trồng và chế biến.

Nghiên cứu điều kiện tự nhiên, khí hậu ở miền Trung cho

thầy đặc điểm nổi bật nhất đối với biển miền Trung là:

- Khả năng tái sinh của các loài thủy sinh cao.
- Sự biến động về thời tiết và khí hậu khá lớn, miền Trung thường gánh chịu gần như hầu hết các áp thấp nhiệt đới, các cơn bão và các thiên tai khác (hạn hán, lũ lụt ..)
- Nguồn lợi trên biển tuy đa dạng nhưng nghèo sản lượng. Nghề cá nổi đánh bắt theo mùa vụ và di chuyển theo ngư trường là chính. Nguồn cá đáy và nghề của nó hầu như không đáng kể.
- Nguồn lợi trên biển ngày một suy giảm do khai thác bừa bãi và chưa có các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ, duy trì và tái tạo nguồn lợi.

#### 4. Điều kiện kinh tế - xã hội vùng biển miền Trung

Từ trước đến nay để khai thác kinh tế biển, người dân chủ yếu làm nghề cá. Do đặc điểm của lao động nghề cá, phân công lao động của cư dân ven biển miền Trung trước hết là theo giới tính: đàn ông khỏe mạnh thì làm nghề đánh bắt, phụ nữ làm nghề dịch vụ, chế biến hải sản.

- Theo sự phân công lao động xã hội theo nghề nghiệp, xã hội nghề cá được chia làm 4 loại ngành nghề: khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ.

Khu vực duyên hải các tỉnh miền Trung có khoảng 313.500 lao động được thu hút trực tiếp vào sản xuất trong ngành thủy sản, chiếm khoảng 7,5% tổng số lao động trong vùng. Trong đó, đánh bắt: 180.000 lao động, nghề nuôi trồng: 53.000 lao động, chế biến xuất khẩu và chế biến nội địa: 80.500 người. Nếu tính cả lượng phục vụ cho sản xuất và đời sống của ngư dân và người sản xuất trong ngành thủy sản như quản lý, buôn bán vật tư và cá tôm, đóng sửa tàu thuyền, thương mại, vận chuyển... có thể thấy rằng khoảng 2 triệu người ở các tỉnh miền Trung có cuộc sống lệ thuộc vào sự phát triển của ngành

thủy sản, chiếm 18% dân số toàn vùng<sup>(4)</sup>.

Theo số liệu thống kê, giá trị thủy sản của khu vực ngày càng tăng. Năm 2005 đạt: 7.333,9 tỷ đồng; năm 2006: 7.743,0 tỷ đồng; năm 2007: 8.324,0 tỷ đồng; năm 2008: 8.897,6 tỷ đồng; năm 2009: 9.835,9 tỷ đồng, tăng 34,10% so với năm 2005, nhưng chỉ bằng 18,63% so với cả nước.

Kim ngạch xuất khẩu của ngành thủy sản miền Trung chiếm 28 đến 30% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước.

Ở Quảng Ngãi, số hộ tham gia ngư nghiệp khoảng 40.000 hộ, có 65.000 lao động nghề cá, trong đó có 27.000 lao động đánh bắt, 300 lao động sửa chữa tàu thuyền, 4.700 lao động nuôi trồng thủy sản và 3.000 lao động chế biến và 30.000 lao động phụ, dịch vụ<sup>(5)</sup>.

Ở Quảng Nam, số lao động nghề cá có 39.190 người, chiếm 11,9% lao động toàn tỉnh, trong đó lao động đánh bắt: 20.285 người chiếm 51,7%, lao động nuôi trồng thủy sản 10.554 người, chiếm tỷ lệ 27%, lao động chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá: 8351 người, chiếm 21,3%<sup>(6)</sup>.

Ở Quảng Bình, đến năm 2004, có 27.050 lao động nghề cá, trong đó có 15.500 lao động đánh bắt, 1.300 lao động sửa chữa tàu thuyền, 6.500 lao động nuôi trồng thủy sản, 3.500 lao động chế biến và 650 lao động dịch vụ<sup>(7)</sup>.

*- Do điều kiện tự nhiên, nhiều gia đình ở các vùng biển miền Trung phải bám biển để sống, tạo nên một truyền thống và sự tinh thông nghề nghiệp. Mặt khác, do nguồn lợi thủy sản ở các tỉnh miền Trung không phong phú nên ngư dân vùng này đã phải tản tảo ra Bắc vào Nam để tìm ngư trường khai thác, đi làm thuê cho các tỉnh bạn. Lực lượng lao động đánh cá toàn vùng chiếm 2/3 lao động đánh cá trong cả nước, gần 2/3 chiều dài bờ biển nhưng chỉ mang lại 40% sản lượng khai thác cả nước.*

Người lao động thủy sản các tỉnh miền Trung đã đóng góp sản phẩm của mình để tạo ra giá trị lớn hơn qua chế biến, hình thành những sản phẩm có tiếng như nước mắm (chiếm 1/2 lượng nước mắm cả nước), tôm, mực, cá khô (2/3 sản lượng hải sản khô của cả nước) cung cấp cho thị trường cả nước và xuất khẩu.

- Nuôi trồng và chế biến thủy sản ở các tỉnh giáp miền Trung đều mang đặc tính chung là sản xuất nhỏ, phân tán do đặc tính của nguồn tài nguyên, nguyên liệu và địa thế quyết định. Trong khi nhiều tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng có hàng chục, thậm chí hàng trăm ngàn ha vùng triều để nuôi hải sản thì các tỉnh miền Trung phần lớn có dăm bảy trăm đến vài ba ngàn ha.

- *Phương tiện đánh bắt được trang bị tương đối khá.* Theo Số liệu thống kê đến năm 2009, số phương tiện đánh bắt xa bờ của các tỉnh từ Thanh Hóa đến Bình Thuận là 14.610 tàu, chiếm 58,46% số tàu thuyền cả nước, với tổng công suất là 1.468.500 CV, bằng 39,45% của cả nước<sup>(8)</sup>.

- *Điều kiện tự nhiên tương đối khắc nghiệt ở miền Trung đã tạo nên tính cách chung của ngư dân có nhiều ưu điểm nổi bật như: đức tính cần cù lao động, chịu đựng gian khổ, tìm tòi, học hỏi, tiết kiệm.* Vì thế, người lao động đánh bắt có kinh nghiệm và trình độ nghề nghiệp đi biển khá cao.

- *Người lao động có tinh thần đoàn kết nội bộ.* Lao động nghề biển đòi hỏi tính tập thể cao, mọi thành viên trên các tàu thuyền phải đoàn kết, tương thân, thân tương trợ lẫn nhau.

- *Trình độ văn hóa thấp, phần lớn lực lượng lao động thủy sản chưa qua đào tạo.* Do các khu dân cư nghề cá đều ở xa đô thị thị trấn, điều kiện giao lưu về văn hóa, điều kiện học hành còn nhiều khó khăn, vì vậy trình độ văn hóa, dân trí của cư dân ngư nghiệp thấp, số học sinh đến trường chiếm tỷ lệ thấp. Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam,

98% số lao động trong ngành thủy sản ở Quảng Nam chưa qua đào tạo.

Hầu hết lao động tham gia khai thác trên các tàu đánh cá có truyền nghề theo “cha truyền con nối”, người lao động tham gia đánh cá trên tàu từ lúc nhỏ, đa số chưa học hết cấp 2; trình độ tay nghề theo kiểu kinh nghiệm; nhận thức về luật hàng hải, về an toàn trên biển của họ còn thấp. Phần lớn họ chưa được đào tạo một lớp học nào về nghề nghiệp, chỉ tham gia bằng kinh nghiệm lâu năm đi biển của mình. Việc áp dụng công nghệ khai thác tiên tiến gặp nhiều khó khăn, thời gian làm chủ công nghệ tiên tiến rất lâu.

## II. Phương hướng phát triển kinh tế biển miền Trung

### 1. Chủ trương khai thác và phát triển kinh tế biển của Đảng

Trong định hướng phát triển các lĩnh vực chủ yếu Đảng ta đã đưa ra chủ trương về phát triển kinh tế vùng ven biển và kinh tế biển: “Đầu tư ở mức cần thiết cho các vùng kinh tế trọng điểm để thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Dành nguồn lực thích đáng cho việc giải quyết những nhu cầu cấp bách, đặc biệt là về kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, để những vùng còn kém phát triển, nhất là các vùng cao, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ít người, vùng sâu, vùng căn cứ cách mạng có bước tiến nhanh hơn, dần dần giảm bớt sự chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển kinh tế xã hội giữa các vùng, coi đây là một trọng tâm chỉ đạo của các ngành, các cấp. Đặc biệt quan tâm phát triển kinh tế biển, kết hợp với an ninh quốc phòng”<sup>(9)</sup>.

Vùng biển và ven biển là địa bàn chiến lược kinh tế và an ninh quốc phòng, có nhiều lợi thế phát triển và là cửa mở lớn của cả nước để đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Khai thác tối đa tiềm năng và các lợi thế của vùng

biển, ven biển, kết hợp với an ninh, quốc phòng, tạo thế và lực để phát triển mạnh kinh tế - xã hội, bảo vệ và làm chủ vùng biển của Tổ quốc<sup>(10)</sup>.

Quy hoạch và xây dựng chương trình phát triển kinh tế hải đảo, trước hết tập trung vào một số đảo quan trọng về kinh tế và quốc phòng, an ninh như: Phú Quốc, Thổ Chu, Côn Sơn, Phú Quy, Lý Sơn, Cát Bà, Cô Tô, Vĩnh Thực, Bạch Long Vĩ... Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng như các công trình thiết yếu và cầu cảng, đường sá, cấp điện, nước, thông tin liên lạc... Có chính sách ưu đãi đặc biệt để khuyến khích dân ra định cư phát triển kinh tế đảo, nâng cao đời sống và đảm bảo điều kiện cần thiết cho các chiến sỹ trên đảo. Nhà nước dành thêm vốn tin dụng ưu đãi cho dân vay để phát triển nghề cá biển khơi. Tăng cường các hoạt động điều tra cơ bản, khoa học và công nghệ về biển. Đặc biệt quan tâm bảo vệ tài nguyên và môi trường ven biển và biển. Đầu tư thích đáng cho việc tăng cường, củng cố an ninh quốc phòng, bảo vệ vững chắc chủ quyền và lợi ích quốc gia trên vùng biển, đảo. Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về quản lý, khai thác biển, ven biển và các hải đảo<sup>(11)</sup>. Trong chiến lược phát triển các vùng, Đại hội IX chủ trương: "Phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo vệ vùng biển"<sup>(12)</sup>.

Phát triển mạnh và phát huy vai trò chiến lược của kinh tế biển kết hợp với bảo vệ vùng biển: Mở rộng nuôi trồng và đánh bắt, chế biến hải sản, tiến ra biển xa; khai thác và chế biến dầu khí; phát triển công nghiệp đóng tàu và vận tải biển, du lịch, dịch vụ; phát triển các vùng dân cư trên biển, giữ vững an ninh vùng biển<sup>(13)</sup>.

Phát huy lợi thế về thủy sản, tạo thành một ngành kinh tế mũi nhọn, vươn lên hàng đầu trong khu vực. Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn, nhất là nuôi tôm, theo phương thức tiến bộ, hiệu quả và bền vững

nuôi trồng. Tăng cường năng lực và nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ; nâng cao năng lực bảo quản, chế biến sản phẩm, đáp ứng yêu cầu thị trường quốc tế và trong nước. Mở rộng và nâng cấp các cơ sở hạ tầng, dịch vụ nghề cá, giữ gìn nuôi trồng biển và sông nước, đảm bảo cho sự tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản<sup>(14)</sup>.

Khu vực biển và hải đảo: Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển và hải đảo, phát huy thế mạnh đặc thù của hơn 1 triệu km<sup>2</sup> thềm lục địa. Tăng cường điều tra cơ bản làm cơ sở cho các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế biển. Đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản; thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí, phát triển đóng tàu thuyền và vận tải biển, mở mang du lịch; bảo vệ môi trường, tiến mạnh ra biển và làm chủ biển, phát triển tăng trưởng kinh tế biển và ven biển, khai thác lợi thế của các khu vực cửa biển, hải cảng để tạo thành vùng phát triển cao, thúc đẩy các vùng khác. Xây dựng căn cứ hậu cần ở một số đảo để tiến ra biển khơi. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo vệ an ninh trên biển<sup>(15)</sup>.

Phát triển khai thác hải sản xa bờ và điều chỉnh nghề cá ven bờ hợp lý. Đầu tư phát triển mạnh ngành nuôi, trồng thủy sản, xây dựng vùng nuôi, trồng tập trung, gắn phát triển với phát triển công nghiệp chế biến chất lượng cao, đẩy mạnh nuôi tôm xuất khẩu theo phương thức tiến bộ, bảo vệ môi trường. Xây dựng đồng bộ công nghiệp khai thác cả về đội tàu, cảng bến cá, đóng và sửa tàu thuyền, dệt lưới; dịch vụ hậu cần, an toàn trên biển. Phân đầu đạt sản lượng thủy sản năm 2005 vào khoảng 2,4 triệu tấn, giá trị xuất khẩu thủy sản khoảng 2,5 tỷ USD.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X khẳng định: Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm; sớm đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với đảm bảo quốc

phòng, an ninh và hợp tác quốc tế. Phát triển hệ thống cảng biển, vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, hải sản, dịch vụ biển; đẩy nhanh ngành công nghiệp đóng tàu biển và công nghiệp khai thác, chế biến hải sản. Phát triển mạnh, đi trước một bước một số vùng kinh tế ven biển và hải đảo<sup>(16)</sup>.

Phát triển mạnh kinh tế biển vừa toàn diện, vừa có trọng tâm, trọng điểm với những ngành có lợi thế so sánh để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế. Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển, đảo. Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp đóng tàu và phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ bổ trợ. Hình thành một số hành lang kinh tế ven biển. Nhanh chóng phát triển kinh tế xã hội ở các hải đảo gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung cần chú trọng tăng cường các biện pháp hữu hiệu để phòng, chống thiên tai; xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, khai thác cảng biển, vận tải biển, công nghiệp chế biến xuất khẩu, lọc hóa dầu, sản xuất vật liệu xây dựng, thủy điện, du lịch, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, trồng cây công nghiệp, phát triển có hiệu quả các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển gắn với các cảng biển, các đô thị mới và các tuyến hành lang Đông Tây<sup>(17)</sup>.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (01 - 2011) tiếp tục chủ trương: “Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản đa dạng theo quy hoạch, phát huy lợi thế từng vùng gắn với thị trường; coi trọng các hình thức nuôi công nghiệp, thâm canh là chủ yếu đối với thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn; gắn nuôi trồng với chế biến bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh việc đánh bắt hải sản xa bờ với ứng dụng công nghệ cao trong các khâu tìm kiếm ngư trường, đánh bắt



và hiện đại hóa các cơ sở chế biến hải sản. Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, cơ sở dịch vụ nuôi trồng, đánh bắt, chế biến, xuất khẩu thủy sản<sup>(18)</sup>.

Như vậy, Đảng ta nhận thức được tầm quan trọng và tiềm năng kinh tế to lớn của vùng biển đảo, từ đó đã có những chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của vùng này một cách phù hợp, phục vụ cho quá trình phát triển của đất nước nói chung và nhằm cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân nói riêng. Những quan điểm này cần được quán triệt trong việc xác định định hướng và giải pháp phát triển kinh tế biển đảo ở khu vực miền Trung bộ.

## **2. Định hướng và giải pháp phát triển kinh tế biển ở khu vực miền Trung hiện nay.**

Từ chủ trương, chính sách khai thác kinh tế biển của Đảng và Nhà nước, để khai thác điều kiện tự nhiên và tiềm năng, thế mạnh của địa phương, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, xây dựng quê hương giàu đẹp, trong những năm qua các tỉnh ven biển miền Trung đã xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển.

- Đã hình thành các khu công nghiệp, khu kinh tế dọc bờ biển với công thức: Cảng biển+ khu kinh tế hoặc khu công nghiệp + các đô thị ven biển.

- Phát triển nghề đánh bắt thủy sản xa bờ. Khai thác tiềm năng kinh tế của các đảo như: Hòn Mê, Hòn Mát, Hòn La, Côn Cỏ, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, vùng biển quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Phú Quý.

Trong xu thế hội nhập kinh tế hiện nay, để góp phần phát triển kinh tế xã hội, giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động, ổn định và nâng cao đời sống cho nhân dân, cần khai thác tiềm năng thế mạnh kinh tế biển vùng duyên hải miền Trung theo hướng:

- Cần có chiến lược khai thác kinh tế biển, lấy kinh tế biển để thúc đẩy sự phát triển của cả vùng, tạo ra việc làm thu hút lao động và thúc đẩy thủy sản phát triển.

Miền Trung đã chú ý trong việc khai thác tiềm năng kinh tế biển, nhưng mới dừng lại ở các sản phẩm hữu hình, các nguồn lợi to lớn vô hình như vị trí địa lý, lợi thế của các cảng biển, hải đảo là đầu mối liên kết kinh tế giữa các vùng trong nước với các nước trong khu vực thì chưa khai thác được bao nhiêu.

Để đạt được mục tiêu, cần đánh giá nguồn lực được xem xét từ góc độ tạo ra động lực, thúc đẩy và thúc đẩy các nguồn lực phát triển. Động lực tạo ra các đòn bẩy kinh tế và chính sách khơi dậy các nguồn lực bên trong và bên ngoài đầu tư phát triển, đưa các tiềm năng vào hiện thực. Vì vậy, cần xây dựng các khu kinh tế mở hướng vào thị trường khu vực và thế giới.

Phát triển kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực. Đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là những trung tâm đô thị ven biển

Cần có chính sách liên kết, hợp tác giữa các vùng, địa phương trong việc bố trí cơ cấu ngành nghề, phân công lao động .

- Phát triển ngành thủy sản một cách bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xây dựng ngành thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn và là một khâu đột phá về kinh tế, là hướng làm giàu của các tỉnh trong vùng. Từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm, cua và các đặc sản cho nhu cầu du lịch và xuất khẩu. Phát triển nghề cá của vùng, gắn với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phân bố lao động dân cư nông thôn miền biển. Đẩy mạnh công tác khuyến ngư, áp dụng tiến bộ khoa học- kỹ thuật mới để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Đẩy mạnh phát triển thủy sản theo hướng phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Trong

lĩnh vực đánh bắt, khai thác, lấy chủ thuyền là đơn vị sản xuất kinh doanh cơ bản (chủ thuyền có thể là hộ hoặc nhóm hộ gia đình); trong chế biến lấy quy mô hộ gia đình hoặc doanh nghiệp tư nhân. Vai trò của kinh tế nhà nước, tập thể chủ yếu giữ vai trò chế biến, dịch vụ, từ đó mới thúc đẩy khuyến ngư phát triển. Phát triển các ngành nghề thủy sản nhằm nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn vùng biển một cách vững chắc, phát triển khai thác xa bờ, nuôi trồng thủy sản có giá trị kinh tế cao phục vụ nhu cầu ngày càng cao của du lịch và xuất khẩu. Mở rộng và nâng cao hiệu quả chế biến nội địa và xuất khẩu, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân.

*- Tích cực tạo ra động lực trong sản xuất kinh doanh thủy sản, kết hợp thủy sản với nông - lâm nghiệp, nghề muối, thủ công nghiệp; kết hợp các dự án phát triển thủy sản với các chương trình giải quyết việc làm và xây dựng vùng kinh tế mới ven biển là một hướng đi rất thiết thực và có triển vọng lớn, phát huy nhanh hiệu quả các tiềm năng.*

Khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi hải sản, kết hợp kinh tế với quốc phòng, bảo vệ chủ quyền lãnh hải Tổ quốc. Phối hợp để bảo vệ an ninh và môi trường biển.

*- Khai thác tiềm năng kinh tế các đảo là một thế mạnh của kinh tế biển miền Trung .*

*- Tăng cường hợp tác liên doanh trong và ngoài nước, mở rộng thị trường tiêu thụ xuất khẩu và nội địa.*

#### **Chú thích:**

(1) Tổng hợp theo: Niên giám thống kê năm 2009, Google

(2) Nguyễn Văn Hùng. *Tiềm năng và lợi thế phát triển thủy sản của các tỉnh duyên hải miền Trung*. Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 1 (50), 2002.

(3) Xem: Lê Đăng Phan. *Tiềm năng và triển vọng khai thác hải sản ở vùng biển*

Trung bộ. In trong tập kỷ yếu: *Kinh tế biển hướng đi của miền Trung - Thực trạng và triển vọng*. Đà Nẵng, 1992

(4) Nguyễn Văn Hùng. *Tiềm năng và lợi thế phát triển thủy sản của các tỉnh duyên hải miền Trung*. Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 1 (50), 2002

(5) UBND tỉnh Quảng Ngãi: *Đề án phát triển kinh tế thủy sản 2001-2005*. Quảng Ngãi, 12.2004.

(6) UBND tỉnh Quảng Nam: *Báo cáo vấn đề lao động, việc làm của ngư dân ven biển tỉnh Quảng Nam*, Tam Kỳ, ngày 27- 10- 2004.

(7) Sở lao động TB&XH Quảng Bình: *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ LĐ -TB-XH năm 2003 và phương hướng nhiệm vụ năm 2004*. Đồng Hới, tháng 12.2003.

(8) Tổng hợp từ *Niên giám Thống kê 2009*, Google, ngày 14 tháng 9 năm 2010

(9) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. CTQG, H, 1996, tr 89-90

(10) *Sdd*, tr 211

(11) *Sdd*, tr. 212, 213

(12) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. CTQG, H, 2001, tr 28.

(13) *Sdd*, tr.95

(14) *Sdd*, tr. 170

(15) *Sdd*, tr.181,182

(16) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. CTQG, H, 2006, tr. 93.

(17) *Sdd*, tr. 225

(18) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, H, 2011, tr.197.

# NGHIÊN CỨU, ĐIỀU CHỈNH CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH Ở QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2011-2020 CHO PHÙ HỢP VỚI XU THẾ PHÁT TRIỂN

THS. LÊ HUỖNH MAI

**Q**uảng Ngãi là tỉnh ven biển (có bờ biển dài 130km) và nằm ở trung lộ của đất nước (cách Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đều xấp xỉ khoảng 900 km), với diện tích tự nhiên năm 2009 là 515.300 ha, chiếm 1,55% diện tích tự nhiên của cả nước, trong đó đất sản xuất nông nghiệp là 125.700 ha, chiếm 24,39% diện tích đất tự nhiên của tỉnh. đất lâm nghiệp là 262.800 ha, chiếm 51% diện tích tự nhiên. Dân số năm 2009 của tỉnh là 1.219.200 người, chiếm 1,42% dân số của cả nước. Người dân Quảng Ngãi có tiếng là kiên cường, dũng cảm, chịu thương, chịu khó và ham học hỏi. Quảng Ngãi là địa phương có nguồn tài nguyên đất đai, rừng, biển đa dạng, tài nguyên du lịch phong phú, đồng thời cũng là địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc giao thương kinh tế, văn hóa với các địa phương trong vùng và với thế giới bên ngoài. Ngoài đường biển qua hai cảng lớn Dung Quất, Sa Kỳ và một

sở bến cảng nhỏ như Cổ Luỹ, Lý Sơn, Sa Huỳnh. Quảng Ngãi có quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất chạy suốt từ Bắc đến Nam tỉnh và quốc lộ 24 nối Quảng Ngãi với vùng Tây Nguyên và phía nam của nước Lào anh em. Tuy không có cảng hàng không, song Quảng Ngãi có thể sử dụng sân bay Chu Lai của Quảng Nam (chỉ cách Quảng Ngãi hơn 20 km) và sân Bay Quốc tế Đà Nẵng (cách Quảng Ngãi khoảng 130 km).

Những điều kiện trên cho phép Quảng Ngãi có thể phát triển một nền kinh tế tương đối đa dạng, nếu biết tận dụng triệt để các lợi thế sẵn có. Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan chúng tôi cho rằng Quảng Ngãi là tỉnh có nhiều khó khăn trong phát triển, cụ thể.

- Thứ nhất, Quảng Ngãi có 1 thành phố và 13 huyện, tuy nhiên, trong đó đã có 6 huyện là miền núi và 1 huyện đảo. Vùng đồi núi của Quảng Ngãi chiếm tới 74% diện tích của tỉnh, có độ cao từ 1.500 đến 1.800m, địa hình chia cắt phức tạp, rất khó khăn cho việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và phát triển các hoạt động sản xuất-kinh doanh. Tại các huyện miền núi, bên cạnh đồng bào Kinh còn có đồng bào các dân tộc thiểu số, trong đó người Hre chiếm khoảng 8,74% dân số của tỉnh, người Co chiếm khoảng 1,9%, còn lại là người Êđê, Bana v.v... Dân cư các huyện miền núi sống khá phân tán và trình độ dân trí khá thấp, vì thế cũng có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển. Vùng đồng bằng của tỉnh thì nhỏ và hẹp, nhiều nơi lại xen kẽ với đồi núi, độ phì nhiêu của đất thuộc loại bình thường, thế nhưng mức độ tập trung dân số lại khá cao (vùng miền núi của tỉnh mật độ dân số là 55 người/km<sup>2</sup>, trong khi đó ở vùng đồng bằng là 538 người/km<sup>2</sup>). Quảng Ngãi có 8 phường, 10 thị trấn và 166 xã, thì chỉ riêng 28 xã ven biển và 3 xã đảo đã chiếm 25% dân số của toàn tỉnh. Thực trạng này cũng gây không ít khó khăn cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của tỉnh, trước hết là sản xuất nông nghiệp.

- Thứ hai, Quảng Ngãi cũng là địa phương có thời tiết, khí hậu khắc nghiệt. Mùa mưa kéo dài suốt từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau, trong đó các tháng 10, 11, 12 là những tháng mưa liên tục với cường độ cao, nên thường gây ra lở đất ở các huyện miền núi, đặc biệt là ở các huyện Tây Trà, Trà Bồng; lũ lụt ở các huyện đồng bằng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng và tài sản của người dân, nhất là ở vùng ven sông Trà Bồng, Trà Khúc và Sông Vệ. Mùa mưa ở đây đi liền với mùa bão, bình quân 4 năm có một cơn bão đổ bộ vào Quảng Ngãi. Mùa khô đi liền với hạn hán cũng gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống của người dân trên địa bàn của tỉnh...

- Thứ ba, Quảng Ngãi là địa phương giàu truyền thống cách mạng, quê hương của đội Du kích Ba Tơ anh hùng, quê hương của cuộc khởi nghĩa Trà Bồng bất khuất, nhưng Quảng Ngãi cũng là một trong những nơi chịu sự tàn phá nặng nề nhất trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Ruộng vườn, nhà cửa, làng mạc bị tàn phá, cây cối, trong đó có nhiều vùng bị san phẳng; người dân bị tàn sát, bắt bớ, tù đày, bị ly tán, tha phương. Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, dường như không có địa phương nào của Quảng Ngãi là không bị kẻ địch đánh phá, bắt bớ, giết chóc. Sự tàn phá của chiến tranh kéo dài trong nhiều năm, vì thế những tổn thất do nó gây ra không dễ gì khắc phục được trong một thời gian ngắn. Hiện tại, trên địa bàn của tỉnh vẫn còn 13.000 người nguyên là tù chính trị dưới thời Mỹ-Ngụy và 16.000 người là nạn nhân chất độc da cam.

Ba mươi sáu năm qua kể từ ngày đất nước được hòa bình, thống nhất, được sự quan tâm đầu tư và hỗ trợ của Trung ương, Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi đã vượt qua mọi khó khăn, thách thức, lao động quên mình và sáng tạo để khắc phục những hậu quả của chiến tranh, khôi phục lại nền kinh tế, từng bước ổn định việc làm và đời sống cho người dân. Từ sau ngày thực

hiện đường lối đổi mới của Đảng (từ tháng 9 năm 1987 trở đi) kinh tế - xã hội của Quảng Ngãi đã từng bước được phát triển, và từ năm 2000 trở đi đã có sự phát triển khá nhanh, cụ thể:

### Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp

- Sản xuất nông nghiệp được phục hồi và phát triển. Đồng ruộng thường xuyên được cải tạo, nhiều giống cây trồng, con vật nuôi mới có năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt được đưa vào trồng cây và nuôi dưỡng. Các quy trình kỹ thuật sản xuất mới, tiên tiến được áp dụng rộng rãi ở nhiều địa phương trong tỉnh. Dịch vụ đầu vào và đầu ra cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là dịch vụ thủy lợi, dịch vụ cung cấp giống cây trồng, con vật nuôi, cung cấp phân bón, thức ăn gia súc, thuốc phòng trừ dịch bệnh, tín dụng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm v.v... ngày càng tốt hơn, có hiệu quả hơn. Nhờ đó các sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi do nông nghiệp của tỉnh tạo ra ngày càng tăng.

- Sản xuất lâm nghiệp cũng có sự phát triển đáng kể. Cả rừng phòng hộ (hiện có khoảng 100.000 ha), và rừng sản xuất (khoảng 90.000 ha) đều được chú trọng đầu tư phát triển qua các năm. Tỉnh đã đưa ra nhiều chính sách để khuyến khích người dân tích cực trồng rừng, bảo vệ, chăm sóc và khoanh nuôi rừng, tạo điều kiện cho người dân sống được từ nghề rừng, trong đó quan trọng nhất là chính sách giao đất, giao rừng cho dân quản lý, chính sách hỗ trợ tài chính cho những hộ tham gia bảo vệ rừng v.v... Nhờ đó, giá trị và các sản phẩm do ngành lâm nghiệp tạo ra ngày một tăng, độ che phủ của rừng đã từ 27,6% năm 2000 tăng lên 35% vào năm 2007.

- Là một tỉnh có đường bờ biển dài 130 km và dân cư chủ yếu sống tập trung ở vùng ven biển, nên thủy sản là ngành kinh tế được Quảng Ngãi chú trọng đầu tư phát triển trong những năm vừa qua. Thủy sản được chú trọng phát triển trên cả hai phương diện: nuôi trồng thủy sản trên các diện tích



nước ngọt và nước lợ, và đánh bắt hải sản trên biển. Để nâng cao chất lượng và hiệu quả của ngành sản xuất này, trong nuôi trồng, Quảng Ngãi đã chú trọng khuyến khích người dân thực hiện phương thức thâm canh, còn đánh bắt thì khuyến khích việc đánh bắt xa bờ. Nhờ đó giá trị và số lượng sản phẩm của ngành kinh tế này cũng đã tăng qua các năm.

**Biểu 1: Một số kết quả chủ yếu của sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2001 - 2008**

| Chỉ tiêu            | Đơn vị | 2001    | 2005    | 2006    | 2007    | 2008    |
|---------------------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Diện tích lúa       | Ha     | 86.603  | 74.327  | 75.221  | 74.072  | 72.787  |
| Sản lượng lúa       | Tấn    | 311.672 | 367.106 | 376.952 | 382.109 | 382.053 |
| Diện tích ngô       | Ha     | 8.411   | 9.526   | 10.154  | 10.487  | 10.654  |
| Sản lượng ngô       | Tấn    | 30.059  | 44.723  | 50.191  | 52.769  | 54.931  |
| Diện tích rau đậu   | Ha     | 8.224   | 10.355  | 13.339  | 13.926  | 13.989  |
| Sản lượng rau đậu   | Tấn    | 92.445  | 155.302 | 164.797 | 173.621 | 175.239 |
| Diện tích mía       | Ha     | 7.395   | 7.014   | 6.914   | 7.288   | 8.100   |
| Sản lượng mía       | Tấn    | 374.613 | 353.338 | 356.093 | 379.194 | 443.042 |
| Diện tích đậu tương | Ha     | 176     | 139     | 5.545   | 5.684   | 6.000   |
| Sản lượng đậu tương | Tấn    | 286     | 264     | 10.820  | 11.087  | 12.790  |
| Diện tích điều      | Ha     | 2.090   | 3.414   | 3.140   | 3.140   | 3.140   |
| Sản lượng hạt điều  | Tấn    | 358     | 637     | 1.227   | 1.673   | 1.960   |
| Diện tích cao su    | Ha     | 1.253   | 1.745   | 1.935   | 2.235   | 2.635   |
| Sản lượng           | Tấn    |         | 106     | 216     | 360     | 748     |
| Đàn trâu            | Con    | 43.120  | 48.283  | 47.419  | 50.121  | 52.000  |
| Đàn bò              | Con    | 184.200 | 243.714 | 284.564 | 287.976 | 297.370 |
| Đàn lợn             | Con    | 482.500 | 576.602 | 522.705 | 522.755 | 600.000 |

|                         |                |         |         |         |         |         |
|-------------------------|----------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Đàn gia cầm             | 1.000 con      | 2.549   | 3.306   | 2.472   | 2.532   | 2.800   |
| DT rừng trồng tập trung | Ha             | 3.978   | 7.907   | 4.741   | 7.360   | 8.204   |
| DT rừng tu bổ           | Ha             | 6.011   | 14.024  | 15.935  | 10.920  | 16.490  |
| Gỗ tròn khai thác       | m <sup>3</sup> | 57.943  | 151.350 | 149.400 | 180.000 | 180.000 |
| Lượng TS đánh bắt       | Tấn            | 69.045  | 87.408  | 88.217  | 88.700  | 89.000  |
| Số lượng tàu            | Chiếc          | 2.969   | 3.918   | 3.900   | 4.170   | 4.200   |
| Tổng công suất          | CV             | 116.779 | 234.019 | 234.019 | 270.000 | 280.000 |
| SLTS nuôi trồng         | Tấn            | 969     | 3.815   | 5.062   | 5.900   | 6.100   |
| GTSX ngành NN           | Tỷ (g.94)      |         | 1.489,9 | 1.532,3 | 1.587,2 | 1.562,5 |
| GTSX Lâm nghiệp         | Tỷ (g.94)      |         | 109,4   | 113,3   | 116,7   | 116,7   |
| GTSX Thủy sản           | Tỷ (g.94)      |         | 749,0   | 810,7   | 851,0   | 898,3   |

*Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi năm 2011 đến năm 2020; Niên giám Thống kê năm 2009.*

### **Sản xuất công nghiệp**

Trong những năm qua, Quảng Ngãi đã tập trung sự nỗ lực của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân cho phát triển công nghiệp trên địa bàn của tỉnh. Ngoài việc cùng với Trung ương xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh đã tiến hành đầu tư xây dựng khu công nghiệp Tịnh Phong ở huyện Sơn Tịnh với diện tích 141,72 ha để thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông-lâm sản, lắp ráp cơ khí, thiết bị vận tải, hàng tiêu dùng.v.v... Khu công nghiệp Quảng Phú ở phía tây thành phố Quảng Ngãi với diện tích 100 ha, để thu hút các doanh nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản, các sản phẩm sau đường, bao bì, nhựa, dệt may v.v... Khu công nghiệp Phổ Phong, huyện Đức Phổ với diện tích 145 ha, nhằm thu hút các doanh nghiệp công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ nguồn nguyên liệu của địa phương. Ngoài ra Ủy

ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cũng đã phê duyệt quy hoạch 17 cụm công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh với diện tích 191 ha với mục tiêu là phục vụ cho việc phát triển các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp của tỉnh. Trong đó điển hình là cụm công nghiệp Sa Huỳnh, cụm công nghiệp La Hà, cụm công nghiệp Đồng Dinh v.v... Nhờ đó sản xuất công nghiệp của Quảng Ngãi đã có sự phát triển tương đối nhanh trong những năm vừa qua.

## **Biểu 2: Giá trị sản xuất công nghiệp của Quảng Ngãi giai đoạn 2001 - 2008**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng, giá 1994*

| Chỉ tiêu            | 2001  | 2005    | 2006    | 2007    | 2008    |
|---------------------|-------|---------|---------|---------|---------|
| GTSX công nghiệp    | 931,0 | 1.793,0 | 2.095,0 | 2.931,0 | 3.370,0 |
| - Khu vực Nhà nước  | 540,0 | 1.008,0 | 233,0   | 254,0   | 485,0   |
| - Khu vực dân doanh | 388,0 | 779,0   | 1.859,0 | 2.105,0 | 2.882,0 |
| - Khu vực FDI       | 3,0   | 6,0     | 3,0     | 2,0     | 3,0     |

*Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi năm 2011 đến năm 2020.*

Biểu trên cho thấy, trong công nghiệp, khu vực Nhà nước đã giảm rất mạnh, từ 54% giá trị toàn ngành năm 2001, giảm xuống chỉ còn 14,39% năm 2008. Trong khi đó khu vực dân doanh lại tăng rất nhanh, từ 41,67% lên 85,52%. Đây là xu hướng dịch chuyển hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển.

### **Vé thương mại, dịch vụ và du lịch**

- Thương mại nội địa được chú trọng phát triển, bảo đảm nhu cầu cung ứng hàng hóa cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh, đặc biệt là các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào khu vực miền núi. Hoạt động ngoại thương có sự phát triển đều qua mỗi năm. Tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 2001 là 13,1 triệu USD, năm 2003 là 23,7 triệu, năm 2005 là 40,3 triệu, năm 2007 là 77 triệu và năm 2008 là 92 triệu USD.

- Hoạt động dịch vụ, nhất là dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, bảo hiểm được phát triển rộng khắp ở mọi vùng trong tỉnh, đáp ứng kịp thời nhu cầu của các thành phần kinh tế, các cơ quan, đơn vị, cũng như của từng người dân.

- Du lịch đã được tỉnh coi là một ngành kinh tế quan trọng cần được đầu tư phát triển. Nhiều điểm du lịch, nhiều nhà hàng, khách sạn phục vụ du lịch đã được đầu tư xây dựng, nhiều di tích lịch sử, lễ hội truyền thống cũng đã được khai thác để phục vụ cho hoạt động này. Lượng khách du lịch đến với Quảng Ngãi mỗi năm một tăng, năm 2005 là 150.000 lượt người, năm 2007 tăng lên 220.000 lượt người, trong đó khách quốc tế tương ứng là 11.000 và 16.000 lượt người.

Sự phát triển chung của kinh tế tỉnh Quảng Ngãi trong những năm vừa qua chúng ta có thể thấy rõ qua biểu số liệu dưới đây:

**Biểu 3. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Quảng Ngãi giai đoạn 2000 - 2008**

| Chỉ tiêu             | 2000  | 2001  | 2002  | 2003  | 2004  | 2005  | 2006  | 2007  | 2008  |
|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Tổng GDP giá 94 tỷ đ | 2.323 | 2.464 | 2.725 | 3.010 | 3.329 | 3.717 | 4.180 | 4.765 | 5.390 |
| -Nông-Lâm-Ngư        | 1.013 | 1.061 | 1.154 | 1.220 | 1.304 | 1.403 | 1.464 | 1.533 | 1.629 |
| -Công nghiệp-XD      | 498   | 513   | 599   | 723   | 857   | 10.42 | 1.299 | 1.665 | 1.991 |
| -Dịch vụ             | 812   | 890   | 971   | 1.067 | 1.167 | 1.273 | 1.417 | 1.567 | 1.770 |
| Tăng trưởng GDP      |       | 8,0   | 10,6  | 10,5  | 10,6  | 11,7  | 12,6  | 14,0  | 13,1  |
| Cơ cấu kinh tế ngành |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| -Nông-Lâm-Ngư        | 40,2  | 38,8  | 38,7  | 36,7  | 36,2  | 34,8  | 31,9  | 29,9  | 27,5  |
| -CN và XD            | 23,0  | 22,2  | 23,4  | 24,8  | 26,1  | 29,9  | 32,9  | 36,0  | 38,5  |
| -Dịch vụ             | 36,8  | 39,0  | 37,9  | 38,6  | 37,7  | 35,3  | 35,2  | 34,1  | 33,5  |
| -GDP BQ 1.Ng USD     | 192   |       |       |       |       |       | 390   | 482   | 608   |

*Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi năm 2011-2020 và Niên giám Thống kê năm 2009.*

Biểu trên cho chúng ta thấy kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi đã tăng liên tục và tăng với mức cao suốt từ năm 2000 đến năm 2008, đặc biệt là từ 2005 đến 2008 (luôn trên 11%). Cơ cấu các ngành kinh tế của tỉnh cũng chuyển dịch nhanh sang hướng tiến bộ: Tỷ trọng của khu vực Nông-lâm-ngư nghiệp giảm mạnh (giảm 12,7% sau 7 năm), tỷ trọng của khu vực công nghiệp và xây dựng trái lại tăng khá nhanh (tăng 15,5%). Kinh tế phát triển, việc làm của người dân được giải quyết, thu nhập và đời sống của họ ngày càng được cải thiện. GDP bình quân đầu người của Quảng Ngãi đã từ 192 USD năm 2000, tăng lên 482 USD năm 2007 và 608 USD năm 2008. Bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế, Quảng Ngãi cũng đã quan tâm đầu tư thoả đáng cho phát triển văn hóa, y tế, giáo dục và các vấn đề xã hội, nhằm tạo điều kiện cho mọi tầng lớp dân cư trong Tỉnh đều có cơ hội phát triển, cơ hội hưởng thụ các thành quả do sự nghiệp đổi mới mang lại. Tỉnh đã đầu tư 40,256 tỷ đồng để xây mới và sửa chữa 5.981 ngôi nhà cho 5.981 hộ gia đình, trong đó có 911 nhà cho các gia đình có công với nước và 5.070 nhà cho hộ nghèo, hộ người dân tộc thiểu số. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới của Quảng Ngãi đã từ 22,5% năm 2006, giảm xuống còn 21,7% năm 2007 và 19,5% năm 2008. Nhờ những nỗ lực đó, tình hình chính trị-xã hội của Quảng Ngãi luôn ổn định, trật tự xã hội luôn được bảo đảm, an ninh quốc phòng trên địa bàn luôn được giữ vững.

Mặc dù có sự phát triển đáng mừng như vậy, song giai đoạn này, so với bình quân chung cả nước, Quảng Ngãi vẫn còn có khoảng cách khá xa về sự phát triển. Xin nêu hai ví dụ để thấy rõ điều này:

- Năm 2006, GDP bình quân đầu người của Quảng Ngãi mới bằng 53,42% bình quân chung của cả nước (390/730 USD), năm 2007 bằng 57,17% (482/843 USD) và năm 2008 bằng 57,79% (608/1052 USD).

- Năm 2005, tỷ lệ dân cư sống ở khu vực thành thị của Quảng Ngãi là 173.000 người, chiếm 14,29% tổng số dân toàn tỉnh (173.000/1.210.000 người), trong khi đó con số này bình quân chung của cả nước là 27,1%; đến năm 2008 dân cư sống ở khu vực thành thị của Quảng Ngãi là 177.300 người, chiếm 14,56% , thì con số đó của cả nước là 28,98%. Như vậy, sau 3 năm dân cư sống ở khu vực thành thị của Quảng Ngãi tăng được 0,27%, còn bình quân chung của cả nước thì lại tăng tới 1,88%. Năm 2008 tỷ lệ dân cư sống ở khu vực thành thị của Quảng Ngãi vẫn còn thấp hơn bình quân chung của cả nước 14,42% v.v...

Tuy nhiên, từ năm 2009 trở đi, khi nhiều dự án của khu kinh tế Dung Quất được đẩy nhanh tiến độ xây dựng và đưa vào khai thác dần từng bộ phận như: cảng nước sâu Dung Quất số 1, nhà máy đóng tàu, nhà máy sản xuất Bao bì, nhà máy sản xuất nhựa Polypropylen, nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học, kho chứa khí dầu mỏ hóa lỏng, kho ngầm chứa xăng, khu du lịch Thiên Đường, khu đô thị Vạn Tường... đặc biệt là nhà máy lọc dầu Dung Quất, thì kinh tế của Quảng Ngãi đã có sự phát triển đột biến. GDP bình quân đầu người của Quảng Ngãi đã từ 608 USD năm 2008 tăng lên 827,9 USD năm 2009 và 1228 USD năm 2010 (bình quân chung cả nước là 1200 USD), đặc biệt năm 2010 thu ngân sách trên địa bàn của tỉnh đã đạt tới 15.700 tỷ đồng, là 1 trong 7 tỉnh, thành phố thu ngân sách cao nhất đất nước (năm 2008, thu ngân sách trên địa bàn tỉnh mới đạt 1430 tỷ đồng). Có thể nói, khu kinh tế Dung Quất đi vào hoạt động đã tạo ra sự đột phá trong phát triển cho Quảng Ngãi, nhất là trong những năm sắp tới.

Mới đây, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định mở rộng khu kinh tế Dung Quất từ 10.300 ha hiện nay lên 45.332 ha, để hình thành thành phố công nghiệp mở, trung tâm lọc hóa dầu của quốc gia. Đồng thời tỉnh Quảng Ngãi chủ trương sẽ

tập trung hình thành vùng kinh tế động lực ở phía Bắc tỉnh bao gồm thành phố Quảng Ngãi, khu kinh tế Dung Quất, khu công nghiệp Tịnh Phong, khu công nghiệp Quảng Phú, khu đô thị Dốc Sỏi..., và trục động lực phát triển phía nam trên cơ sở phát triển của các thị trấn từ Thạch Trụ đến Sa Huỳnh cùng với tuyến hành lang kinh tế đường 24 nối với Tây Nguyên.

Để thực hiện được các chủ trương trên, rõ ràng Quảng Ngãi không thể duy trì các hoạt động sản xuất, kinh doanh như hiện nay được, mà cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với xu thế phát triển của giai đoạn tới. Việc điều chỉnh là cần thiết và theo chúng tôi nên theo các hướng sau đây:

- Thứ nhất, khu công nghiệp Dung Quất theo quyết định của Chính phủ sẽ là trung tâm lọc hóa dầu của quốc gia. Bên cạnh công nghiệp lọc hóa dầu và sản xuất các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí, nơi đây sẽ còn có công nghiệp đóng tàu, công nghiệp luyện cán thép, công nghiệp hóa chất, công nghiệp chế tạo máy v.v... Vì thế, công nghiệp địa phương của tỉnh bên cạnh việc tận dụng các lợi thế về tài nguyên và sức lao động trên địa bàn để sản xuất ra các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu ở trong và ngoài tỉnh như: sản xuất đường, bia, bánh kẹo, chế biến nông-lâm-hải sản, vật liệu xây dựng v.v... cần đặc biệt chú trọng phát triển các lĩnh vực công nghiệp phụ trợ phục vụ cho khu kinh tế Dung Quất, cũng như các lĩnh vực công nghiệp có khả năng sử dụng các sản phẩm do Khu kinh tế Dung Quất tạo ra để làm đầu vào cho sản xuất của mình. Đây là một lợi thế đặc biệt quan trọng của Quảng Ngãi trong thời gian tới cần cố gắng tận dụng.

- Thứ hai, với sự quan tâm của Trung ương và sự nỗ lực của tỉnh, chắc chắn trong một thời gian không lâu nữa khu kinh tế Dung Quất sẽ trở thành thành phố công nghiệp mở, đồng thời thành phố Quảng Ngãi sẽ được mở rộng nhanh ra phía bắc, nối với thành phố công nghiệp mở Dung Quất. Ở phía nam

tỉnh, thị xã Đức Phổ sẽ ra đời, gắn với thị trấn Thạch Trụ và khu công nghiệp Phổ Phong. Việc này sẽ làm tăng rất nhanh các nhu cầu về lương thực và thực phẩm trên địa bàn, nhất là thịt, cá, trứng, sữa, các loại rau sạch, rau an toàn, các loại trái cây và các loại hoa tươi. Chính vì thế, ngay từ bây giờ, Quảng Ngãi phải có sự nghiên cứu để điều chỉnh lại hoạt động sản xuất nông nghiệp. Phải sớm hình thành vành đai thực phẩm ở hai khu vực này, đặc biệt là ở vùng động lực phát triển phía bắc tỉnh. Điều quan trọng là phải có quy hoạch và phải hỗ trợ cho nông dân trong việc chuyển đổi phương hướng sản xuất và tiếp cận với kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới. Đi liền với điều chỉnh sản xuất nông nghiệp, theo chúng tôi, Quảng Ngãi cũng cần mạnh dạn hơn trong việc đầu tư phát triển ngành kinh tế thủy sản, đặc biệt là đầu tư cho việc đánh bắt hải sản xa bờ, cho các hoạt động dịch vụ phục vụ ngành đánh bắt hải sản, như bến cảng, các khu vực cung cấp xăng dầu, ngư cụ, nước đá, các kho lạnh, các chợ đầu mối mua bán thủy hải sản v.v...

- Thứ ba, khi thành phố công nghiệp mở Dung Quất ra đời, thành phố Quảng Ngãi được mở rộng, Đức Phổ trở thành thị xã, các cảng lớn được đưa vào sử dụng, các khu công nghiệp được lấp đầy, nhu cầu về các loại dịch vụ trên địa bàn tỉnh sẽ tăng rất cao, đặc biệt là dịch vụ vận tải, dịch vụ viễn thông, dịch vụ tài chính ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ cho thuê văn phòng, hoạt động thương mại và du lịch. Đương nhiên, các loại dịch vụ này ngày càng đòi hỏi phải có chất lượng và tính chuyên nghiệp cao. Bởi vậy tỉnh cần có cơ chế thật thông thoáng để thu hút các nhà đầu tư ở trong và ngoài nước vào mở rộng các hoạt động này trên địa bàn. Riêng về du lịch, tỉnh nên có sự liên kết chặt chẽ với các địa phương trong vùng và các tỉnh Tây Nguyên để tạo ra các tour du lịch thật sự hấp dẫn và có chất lượng, cũng như nâng cao tính chuyên nghiệp cho đội ngũ lao động làm việc trong lĩnh vực này, trên cơ sở đó



đưa du lịch thành một ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

- Thứ tư, tỉnh cũng cần nghiên cứu để điều chỉnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh ở vùng núi cho hợp lý. Bởi lẽ, sự phát triển của kinh tế Quảng Ngãi những năm vừa qua chủ yếu mới tập trung ở thành phố Quảng Ngãi và các huyện vùng đồng bằng ven biển, kinh tế vùng miền núi vẫn thuần nông, tự cấp, tự túc là chính chưa khai thác thế mạnh mạnh của rừng. Năm 2009 Quảng Ngãi có 262.800 ha đất lâm nghiệp, chiếm 51% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh, song giá trị do ngành lâm nghiệp tạo ra trong năm này (theo giá so sánh năm 1994) chỉ đạt có 125,3 tỷ đồng, chiếm 4,74% trong tổng giá trị của sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp mà thôi (125,3/2640,8). Bởi vậy, cần có sự nghiên cứu, đầu tư để phát triển một cách đa dạng hơn kinh tế của vùng này, nhất là cần tập trung nghiên cứu để khai thác và sử dụng có hiệu quả đất lâm nghiệp, sao cho vừa bảo vệ được rừng, vừa giúp người dân ở đây có thể sinh sống và làm giàu được từ nghề rừng. Đây là một hướng quan trọng để xóa nghèo cho đồng bào khu vực miền núi và rút ngắn nhanh khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bằng và vùng miền núi của tỉnh.

Với những gì Quảng Ngãi đã và đang có, chúng tôi hy vọng Quảng Ngãi sẽ tận dụng được để tạo ra sự phát triển mạnh mẽ hơn, có chất lượng và hiệu quả hơn trong tương lai.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch & Đầu tư (2009), *Các vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương - Tiềm năng và triển vọng đến năm 2020*, Viện Chiến lược phát triển Bộ Kế hoạch và Đầu tư biên soạn, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. *Toàn cảnh kinh tế Việt Nam*. Nxb Chính trị-Hành chính, Hà Nội 2010.
3. *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi năm 2011 đến năm 2020*, Quảng Ngãi 2008.
4. Báo Quảng Ngãi, số xuân Tân Mão 2011.
5. Niên giám Thống kê năm 2009.

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH BIỂN, ĐẢO Ở QUẢNG NGÃI VÀ CÁC TỈNH VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

TS. HÀ VĂN SIÊU

*Du lịch biển đảo ở Quảng Ngãi và các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ giai đoạn vừa qua có bước tăng trưởng nhanh, khẳng định vai trò quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế xã hội của vùng. Tuy vậy, việc khai thác tài nguyên biển phục vụ du lịch vẫn còn nhiều yếu kém, hạn chế dẫn tới hiệu quả du lịch chưa cao, ẩn chứa nhiều nguy cơ sớm suy thoái tài nguyên. Qua phân tích những chỉ tiêu phát triển giai đoạn 2005-2010, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức để nhận định những vấn đề đặt ra cần giải quyết. 8 giải pháp rút ra từ những bài học thực tiễn nhằm chỉ ra hướng phát triển bền vững cho du lịch biển đảo Quảng Ngãi và các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ.*

## **1. Khái quát tiềm năng du lịch biển, đảo vùng duyên hải Nam Trung bộ**

Duyên hải Nam Trung bộ bao gồm 8 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận được xác định là vùng du lịch với đặc trưng cơ bản về du lịch biển, đảo trong Chiến lược

phát triển du lịch Việt Nam đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Đây là vùng có tiềm năng to lớn về du lịch biển (ven biển và đảo gần bờ).

Bãi biển là tiềm năng về tài nguyên du lịch biển vượt trội của vùng này. Các bãi biển nơi đây có nước biển trong, xanh, sạch và ấm quanh năm; bãi biển dài, cát trắng, mịn và đẹp như Non Nước, Cửa Đại, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Đại Lãnh, Vân Phong, Nha Trang, Ninh Chữ, Cà Ná, Mũi Né<sup>(1)</sup>. Với khí hậu nhiệt đới, ôn hòa, nhiệt độ ẩm áp quanh năm, bãi biển thoải, nền trắc và nước trong, những bãi biển đẹp trở thành địa chỉ lý tưởng cho loại hình du lịch nghỉ dưỡng, giải trí biển và có thể đầu tư phát triển thành những khu nghỉ dưỡng biển cao cấp có sức hấp dẫn du lịch mạnh mẽ.

Hệ thống đảo gần bờ hầu như còn nguyên sơ, có giá trị đa dạng sinh học cao với hệ động thực vật đa dạng và các loài quý hiếm. Với cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, không khí trong lành, các bãi biển trên đảo đặc biệt giữ được vẻ nguyên sơ vì vậy có giá trị đặc biệt đối với du lịch nghỉ dưỡng, giải trí và thể thao biển. Các đảo ven bờ có diện tích đủ lớn và điều kiện có thể phát triển du lịch như bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Hòn Tre, Hòn Tằm (Khánh Hòa), Phú Quý (Bình Thuận)... Giá trị cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học và sự nguyên sơ tách biệt của các đảo tạo sự hấp dẫn đặc biệt đối với du lịch. Mỗi hòn đảo đều có thể trở thành thiên đường nghỉ dưỡng đối với khách du lịch.

Hệ thống vịnh vịnh như vịnh Quy Nhơn, Xuân Đài, Nha Trang<sup>(2)</sup>, Vân Phong là nơi hội tụ không gian biển giao thoa với đời sống văn hóa ven biển tạo nên sức hấp dẫn đặc trưng của mỗi điểm du lịch. Hệ sinh thái ven bờ, trên vịnh và các đảo với sự đa dạng sinh học cao, có nhiều loài quý hiếm có giá trị tham quan, khám phá, lặn biển và khám phá rạn san hô, câu

cá và giải trí thể thao biển, du thuyền... đều tạo sức hấp dẫn du lịch mạnh mẽ.

Ngoài tiềm năng tự nhiên, các giá trị nhân văn gắn với văn hóa miền biển, văn hóa Sa Huỳnh với bề dày lịch sử và truyền thống lâu đời tạo lên phong cách, lối sống riêng của vùng này cũng tạo sức hấp dẫn diệu kỳ thu hút khách du lịch. Bề dày của nền văn hóa Chăm và văn hóa miền biển tạo đặc trưng riêng trong phong cách dịch vụ nơi đây. Phố cổ Hội An, đền tháp Mỹ Sơn, tháp Chăm Phan Rang, các trung tâm văn hóa của vùng tại các đô thị ven biển, các lễ hội truyền thống như lễ hội Tháp Bà Ponaga, lễ hội Nghinh Ông, lễ hội cầu ngư, lễ hội Katê, làng nghề truyền thống và các di sản vật thể và phi vật thể khác tạo nên quần thể tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn vô cùng phong phú, hấp dẫn, đặc sắc riêng có của vùng có sức hấp dẫn và thu hút khách du lịch.

## **2. Thực trạng phát triển du lịch biển, đảo ở Quảng Ngãi và các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ**

Những năm qua, du lịch biển, đảo ở Quảng Ngãi và các tỉnh vùng duyên hải Nam Trung bộ cũng đã biết nắm lấy lợi thế về tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn và đang khai thác ngày càng có hiệu quả thu hút luồng khách quốc tế và nội địa đến du lịch gắn với biển. Gần đây du khách đến từ xứ lạnh, đặc biệt như Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Đức, Nga... là những thị trường chiếm tỷ trọng cao. Khách du lịch nội địa đến từ miền Bắc cũng tăng mạnh. Sức hấp dẫn của các sản phẩm du lịch biển luôn đi liền với các trung tâm văn hóa lớn của vùng như Đà Nẵng, Hội An, Nha Trang, Phan Thiết, Quy Nhơn. Các đảo Lý Sơn, Cù Lao Chàm, Sơn Trà, Hòn Tre, Hòn Tằm, Phú Quý... đang thu hút đầu tư du lịch trở thành những viên ngọc, những ngôi sao tỏa sáng hấp dẫn khách du lịch.

Tuy nhiên thành tựu phát triển du lịch biển đảo những năm qua thể hiện qua những chỉ tiêu cơ bản về lượng khách, thu

nhập, cơ sở lưu trú, dịch vụ... cho thấy du lịch biển đảo duyên hải Nam Trung bộ mới khởi đầu phát triển.

**a) Về lượng khách quốc tế và nội địa:** Khách đến Quảng Ngãi và các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ tăng liên tục trong những năm qua. Số liệu bảng 1 và bảng 2 chỉ rõ, năm 2010 toàn vùng đón tiếp và phục vụ 2,3 triệu lượt khách quốc tế, tăng trưởng bình quân 11,2% năm; 8,4 triệu lượt khách du lịch nội địa, tăng trưởng bình quân 18,3% năm. Với tốc độ tăng trưởng về lượng khách trên 2 con số cho thấy sức hấp dẫn du lịch mạnh mẽ của vùng và hoạt động du lịch đang trong giai đoạn tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên với tỷ trọng quy mô khách so với cả nước (16,1% khách quốc tế và 11,5% khách nội địa) cho thấy du lịch biển, đảo vùng duyên hải Nam Trung bộ vẫn còn khiêm tốn và trong giai đoạn đầu tăng trưởng.

**Bảng 1. Khách du lịch quốc tế giai đoạn 2005-2010**

*Đơn vị: lượt khách*

|            | 2005    | 2006    | 2007      | 2008      | 2009      | 2010      | Tăng TB |
|------------|---------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
| Đà Nẵng    | 227.826 | 258.000 | 299.593   | 353.696   | 300.000   | 380.000   | 10,8%   |
| Quảng Nam  | 712.529 | 797.899 | 1.005.516 | 1.165.027 | 1.135.000 | 1.170.000 | 10,4%   |
| Quảng Ngãi | 11.400  | 12.500  | 16.500    | 18.000    | 20.000    | 23.000    | 15,1%   |
| Bình Định  | 28.373  | 35.000  | 42.000    | 57.018    | 64.000    | 70.000    | 19,8%   |
| Phú Yên    | 2.700   | 2.600   | 2.600     | 5.400     | 10.000    | 12.000    | 34,8%   |
| Khánh Hoà  | 248.578 | 255.287 | 282.272   | 315.585   | 281.200   | 380.000   | 8,9%    |
| Ninh Thuận | 14.067  | 23.833  | 33.000    | 38.000    | 51.480    | 59.500    | 33,4%   |
| Bình Thuận | 128.029 | 150.707 | 178.251   | 195.156   | 222.000   | 245.230   | 13,9%   |
| Tổng số    | 1373502 | 1535826 | 1859732   | 2147882   | 2083680   | 2339730   | 11,2%   |
| Ngày LTTB  | 1,4     | 1,45    | 1,45      | 1,5       | 1,55      | 1,6       | -       |
| % cả nước  | 16,0%   | 15,9%   | 15,9%     | 16,5%     | 15,3%     | 16,1%     | -       |

**Bảng 2. Khách du lịch nội địa giai đoạn 2005-2010***Đơn vị: lượt khách*

|            | 2005      | 2006      | 2007      | 2008      | 2009      | 2010      | Tăng TB |
|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
| Đà Nẵng    | 431.630   | 516.000   | 724.427   | 915.448   | 900.000   | 1.400.000 | 26,5    |
| Quảng Nam  | 649.597   | 881.158   | 1.098.665 | 987.870   | 1.120.000 | 1.230.000 | 13,6    |
| Quảng Ngãi | 151.000   | 182.500   | 204.000   | 242.000   | 280.000   | 307.000   | 14,2    |
| Bình Định  | 351.627   | 415.000   | 518.000   | 655.782   | 771.000   | 930.000   | 21,5    |
| Phú Yên    | 77.800    | 92.400    | 92.400    | 124.831   | 220.000   | 300.000   | 31,0    |
| Khánh Hoà  | 653.890   | 832.861   | 1.081.270 | 1.281.613 | 1.298.880 | 1.380.000 | 16,1    |
| Ninh Thuận | 208.633   | 288.694   | 337.000   | 406.000   | 481.320   | 640.500   | 25,1%   |
| Bình Thuận | 1.122.907 | 1.401.590 | 1.623.125 | 1.805.129 | 1.978.000 | 2.255.770 | 15,0    |
| Tổng số    | 3.648.084 | 4.610.203 | 5.475.091 | 6.418.673 | 7.049.200 | 8.443.270 | 18,3    |
| Ngày LTTB  | 1,5       | 1,6       | 1,6       | 1,6       | 1,7       | 1,8       | -       |
| % cả nước  | 9,1%      | 9,7%      | 9,9%      | 10,7%     | 10,5%     | 11,5%     | -       |

*Nguồn: Viện NCPT Du lịch*

Đặc biệt phân tích sâu hơn một bước cho thấy độ dài lưu trú trung bình (LTTB) tại mỗi tỉnh đối với khách quốc tế là 1,6 ngày, đối với khách nội địa là 1,8 ngày và chung cho cả vùng từ 4-4,5 ngày (khách quốc tế) và 3-3,2 ngày (khách nội địa) như vậy còn thấp. Điều này cho thấy hoạt động du lịch còn đơn sơ chưa đa dạng thu hút khách lưu lại dài ngày, hệ thống dịch vụ du lịch và dịch vụ đi kèm chưa phát triển.

Đối với Quảng Ngãi, năm 2010 đón 23.000 lượt khách quốc tế, tăng trung bình 15,1%/năm (giai đoạn 2005-2010) và 307.000 lượt khách nội địa tăng trung bình 14,2%/năm (giai đoạn 2005-2010); ngày lưu trú trung bình 1,2 ngày (khách quốc tế) và 1,4 ngày (khách nội địa). Những chỉ số trên thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng cho thấy du lịch Quảng Ngãi còn tiềm

tàng, chưa phát triển và đang hứa hẹn những triển vọng phát triển trở thành điểm đến mới của vùng.

**b) Về thu nhập du lịch:** năm 2010 thu nhập du lịch toàn vùng đạt trên 6,8 ngàn tỷ đồng chiếm 6,76% cả nước trong đó tập trung chủ yếu ở 3 cổng thu hút khách đường không và đường bộ (Đà Nẵng - Quảng Nam, Khánh hòa, Bình Thuận). Quảng Ngãi cũng như các tỉnh khác do vị trí chen giữa các điểm đến lớn nên lượng khách đến còn ít, thu nhập chiếm tỷ trọng nhỏ. Tuy vậy tốc độ tăng thu nhập trung bình 24,9%/năm trong cả giai đoạn 2005 - 2010 (cá biệt có tỉnh như Bình Thuận tỷ lệ tới 62%/năm, Quảng Nam 31,1%/năm) cho thấy sức vươn lên mạnh mẽ và tăng trưởng nhanh của ngành kinh tế du lịch biển của vùng.

**Bảng 3. Thu nhập du lịch giai đoạn 2005-2010**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Năm        | 2005     | 2006     | 2007     | 2008     | 2009     | 2010     | Tăng TB |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|
| Đà Nẵng    | 406,50   | 435,00   | 625,79   | 880,60   | 891,08   | 1.015,00 | 22,03%  |
| Quảng Nam  | 291,00   | 414,00   | 597,00   | 772,00   | 840,00   | 920,00   | 31,15%  |
| Quảng Ngãi | 78,00    | 100,00   | 120,26   | 157,00   | 170,00   | 200,00   | 25,01%  |
| Bình Định  | 90,00    | 110,00   | 142,80   | 187,42   | 212,00   | 220,00   | 24,10%  |
| Phú Yên    | 20,50    | 31,70    | 47,44    | 90,10    | 141,00   | 360,00   | 19,14%  |
| Khánh Hoà  | 643,14   | 834,21   | 1.027,00 | 1.357,00 | 1.562,60 | 1.750,00 | 23,87%  |
| Ninh Thuận | 120,00   | 154,00   | 184,00   | 222,00   | 240,00   | 310,00   | 28,39%  |
| Bình Thuận | 611,32   | 803,41   | 1.060,77 | 1.424,09 | 1.890,02 | 2.100,00 | 62,40%  |
| Tổng số    | 2.260,46 | 2.882,32 | 3.805,06 | 5.090,21 | 5.946,70 | 6.875,00 | 24,92%  |
| % cả nước  | 6,11%    | 6,36%    | 6,30%    | 6,35%    | 6,70%    | 6,76%    | -       |

*Nguồn: Viện NCPT Du lịch*

**Bảng 4. Thống kê cơ sở lưu trú du lịch giai đoạn 2005 - 2010**

Đơn vị: Cơ sở (CS); Buồng (B)

| Năm              | 2005  |         | 2006  |         | 2007  |         | 2008   |         | 2009   |         | 2010   |         | Tăng TB (%) |      |
|------------------|-------|---------|-------|---------|-------|---------|--------|---------|--------|---------|--------|---------|-------------|------|
|                  | CS    | B       | CS    | B       | CS    | B       | CS     | B       | CS     | B       | CS     | B       | CS          | B    |
| Đà Nẵng          | 91    | 3.140   | 105   | 3.247   | 137   | 4.134   | 138    | 4.268   | 161    | 4.879   | 181    | 6.089   | 14,7        | 14,2 |
| Quảng Nam        | 97    | 2.805   | 87    | 3.234   | 93    | 3.513   | 97     | 3.817   | 104    | 3.993   | 106    | 4.115   | 1,8         | 8,0  |
| Quảng Ngãi       | 32    | 791     | 37    | 1.100   | 44    | 1.100   | 51     | 1.200   | 60     | 1.600   | 65     | 2.000   | 15,2        | 20,4 |
| Bình Định        | 29    | 1.043   | 56    | 1.478   | 72    | 1.860   | 90     | 2.172   | 98     | 2.329   | 100    | 2.376   | 28,1        | 17,9 |
| Bình Thuận       | 155   | 3.251   | 125   | 4.240   | 130   | 4.399   | 134    | 5.006   | 154    | 6.650   | 155    | 6.817   | 0,0         | 16,0 |
| Khánh Hoà        | 314   | 7.076   | 349   | 8.279   | 387   | 8.841   | 397    | 9.140   | 420    | 10.200  | 455    | 11.730  | 7,7         | 10,6 |
| Ninh Thuận       | 26    | 697     | 61    | 1.224   | 70    | 1.320   | 90     | 1.720   | 90     | 1.720   | 90     | 1.720   | 28,2        | 19,8 |
| Phú Yên          | 24    | 485     | 32    | 739     | 35    | 778     | 42     | 915     | 67     | 1.475   | 88     | 1.970   | 29,7        | 32,4 |
| Tổng số          | 768   | 19.288  | 852   | 23.541  | 968   | 25.945  | 1.039  | 28.238  | 1.154  | 32.846  | 1.240  | 36.817  | 10,1        | 13,8 |
| % so với cả nước | 12,0  | 14,7    | 10,1  | 14,3    | 10,3  | 14,1    | 10,0   | 14,7    | 10,2   | 15,0    | 10,3   | 15,6    | -           | -    |
| Cả nước          | 6.383 | 130.879 | 8.472 | 164.157 | 9.413 | 184.427 | 10.439 | 191.532 | 11.314 | 219.605 | 12.089 | 236.747 | 13,6        | 12,6 |

**c) Về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch:** thể hiện qua cơ sở lưu trú du lịch cho thấy số lượng cơ sở và buồng lưu trú tăng nhanh trong thời gian qua 10,1% và 13,8%/năm tương ứng với tỷ lệ tăng trưởng về khách du lịch. So với quy mô cả nước, tỷ trọng số buồng ngủ cao hơn tỷ trọng cơ sở lưu trú cho thấy quy mô của mỗi cơ sở lưu trú lớn hơn mặt bằng



**Bảng 5. Cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng theo sao**

Đơn vị: Cơ sở (CS); Buồng (B)

| Địa phương    | 1 sao |        | 2 sao |        | 3 sao |        | 4 sao |        | 5 sao |        |
|---------------|-------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|--------|
|               | CS    | B      | CS    | B      | CS    | B      | CS    | B      | CS    | B      |
| Đà Nẵng       | 12    | 308    | 14    | 783    | 13    | 766    | 2     | 296    | 4     | 838    |
| Quảng Nam     | 18    | 432    | 19    | 559    | 10    | 575    | 9     | 887    | 3     | 530    |
| Quảng Ngãi    | 3     | 129    | 1     | 25     | 4     | 267    | 1     | 85     |       |        |
| Bình Định     | 30    | 521    | 7     | 296    | 2     | 149    | 4     | 458    |       |        |
| Phú Yên       | 19    | 300    | 5     | 264    |       |        | 2     | 200    | 1     | 218    |
| Khánh Hoà     | 90    | 1636   | 77    | 2746   | 18    | 1327   | 4     | 818    | 5     | 1026   |
| Ninh Thuận    | 8     | 150    | 10    | 500    | 1     | 188    | 1     | 102    |       |        |
| Bình Thuận    | 23    | 621    | 25    | 1064   | 11    | 799    | 13    | 1333   |       |        |
| Tổng số       | 203   | 4.097  | 158   | 6.237  | 59    | 4.071  | 36    | 4.179  | 13    | 2.612  |
| % với cả nước | 14,8  | 15,4   | 17,2  | 17,7   | 25,8  | 25,0   | 32,7  | 29,7   | 30,9  | 24,7   |
| Cả nước       | 1372  | 26.674 | 921   | 35.140 | 229   | 16.272 | 110   | 14.055 | 42    | 10.714 |

chung của cả nước, đặc biệt tỷ trọng các cơ sở cao cấp (4 và 5 sao) cao hơn hẳn mặt bằng chung. Điều này khẳng định vùng duyên hải Nam Trung bộ có cơ sở vật chất có khả năng đón và phục vụ khách du lịch cao cấp.

Đối với Quảng Ngãi thu nhập du lịch năm 2010 đạt 200 tỷ đồng, 65 cơ sở lưu trú du lịch với 2.000 buồng, trong đó chủ yếu là cơ sở thấp cấp chưa được xếp hạng; chỉ có duy nhất 1 khách sạn 4 sao, 4 khách sạn 3 sao và chưa có khách sạn 5 sao. Những con số trên cho thấy Du lịch Quảng Ngãi mới bước đầu phát triển, còn khiêm tốn so với mặt bằng chung của vùng.

### 3. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT) đối với du lịch biển đảo vùng duyên hải Nam Trung bộ

Trên cơ sở đánh giá những chỉ tiêu cơ bản về phát triển du lịch Quảng Ngãi và vùng duyên hải Nam Trung bộ giai đoạn

vừa qua có thể thấy những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức chủ yếu đối với phát triển du lịch biển đảo của Quảng Ngãi và các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ:

### **a) Điểm mạnh**

+ Phải khẳng định có định hướng đúng và sự quan tâm của Nhà nước và chính quyền địa phương xác định phát triển du lịch biển đảo trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, động lực chính thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, có cơ chế huy động nguồn lực hợp lý. Có chính sách linh hoạt thu hút đầu tư du lịch.

+ Có thế mạnh về tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn gắn với biển. Các tỉnh đã xác định được thế mạnh về tài nguyên du lịch biển đảo, đã biết khai thác giá trị tài nguyên gắn với biển để phục vụ du lịch.

+ Sự năng động tích cực của các tỉnh, sự chủ động của khu vực tư nhân đã nhanh chóng huy động nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư vào khai thác thế mạnh của du lịch biển.

+ Công tác bảo tồn và phát huy giá trị của tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn được tăng cường; các di sản văn hóa, giá trị truyền thống được tôn trọng.

+ Kết quả phát triển du lịch mang lại thu nhập, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng, tạo việc làm và nâng cao đời sống xã hội. Qua đó ngành Du lịch biển đảo Nam Trung bộ đã thể hiện bước tăng trưởng nhanh và khẳng định rõ vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế xã hội của vùng.

+ So với mặt bằng chung của cả nước, quy mô hoạt động du lịch không ngừng tăng trưởng, mở rộng.

+ Chất lượng dịch vụ du lịch được nâng cao và từng bước góp phần cải thiện diện mạo và sức cạnh tranh của du lịch Việt Nam trong khu vực và quốc tế.

### **b) Điểm yếu**

+ Hạn chế lớn nhất có thể thấy rõ hiệu quả kinh tế du lịch

còn khiêm tốn thể hiện ở thu nhập du lịch còn thấp, độ dài lưu trú ngắn, sản phẩm du lịch chưa phong phú đa dạng.

+ Tiếp đến là việc quản lý quy hoạch khai thác tài nguyên du lịch biển (bãi biển, đảo...) chưa thực sự hiệu quả và bền vững. Một số nơi do quy hoạch chậm, quản lý yếu kém cùng với nhận thức chưa đầy đủ dẫn tới phá vỡ không gian du lịch, lãng phí tài nguyên và nảy sinh cạnh tranh không lành mạnh giữa các nhà cung ứng du lịch và giữa các địa phương.

+ Điểm yếu bao trùm là điều kiện cơ sở hạ tầng yếu kém và nhận thức du lịch ở hầu hết các địa phương chưa sâu sắc. Khả năng tiếp cận điểm đến còn hạn chế, mới chỉ có cảng biển Đà Nẵng có thể đón tàu du hành và vẫn chưa có cảng, bến tàu du lịch thực thụ.

+ Trình độ chuyên nghiệp trong quản lý và kỹ năng nghề nghiệp của nhân lực du lịch hạn chế và thiếu đồng bộ dẫn tới chất lượng dịch vụ chưa đạt chuẩn.

+ Nghiên cứu thị trường chưa quan tâm đúng mức; xúc tiến quảng bá chưa theo đuổi thị trường mục tiêu dẫn tới việc đáp ứng nhu cầu các thị trường thiếu trúng đích và không tối đa hóa được thu nhập du lịch.

+ Sự phối hợp giữa các ngành các cấp, các đối tượng tham gia chưa chặt chẽ; sự gắn kết du lịch biển với không gian văn hóa miền biển, các di tích, lễ hội, làng nghề... chưa nhuần nhuyễn.

+ Nguồn lực đầu tư về tài chính, công nghệ từ trong nước còn hạn chế và phụ thuộc nhiều vào đầu tư từ bên ngoài.

+ Việc bảo vệ môi trường và xây dựng nếp sống văn minh du lịch còn nhiều bất cập dẫn tới nguy cơ sản phẩm du lịch bị suy thoái nhanh.

### **c) Cơ hội**

+ Đảng và nhà nước tiếp tục quan tâm và có chính sách đối

mới trong phát triển du lịch; Phát huy thành tựu tăng trưởng giai đoạn trước, Chiến lược phát triển du lịch đến 2020 và tầm nhìn đến 2030 sẽ được triển khai trong đó đặt trọng tâm ưu tiên phát triển du lịch biển đảo. Đề án phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển Việt Nam đến 2020 đã được xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Khi triển khai sẽ tạo ra chuỗi các sản phẩm du lịch gắn với biển, đặc biệt là nghỉ dưỡng biển, giải trí và thể thao biển sẽ làm nổi bật hình ảnh du lịch Việt Nam. Hiệu quả hoạt động du lịch sẽ được nâng lên rõ rệt nhờ hệ thống sản phẩm du lịch biển đa dạng có chất lượng cao, có thương hiệu nổi bật được thị trường mến mộ. Du lịch biển Việt Nam sẽ trở thành thương hiệu lớn có sức cạnh tranh trong khu vực.

+ Xu hướng du lịch từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam đang là thời cơ cho du lịch Việt Nam là điểm đến mới trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương năng động và hấp dẫn. Du lịch biển Việt Nam sẽ trở lên hấp dẫn và thu hút mạnh mẽ khách du lịch đến từ Đông Bắc Á và Châu Âu. Một trong những lợi thế so sánh trong cạnh tranh khu vực đó là vị thế đặc biệt của Việt Nam trong quan hệ hữu nghị truyền thống với các nước Đông Âu và Nga. Những thị trường mới nổi có tiềm năng và dễ tính này sẽ tìm thấy sự hài lòng ở một Việt Nam là thiên đường của sự ấm áp và kỳ thú. Mặt khác, sự thoái trào của các khu du lịch biển nổi tiếng ở Địa Trung Hải, Thái Bình Dương và Caribe đang tạo cơ hội to lớn cho những khu du lịch biển mới nổi ở Việt Nam là điểm đến mới lạ và được thiết kế theo phong cách mới gắn với bản sắc địa phương.

+ Vùng duyên hải Nam Trung bộ trong đó có Quảng Ngãi tiếp tục là địa chỉ lý tưởng cho du lịch nghỉ dưỡng biển, thể thao và giải trí gắn với sinh thái biển và văn hóa miền biển. Các nguồn lực đầu tư vào du lịch biển của vùng tiếp tục tăng cùng với các điều kiện về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực được cải thiện đáng kể.

#### **d) Thách thức**

+ Thách thức lớn nhất đối với du lịch biển đảo Việt Nam sự lỏng ghép phong vị địa phương trong từng chi tiết sản phẩm du lịch có tính hiện đại, tiện nghi và chuyên nghiệp cao trong khi chất lượng cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực ở những vùng biển có tiềm năng nhưng chưa đáp ứng được.

+ Cạnh tranh ngày càng mạnh về giá và chất lượng dịch vụ (đúng lúc, đúng chỗ, nhanh, chính xác, "sạch"... ) đang thách thức đối với quản lý và ứng dụng công nghệ đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững. Cạnh tranh trong khu vực và quốc tế ngày càng gia tăng.

+ Mục nước biển dâng và những tác động bất lợi, khó lường của biến đổi khí hậu sẽ thách thức lớn đối với các vùng du lịch biển kém năng lực thích ứng.

Từ việc phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức nêu trên, vấn đề đặt ra đối với du lịch biển đảo Quảng Ngãi và vùng duyên hải Nam Trung bộ là việc khai thác tối ưu tiềm năng, lợi thế về tài nguyên biển phục vụ phát triển du lịch biển theo hướng bền vững và tạo sức bứt phá mạnh thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho vùng.

#### **4. Một số giải pháp phát triển bền vững du lịch biển đảo Quảng Ngãi và các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ**

Bài học kinh nghiệm từ thực tiễn phát triển du lịch biển đảo thời gian qua cũng như vận dụng tiếp thu kinh nghiệm tiên tiến trên thế giới đồng thời cũng là những giải pháp đáng quan tâm đối với phát triển bền vững du lịch biển đảo của Quảng Ngãi và duyên hải Nam Trung bộ:

- **Thứ nhất**, phải thâm nhuần quan điểm phát triển bền vững với tầm nhìn dài hạn. Kiên quyết bác bỏ quan điểm ngắn hạn trong khai thác tài nguyên biển phục vụ phát triển du lịch. Như vậy vừa khai tác hợp lý, vừa phải quan tâm tới bảo tồn

và phát huy giá trị. Với tinh chất nhạy cảm của tài nguyên du lịch biển, việc khai thác càng đòi hỏi phải có nhận thức đúng, sử dụng đúng mực, tôn trọng giá trị tự nhiên và giá trị truyền thống, giá trị nhân văn. Quan điểm dài hạn đòi hỏi công tác quy hoạch và nghiên cứu thị trường phải đi trước một bước để đặt mục tiêu phát triển phù hợp với đặc điểm tài nguyên, không gian và sức chứa của vùng.

- *Thứ hai*, giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động du lịch thông qua tiếp thu kinh nghiệm về cách tiếp cận chu kỳ sống của sản phẩm đối với du lịch biển bắt đầu bằng sản phẩm, khu du lịch cao cấp với các chính sách phân biệt. Tiếp đến là các quá trình liên tiếp làm mới sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm để kéo dài chu kỳ sống, tạo sức hấp dẫn kéo dài kỳ nghỉ, nâng cao giá trị gia tăng và kích thích tiêu dùng du lịch. Đối với mỗi đoạn thị trường (loại khách) cần có *quan điểm mới và riêng biệt về sản phẩm*, có phong cách thụ hưởng dịch vụ du lịch riêng biệt, độc đáo của văn hóa địa phương nhưng đồng thời với chất lượng, tiện nghi cao cấp, hiện đại.

- *Thứ ba*, vai trò quyết định tất cả là yếu tố con người tức nguồn nhân lực du lịch, từ việc hoạch định chính sách, chiến lược kinh doanh cho tới quy trình phục vụ du lịch và hình thành giá trị gia tăng cho sản phẩm du lịch. Giải pháp về tăng cường đào tạo, chuyển giao kiến thức, kỹ năng về du lịch, nâng cao nhận thức du lịch cho mọi đối tượng là cần thiết phải thực hiện cả trước mắt và lâu dài. Đầu tư vào các cơ sở đào tạo du lịch trong vùng và tăng cường đào tạo tại chỗ là những biện pháp kèm theo. Tập trung đầu tư tăng cường năng lực cho trường du lịch tại Đà Nẵng, Nha Trang và tiếp đến tại Bình Thuận. Tiến hành đào tạo theo địa chỉ và khuyến khích, hỗ trợ công nhận kỹ năng nghề cho việc tự đào tạo tại doanh nghiệp.

- *Thứ tư*, bài học về huy động nguồn lực theo mô hình tham gia của các thành phần kinh tế, xã hội, đặc biệt đề cao vai trò

của cộng đồng địa phương trong việc nâng cao giá trị của sản phẩm du lịch. Tăng cường huy động nguồn lực trong khu vực tư nhân đầu tư cho phát triển du lịch; Tăng cường phối hợp đối tác Công-Tư bằng nhiều hình thức (BOT, BT); phát huy vai trò của cộng đồng địa phương với tư cách là chủ nhân của các tài nguyên du lịch biến trở thành tác giả tạo nên những giá trị thụ hưởng du lịch mang đến cho khách.

- **Thứ năm**, Tài nguyên du lịch biển phải gắn kết nhuần nhuyễn với phong cách dịch vụ và văn hóa, lối sống địa phương. Ở đâu có sự kết hợp tốt đó thì hoạt động du lịch trở lên hấp dẫn, phong phú và hiệu quả cao hơn. Có thể thấy rõ sự kết hợp hiệu quả như du lịch biển Cửa Đại với phố cổ Hội An, đền tháp Mỹ Sơn; biển Đà Nẵng với Bà Nà; Hòn Tre với thành phố Nha Trang; biển Mũi Né gắn với thành phố Phan Thiết... Vì vậy trong thiết kế sản phẩm, quy hoạch các khu du lịch... phải tính đến yếu tố văn hóa bản địa tạo nên tính đặc thù của sản phẩm.

- **Thứ sáu**, sự mệnh mông, bao la của biển cả nhưng không phải là vô tận. Với sự nhạy cảm của môi trường du lịch thì việc bảo vệ môi trường sinh thái gắn với sinh kế của cộng đồng và mối liên quan với các ngành kinh tế khác đòi hỏi việc quy hoạch, thẩm định các dự án phát triển luôn phải tính đến tác động tới hoạt động du lịch. Sự suy thoái nhanh, sự biến mất giá trị hấp dẫn của điểm du lịch, một bãi biển hay một hòn đảo... sẽ xảy ra nếu có sự xung đột mục đích sinh kế trong cùng một không gian có hoạt động du lịch. Kinh nghiệm về những dự án phát triển có xung đột với phát triển du lịch thời gian vừa qua sẽ không tái diễn.

- **Thứ bảy**, các giải pháp về phát triển du lịch xanh, du lịch có trách nhiệm, sử dụng năng lượng sạch trong phát triển du lịch biển đảo, đặc biệt ở những đảo xa bờ thiếu nguồn nước ngọt, tự cấp nguồn năng lượng. Việc sử dụng tiết kiệm nguyên

liệu, năng lượng vừa góp phần giảm chi phí vừa đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững và thỏa mãn nhu cầu của khách. Phát triển du lịch “xanh” gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa bản địa.

- **Thứ tám**, tăng cường năng lực và có sự chuẩn bị thích ứng với những tác động của biến đổi khí hậu về mực nước biển dâng, những dị thường về thời tiết và tác động của thiên tai như lũ lụt, sóng thần... Đối với việc quy hoạch, thiết kế các khu nghỉ dưỡng biển ở vùng duyên hải Nam Trung bộ nhất thiết phải tính tới yếu tố mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu; trang bị điều kiện cần thiết để ứng phó và giảm nhẹ tác động bất lợi của biến đổi khí hậu.

Một số gợi ý về giải pháp nêu trên mang tính định hướng trên cơ sở những bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn. Mỗi địa phương trong vùng, mỗi bên tham gia cần có chương trình hành động cụ thể, hưởng ứng tích cực những chính sách chung hướng tới phát triển du lịch biển đảo Nam Trung bộ bền vững hơn, góp phần thúc đẩy nhanh phát triển kinh tế xã hội của vùng và của đất nước.

**Chú thích:**

- (1) Bãi biển Non Nước được xếp vào danh mục bãi biển đẹp hàng đầu thế giới.
- (2) Vịnh Nha Trang được xếp vào danh mục những vịnh đẹp nhất thế giới.





Vùng neo đậu tàu thuyền Lý Sơn (thôn Đông, xã An Hải)



Khu du lịch Sa Huỳnh.



**Phong cảnh Cửa Lở (Đức Lợi - Mộ Đức).**



**Cảng cá Cổ Lũy (Nghĩa Phú, Tư Nghĩa)**



Làm muối ở Sa Huỳnh.



Cửa biển Mỹ Á  
(Đức Phổ).



Thu hoạch tôm ở vùng biển Mộ Đức.



Con nhum - một sinh vật thân mềm sinh sống ở các ghềnh đá vùng ven biển Quảng Ngãi - nguyên liệu chính của món mản nhum nổi tiếng.



Cua huỳnh đê (trên) và cá cơm đánh bắt tại vùng biển Quảng Ngãi



Hành tỏi Lý Sơn - sản phẩm được Cục Sở hữu tri tuệ (Bộ KH&CN) công nhận "Thương hiệu quốc gia".



Tháng cảnh Thạch Kỳ điều tẩu.



Một xưởng đóng tàu ở Cổ Lũy (Tư Nghĩa)



Biển Phước Thiện (Bình Sơn).



**Nhà máy lọc dầu Dung Quất.**



**Tàu thuyền cập bến cảng Dung Quất.**



# KHOA HỌC- CÔNG NGHỆ QUẢNG NGÃI VỚI CÁC NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI BIỂN, ĐẢO

ĐỖ ÁNH

## 1. Dẫn

Là một tỉnh duyên hải miền Trung, trong các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng được triển khai thực hiện thời gian qua, sự nghiệp khoa học - công nghệ Quảng Ngãi đã chú ý đến các vấn đề biển đảo. Chủ đề biển, đảo là một mảng trong thực tiễn hoạt động và kết quả nghiên cứu của khoa học - công nghệ tỉnh Quảng Ngãi.

Tập trung theo định hướng phục vụ các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng được thực hiện trong khuôn khổ các đề tài, dự án độc lập, chủ yếu thuộc cấp tỉnh quản lý và một số dự án thuộc các Chương trình của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Việc hình thành, đề xuất ý tưởng tiến đến xác lập các đề tài nghiên cứu, ứng dụng trước hết xuất phát từ các yêu cầu của địa phương, đồng thời cũng đón đầu và kết nối với các chương trình nghiên cứu quốc gia. Quá trình đó gắn liền với việc huy động sự đóng góp trí tuệ, năng lực, kinh nghiệm nghiên cứu và quản lý khoa học của đội ngũ các nhà khoa học thuộc các

ngành khác nhau ở các trung tâm khoa học công nghệ mạnh trong nước, các trường đại học quốc gia và khu vực; tranh thủ kinh nghiệm, sự đam mê và quan tâm chuyên ngành của cá nhân một số nhà khoa học đầu ngành cao niên trong nước; mặt khác, qua đó cũng khuyến khích hoạt động nghiên cứu nhằm mục tiêu bồi dưỡng, đào tạo các kỹ năng nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng và quản lý khoa học cho đội ngũ các nhà khoa học và quản lý khoa học ở địa phương.

Đáp ứng một các cơ bản với tính toàn diện của các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng giai đoạn kế hoạch, các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng khoa học về biển đảo của Quảng Ngãi trong thời gian qua cũng tất yếu thuộc nhiều lĩnh vực/ ngành khoa học khác nhau, khá toàn diện

## 2. Tổng thuật một số đề tài, dự án chủ yếu

2.1. Trong lĩnh vực điều tra cơ bản về tài nguyên, môi trường... phục vụ các dự án xây dựng, khai thác, qui hoạch, bảo vệ, từ sau thời điểm tái lập tỉnh Quảng Ngãi đến nay, đã có một số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu đáng lưu ý:

2.1.1. *Chương trình nghiên cứu các dữ kiện ban đầu về Cảng nước sâu vùng Dung Quất (Chương trình 6-93)* được thực hiện trong 2 năm 1993, 1994. Chương trình có nhiệm vụ tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập, tổng hợp các dữ liệu cơ bản về các yếu tố liên quan của khu vực vùng Dung Quất, qua đó cung cấp tài liệu, dữ liệu ban đầu cho việc lập luận chứng nghiên cứu dự án khả thi cho Cảng nước sâu vùng Dung Quất.

Kết quả nghiên cứu của Chương trình đã được đánh giá xuất sắc, có ý nghĩa ứng dụng cơ bản và quan trọng cho việc hình thành Khu công nghiệp Dung Quất, nay là Khu kinh tế Dung Quất, trong đó có Nhà máy lọc hóa dầu đầu tiên ở Việt Nam với các cảng nhập xuất sản phẩm dầu khí và các sản phẩm công nghiệp nặng khác.

2.1.2. Đề tài “**Điều tra đánh giá hiện trạng môi trường và lập dự án kiểm soát bảo vệ môi trường cảng biển nước sâu và Khu công nghiệp Dung Quất**” (1996-1998) tập trung nhiệm vụ điều tra, khảo sát, tổng hợp và dự báo sự biến động kinh tế - xã hội và biến động môi trường tự nhiên tại khu vực triển khai các dự án của Khu công nghiệp và Cảng biển nước sâu Dung Quất và khu vực phụ cận của dự án. Trên cơ sở đó, đề tài lập bản đồ ô nhiễm và dự báo ô nhiễm môi trường, lập dự án kiểm soát và đề xuất các phương án bảo vệ môi trường cho khu vực đối tượng nghiên cứu.

2.1.3. Đề tài “**Điều tra khảo sát, tính toán phân cấp các khu vực đất - nước vùng bị nhiễm mặn đồng bằng ven biển**” (1996- 1998) đã thu thập các dữ liệu để tổng hợp đánh giá về mức độ, qui luật, chu kỳ xâm nhập mặn ở các vùng cửa sông và hạ lưu, các vùng đất đồng bằng ven biển; đề xuất các giải pháp khắc phục, phòng ngừa xâm nhập mặn và xây dựng các mô hình nông, ngư nghiệp thích ứng với tình trạng nhiễm mặn ở vùng nước, đất liên quan.

2.1.4. Đề tài “**Điều tra, đánh giá các tai biến xói lở, bồi lấp vùng ven biển tỉnh Quảng Ngãi và đề xuất các giải pháp xử lý, phòng tránh, giảm thiểu thiệt hại, góp phần đẩy mạnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở bảo vệ môi trường bền vững**” (2000- 2001).

Đề tài đã xác định một cách khoa học nguyên nhân của hiện tượng xói lở, bồi lấp vùng ven biển của tỉnh Quảng Ngãi từ việc tổng hợp các dữ liệu khảo sát, điều tra thực địa kết hợp với phân tích ảnh vệ tinh; từ đó, đề xuất các giải pháp, phương án phòng, chống thích hợp. Các kết quả nghiên cứu của đề tài có ý nghĩa tham khảo và ứng dụng lâu dài cho các qui hoạch, kế hoạch khai thác, bảo vệ vùng bờ biển và cho các nghiên cứu khác.

2.1.5. Đề tài “**Điều tra đánh giá hiện trạng các hệ sinh**

**thái, xây dựng luận cứ khoa học để xuất Khu bảo tồn thiên nhiên biển phục vụ du lịch ở vùng biển ven bờ huyện Lý Sơn” (2009-2011).**

Đây là đề tài khoa học độc lập có mục tiêu nghiên cứu được cụ thể hóa qua các nhiệm vụ cần giải quyết như khảo sát đánh giá hiện trạng các hệ sinh thái biển và môi trường nước, không khí ở ven bờ và trên đảo Lý Sơn, trên cơ sở đó xây dựng các bản đồ chuyên đề và cơ sở dữ liệu về các đánh giá hiện trạng nói trên; xây dựng luận cứ khoa học để hình thành Khu bảo tồn biển đảo Lý Sơn đồng thời xác lập một số định hướng khai thác du lịch biển, dự báo những tác động môi trường của du lịch biển cũng như các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của Lý Sơn, Khu kinh tế Dung Quất đến môi trường biển đảo Lý Sơn.

Đề tài được xác lập và thực hiện nhằm các mục tiêu dự báo cho qui hoạch với tầm nhìn xa về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh của tỉnh đối với huyện đảo Lý Sơn, đồng thời cũng kết nối với các chương trình nghiên cứu về khu bảo tồn thiên nhiên biển, các chương trình phát triển kinh tế biển, đảo của Nhà nước.

**2.1.6. Đề tài “Điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng, hiện trạng sử dụng và đề xuất giải pháp qui hoạch khai thác, sử dụng hợp lý, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi” (2009-2011).**

Với mục tiêu được khái quát trong tên đề tài, nhiệm vụ cần giải quyết qua nghiên cứu là đánh giá một cách khoa học trữ lượng, phân bố, chất lượng và hiện trạng sử dụng tài nguyên nước trên đảo Lý Sơn, từ đó, đề xuất qui hoạch về khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước, phục vụ một trong những vấn đề cấp thiết từ trước đến nay của địa phương là thiếu nước ngọt nghiêm trọng.

Cùng với các dự án xây dựng các hồ chứa nước mưa trên đảo hiện nay, đề tài sẽ góp phần cho việc giải quyết căn cơ và bền vững hơn vấn đề nước của đảo.

2.2. Trong lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn, với một số đặc thù của vùng biển địa phương cũng như thế mạnh của đội ngũ cán bộ khoa học tinh nhà, từ những năm trước, đã có một số đề tài độc lập với qui mô khác nhau được triển khai. Qua đó, các nghiên cứu đã tổ chức điều tra, sưu tầm và tổng hợp, đánh giá và đề xuất, thực hiện các giải pháp bảo tồn về văn hóa dân gian vùng biển Quảng Ngãi, văn hóa vật thể và phi vật thể trên huyện đảo Lý Sơn, một số vấn đề mới về văn hóa Sa Huỳnh.

Các kết quả nghiên cứu của các đề tài ở lĩnh vực này đã góp phần tạo dựng diện mạo văn hóa và xác lập những vấn đề văn hóa đặc trưng của vùng biển đảo Quảng Ngãi với phương pháp mô tả, đánh giá khoa học. Sản phẩm nghiên cứu có giá trị học thuật cao đồng thời có ý nghĩa thiết thực phục vụ các nhiệm vụ về khoa học xã hội - nhân văn, bảo tồn và phát triển văn hóa, phục dựng và quảng bá các sinh hoạt văn hóa truyền thống của địa phương nhằm khẳng định sắc thái bản địa, thu hút du lịch và khẳng định chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

2.3. Về các nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ - kỹ thuật phục vụ các ngành sản xuất vùng biển, đảo, ven biển, trong những năm qua, khoa học - công nghệ Quảng Ngãi đã tập trung giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng các qui trình trồng, chế biến, bảo quản sau thu hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể đặc sản hành tỏi Lý Sơn theo hướng tăng năng suất, giá trị và sức cạnh tranh hàng hóa, có tính truyền thống và thân thiện với môi trường; xây dựng và chuyển giao các công nghệ, tiến bộ kỹ thuật phù hợp cho các mô hình nuôi tôm vùng bãi ngang, ven biển và vùng đồng bằng xâm nhập mặn.

Các đề tài, dự án nói trên, một mặt, có nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao một số công nghệ, kỹ thuật, thiết bị mới trực tiếp phục vụ quá trình sản xuất, kinh doanh sản phẩm hàng hóa của các đối tượng nghiên cứu, mặt khác, cũng đã tổ chức một số nghiên cứu có tính cơ bản và có giá trị cơ sở cho nhiệm vụ thứ nhất. Qua đó, các hoạt động điều tra, khảo sát đã tổng hợp được các số liệu, dữ liệu liên quan đến môi trường, điều kiện và các vấn đề kinh tế, xã hội của hoạt động sản xuất. Đồng thời, qua áp dụng các công nghệ, kỹ thuật, mô hình sản xuất mới, các đề tài, dự án cũng tiếp tục ghi nhận và tổng hợp các dữ liệu phát sinh mới về đối tượng và địa bàn nghiên cứu, tạo cơ sở cho những xử lý theo các yêu cầu tối ưu và bền vững ở những đề tài, dự án tương lai.

2.4. Ngoài ra, trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, quản lý an ninh trật tự ở khu vực biển đảo, một số nhiệm vụ cũng được triển khai nghiên cứu như công tác an dân sau thu hồi đất ở Khu kinh tế Dung Quất, công tác phối hợp quản lý an toàn trật tự trong khu vực Nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất, công tác vận động quần chúng có đạo ở khu vực biển đảo v.v...

### 3. Đánh giá chung

3.1. Về mặt chất lượng, các nhiệm vụ khoa học công nghệ chủ đề biển, đảo được thực hiện chủ yếu trong khuôn khổ những đề tài dự án độc lập, có qui mô vừa hoặc tương đối lớn cả về phạm vi đối tượng khảo sát, địa bàn điều tra khảo sát và ứng dụng, về phổ/cấu trúc tài liệu, dữ liệu, số liệu.

Trong lĩnh vực điều tra cơ bản có tính chất kỹ thuật cũng như các đề tài khoa học xã hội - nhân văn có yêu cầu điều tra, sưu tầm, việc tổ chức, thực hiện các kỹ thuật, phương pháp tiếp cận đối tượng bảo đảm các yêu cầu khoa học; dữ liệu/ số liệu thu thập xác thực, trung thực, có khả năng mô tả và nhận diện tốt đối tượng nghiên cứu và có giá trị sử dụng, tham khảo cho các nghiên cứu liên ngành lâu dài khác. Việc

tổng hợp, đánh giá đặc trưng của các chuỗi số liệu/ dữ liệu theo từng mục tiêu của đề tài cơ bản chính xác đáp ứng yêu cầu khái quát qui luật, chân lý của khoa học.

Tất cả các đề tài, dự án, theo từng cấp độ mục tiêu, đều có giá trị ứng dụng cả về tác động thực tiễn và công bố, xuất bản công trình khoa học. Một số đề tài đã tạo cơ sở cho việc nâng cấp thành các luận án sau đại học; một số khác có giá trị lập luận cứ chắc chắn cho những hoạch định, quyết định chính sách và quyết định đầu tư, trong đó có những dự án đầu tư cấp chiến lược quốc gia.

3.2. Về giá trị phục vụ phát triển, phần lớn các đề tài, dự án trong nhóm chủ đề đều đã có cố gắng bám sát quan điểm bền vững, trước hết thể hiện ở mục tiêu tương đối lâu dài, thân thiện với môi trường, góp phần giải quyết những vấn đề xã hội về xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập và việc làm cho cộng đồng, bảo đảm quốc phòng an ninh...

3.3. Về mặt quản lý Nhà nước đối với sự nghiệp khoa học-công nghệ, phần lớn các đề tài, dự án nói trên đều thuộc phạm vi các chương trình khoa học - công nghệ của tỉnh, có hướng mục tiêu, nội dung nghiên cứu bám sát các nhiệm vụ, giải pháp, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Việc thu thập ý tưởng, tư vấn đề xuất, tổ chức tuyển chọn, xét chọn, đặt hàng nghiên cứu, tổ chức kiểm tra tiến độ, nghiệm thu, công bố... các đề tài, dự án thực hiện đúng theo các qui định pháp luật hiện hành.

3.4. Qua tổ chức triển khai các đề tài, dự án, tỉnh đã thu hút được một lực lượng nhà khoa học đông đảo từ các cơ sở nghiên cứu lớn của Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các trường đại học trong khu vực; đồng thời, qua đó, cũng bồi dưỡng, đào tạo và nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, kỹ năng làm việc theo nhóm khoa học và kinh nghiệm quản lý các đề tài, dự án cho đội ngũ cán bộ của địa phương.

# NGƯỜI QUẢNG NGÃI NHÌN RA BIỂN(\*)

TS NGUYỄN ĐĂNG VŨ

Từ một sự ám ảnh cô đơn:

Cách đây hơn mười năm trước, tôi đã nghe một người mẹ ở vùng ven biển Quảng Ngãi hát ru con:

*Ngó lên trên trời, trời cao lồng lộng,  
Ngó ra ngoài biển, biển rộng thình thình  
Ngó vô trong dạ buồn tình  
Đêm nằm nước mắt nhỏ như bình trà nghiêng  
Đêm nằm nước mắt triển miên  
Áo em năm vạt ướt liền cả năm*

Đó là một sự ám ảnh cô đơn đến tột cùng. Hình như, trước đất trời lồng lộng, trước biển cả biển mênh mông, chắc chắn ai rồi cũng sẽ có nhiều lúc mang nặng u buồn vì sự cô đơn, trống trải. Có thể đó là một nỗi trống trải khi trông chờ chồng đi biển, hay đi làm lính thú Hoàng Sa, hoặc vì phải tha hương, hoặc đôi khi chỉ là thất tình... Trong kho tàng ca dao vùng ven biển Quảng Ngãi có khá nhiều những câu ca mang sầu nặng như vậy<sup>(1)</sup>.

Trong bài ca dao này, có 3 góc nhìn: “ngó lên”, “ngó ra”, rồi “ngó vô”, nhưng tôi đặc biệt chú trọng đến một góc nhìn về phía “ngó ra” (ngó ra ngoài biển, biển rộng thình thình). Bởi chỉ ở biển mới có góc nhìn đó, góc nhìn “ngó ra”, như để



bài của bài viết này (mà chỉ có “ngó ra” thôi, chứ không phải về “nhìn về” như cách gọi “nhìn về biển”. Bởi cho đến nay, không mấy ai, dù là người sống ở ven biển hay hải đảo lại có cái “nhìn về”, hay “ngó về” biển. Họ chỉ có cái nhìn “ra biển”. Khi nói “ngó về”, hay “nhìn về”, như kiểu “ngó về quê mẹ”, hay “nhìn về quê mẹ”- là lúc họ nhớ về nguồn cội, là nhớ về cái đã thành quen thuộc).

Nếu bài ca dao này là một lời bày tỏ tâm trạng của một người vợ hay cô gái nào đó ngóng chồng, ngóng người yêu đi làm biển, hay đi lính Hoàng Sa thì biển chính là sự đe dọa (như một câu ca còn truyền ở Lý Sơn: *Hoàng Sa trời nước mênh mông/ Người đi thì có mà không thấy về*). Đó chính là một thứ cảm giác “xa lạ với biển”, và “sợ biển”, dù sống bên cạnh biển, là một cái cảm giác chung của người Việt, và riêng hơn là cảm giác của người Việt ở Quảng Ngãi khi đối diện với biển ngay từ thuở xa xưa (mà chắc chắn trước biển thênh thang ai rồi cũng sợ, nhưng chỉ khác nhau là “sợ” ở cấp độ nào thôi!)

### Ngược về quá khứ:

Cuộc hành trình an cư lập ấp của người Việt ở vùng đất Quảng Ngãi trải dài nhiều thế kỷ bằng các cuộc di cư tự nguyện lẫn không tự nguyện. Những bước chân đầu tiên của người Việt đến đất này khá đông là vào năm Khai Đại thứ nhất (1403) dưới thời nhà Hồ. Chính Hồ Hán Thương lấy dân có của nhưng không có ruộng đất ở các vùng Thanh Nghệ cho vào an cư ở vùng đất này nhưng phải biên tên vào quân ngũ và phải chịu bị thích chữ “châu Tư”, “châu Nghĩa” trên cánh tay để không còn có cơ may trở về bản quán. Và đến năm sau (1404), nhà Hồ lại cho vợ con của những người vào trước men theo đường biển tiếp tục vào vùng đất này. Nhưng không may, gió bão đã đánh tan tác những chiến thuyền chở người di cư và niềm vui đoàn tụ.

Cuộc di dân thứ hai có quy mô và được đặt dưới sự bảo trợ của triều đình là cuộc di dân vào thời vua Lê Thánh Tông.

Sau đại thắng mùa xuân năm 1471, ngoài binh lính ở lại an ập với khoảng 5.000 người<sup>(2)</sup> ở ba phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn, thì người Việt ở phía Bắc tiếp tục vào phía Nam. Tại vùng đất Cổ Lũy Động (tương đương phần đất Quảng Ngãi hiện nay) Lê Ý Đà là người được giao trọng trách chăm lo quân dân an cư và lập ập. Đó là cuộc di cư bền vững, không phải chịu cảnh nửa ở nửa về như sau thời nhà Hồ, bởi kể từ mùa xuân năm 1471 vùng đất này mãi mãi thuộc về lãnh thổ nước Việt Nam thống nhất.

Sau thời Lê Thánh Tông, các cuộc di cư vào vùng đất thừa tuyên Quảng Nam (tương đương phần đất từ phía nam đèo Hải Vân đến phía bắc chân đèo Cả) liên tiếp được thực hiện, đặc biệt vào thời Nguyễn Hoàng và các chúa Nguyễn sau này. Bằng các chính sách “mở cửa”, như tự do khai hoang, không thu thuế trong 3 năm, được phụ cấp lương ăn, đã thực sự hấp dẫn dân nghèo ở vùng Bắc Trung bộ, nhất là trong vòng có 49 năm cuối thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17 mà có đến 14 năm ở vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh lũ lụt nghiêm trọng và mất mùa, đói kém (như các năm 1561, 1570, 1571, 1572, 1592, 1595, 1596, 1597, 1608...<sup>(3)</sup>). Và sau đó còn do chính cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài suốt 45 năm (từ 1627) mà xứ Đàng Trong đã lôi kéo được hàng vạn dân binh của Đàng Ngoài. Tiêu biểu là cuộc giao tranh vào năm Mậu Tý (1648) tại Quảng Bình. Kết quả trận giao tranh này quân Nguyễn đã bắt được 30 nghìn quân Trịnh và đưa vào an ập dọc các làng ven biển từ Quảng Nam đến Bình Định. Cứ một ập 50 người, và lại còn được chu cấp lương ăn trong một năm. Trong khoảng thời gian từ năm 1653 đến 1657, cuộc phân tranh giữa quân Trịnh và quân Nguyễn càng diễn ra ác liệt, và kết quả là quân Nguyễn đã chiếm cứ 7 huyện của Nghệ An. Khi rút quân về, quân Nguyễn đã bắt cả dân trong 7 huyện này đem về an ập ở vùng Thăng Hoa, Tư Nghĩa.

Nhìn chung, tất cả những cuộc di dân tự nguyện lần không tự nguyện nêu trên đã góp phần cất nghĩa vì sao đông đảo

các dòng họ người Việt ở Quảng Ngãi, và cả vùng đất từ phía Nam đèo Hải Vân đến chân đèo Cả lại có nguồn gốc là nông dân hoặc binh lính (binh lính cũng thực chất là nông dân) từ vùng Thanh - Nghệ. Mà đã là nông dân, vốn đã khá lâu bị ảnh hưởng nặng Nho giáo và nhật cội nguồn Đông Nam Á nguyên thủy, thì chẳng mấy khi gần bó với biển, dù đã di dọc biển, sống bên cạnh biển, lập làng lập ấp quanh ven biển. Vì thế, nếu nhìn vào nguồn gốc cư dân Việt nơi đây thì ta có thể suy luận rằng, ngay buổi đầu di cư họ thật sự là những kẻ cô đơn, cô đơn vì ly hương và cô đơn trước biển. Câu ca dao trên kia phần nào nhắc nhở cho ta về sự cô đơn ấy, nên với biển chỉ họ chỉ có thể: “ngó ra”, và cũng chưa mặn mà lắm với cái: “nhìn ra”, lại càng xa lạ với cái cách: “nhìn về”.

### 3. Cái nhìn ra biển:

Nhưng rồi người Việt ven biển như ở ven biển Quảng Ngãi cũng dần bớt “ngó ra” kiểu thụ động và buồn bã. Họ dần đã biết “nhìn ra”. Có nhiều lý do để giải thích vì sao con người nơi đây dần có “cái nhìn ra biển”.

Trước hết đó là do họ bị kẹt giữa một môi trường mới, một môi trường mà phía sau lưng là rừng núi, phía trước mặt là biển cả, hai bên là các dòng sông khá rộng. Họ thật sự rơi vào thế bị trói buộc, mà đã bị trói buộc thì không còn có cách nào khác hơn là con người phải “nhìn ra” trước mặt mà quen dần với biển. Xin cứ hình dung ra vùng đất Quảng Ngãi trong buổi đầu xa xưa ấy. Rừng vẫn còn bao phủ đến tận chân sóng, nhiều dãy núi vẫn còn cây cối rậm rịt và đầy thú dữ chạy dài theo hướng tây-đông, rồi chồm ra sát biển (như các dải núi Ba Làng An, Long Phụng, Thạch Bi...). Các dòng sông rộng như Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ... vẫn là những giới hạn đầy thử thách của con người (các dòng sông này chỉ mới có cầu từ thời chống Pháp). Đèo Bình Đê không phải là nơi mà những bước chân trần dễ dàng vượt qua được.

Lý do thứ hai để người Việt nơi đây có “cái nhìn ra biển” chính là nhờ nguồn tài nguyên biển miền Trung, và biển Quảng Ngãi. Căn cứ theo những tư liệu của ngành thủy sản Quảng Ngãi thì địa hình thềm lục địa vùng biển Quảng Ngãi có độ dốc lớn, có nơi cách bờ chưa tới 3 hải lý đã có độ sâu 50m, cách bờ trung bình 20 hải lý độ sâu là 100m, và cách bờ trung bình 30 hải lý độ sâu là 200m. Vùng biển Quảng Ngãi có dòng hải lưu mang tính chất biển khơi, chịu sự chi phối của hải lưu từ biển Đông đưa vào nên có nhiều loài cá nổi lớn, như cá ngừ sọc dưa, cá ngừ chấm bò, cá ngừ chấm, cá ngừ vằn, cá cờ, cá nhám, cá nục đỏ đuôi, v.v... Nguồn lợi thủy sản biển còn có các loại thực vật như các loại rong câu chỉ vàng, chân vịt, rong sụn..., các loại giáp xác thân mềm như tôm hùm, tôm sú, tôm chì, gẹ, cua huỳnh đế, mực ống, mực nang... Tuy nhiên, mới đầu đến vùng đất mới, công cuộc mưu sinh chắc hẳn không phải vươn ngay ra một ngư trường 11.000km<sup>2</sup> (của tỉnh Quảng Ngãi) khá phong phú các chủng loại thủy, hải sản ấy, mà phải từ những cánh đồng chiêm trũng, tuy nhỏ hẹp, nhưng màu mỡ và các đầm phá, sông hồ, các vùng cửa sông nước lợ - là nơi có mật độ phù du sinh vật khá cao, là nguồn dinh dưỡng cho các loại thủy sản sinh trưởng, như tôm sú, tôm đất, tôm thẻ bạc, các loại cua, các loại các đối, cá mú, cá hồng, cá cãng... Tức vẫn khai thác theo kiểu truyền thống ở vùng quê gốc (và dần dần mới vươn ra ngư trường rộng lớn kia). Và đó cũng chính là lý do để các làng nông - chài, hay nói khác đi làng nông - ngư kết hợp ra đời ở vùng ven biển, đặc biệt ở vùng cửa sông, như cửa Sa Cần, cửa Đại, cửa Mỹ Á, cửa Sa Huỳnh, và cả trên đảo Lý Sơn (dĩ nhiên ở đây ta không loại trừ, có những làng nông - chài kết hợp vốn được kế thừa từ một dạng làng nông - chài của người Chăm pa cổ trong quá trình chung sống, mà chúng tôi sẽ đề cập ở sau). Có thể lấy ví dụ về kiểu làng nông - chài kết hợp này ở Lý Sơn. Dân Lý Sơn, dù đã ra sống giữa biển, nhưng cho đến nay, sau 4 thế kỷ, kể từ khi

13 vị tiên hiền khai khẩn (theo gia phả một số tộc họ, và theo ghi chép của một vài người, nhưng có lẽ còn phải tìm hiểu kỹ hơn về chiều dài lịch sử khai cư này), đại bộ phận của hơn 20 nghìn dân chủ yếu vẫn sống bằng nghề trồng hành tỏi, bắp, đậu trên những bãi đất hẹp dưới chân 5 ngọn núi Giếng Tiên, Thới Lới, Hòn Sỏi, Hòn Tai, Hòn Vung, thi thoảng thì đánh bắt cá, và mò cua bắt ốc ở ven bờ. Đến nay, sau nhiều thế kỷ, những làng nông - chài kiểu ấy vẫn còn tồn tại, đặc biệt là ở làng An Hải, là một làng có diện tích bằng nửa huyện đảo Lý Sơn. Đặc điểm chính của những cái làng loại này, là vẫn sâu đậm tính tự cấp tự túc, rất cần cù, nhưng ít nhiều mang tính bảo thủ, bển bí với “thói quen tùy tiện” có từ thuở xa xưa, cái thuở mà sông hồ, đầm phá, biển ven bờ còn nhiều tôm cá, ruộng rẫy thì mặc sức khai hoang, đất đai chưa cần dùng phân bón. (Và điều đó còn giúp cất nghĩa vì sao cộng đồng cư dân trên đảo Lý Sơn vẫn là cộng đồng người giữ gìn “kiên trì nhất” nền văn hóa Việt truyền thống. Có được sự kiên trì đó có lẽ một phần do môi trường biển đảo, nhưng phần khác lại do chính tâm lý cố hữu của người nông dân. Người Lý Sơn đã đem trò diễn như đua thuyền, vốn là trò diễn trên sông ra tổ chức đua rất quy mô trên biển, và đem cả trò dõn bòng, trò đánh đu ra tái tạo trên hòn đảo chỉ với gần 10km<sup>2</sup> này. Và trên đảo này còn có hàng trăm di tích cổ xưa, nhưng hầu hết là di tích của người Việt).

Một lý do quan trọng khác để người Việt ở Quảng Ngãi nói riêng, người Việt ở vùng Nam Trung bộ nói chung có “cái nhìn ra biển”. Đó là nhờ cuộc sống cộng cư với người Chăm. Nhiều tài liệu đã chứng minh, trong quá trình người Việt di cư vào phía Nam thì không phải tất cả người Chăm nhường đất mà đi. Một bộ phận có lẽ khá lớn người Chăm đã ở lại bằng chính những chính sách mềm dẻo của triều đình, như cử Chế Ma Na Đồ Nan - con trai của Chế Bồng Nga làm Cổ Lũy huyện thượng hầu và nhiều vị quan là người Chăm, vốn quy phục triều đình

ra làm quan nhằm để đồng cai quản vùng Chiêm Động lẫn Cổ Lũy Động, như Ba Thái, Đa Thủy, v.v... Cuộc sống cộng cư với người Chăm đã giúp bộ phận người Việt di cư hiểu hơn về biển và trở về với đúng bản chất nguồn cội của cư dân Đông Nam Á - cư dân giỏi làm lúa nước nhưng cũng giỏi nghề làm biển. Chiếc ghe bầu<sup>(4)</sup> và những tri thức dân gian về biển đã giúp người Việt vốn đã nhạt biển biết ra xa bờ hơn. Hiện nay nghề làm biển ở nhiều nơi trong tỉnh Quảng Ngãi khá phát triển, cư dân khá đông đúc, như các làng chài vùng cửa biển Sa Cần, Sa Kỳ, Sa Huỳnh, Cổ Lũy, An Vĩnh (Lý Sơn), có lẽ đó chính là những làng chài vốn mang đậm sự hòa huyết Việt - Chăm, dù giờ đây ta không thấy trong bất cứ hộ tịch hộ khẩu nào trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có người lại ghi là: dân tộc Chăm. Dù vậy, nhưng ta cũng có thể suy đoán rằng, nhiều dòng họ ở đây vốn là những dòng họ người Chăm đã tự Việt hóa. Con người có thể tự thay tên đổi họ, nhưng dấu hiệu nhân chủng thì vẫn cứ phảng phất ở những làng chài giỏi nghề làm biển. Ở các làng chài nêu trên thì thoảng ta vẫn còn thấy thấp thoáng những mái tóc xoăn, khuôn mặt vuông, da đậm, mũi cao, thân hình vạm vỡ. Mặt khác, tên gọi những dòng họ như Chế, Ôn (Ông), Ma,... hiện vẫn còn rải rác cho phép ta liên tưởng đến yếu tố Chăm của những dòng họ này là khá mạnh. Phải chăng người Việt đã học nghề làm biển của người Chăm, vốn là một dân tộc sớm giỏi nghề đi biển, và phải chăng còn học cả nghề làm mắm, làm muối, nghề nhuộm Chàm, nghề làm gôm? Hay là người Việt gốc Chăm đã làm? Có lẽ có cả hai. Kinh nghiệm đánh cá trên sông có thể cũng bổ sung cho kinh nghiệm đi biển. Người vốn chỉ quen ăn cá sông dần có thể quen mùi vị cá biển. Đã biết làm nước chấm bằng tương, hoặc mắm cáy, mắm cua, hẳn cũng có thể sẽ quen dần chấm mắm làm bằng cá cơm, cá nục... Ở Quảng Ngãi hiện nay vẫn còn nhiều nhóm cư dân còn giỏi nghề làm mắm, như ở Tịnh Kỳ, An Chuẩn, Kỳ Tân, Thạch Bi...; nhiều làng từng nổi tiếng với nghề làm muối, như Diêm Điền

(Sơn Tịnh), Tuyết Diêm (Bình Sơn), và đặc biệt là Tân Diêm - Sa Huỳnh (Đức Phổ). Trước đây ở An Mô, Long Phụng còn giới nghề làm nghề nhuộm Chàm... Nói chung cuộc sống hòa huyết bên ven biển, mà chủ yếu là ở các làng chài, hay còn gọi là các vạn chài, bên cửa biển, đã làm cho con người cùng hướng nhìn ra biển, dù mức độ đậm nhạt khác nhau.

Một lý do nữa cũng giúp cho người Quảng Ngãi sớm nhìn ra biển, là người Quảng Ngãi còn sớm chung sống với người Hoa. Người Hoa đã đến vùng biển Quảng Ngãi chính xác khi nào chưa rõ, nhưng chắc hẳn người Hoa đã từng giao thương với người Chăm trên vùng đất này khá sớm, nhất là ở các vùng cửa sông, hải đảo. Những mảnh gốm Hán xen lẫn những mảnh gốm Chăm tìm thấy trong các hố khai quật cổ thành Cổ Lũy của người Chăm đã minh chứng cho điều đó. Sang đến thế kỷ XVII, XVIII, XIX, người Hoa đã khá đông đúc ở vùng Cổ Lũy - Phú Thọ, và nhất là ở đô thị Thu Xà, là những nơi tựa vào con nước vùng cửa Đại - cửa sông lớn nhất của tỉnh Quảng Ngãi, nơi con sông Trà và sông Vệ cùng đổ nước về. Những chiến thuyền chở dân di cư từ Quảng Đông, Quảng Tây, Triều Châu, Phúc Kiến liên tiếp trong nhiều năm cập vào vùng cửa Đại, cửa Sa Kỳ, cửa Sa Cần có thể đã làm hấp dẫn người Quảng Ngãi. Và cũng chính nhờ hình ảnh những chiến thuyền di cư hàng nghìn hải lý ấy mà những con sóng dữ và bão bùng ít nhiều thôi ám ảnh người dân bản địa, vốn ngại ra khơi. Và như nhiều người đã nhận ra, sự có mặt khá sớm của người Hoa, và sau này còn có sự hòa huyết với người Hoa nữa, văn hóa Quảng Ngãi thêm phần phong phú và đa dạng (ấy là chưa kể đến sự tác động văn hóa trong quá trình chung sống với các nhóm tộc người ở vùng núi phía Tây Quảng Ngãi, mà nay ta còn được biết, đó là người Hrê, người Cor, người Ca dong).

#### 4. Có nhìn ra đại dương?

Lịch sử đã có nhiều trang ghi chép về đội Hoàng Sa được

thành lập vào đầu thời chúa Nguyễn. Chức năng chính của đội Hoàng Sa là tìm kiếm các sản vật, hải vật ở vùng biển Đông, mà chủ yếu là ở vùng quần đảo Hoàng Sa, về giao nộp tại cho kinh thành Huế. Hàng năm có 70 trai tráng khỏe mạnh và giỏi nghề đi biển của các làng An Vĩnh, An Hải trong vùng cửa biển Sa Kỳ, và sau này chủ yếu là của làng An Vĩnh và An Hải trên đảo Lý Sơn đi làm nhiệm vụ này. Tháng 2 âm lịch họ nhận giấy sai đi và tháng 8 âm lịch thì trở về. Liên tiếp những thế kỷ sau đó, thời Tây Sơn lẫn thời nhà Nguyễn vẫn luôn củng cố đội binh thuyền này, đặc biệt vào thời Minh Mạng. Đội Hoàng Sa thời Tây Sơn gắn với tên tuổi của Cai đội Võ Văn Kiệt (1786); tồn tại dưới thời Gia Long với tên tuổi Võ Văn Phú (con ông Võ Văn Kiệt, 1803); Phạm Quang Ảnh (1815), sang thời Minh Mạng, thì đội Hoàng Sa đã được chuyển đổi thành thủy quân Hoàng Sa, kiêm quản Trường Sa, với tên tuổi Chánh đội trưởng thủy quân suất đội Phạm Văn Nguyên (1835), Chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật (1836)... Những cái tên Quang Ảnh, Hữu Nhật đã trở thành tên hai hòn đảo trên quần đảo Hoàng Sa và đều là người của làng An Vĩnh trên đảo Lý Sơn.

Rõ ràng là nhà Nguyễn và triều Nguyễn đã có cái nhìn ra biển bằng tầm nhìn chiến lược lớn. Triều đình đã thấy vị trí quan trọng của Biển Đông, về chủ quyền lãnh thổ trên biển, và mặt khác, có lẽ cũng đã thấy một nguồn tài nguyên quá lớn cần phải được khai thác. Vì thế có thể nói, về phía nhà nước thì nhà nước đã có cái nhìn ra biển khá sớm, khá xa. Nhưng vì sao sứ mệnh lịch sử đặc biệt quan trọng này lại giao cho dân binh làng An Vĩnh, An Hải ở vùng cửa biển Sa Kỳ, và sau này chủ yếu là người làng An Vĩnh, An Hải trên đảo Lý Sơn (mà thực chất, căn cứ theo các gia phả của nhiều dòng họ còn lưu giữ, và cả ghi chép những tên tuổi của các “hùng binh Hoàng Sa”- theo cách gọi của vua Tự Đức- thì chủ yếu người đi Hoàng Sa là người An Vĩnh trên đất đảo)? Có thể có lý do như: 1/ vì đây một trong những nơi gần nhất với đảo Hoàng



Sa, 2/ phù hợp với hướng gió nồm để vươn ra biển từ tháng 2 đến tháng 8 âm lịch hàng năm; 3/ nhưng có lẽ lý do quan trọng hơn là người các làng ven cửa Sa Kỳ, và trên đảo Lý Sơn phải giỏi nghề đi biển, là những người vốn đã vươn ra xa bờ hơn những cư dân ven biển khác. Vậy phải chăng, cư dân ven biển Quảng Ngãi (bao gồm hải đảo Lý Sơn) đã có cái nhìn ra biển lớn ngay từ vài ba thế kỷ trước?

Một chút ngược dòng về những trang ghi chép lịch sử rất đáng tự hào nêu trên cũng chỉ là một minh chứng cho cái giỏi nghề đi biển và đã biết dần vươn ra biển xa bờ, đầu chỉ có khi chỉ là của một bộ phận cư dân. Ở đây có thể nêu thêm về những con số còn ghi chép trong các tài liệu lịch sử để minh chứng thêm cho nghề làm biển đã sớm phát triển ở Quảng Ngãi. Vào thời chúa Nguyễn, ngư nghiệp đã chính thức đưa vào các hạng mục đánh thuế của nhà nước. Các mức thuế mà nhà nước phân bổ cho các cửa sông cửa biển còn ghi khá rõ trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn. Nếu như mức thuế của các cửa biển lớn thời đó, như cửa Thị Nại (phủ Quy Nhơn) tiền thuế phải đóng là 470 quan, cửa đằm Cù Mông (phủ Phú Yên) tiền thuế phải đóng là 101 quan 3 tiền, thuế cửa biển Đại Chiêm là 75 quan, thuế cửa biển Đà Nẵng là 64 quan (đều của phủ Thăng Hoa), thì tiền thuế của cửa Sa Kỳ (phủ Quảng Ngãi) đã là 560 quan 3 tiền<sup>(5)</sup>, tức tiền thuế phải đóng của cửa Sa Kỳ đã cao hơn khá nhiều so với các cửa biển lớn ở khu vực ở từ đèo Hải Vân đến đèo Cả.

Nếu nhìn về hiện tại, có thể thấy, cái giỏi nghề đi biển của một bộ phận cư dân ấy giờ đã thành khá phổ biến ở các làng chài ven 6 cửa sông trong tỉnh: cửa Sa Cần, cửa Sa Kỳ, cửa Đại, cửa Lở, cửa Mỹ Á, cửa Sa Huỳnh, và ở đảo Lý Sơn. Người Quảng Ngãi đã có khá nhiều kinh nghiệm trong các nghề lưới kéo, lưới vây, lưới rê, lưới chuồn, màn đèn, màn chà, câu cá khơi, câu mực khơi, pha xúc, nghề lặn... (và cả liều linh với bão dông mà ta đã biết qua thông tin truyền thông, là hàng năm

có khá nhiều ngư dân Quảng Ngãi thiệt mạng khi đi đánh bắt xa bờ, như trong cơn bão Chan chu năm 2005 chẳng hạn).

### 5. Vài dòng kết:

Những ý kiến nêu trên xin được xem như một cách đặt vấn đề. Từ cái “ngó ra”, đến “nhìn ra” biển có thể đã là một cấp độ, là một khoảng cách khá dài trên sóng nước. Nhưng cái “nhìn ra” ấy đã thực sự ra đến đại dương mệnh mông chưa, đã trở thành phổ biến của các làng chài trong tỉnh Quảng Ngãi chưa, hay chỉ “nhìn ra biển” chỉ ở mức độ nào đó thôi, thì chắc hẳn còn thảo luận.

Tuy nhiên ở đây, cũng có thể tạm thời kết luận, người Quảng Ngãi đã sớm có cái nhìn ra biển. Có được cái nhìn ra biển khá sớm đó, là nhờ chính kinh nghiệm đánh bắt thủy sản đã ít nhiều có sẵn (dù là chỉ ở vùng nước ngọt, nước lợ) được mang đi từ vùng quê gốc, cộng với các chiêu tác động: Môi trường biển mới + sự cộng cư với người Chăm + sự tiếp xúc với người Hoa + hương gió nồm thuận lợi để vươn ra biển (đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa, từ tháng 2 đến tháng 8 âm lịch hàng năm).

### *Chú thích:*

(\*) Xin xem “Văn học dân gian vùng biển Quảng Ngãi”, báo cáo khoa học, Hội Văn học nghệ thuật Quảng Ngãi, 1997.

(1), (2) Theo Li Ta Na, Xứ Đàng Trong, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh, 1999.

(3) Ở Quảng Ngãi, theo khảo sát của chúng tôi và một số đồng nghiệp, trước năm 1945 có một số làng chuyên đóng ghe bầu, như An Vinh (Sơn Tịnh), An Vinh (Lý Sơn), Cổ Lũy (Tư Nghĩa), Thạch Bi (Đức Phổ)...

(4) Bài tham luận tại Hội thảo khoa học Văn hóa biển miền Quảng Ngãi và văn hóa biển miền Trung, do Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam và Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Ngãi tổ chức, 7, 2007, và đã in trong sách: Quảng Ngãi, một số vấn đề về lịch sử - văn hóa của tác giả, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

(5) Lê Quý Đôn, Lê Quý Đôn toàn tập, Tập 1: Phủ biên tạp lục, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, các trang 218, 219.

# GHE BẦU LÝ SƠN

NGUYỄN THANH LỢI

Ghe bầu là loại ghe đi biển chạy bằng buồm, chủ yếu dùng để vận chuyển hàng hóa. Đây là loại ghe của cư dân miền Trung, ra đời từ giữa thế kỷ XVI, có nguồn gốc tương đồng với loại thuyền prao (hay prau) của Mã Lai.

## Hòn đảo di sản<sup>(1)</sup>

Lý Sơn nay là một huyện đảo nằm về hướng đông bắc của tỉnh Quảng Ngãi, cách đất liền khoảng 18 hải lý (tính từ cảng Sa Kỳ). Huyện đảo giữ một vị trí chiến lược về quốc phòng của tỉnh Quảng Ngãi và Quân khu V. Lý Sơn gồm một đảo lớn (xã An Hải và An Vĩnh) và một đảo bé (xã An Bình). Huyện có diện tích gần 10km<sup>2</sup>, dân số hiện trên 21.000 người. Trong đó, 60% dân số sống bằng nghề biển, 30% sống bằng nghề nông (chủ yếu trồng hành, tỏi) và 10% dịch vụ buôn bán<sup>(2)</sup>.

Lý Sơn còn có tên gọi là Cù lao Ré, được khai phá vào thế kỷ XVII. Trên đảo mật độ di tích dày đặc: 2 đình, 8 chùa, trên 30 lăng miếu. Trong số đó có nhiều di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia như chùa Hang (Thiên Khổng Thạch tự), đình An Hải,

đình An Vĩnh, làng Đông Hải, đình Bà Thiên Y Ana, Âm Linh tự, đình Tam Tòa, nhà thờ ông Phạm Quang Ảnh (Cai đội bảo vệ Hoàng Sa, Trường Sa), tượng đài Hoàng Sa Bắc Hải...

Hàng năm trên đảo có nhiều lễ hội như lễ Khao lễ thể linh Hoàng Sa, lễ đua thuyền, lễ tế Âm Linh tự, lễ cúng cá Ông, lễ đình làng An Vĩnh, An Hải... với những giá trị văn hóa hết sức nhân văn. Cả huyện đảo như một bảo tàng văn hóa dân gian sống động với những di sản quý báu được gìn giữ khá nguyên vẹn so với trong đất liền.

Lý Sơn không chỉ được mệnh danh là “vương quốc tỏi” mà còn xưa nổi tiếng với nghề buôn ghe bầu ở miền Trung với những thương nhân buôn bán khắp xứ.

### Ghe bầu miền Trung

Ghe bầu là loại ghe đi biển chạy bằng buồm, chủ yếu dùng để vận chuyển hàng hóa. Đây là loại ghe của cư dân miền Trung, ra đời từ giữa thế kỷ XVI, có nguồn gốc tương đồng với loại thuyền prao (hay prau) của Mã Lai.

Theo các nhà ngôn ngữ học, danh từ “*ghe bầu*” (ghe bầu) có lẽ là cách phát âm của người Việt khi đọc chữ *prau* hay *perahu* của ngôn ngữ Mã Lai. Chữ *prau* là một danh từ chỉ ghe, thuyền, một loại phương tiện chuyên chở trên mặt nước (water crafts).

Ngô Đức Thịnh cho rằng có thể tên gọi *ghe bầu* là biến âm của tên gốc Chăm là *prau*, một loại thuyền mà người Mã Lai thường dùng đi lại giữa các đảo ở vùng Đông Nam Á hải đảo.

Đây là loại thuyền mà mũi và lái đều nhọn, bụng bầu, độ ngấn nước sâu, nên thuyền có khả năng ra khơi xa. Bánh lái (kiểu lái cối, lái ống, lái âm dương...) đều có cấu tạo là sớ lái xuyên trực tiếp vào bánh lái. Thuyền dùng loại buồm hình tứ giác hay cánh dơi. Mất thuyền có hình đẹp, dài, trước tròn, đuôi mất dài nhọn...<sup>(3)</sup>

## Ghe bầu Lý Sơn

Ghe bầu Lý Sơn cấu tạo gồm 3 khoang: khoang đốc, khoang lòng và khoang mũi. Giàn then (sườn ghe) để giữ be ghe; giàn mũi cong bằng tre, lợp lá dừa, chặn nan tre ở trên, có tác dụng che mưa che nắng. Mỗi ghe có 3 cột buồm, buồm lòng ở ngay chính giữa ghe, lớn nhất (cao 9m, bằng với chiều dài chiếc ghe), buồm mũi nhỏ hơn buồm lòng (cao 7m); rồi đến buồm ứng, thấp nhất (cao 5m). Buồm làm bằng lá đem mua trong Nam, bề ngang khoảng 4 tấc, chiều dài tùy theo cánh buồm, may bằng chỉ triền (dây may buồm bằng chỉ sợi dừa). Ngoài ra còn có một chèo lái, bốn chèo ngang, một bánh lái để chèo lái ghe, một bánh mũi để đỡ ghe cho khỏi tạt nghiêng một bên.

Trên Cù lao Ré từ lâu đã hình thành làng nghề truyền thống chuyên đóng mới và sửa chữa các loại ghe bầu tại bến Đá (Lý Vĩnh). Những năm 1945-1946, thực dân Pháp cấm làng nghề hoạt động, tiêu hủy các phương tiện ghe bầu ở Lý Sơn. Các thợ đóng ghe phải phiêu dạt vào đất liền, đến Phú Thọ (xã Nghĩa Hòa, huyện Từ Nghĩa), Tĩnh Kỳ (huyện Sơn Tịnh), Sa Huỳnh (huyện Đức Phổ), Tam Kỳ (Quảng Nam) để tiếp tục hành nghề. Nên nghề đóng ghe bầu ở Lý Sơn dần dần bị thất truyền. Hiện nay trong nhà ông Võ Điểm (90 tuổi), một thợ con (thợ phụ đóng ghe bầu) cho cha mình là người Huế - người chuyên đóng ghe bầu ở bến Đá, xã Lý Vĩnh (huyện Lý Sơn) vẫn còn bản thờ tổ nghề với mô hình một chiếc ghe bầu.

Đóng mới một chiếc ghe bầu trung bình cần khoảng 300 công lao động. Một chiếc ghe bầu cỡ 80 tấn, đóng mất 3 năm ròng. Lý Sơn có 2 thợ cái là ông Nguyễn Hãn (anh em chú bác ông Nguyễn Đăng) và ông Nguyễn Sư (con ông Nguyễn Đăng). Còn thợ phụ có đến vài chục người. Hiện các bác thợ cái đều đã mất, chỉ còn vài thợ phụ, bạn ghe lớn tuổi sinh sống trên đảo.

Ghe đóng xong, được trét dầu rái trộn với cây chai mắm (xác máu), một cây mọc nhiều trên đảo, để chống rỉ nước. Mủ cây chai mắm còn được ốp vào các chốt nêm bằng gỗ để chốt chặt không cho thấm nước.

Ghe bầu Lý Sơn trước đây mua từ Quảng Nam, Sa Kỳ (Quảng Ngãi), về sau được đóng tại bên Đá (xã An Vĩnh). Nguyên liệu gồm gỗ kiến kiến, gỗ chò mua ở vùng Cầu Ván (Quảng Nam); ván lợp mua ở Nam Ô (Đà Nẵng), ván be mua nơi Lăng Cô (Huế), Hội An; gỗ mù u thì có sẵn trên đảo; dầu rái có Bông Sơn (Bình Định) cung cấp; đệm buồm thì kiếm ở Cù Mi, La Gi (Bình Thuận); tre nan đặt làm sẵn dọc theo sông Trà Khúc.

Tải trọng và kích thước ghe bầu chia làm 3 cỡ: cỡ nhỏ dưới 50 tấn, dài 4m; cỡ trung 50 tấn, dài 12m và cỡ lớn trên 100 tấn, dài 22m, rộng 6m, cột buồm cao từ 1,8-2,5m. Ghe bầu Quảng Ngãi có ký hiệu QNG 45 TT, lần lượt đó là viết tắt tên tỉnh Quảng Ngãi, 45 là số hiệu ghe thuyền trong tỉnh, TT là thương thuyền.

Thông thường trên mỗi chiếc ghe bầu Lý Sơn có 8-12 người. Tổng lái thường là chủ ghe hoặc thuê người, 1 tổng khoang (tổng thương, lái phụ), 1 biện (thư ký quản lý sổ sách), 1 tổng khâu (hậu cần) (tổng mũi), số còn lại là thủy thủ lo việc vận hành ghe<sup>(4)</sup>.

### Kỹ thuật vận hành

Ghe bầu di chuyển bằng buồm xuôi gió, chỉ cần có gió động buồm là đi được, dù nhanh hay chậm. Những lúc thiếu gió hay gió hơi ngược họ có kỹ thuật chạy “vát” hay chạy “ganh” rất độc đáo, theo hình chữ “chi”. Tức là ghe bầu chạy ngược gió bằng cách kéo xiên xiên cánh buồm, nếu ghe nghiêng thì ganh được đưa hết bên trong, tùy theo độ nghiêng mà người bạn trong ghe chạy ra ngồi trên đòn ganh, nếu ghe nghiêng

nhiều hơn thì cùng lúc hai, ba, bốn người chạy ra. Nếu gió xuôi, ghe đi mất 10 phút, còn gió ngược thì đi mất 15-20 phút cho cùng một quãng đường.

Ngày xưa, tham gia vào những chuyến hải trình dài ngày trên biển nhưng không có những phương tiện định vị hiện đại như la bàn bây giờ. Dân ghe bầu đã sáng tác ra các bài *Vè lái vô*, *Vè lái ra* bằng thể thơ lục bát mà người nào đi ghe bầu cũng thuộc lòng. Đây thực sự là những cẩm nang đường biển, "*Nhật trình đi biển*", giúp họ an toàn trên những chuyến đi xa, tránh được bãi đá ngầm, luồng lạch không an toàn, đồng thời ngầm nga để giải khuây lúc đi buồn đường dài. Ban đêm họ dựa vào các vì sao trên bầu trời, ban ngày dựa vào các dãy núi để tính toán lộ trình.

- *Châu Lai, Châu Ổ* bao xa

*Trước mũi Vũng Quít, thiệt là Tổng Bình*

*Hòn Châm cổ ngựa trời sinh*

*Làng Gành, Mỹ Giảng kinh ra Vũng Tàu*

*Nơi lèo rần, lái cho mau*

*Châu Me, Lò Rượu sóng xô hòn Nhàn*

*Khởi Thập là thầy Bàn Than*

*Ngoài thới lao Ré, nằm ngang Sa Kỳ*

*Trà Khúc, Quảng Ngãi núi chi*

*Có hòn Thiên Ấn dấu ghi để đời*

*Hòn Sập ta sẽ buông khơi*

*Trong vịnh ngoài đời núi nổi nghinh ngang*

*Buồm giương ba cạnh sẵn sang*

*Anh em ta sẽ lập đảng tư tương*

*Mỹ Á cửa cạn hòn Thương*

*Trả hết bãi trường vác thử khoai lang<sup>(5)</sup>.*

## Nghề buôn ghe bầu

Nghề đi buôn ghe bầu ở Nam Trung bộ gọi là *buôn các lái*. Ghe bầu Lý Sơn đã từng có mặt ở Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Hội An, Nha Trang, Phan Thiết, Sài Gòn, Châu Đốc, Sa Đéc và theo sông Hậu lên tận Nam Vang (Campuchia). Những bến họ thường đậu, trao đổi hàng hóa ở Sài Gòn là Tân Thuận, Nhà Bè, Thủ Thiêm, Lê Quang Liêm (quận 6), Nguyễn Duy (quận 8), Vân Đồn (quận 4), cầu Ông Lãnh (quận 1).

Gạo, muối, đường được mua bán ở Quảng Bình, Hải Phòng, các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng cũng từng in dấu chân dân buôn ghe bầu Lý Sơn.

Ghe bầu chở đi đá vôi, mù cây chai mắm và mua gạo từ nơi khác về. Một số vạn ghe chở muối ở Sa Huỳnh và Tịnh Hòa (huyện Sơn Tịnh) vào bán trong Nam, đồng thời chở đá và sắt về bán cho thương nhân người Hoa ở Tam Kỳ (Quảng Nam).

Các loại lưới đan bằng nhợ lấy từ vỏ cây gai đem bán ở các cửa Sa Cẩn, Sa Kỳ, cửa Đại (Quảng Ngãi), cửa Thanh Khê, Hiệp Hòa (Quảng Nam). Ở xã Lý Vĩnh, một số tộc họ sống bằng nghề chở ghe bầu, như họ Võ, họ Đặng, họ Phạm...

Theo lời kể của các ông Phạm Văn Tạ (67 tuổi), Phạm Ngữ (86 tuổi), Phạm Đoàn (62 tuổi) ở Lý Sơn thì cho đến khoảng thập niên 50 của thế kỷ XX, Lý Sơn còn có ghe bầu của các chủ ghe: ông Nền, ông Thắng, ông Cừ, ông Chiên, ông Nghinh, ông Niên, Bá hộ Toàn, Cả Chuẩn, Trùm Hai. Ghe bầu của ông cả Chuẩn bị sóng đánh vỡ trong năm Bình Tuất (1946).

Người lúc trẻ có thời gian đi ghe bầu, ông Võ Hiến Đạt (sinh 1932, thôn Tây, xã An Vĩnh) đến nay vẫn còn nhớ tên các chủ ghe bầu ở Lý Sơn: bà Học (2 chiếc lớn), ông Nguyễn Đăng (1 chiếc), ông Bùi Thước (1 chiếc), ông Trần Phán (1 chiếc lớn, 1 chiếc nhỏ), ông Trần Xán (1 chiếc nhỏ), ông Nguyễn Đế (1



chiếc), ông Phan Miến (1 chiếc), ông Đặng Mạ (bồ vợ ông Võ Hiến Đạt, 1 chiếc). Tổng cộng có khoảng 30 chiếc ghe bầu ở Lý Sơn.

Ông Phan Đình Chi (69 tuổi, thôn Tây, xã An Vĩnh) người từng có 3 năm đi ghe bầu trên tuyến Lý Sơn - Sài Gòn cho biết về một vài chủ ghe bầu trên đảo Lý Sơn: bà Học và ông Hồ cùng ở thôn Tây mỗi người có 1 chiếc ghe lớn, ông Sửu có 1 chiếc ghe cỡ trung, ông Ngô Xương có 1 chiếc ghe nhỏ. Đa phần họ rủ nhau hùn vốn đi buôn, rất ít khi chở thuê.

Ông Nguyễn Ngọc Nhi người xã An Vĩnh (huyện Lý Sơn) cho biết, khoảng trước năm 1960, vùng này còn khoảng 4 chiếc ghe bầu đi buôn trên các tuyến đường biển Quảng Ngãi- Hội An, cảng Sa Kỳ-Lý Sơn. Hàng từ Sa Kỳ- vùng Ba Làng An[6] đưa ra Hội An (Quảng Nam) gồm: đường cát, đường phối, đường phèn, lâm thổ sản (quế, đậu xanh, hồ tiêu, lạc, trầm hương) để xuất tiếp sang Hồng Kông, Ấn Độ, Tây Âu... Hàng mua về chủ yếu là hàng tiêu dùng: dầu lửa, cước lưới, vải vóc, kim chỉ may... Hàng từ Sa Kỳ đưa ra Lý Sơn là: gạo, muối, hàng tiêu dùng... Hàng mua từ Lý Sơn vào là: cá khô, mực, xà cừ, lạc, lưới gai, dầu mù u, san hô.

Bến Sừng Thảy Tu (nay thuộc khu vực 4, thôn Đông, xã Lý Vĩnh), bến Lãng Cồn hay bến Lỗ Cát (thôn Tây, xã An Vĩnh), ngay trước Âm Linh tự, thường gọi là xóm Cồn, nơi có bãi cát rộng là những chỗ ghe bầu về neo đậu. Còn bến cồn Mom hay suối Cạn (thôn Tây, xã Lý Vĩnh) lại là nơi bến xuất phát, cũng là nơi đóng, sửa ghe. Vào khoảng năm 1949, ở các bến này luôn có khoảng trên 10 chiếc ghe bầu đầu thường trực.

Những chuyến đi dài ngày kéo dài từ tháng chạp đến tháng 8 âm lịch năm sau. Hội An tuy gần Lý Sơn, nhưng có những chuyến buôn phải dừng lại ở đây cả tháng để bán cho hết hàng rồi mới nhổ neo đi tiếp.

Ghe bầu vào Nam theo chu kỳ “3 nôm, 3 bắc”. Vào khoảng

tháng 10-12 âm lịch, ghe bầu theo gió bắc đi bán lưới gai, rau câu, tau chân vịt, cá, mắm... chủ yếu bán ở Sài Gòn. Đến tháng 2-4 âm lịch theo gió nồm, ghe bầu chở gạo từ Gò Công, Cai Lậy, Cái Bè (Tiền Giang), Sóc Trăng, đôi khi mua tận ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng về bán cho Lý Sơn, Sa Kỳ; sất, thiếc bán cho người Hoa ở cảng Kỳ Hà (Quảng Nam). Hòn Khôi (Ninh Hòa, Khánh Hòa) và mũi Né (Phan Thiết, Bình Thuận) là nơi ghe bầu dừng lại lấy nước trên các chuyến về. Ghe bầu Lý Sơn thường vào Phan Thiết, Phan Rí (Bình Tuy) chở nước mắm tinn ra bán ở Tam Kỳ, gọi là đi lượ.

Ngày trước, dân buôn ghe bầu vẫn phải chịu sự đánh thuế của nhà nước. Chủ lái được chia 40% từ hoa lợi, số còn lại của bạn ghe. Dù có tiền từ việc đi bạn, nhưng do đi những chuyến dài ngày, nên phần lớn bạn ghe đều tiêu xài vào việc cơ bực, hút xách, trai gái.

Thỉnh thoảng vẫn xảy ra chuyện chìm ghe, chết người trên biển của dân buôn ghe bầu. Một lần ông Bùi Hạnh (ông cố ngoại của ông Võ Hiến Đạt) theo gió bắc vào bán hàng ở Bình Định, bị chìm ghe được cá Ông cứu thoát đưa về Lý Sơn. Hay nhiều người gặp nạn cũng được cứu vớt đưa vào dinh Tam Tòa (xã An Hải) trên đảo. Do đó, cá Ông rất được dân ghe bầu trên đảo sùng kính, xem như những vị thần độ mạng. Sau những chuyến đi buôn họ về trả lễ ông Nam Hải bằng việc tổ chức hát bội hoặc đua thuyền, gọi là “hội lễ hoàn nguyện”, lâu dần thành lệ “Đông cầu, Thu báo”, một nét đẹp nhân văn trong tín ngưỡng dân gian nơi vùng biển đảo này.

Tháng 5/2011, Bảo tàng Quảng Ngãi đã đặt ông Võ Hiến Đạt đóng mới mô hình một chiếc ghe bầu và một chiếc ghe câu. Đây là chiếc ghe bầu thứ hai (sau Bảo tàng Đà Nẵng) có mặt trong bảo tàng của một tỉnh Nam Trung bộ, được phục hồi nguyên gốc - một phương tiện vận chuyển cận duyên quan trọng trong lịch sử giao thương Việt Nam. Ghe bầu miền Trung

là một sản phẩm đặc sắc của nghề biển Việt Nam, đã được từ điển hàng hải thế giới ghi nhận. Hy vọng nó sẽ có một vị trí trang trọng trong bảo tàng văn hóa biển của Việt Nam được hình thành trong tương lai.

**Chú thích:**

[1] Tác giả xin chân thành cảm ơn ông Võ Hiến Đạt (thôn Tây, xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi), người đã cung cấp nhiều tư liệu quý trong chuyến khảo sát Lý Sơn ngày 12/5/2011.

[2] Ủy ban nhân dân huyện Lý Sơn, *Báo cáo Tình hình kinh tế-xã hội năm 2010 và quý I năm 2011*, ngày 11/5/2011.

[3] <http://ghethuyen.freetzi.com/GheBau1-Web.htm>.

[4] Trong diễn xướng dân gian hát bả trạo ở Nam Trung bộ, đám bạn chèo đưa Ông có khoảng từ 10-16 người, tùy theo mỗi địa phương, gồm tổng mũi, tổng khoang (tổng thương) và tổng lái, nhưng phải luôn là con số chẵn. (Nguyễn Văn Bốn (1985), *Văn nghệ dân gian Quảng Nam-Đà Nẵng*, Tập 1, In lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung, Sở Văn hóa-Thông tin Quảng Nam, tr.74).

[5] Nguyễn Văn Bốn (2001), *Văn học dân gian Quảng Nam (Miền biển)*, Sở Văn hóa-Thông tin Quảng Nam, tr.446-448.

[6] Batangan nay là các xã An Hải (huyện Bình Sơn), An Vĩnh và An Kỳ (huyện Sơn Tịnh).

**Tài liệu tham khảo:**

1. Trần Văn An (2001), *Một số vấn đề về yếu tố biển trong văn hóa Quảng Nam*. Trong *Văn hóa Quảng Nam những giá trị đặc trưng*, Sở Văn hóa thông tin.

2. Piétri (2004), *Các loại thuyền buồm ven biển Đông Dương*. Trong *Tĩnh thành xưa ở Việt Nam*, Nxb Hải Phòng-Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây.

3. Nhiều tác giả (2008), *Địa chí Quảng Ngãi*, Nxb Từ điển bách khoa.

4. P.Paris (1942), *Esquisse d'une ethnographie navale des pays Annamites*, B.A.V.H., N°4, Octobre-Décembre.

5. Nguyễn Thanh Lợi (2010), *Ghe bầu Phan Thiết*, Tạp chí Xưa và Nay, số 364, tháng 9.

6. Nguyễn Thanh Lợi (2007), *Ghe bầu Quảng Ngãi*, Tạp chí Cẩm Thành, Số 53, tháng 12.
7. Nguyễn Thanh Lợi (2008), *Ghe bầu miền Trung*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, số 2.
8. Nhiều tác giả (2002), Văn hóa truyền thống đảo Lý Sơn, Sở Khoa học, công nghệ và môi trường Quảng Ngãi.
9. Cao Chư (2010), Văn hóa dân gian xã Tịnh Khê, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Tài liệu điển dã huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) của Nguyễn Thanh Lợi, tháng 7-2007, tháng 5/2011.
11. Viện Battelle Memorial (1967), Thanh thư về tàu thuyền cận duyên miền Nam Việt Nam, Ohio.
12. J.B. Piétri (1949), *Voiliers d'Indochine*, SILI, Saigon.
13. Lê Trọng (chủ biên) (2007), Lý Sơn đảo du lịch lý tưởng, Nxb Văn hóa Thông tin.
14. <http://ghethuyen.freetzi.com/GheBau1-Web.htm>

# PHẦN III

## DIỆN MẠO VĂN HÓA

## BIỂN TRONG VĂN HÓA SA HUỠNH

TS. ĐOÀN NGỌC KHÔI

**Q**uảng Ngãi nằm trong hàng số chung địa - văn hóa của miền Trung, nơi mà biển và núi gắn liền nhau bao bọc lấy dải đồng bằng hẹp, địa hình có đặc trưng chung về độ cao chuyển dần từ vùng núi xuống đồi gò trung du đến đồng bằng phía trong dải cồn cát ven biển và ra đến đảo gần bờ, trên mỗi dạng địa hình khác nhau con người sinh sống và ứng xử thích hợp nhuần nhị tạo dựng nên các sắc thái văn hóa đa dạng, trong đó sắc thái văn hóa biển khá nổi bật chiếm vị trí quan trọng xuyên suốt.

Trong thời đại kim khí con người đã tiến dần từ vùng thung lũng núi, đồi gò trung du xuống đồng bằng ven biển. Những bằng chứng khảo cổ học về phát hiện ở vùng thượng nguồn phía bắc sông Trà Khúc các dấu tích của cư dân hậu kỳ đá mới qua địa điểm khảo cổ Trà Phong (Đoàn Ngọc Khôi, 2002). Bộ sưu tập công cụ Trà Phong có loại cuốc, rìu có vai, bàn mài, khuyên tai được chế tác từ loại đá lửa rất cứng. Ngoài ra các nhà khảo cổ còn tìm thấy những di tích cùng tính chất văn hóa với Trà Phong như Gò Nà, Vườn Chì phân bố ở vùng đồi

thấp về phía đông gần biển (Trương Hoàng Châu 1991). Bộ sưu tập di vật Trà Phong rất gần gũi với bộ sưu tập di vật đồ đá mới của văn hóa Biển Hồ. Các bằng chứng khảo cổ này đem lại nhận thức về dòng người - dòng văn hóa ở thời điểm hậu kỳ đá mới từ vùng Tây Nguyên vượt qua rẻo cao Trường Sơn tiến dần về đồng bằng ven biển chiếm lĩnh, khai phá và tạo dựng nên nền văn hóa nổi tiếng trong thời đại kim khí - văn hóa Sa Huỳnh - trên cơ sở giao lưu hội nhập với các dòng chảy văn hóa khác từ phía bắc xuống, từ phía nam ra và từ phía biển Đông vào.

Văn hóa Sa Huỳnh là một trong ba trung tâm văn hóa lớn thời đại kim khí ở Việt Nam. Văn hóa Sa Huỳnh với sự phát triển đỉnh cao sơ kỳ sắt được hợp thành bởi các dòng chảy tiền Sa Huỳnh sơ kỳ đồng thau trước đó. Nói đến văn hóa Sa Huỳnh là đề cập đến nền văn hóa vật chất của cư dân Sa Huỳnh luôn gắn liền với biển, mặc dù vẫn có các điểm di tích Sa Huỳnh ở vùng núi nhưng khá ít trong khi đó dọc theo các cồn cát ven biển và đảo gần bờ có sự bùng nổ về số lượng các di tích văn hóa Sa Huỳnh, ở đây bao gồm các di tích tiền Sa Huỳnh - thời đại đồng thau và các di tích Sa Huỳnh sơ kỳ sắt. GS Trần Quốc Vượng cho rằng khi nghiên cứu di tích hay cụm di tích ở Việt Nam nên đặt nó vào trong một thê cảnh môi sinh (Contexte) bao quanh hay chính giữa lòng nó (Trần Quốc Vượng, 2001). Cảnh quan chung của các di tích tiền Sa Huỳnh, Sa Huỳnh dọc ven biển miền Trung ví như Long Thạnh, Bình Châu I, Bình Châu II, Phú Khương, Thạnh Đức, Gò Quê (Quảng Ngãi), Cồn Ràng (Huế), các điểm Sa Huỳnh ở Hội An, Bàu Trám (Quảng Nam), Tầng Long (Bình Định), Gò Ốc (Phú Yên), Xóm Cồn, Hòa Diêm (Khánh Hòa), Bàu Hòe (Ninh Thuận)... hầu như phân bố trên các dải cồn cát ven biển, gần đầm nước ngọt, sát cạnh cửa sông ra biển, nơi tụ cư của cư dân Sa Huỳnh lâu dài với tầng văn hóa dày. Gắn liền với khu cư trú là những nghĩa địa lớn của người Sa Huỳnh như Gò

Quê, Phú Khương, Thạnh Đức (Quảng Ngãi), Tăng Long (Bình Định), Côn Ràng (Huế), Hậu Xá, Đại Lộc (Quảng Nam)...

Không những cư trú ven biển, người Sa Huỳnh còn vượt biển đi ra các đảo gần bờ, trên các đảo Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Cù Lao Re (Quảng Ngãi), các đảo vịnh Nha Trang (Khánh Hoà), đảo Thổ Chu (Kiên Giang)... đều tìm thấy các di tích văn hóa Sa Huỳnh.

Như vậy không gian văn hóa Sa Huỳnh mở rộng từ vùng Quảng Bình - nơi tiếp xúc với văn hóa Đông Sơn kéo dài đến vùng Ninh Thuận, Bình Thuận- nơi tiếp xúc với văn hóa thời đại kim khí Đông Nam bộ; đồng thời còn mở rộng không gian từ vùng trung du miền núi đến các đảo gần bờ. Nhưng trên dải đất miền Trung, tinh hường biển vẫn là điểm quan trọng cơ bản xuyên suốt trong truyền thống văn hóa của cư dân Sa Huỳnh.

Cuộc sống của người Sa Huỳnh gắn bó hòa quyện với biển, biển giữ vị trí chính yếu trong đời sống văn hóa vật chất và tinh thần của họ. Trong các di tích tiền Sa Huỳnh, Sa Huỳnh ở Quảng Ngãi tìm thấy khá nhiều bằng chứng về hoạt động khai thác biển của họ. Tầng văn hóa Bình Châu II tìm thấy các hố rác bếp chứa nhiều vỏ sò ốc có nguồn gốc khai thác từ biển. Tầng văn hóa Xóm Ốc, Suối Chình (đảo Lý Sơn) cấu tạo bởi các loại vỏ nhuyễn thể ken dày với gốm do cư dân cổ sử dụng và bỏ lại, ở đây tìm thấy khá nhiều hố rác bếp chứa các loại vỏ ốc, sò, xương cá biển.

Bộ sưu tập di vật phản ánh hoạt động khai thác biển của người Sa Huỳnh, ví như tại địa điểm Long Thạnh tìm thấy lưỡi câu xương; địa điểm Bình Châu I tìm thấy lưỡi câu đồng, lao đồng; địa điểm Xóm Ốc tìm thấy lưỡi câu đồng trong mộ táng. Truyền thống khai thác biển của người Sa Huỳnh còn được thể hiện qua lối sử dụng nguyên liệu từ vỏ nhuyễn thể để chế tác công cụ và đồ trang sức. Cư dân văn hóa Sa Huỳnh trên đảo



Lý Sơn sử dụng vỏ tai tượng (tridacna) và nắp ốc cừ (turbo) để chế tác công cụ ghè đập. Đặc trưng loại công cụ này được ghè thô sơ trên vỏ Tridacna, lấy đi vành miệng vỏ ốc, rồi giữ lại phần đốc cắm ở đáy vỏ ốc. Những công cụ này rất sắc bén và cứng được dùng để đập vỡ các loại vỏ nhuyễn thể khác. Công cụ Turbo ghè tạo rìa lưỡi khá sắc để sử dụng làm công cụ trong sinh hoạt hàng ngày. Loại công cụ này đầu tiên được phát hiện ở Xóm Cồn, sau đó tìm thấy ở địa điểm Bãi Dong, Bãi Ngự (đảo Thổ Chu), riêng ở Xóm tìm thấy nhiều nhất có đến 16 công cụ nắp vảy ốc turbo di tồn trong tầng văn hóa. Đồ trang sức vỏ nhuyễn thể Xóm Ốc gồm vòng trang sức chế tác từ lõi tridacna bằng phương pháp khoan tách lõi, cưa và mài bóng. Loại hạt chuỗi đeo cổ chế tác từ vỏ ốc hoa, loại ốc xéo cũng được cư dân cổ Xóm Ốc khoan lỗ, cắt mài thành vật đeo, ở ngón tay của di cốt nữ mộ 7 Xóm Ốc còn đeo một chiếc vòng nhẫn ốc xéo. Khuyến tai chế tác từ vỏ sò và vỏ ốc đụn. Nhìn chung cư dân Sa Huỳnh trên đảo sử dụng đa dạng các loại vỏ nhuyễn thể biển để chế tác nên công cụ và đồ trang sức. Trong môi trường biển đảo, nguyên liệu vỏ nhuyễn thể đã thay thế nguyên liệu đá để chế tác công cụ và đồ trang sức. Truyền thống sử dụng vỏ nhuyễn thể để làm công cụ và làm đồ trang sức như khuyên tai, nhẫn đeo, hạt chuỗi, vòng đeo tay...làm đẹp cho người sống và mang theo cho người chết là đặc trưng chung của cư dân các đảo vùng lòng chảo Thái Bình Dương, Ryukiu (Nhật Bản) và cư dân Sa Huỳnh đảo gần bờ, một số địa điểm ở vùng duyên hải như Xóm Cồn, Hòa Diêm.

Quan hệ của văn hóa Sa Huỳnh với vùng hải đảo Thái Bình Dương khu vực Đông Nam Á là mối quan hệ giao lưu trong môi trường biển gắn liền với dòng hải lưu đen (Black current) mà W.G Solheim II đưa ra (W.G Solheim II, 1994). Thiên nhiên ưu đãi vùng đất cư trú của người Sa Huỳnh có đường bờ biển kéo dài và có những cửa sóng để đi ra biển thuận tiện, cho nên người Sa Huỳnh đã vượt ra biển buôn bán trao đổi với bên

ngoài. Đồng thời ngược lại những luồng thương mại trên biển cũng dễ dàng xâm nhập vào xã hội Sa Huỳnh qua hệ thống các cửa biển. Buôn bán là con đường dẫn đến giao tiếp văn hóa, hòa đồng nhân chủng, ngôn ngữ. Trong khu vực Đông Nam Á, sự trao đổi buôn bán giữ vị trí quan trọng, phân tích vai trò của nó, Hutterer, nhà khảo cổ học người Mỹ, đã cho rằng "... Hoạt động buôn bán đóng vai trò lớn trong sự tiến triển văn hóa ở Đông Nam Á và làm động lực gián tiếp để biến đổi văn hóa" (Hutterer, 1974).

Trung tâm Sa Huỳnh có sự giao lưu rộng với các nơi trong khu vực thể hiện qua những khuyên tai ba mút nhọn, khuyên tai hai đầu thú... là những hiện vật đặc trưng của Sa Huỳnh tìm thấy ở vùng phân bố của văn hóa Đông Sơn, ở Thái Lan, ở vùng hải đảo Đông Nam Á... Trong các mộ chum Sa Huỳnh có các hiện vật trang sức bằng đá mã não và các loại đá quý khác đều có nguồn gốc từ vùng Trung Á. Các loại gương đồng Hán tìm thấy ở vùng trung du Nghĩa Hành (Quảng Ngãi), Bình Yên (Quảng Nam)... cùng với tiền đồng Ngũ Thủ Hán tìm thấy ở Xóm Ốc (Quảng Ngãi) và các di tích Sa Huỳnh ở Hội An... chúng đều có nguồn gốc giao lưu trao đổi với Trung Hoa. Đặc biệt quan hệ giao lưu giữa Sa Huỳnh và các đảo ở Thái bình Dương rất mật thiết. Ví như trong mối quan hệ so sánh đồ gốm Sa Huỳnh và đồ gốm Kalanay (Philippin); đồ gốm Tabon (Indonesia) khá giống nhau ở kiểu dáng, phong cách trang trí, khiến cho W.G. Solheim II đưa ra khái niệm "Truyền thống Sa Huỳnh-Kalanay" (Sa Huỳnh- Kalanay Tradition) (W.G Solheim II, 1967).

Người Sa Huỳnh có óc thẩm mỹ cao, biểu hiện rõ nét nhất đó là nghệ thuật tạo dáng và trang trí trên gốm. Trong các di tích tiền Sa Huỳnh sơ kỳ đồng thau đồ gốm được tạo tác như một tác phẩm nghệ thuật. Nếu như đồ gốm Bình Châu nổi bật với phong cách tạo dáng gãy gập khúc mạnh mẽ ở các điểm

chuyển tiếp thuộc miệng, eo cổ, vai; đồng thời luôn tạo sự tương phản mạnh về màu sắc giữa màu áo gốm đỏ tươi làm nền nổi bật các dải băng chì trên thân đồ gốm; thì trong khi đó đồ gốm Long Thạnh luôn chú ý đến yếu tố tạo dáng cân phân theo tỉ lệ cân xứng ở ba phần miệng - thân và chân đế; các điểm chuyển tiếp trên thân đồ đựng luôn cong lượn.

Trang trí trên bình lọ hoa gốm là sự tổng hợp của các loại văn thừng mịn, văn in chấm que, văn in chấm vỏ sò, văn vạch, văn ấn răng cưa kết hợp với đắp nổi tạo gờ... để tạo nên nhiều đồ án khác nhau như đồ án chữ S, đồ án tam giác, hình kỷ hà gấp khúc... Các đồ án này được làm nổi bật bằng nghệ thuật tô chì graphít lỏng bên trong tương phản với nền áo gốm tô đỏ. Trên nắp đậy chum tạo dáng như hình lồng bàn úp, trên đó được trang trí các đồ án chữ S, kỷ hà được tô chì nổi bật trên nền tô đỏ.

Đồ án chữ S ngược luôn là chủ đề trang trí nổi bật trên gốm tiền Sa Huỳnh, ngôn ngữ của nghệ thuật biểu hiện ở đây là các trạng thái cấp độ của sóng biển từ hiền hòa đến hung dữ (Ngô Sĩ Hồng, 1989).

Đặc trưng tính biến của đồ gốm tiền sử vùng duyên hải và các đảo trong lòng chảo Thái Bình Dương là kỹ thuật in chấm vỏ sò. Trong đồ gốm tiền Sa Huỳnh, Sa Huỳnh tỉ lệ in chấm vỏ sò chiếm vị trí thứ hai sau kỹ thuật văn thừng. Đồ án hoa văn in chấm vỏ sò thể hiện khá phong phú trên đồ gốm văn hóa Sa Huỳnh ở Phú Khương, Tầng Long, Gò Ốc, Xóm. Người Sa Huỳnh sử dụng vỏ sò ở phần mép và gai vỏ sò để tạo nên các đồ án hoa văn rất đẹp và mang đậm tính biến.

Vốn là cư dân sinh sống chủ yếu ven duyên hải miền Trung, có thể người Sa Huỳnh đã biết đến nghề muối. Yếu tố muối đóng vai trò quan trọng trong quá trình giao lưu văn hóa giữa đồng bằng duyên hải miền Trung với khu vực Tây Nguyên trong thời đại kim khí tiền Sa Huỳnh, Sa Huỳnh. Đáng chú ý

các di tích văn hóa Sa Huỳnh có tầm mức quy mô lớn và quan trọng thường phân bố liền kề với các đồng muối cổ, ví như di tích Sa Huỳnh, Phú Khương, Long Thạnh gắn với đồng muối Tân Diêm; di tích Bình Châu gắn với đồng muối Diêm Điền; di tích Gò Quê gắn với đồng muối cổ Tuyết Diêm và các nơi khác nữa ở duyên hải miền Trung.

Như vậy biển đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa vật chất và tinh thần của cư dân văn hóa Sa Huỳnh, biển đem lại cho người Sa Huỳnh nguồn lợi thủy sản, muối biển; biển rộng mở những con đường giao lưu với bên ngoài; biển đem lại cho người Sa Huỳnh cảm hứng trong sáng tạo.

#### *Tài liệu trích dẫn:*

1. Trương Hoàng Châu (1991), "Những di chỉ hậu kỳ đá mới ở huyện Bình sơn (Quảng Ngãi)", *NPH...* 1990, tr. 55 - 61.
2. Đoàn Ngọc Khôi (2002), "Đào thám sát di tích Trà Phong", *NPH ...* 2002, tr. 121 - 124.
3. Đoàn Ngọc Khôi (2001), "*Vai trò của các đảo ven bờ và vùng duyên hải trong nghiên cứu Văn Hóa Sa Huỳnh ở miền Trung Việt Nam*" Hội thảo khoa học **Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam**, Viện KCH, Viện BTL SVN
4. Đoàn Ngọc Khôi (2004), "*Di tích Xóm Ốc và vấn đề văn hóa Sa Huỳnh ở vùng duyên hải Nam Trung bộ*" Luận án Tiến sĩ Sử học, Hà Nội 2004.
5. Ngô Sĩ Hồng (1989), "Nghệ thuật trang trí gốm sớm Sa Huỳnh", *KCH* (1) tr 54 - 63.
6. Trần Quốc Vượng (2001), "*Về miền Trung (mấy nét khái quát về Nhân học văn hóa)*", Bài hội thảo kỷ niệm thành lập khoa Sử trường ĐHTH Hà Nội.
7. Solheim II, W. G. (1994) "*Material culture along the black current*" International christian university archaeology research center, pp.2-32.
8. Solheim II, W. G. (1967), "*The Sa Huynh- Kalanay pottery tradition: past and future research,*" *Studies in Philippine Anthropology*, pp. 151 - 174.
9. Hutterer K.L (1974), "*The revolution of Philippine Lowland societies*". Mankid, N°9, London.

# XÓM ỐC, DI TÍCH VĂN HÓA SA HUỖNH TRÊN ĐẢO LÝ SƠN

PTS. PHẠM THỊ NINH

**T**rên đảo Lý Sơn có 5 quả núi gọi là Ngũ Linh: Hòn Tai, Hòn Tiên, Hòn Sỏi, Hòn Vung và lớn nhất là Thới Lới. Dưới chân núi Hòn Sỏi là khu di tích Xóm Ốc nằm dọc theo dòng suối cổ đã bị bồi lấp thuộc thôn Đông, xã Lý Vĩnh, một trong ba xã của huyện đảo. Dân gian gọi là Xóm Ốc bởi khi đào đất lên người ta thấy vỏ ốc xuất hiện rất nhiều. Từ những năm đầu của thập kỷ 90, nhân dân địa phương đã phát hiện nhiều hiện vật văn hóa Sa Huỳnh như nổi gốm, bát bồng... trong quá trình đào đất lấy cát trắng để trồng hành tỏi. Chính việc làm này đã làm ảnh hưởng đến khu di tích Xóm Ốc, cho nên Bảo tàng tỉnh Quảng Ngãi đã cử cán bộ đến khảo sát di chỉ này vào tháng 6 năm 1996. Kết quả khảo sát đã được Đoàn Ngọc Khôi thông báo trong Hội nghị thông báo khảo cổ học toàn quốc năm 1996 và đã thu hút được sự chú ý của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Tháng 1 năm 1997 Viện Khảo cổ học cử một đoàn nghiên cứu vào phối hợp với Bảo tàng

tỉnh Quảng Ngãi tiến hành khảo sát thẩm định để chuẩn bị cho chương trình hợp tác khai quật di chỉ Xóm Ốc trong năm 1997. Kết quả khảo sát thẩm định đã được Phó tiến sĩ Phạm Thị Ninh trình bày trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Ngãi và Hội đồng khoa học của Viện khảo cổ học Việt Nam. Hội đồng khoa học của Viện khảo cổ học và Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi đánh giá cao tầm quan trọng của khu di tích này và quyết định hợp tác khai quật di chỉ Xóm Ốc trên đảo Lý Sơn với quy mô lớn.

Tháng 4 năm 1997, ông Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin đã ký Quyết định số 661-VH/QĐ cho phép Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Ngãi phối hợp với Viện Khảo cổ học Việt Nam tiến hành khai quật khảo cổ học văn hóa Sa Huỳnh di chỉ Xóm Ốc thuộc xã Lý Vinh, huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Một đoàn nghiên cứu hỗn hợp bao gồm 3 chuyên viên nghiên cứu của Viện Khảo cổ học và 2 chuyên viên nghiên cứu của Bảo tàng tỉnh Quảng Ngãi đã được thành lập. Phụ trách khai quật là Phó tiến sĩ Phạm Thị Ninh.

Chương trình khai quật di chỉ Xóm Ốc trên đảo Lý Sơn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Văn hóa Thông tin, Bảo tàng tỉnh Quảng Ngãi và đặc biệt các cấp lãnh đạo của huyện đảo Lý Sơn ủng hộ, tạo mọi điều kiện cho cuộc khai quật tiến hành được thuận lợi.

Chúng tôi đã tiến hành khai quật 72m<sup>2</sup>, trong đó có một hố khai quật với diện tích 60m<sup>2</sup> (5x12m) và hai hố thám sát. Thời gian khai quật bắt đầu từ ngày 12 tháng 4 và kết thúc vào ngày 15 tháng 5 năm 1997.

Khu di tích Xóm Ốc phân bố trên một cồn cát khá lớn, rộng tới hàng nghìn mét vuông theo hướng Tây-Đông-Nam-Bắc, có độ dốc từ đỉnh xuống chân cồn cát. Dựa theo địa hình còn tương đối nguyên vẹn của lưng chừng cồn cát, nay là vườn canh tác hành tỏi của gia đình bà Võ Thị Đằm, chúng tôi mở hố khai

quạt 60 m<sup>2</sup> (5x12m) theo hướng Tây-Đông chệch Bắc 65°. Hồ khai quạt được căng ô theo từng mét vuông, bốn góc hồ đều được xác định điểm thăng bằng giả định bằng máy đo trắc địa Nikon. Để có thể nghiên cứu chi tiết diễn biến của tầng văn hóa, chúng tôi tiến hành đào từng lớp 20 cm, cho sàng lọc khô và sàng lọc qua nước. Với phương pháp này, chúng tôi đã phát hiện được toàn bộ hiện vật đá, công cụ bằng vỏ nhuyễn thể, hiện vật xương, mảnh đồng, sắt và đồ gốm từ những hiện vật có kích thước lớn đến những hiện vật có kích thước nhỏ nhất, thậm chí có mũi kim xương chỉ dài vài milimét.

Quan sát diễn biến của địa tầng, chúng tôi nhận thấy sau lớp đất canh tác trên bề mặt dày từ 20cm đến 30cm, tầng văn hóa dày từ 130cm đến 150 cm được cấu tạo chủ yếu là đất màu xám nâu xen lẫn nhiều vỏ ốc, vỏ sò. Tuy nhiên, ngay sát dưới lớp đất canh tác, ở độ sâu từ 20 đến 40cm, chúng tôi quan sát thấy lớp đất ở đây có màu nâu ngả vàng nhạt hơn lớp dưới nhưng cũng có nhiều vỏ nhuyễn thể. Trong lớp đất này, bên cạnh đồ gốm văn hóa Sa Huỳnh đã có những yếu tố văn hóa khác muộn hơn đan xen như gốm Hán, gốm Chăm, gốm Việt và đồ sành, sứ. Giữa lớp này và lớp kế tiếp màu xám nâu không có sự phân cách về địa tầng, nhìn chung tầng văn hóa là một thể thống nhất từ trên xuống dưới có chứa những di tích và di vật còn lại của người cổ. Sinh thổ là lớp cát trắng (loại cát này rất phù hợp với kỹ thuật trồng hành tỏi trên đảo). Kết cấu tầng văn hóa của di chỉ này rất giống thành phần cấu tạo tầng văn hóa trong các di tích của văn hóa xóm Cồn, một nền văn hóa sơ kỳ kim khí ở cực Nam Trung bộ Việt Nam.

Trước khi đề cập đến những di vật thu được trong hồ khai quạt, chúng tôi trình bày những di tích bếp và mộ táng tìm được trong tầng văn hóa. Từ độ sâu 50 cm đến 160 cm chúng tôi đã phát hiện được 9 cụm mảnh gốm tập trung và 8 cụm đá kê. Những cụm gốm, cụm đá này thường có liên quan đến khu

vực bếp và mộ táng, chúng tôi đã phát hiện được vết tích của 7 ngôi mộ chôn ngay trong những khu vực đó. Đó là những vết tích còn lại của di cốt xương trẻ em, có di cốt được đặt trong chum gốm có nắp đậy bằng bát bồng, có di cốt được đặt bên ngoài chum trong cụm đá kê hay bếp với dáng nằm thẳng tay bắt chéo trước ngực. Những di cốt này nhỏ có nhiều khả năng là trẻ 6 tháng đến 1 năm tuổi. Mộ số 7 nằm sát tầng sinh thổ bên dưới cụm đá kê số 7 là mộ song táng hai di cốt người lớn. Mộ này có huyệt đất hình chữ nhật được đặt theo hướng Bắc-Nam chệch Tây  $30^{\circ}$ , bên trên và xung quanh có kê đá và vỏ sò, ốc biển lớn. Trước khi đặt thi hài xuống, người cổ Xóm Ốc đã rải một lớp cát vàng mỏng trên nền sinh thổ cát trắng rồi phủ lên trên một lớp mảnh gốm bị đập vỡ; thi hài được đặt trên lớp mảnh gốm đó. Sau khi xử lý chuyên môn, chúng tôi nhận thấy di cốt nằm sát lớp mảnh gốm được chôn theo tư thế nằm thẳng, đầu đặt theo hướng mộ, mặt quay hướng Nam, di cốt này nhỏ nhắn, phần sọ bị vỡ mất một phần đỉnh nhưng phần mặt và hàm răng còn khá nguyên vẹn, xương chậu rộng, có khả năng là một phụ nữ. Bên trên di cốt này có một di cốt khác khá lớn, đầu được đặt gối lên cánh tay trái của di cốt nằm dưới, hộp sọ và các xương chi đều lớn và dài. Di cốt được chôn theo tư thế nằm nghiêng chân co theo cùng hướng với di cốt nằm dưới. Dựa vào kích thước của hộp sọ, xương chi có thể xác định đó là di cốt của một người đàn ông. Có thể nói đây là một ngôi mộ khá hoàn chỉnh lần đầu tiên phát hiện được trong văn hóa Sa Huỳnh ở Quảng Ngãi. Táng thức của ngôi mộ còn đặc biệt ở những vật chôn theo thi hài. Chúng tôi quan sát thấy phía đầu và chân của di cốt lớn có đặt nổi gốm to, phần chân co có úp một đĩa mâm bồng lớn. Dọc theo thân hai thi hài về phía bên phải có chôn theo đĩa mâm bồng, bình con tiện và nổi gốm nhỏ. Những đồ gốm này đều được trang trí những băng màu đỏ và màu đen ánh chì kết hợp với những mô típ hoa văn khác vạch tinh xảo; chúng tỏ người cổ Xóm Ốc



đã có một trình độ văn minh và thẩm mỹ cao. Trên ngực trái của thi hài người đàn ông, đặt một vỏ ốc biển to có vân hoa màu hồng rất đẹp, nhân dân địa phương gọi loại ốc này là ốc đụn (Tên khoa học là *Tectus Rochia*) *maximus* (Phillipin). Ở vị trí tay trái có đặt một đồ gốm có hoa văn đẹp, đặc biệt trên khuỷu tay trái có một mũi tên đồng có lẽ là biểu tượng cho quyền uy của vị thủ lĩnh bộ tộc.

Trong 72m<sup>2</sup> khai quật và thám sát, chúng tôi tìm thấy hơn một chục chiếc nồi gốm, bình con tiện, bát đĩa mâm bông còn khá nguyên vẹn và hơn 40.000 mảnh gốm bị vỡ từ những đồ đựng nguyên. Qua diễn biến của tầng văn hóa, chúng tôi nhận thấy đồ gốm mang đặc trưng văn hóa Sa Huỳnh chiếm vai trò chủ đạo nhưng có sự chuyển biến từ sớm đến muộn, đồ gốm trong những lớp dưới của tầng văn hóa ở giai đoạn sớm, thấy có hoa văn zích zắc đặc trưng hoa văn gốm, văn hóa xóm Cồn, bên cạnh đó đã thấy xuất hiện mô típ hoa văn bông lúa và kiểu dáng đồ gốm Bình Châu. Phát triển lên những lớp trên (Từ độ sâu 60 cm đến 20 cm so với lớp mặt) đồ gốm mang đặc trưng văn hóa Chăm-pa đã xuất hiện cùng với đồ gốm Hán. Điều đó có nghĩa, thông qua đồ gốm có thể nhận thức được sự chuyển biến từ nền văn minh Sa Huỳnh đến nền văn minh Chăm-pa. Sự chuyển biến đó là cả một quá trình phát triển nội sinh, liên tục và kéo dài trong hàng trăm năm. Bên cạnh đồ gốm, chúng tôi còn phát hiện được 10 chiếc cuốc và bôn bằng đá, những chiếc cuốc này có hình dáng gần gũi với những chiếc cuốc của di chỉ Long Thạnh, nhưng phổ biến hơn vẫn là công cụ ghè đẽo làm từ vỏ ốc tai tượng (Tên khoa học *Tridacna* Linné) và vẩy ốc cừ (Có nơi gọi là ốc mặt trắng, tên khoa học là *Turbo Marmaros-toma*, *argyostoma*). Chúng tôi đã phát hiện được gần 90 công cụ loại này trong hố khai quật. Hơn thế nữa, trong hố khai quật còn tìm thấy một sưu tập phong phú hiện vật xương gốm 224 tiêu bản mũi nhọn và kim xương được chế tác từ xương cá và xương động vật. Những công cụ này cũng

rất gần gũi với những công cụ trong văn hóa Xóm Cồn. Ngoài ra chúng tôi còn phát hiện được nhiều đồ trang sức bằng vỏ ốc, vỏ sò và có cả khuyên tai hình con đĩa, khuyên tai 3 mẫu bằng thủy tinh, cùng với nhiều bàn nghiền, chày nghiền, hòn ghè, bàn mài. Hiện vật kim loại như mảnh nhẫn đồng, dao sắt cũng đã phát hiện được ở độ sâu 40 cm đến 60 cm trong di chỉ. Trong tầng văn hóa còn tìm thấy nhiều đốt xương sống cá của loài cá rất lớn. Chỉ riêng trong một lớp đất 20 cm ở độ sâu 60 - 80 cm của hố khai quật chúng tôi đã thống kê được 463 đốt xương sống cá và 101 hàm răng cá cùng với gần 2 triệu vỏ ốc, vỏ sò. Điều đó một mặt nói lên thiên nhiên ưu đãi con người, mặt khác chứng tỏ người cổ Xóm Ốc trên đảo Lý Sơn đã biết định hướng phương thức sống là khai thác ven bờ và đã biết đi khơi xa bờ đánh bắt cá bằng lưới. Tất cả những dữ kiện trên minh chứng cho một thời kỳ tiền sử sôi động đã diễn ra trên hòn đảo xinh đẹp này.

Với những tài liệu thu được qua cuộc khảo sát, khai quật, chúng tôi cho rằng di chỉ Xóm Ốc là một di chỉ thuộc loại hình Văn hóa Biển của văn hóa Sa Huỳnh. Di chỉ này có nhiều khả năng phát triển từ giai đoạn muộn của văn hóa xóm Cồn lên văn hóa Sa Huỳnh, rồi từ đó tiến tới nền văn minh Chăm-pa có chất xúc tác của yếu tố Văn hóa Hán. Những yếu tố văn hóa thu được trong tầng văn hóa và mộ táng của di chỉ Xóm Ốc cho phép đoán định khung niên đại nằm trong khoảng ngót 3000 năm đến thế kỷ 2,3 sau công nguyên. Chủ nhân mộ táng trong di chỉ Xóm Ốc cũng chính là chủ nhân Văn hóa Sa Huỳnh trên đảo Lý Sơn.

Chúng tôi hy vọng chương trình nghiên cứu văn hóa Sa Huỳnh trên đảo Lý Sơn sẽ còn tiếp tục trong những năm tiếp theo. Chắc chắn nhiều vấn đề khoa học mới được đặt ra hôm nay sẽ được trả lời rõ ràng trong ngày mai.

# LỄ KHAO LỄ THỂ LÍNH HOÀNG SA(\*)

TS. NGUYỄN ĐĂNG VŨ

## 1. Sự hình thành và sứ mệnh lịch sử của đội Hoàng Sa

Về quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đã có nhiều tư liệu của tác các giả trong và ngoài nước, đặc biệt là của các sử thần, các học giả thời phong kiến Việt Nam. Một trong những nguồn tư liệu đầu tiên có nhắc đến đảo Hoàng Sa và đội Hoàng Sa là mấy dòng trong lời chú *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* của Đỗ Bá (năm Chính Hòa thứ 7- 1686): “Bãi Cát Vàng phỏng dài 400 dặm, rộng 20 dặm, ở giữa biển khoảng từ cửa Đại Chiêm kéo đến cửa biển Quyết Mông (cửa Sa Kỳ -TG). Gió tây nam thuyền đi phía trong sẽ dạt lại đó. Gió đông bắc mà thuyền đi cũng bị mắc tại đây, đều bị chết đói, của cải phải bỏ lại. Mỗi năm đến tháng cuối đông (Chúa Nguyễn) đưa 18 chiếc thuyền đến đó nhặt vàng bạc”. Sau những ghi chép của Đỗ Bá là các ghi chép liên quan đến Hoàng Sa và đội Hoàng Sa của Thích Đại Sán trong *Hải ngoại ký sự* (1697), Pièrre Poivre, của Bá tước D’Estaing (1701)<sup>(1)</sup>; của Giám mục J.L.Taber, J.B. Chaigneau (đầu thế kỷ 19)...

Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn (lúc làm Hiệp trấn Thuận Hóa, 1776) đã ghi về đội Hoàng Sa như sau: “Trước Họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người An Vinh sung vào, cất phiên mỗi năm cứ tháng hai nhận giấy sai đi, mang

lượng đủ ăn sáu tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu tư mà ra biển, ba ngày ba đêm thì đến đảo ấy. Ở đây tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu, như là gươm ngựa, hoa bạc, tiền bạc, vòng bạc, đồ đồng, khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lược vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng tám thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm rồi linh bằng trở về"<sup>(2)</sup>. Sách *Hoàng Việt địa dư chí* của Phan Huy Chú, phần về phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) cũng ghi: "Quần đảo Hoàng Sa ở ngoài khơi, các vua đời trước đặt ra quân giữ Hoàng Sa gồm 70 người, thường là lấy người xã An Vĩnh. Hằng năm cứ đến tháng 3 nhận lệnh mang lương thực trong 6 tháng rồi dùng 5 chiếc thuyền ra khơi, đi trong 3 ngày 3 đêm thì đến đảo, đến nơi vừa canh giữ vừa đánh cá mà ăn. Vật báu ở đó rất nhiều, nên đội quân này vừa làm nhiệm vụ canh giữ vừa khai thác vật báu. Đến tháng 8 thì về cửa Eo (Thuận An) lên tàu nộp ở thành Phú Xuân"<sup>(3)</sup>.

Sách *Đại Nam thực lục* (tiền biên), Châu bản triều Nguyễn, đặc biệt là châu bản thời Minh Mạng, cũng có ghi về đội Hoàng Sa có nội dung tương tự (và nhiều trang ghi chép khác về hoạt động của đội Hoàng Sa, Trường Sa, cũng như của thủy quân triều nhà Nguyễn đi Hoàng Sa, Trường Sa). Sách *Đại Nam nhất thống chí*, quyển II, phần về tỉnh Quảng Ngãi, ngoài phần ghi chép như các sách trước còn ghi thêm rằng: "... lại đặt đội Bắc Hải, do đội Hoàng Sa kiêm quản, để đi lấy hải vật ở các đảo". Trong sách này (dịch và in năm 1970) còn có phần *Phụ lục* riêng về Quần đảo Hoàng Sa do học giả Đào Duy Anh (người hiệu đính) trích từ các sách đã in trước đó như *Việt sử cương giám khảo lược*, *Hải quốc kiến văn lục*, *Phủ biên tạp lục*. Có lẽ cũng dựa vào các sách trên, các tác giả sách *Quảng Ngãi tỉnh chí*, *Quảng Ngãi nhất thống chí* cũng có đề cập đến đội Hoàng Sa với nội dung tương tự. Ngoài ra, trong các tài liệu bằng

Hán Nôm mà chúng tôi tìm thấy tại nhà thờ các dòng họ Võ Văn, Phạm Quang, họ Đặng trên đảo Lý Sơn, cũng như trong đất liền thuộc tỉnh Quảng Ngãi cũng có đề cập đến chức năng của đội Hoàng Sa, và sang thời nhà Nguyễn còn có thủy quân Hoàng Sa, Trường Sa nữa, nhưng trong phạm vi bài viết này, chỉ chủ yếu là nói về lễ Khao lễ thể linh Hoàng Sa, nên không thể nêu hết những tài liệu chính sử, cũng như các nguồn tài liệu khác nói về lịch sử, chức năng của đội Hoàng Sa, thủy quân Hoàng Sa kiêm quản Trường Sa đã từng hoạt động trên vùng Biển Đông trong suốt nhiều thế kỷ.

Tuy nhiên, chỉ qua các tư liệu đã dẫn trên kia, có thể thấy, với ý thức về chủ quyền lãnh thổ và nguồn tài nguyên vô giá ở Biển Đông, nên ngay từ khi vào trấn nhậm phía Nam Chúa Nguyễn đã cho lập đội Hoàng Sa. Đội Hoàng Sa được thành lập chính xác vào năm nào chưa rõ, chỉ biết vào “hồi đầu bản triều”, “hồi đầu dựng nước”, tức sớm nhất cũng phải vào cuối thế kỷ 16 hoặc đầu thế kỷ 17, và bị “triệt bãi” có lẽ là vào những năm thực dân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam. Các nguồn tư liệu trên cũng cho thấy, 70 suất đình phiên chế hằng năm cho đội Hoàng Sa trước hết là của làng An Vĩnh, về sau còn có thêm người của làng An Hải.

Về hai làng này, có thể nói thêm như sau: An Vĩnh và An Hải đều nằm theo ven cửa biển Sa Kỳ, trước đây đều thuộc huyện Bình Sơn, đến năm Thành Thái thứ 2 (1890) một phần đất Bình Sơn được tách ra thành châu Sơn Tịnh, và đến năm 1899 mới có tên gọi là huyện Sơn Tịnh như ngày nay. Làng An Vĩnh và An Hải vào thời nhà Nguyễn bao gồm phần đất An Vĩnh, An Hải trong đất liền và An Vĩnh, An Hải ngoài đảo Cù lao Ré (tức Lý Sơn). Sờ dĩ như vậy là vì theo gia phả của các dòng họ và văn tế ở đình làng An Hải (Lý Sơn) còn lưu lại cũng như những ghi chép trong sách *Non nước xứ Quảng* của Phạm Trung Việt thì vào đầu thế kỷ 16 có 7 ngư dân ở làng An Vĩnh trong đất liền dùng thuyền ra đảo sinh cơ lập nghiệp gọi là thất tộc (Phạm

Văn, Phạm Quang, Võ Xuân, Võ Văn, Lê, Nguyễn, Trần), lập nên phường An Vĩnh; 8 ngư dân từ làng An Hải cũng trong cửa biển Sa Kỳ ra chiếm phần đất phía đông của đảo lập nên phường An Hải, gọi là *bát tộc* (Nguyễn, Trương, Dương, Nguyễn, Nguyễn, Trần, Lê, Võ; sau này bị phứt truất 2 vị tiền hiền nên nay Lý Sơn chỉ có 13 vị tiền hiền; làng An Vĩnh còn 6 vị, làng An Hải còn 7 vị). Vì thế trong buổi đầu khai phá, An Vĩnh phường và An Hải phường ở Cù lao Ré trực thuộc An Vĩnh xã và An Hải xã trong vùng cửa biển Sa Kỳ, thuộc huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa. Đến ngày 11 - 2 năm Gia Long thứ 3 (1804) mới được tách ra thành 2 xã độc lập (theo đơn phường An Vĩnh xin tách ra khỏi xã An Vĩnh còn lưu tại nhà thờ họ Phạm Quang, An Vĩnh); và ngày 1-1-1993 hai xã này được tách riêng ra khỏi huyện Bình Sơn để thành huyện Lý Sơn.

Căn cứ trên các tư liệu đã nói, đội Hoàng Sa được thiết lập dưới thời chúa Nguyễn và sau này là triều Nguyễn, là người của làng An Vĩnh, An Hải trong đất liền, cả người làng An Vĩnh và An Hải ngoài Lý Sơn, nhưng chủ yếu là người của hai làng An Vĩnh (một số tác giả đã nhầm lẫn khi cho rằng 70 phiên chế hằng năm trong đội Hoàng Sa chỉ là người trên đảo Lý Sơn<sup>(4)</sup>). Và đến đầu thế kỷ 19 trở về sau, đội Hoàng Sa chủ yếu là người An Vĩnh trên đảo Lý Sơn. Xác định được điều đó là nhờ một phần căn cứ vào việc nhà Tây Sơn cử Võ Văn Kiệt (làng An Vĩnh, Lý Sơn) làm Cai đội Hoàng Sa vào năm Thái Đức thứ 9 (1786), và việc vua Gia Long cử Phạm Quang Ảnh, thuộc họ dòng Phạm Quang tại An Vĩnh - Lý Sơn, làm cai đội đội Hoàng Sa vào năm Ất Hợi - 1815 và trên các tư liệu điền dã thu thập từ những nhà thờ thuộc các tộc họ: Võ Văn, Phạm Văn, Phạm Quang, Mai (còn gọi là Ma), Nguyễn..., cũng như sự xác lập nguồn thông tin trên của nhân dân trên đảo Lý Sơn lẫn nhân dân ở vùng cửa biển Sa Kỳ. Theo tương truyền trong nhân dân Lý Sơn, 70 định suất đi Hoàng Sa (và sau này cả Trường Sa) được chia đều cho các tộc họ, không phân biệt tiền hiền hay

hậu hiền, và được theo nguyên tắc luân phiên nhau, người con trưởng phải ở nhà lo việc tế tự, người con thứ phải đăng lính. Vì thế, có thể nói, *hầu như toàn bộ các tộc họ thuộc làng An Vĩnh lẫn làng An Hải (nhưng nhiều nhất vẫn là làng An Vĩnh) trên đảo Lý Sơn đều có người đi lính Hoàng Sa.*

## 2. Các di tích gắn với đội Hoàng Sa

Hiện nay tại vùng cửa biển Sa Kỳ và trên đảo Lý Sơn còn nhiều di tích (chính) gắn với đội Hoàng Sa năm xưa:

- **Trong đất liền:** chủ yếu tại làng An Vĩnh (nay thuộc Tịnh Kỳ, Sơn Tịnh):

1/ *Vườn Đồn* - nơi lính Hoàng Sa đóng doanh trại. 2/ *Dấu tích Miếu Hoàng Sa* - nơi đội Hoàng Sa tế thần trước khi lên thuyền một đi không trở lại. Trước đây trong miếu có thờ cốt ông Hoàng Sa (xương cá voi), gọi là thần Hoàng Sa, mà những người lính Hoàng Sa đưa về từ quần đảo này, cách đây chừng 300 năm (nay đang thờ tự tại Lăng Chánh - cách miếu Hoàng Sa chừng 1km). 3/ *Đình làng An Vĩnh*, nơi những binh phu Hoàng Sa trong đất liền lẫn Cù lao Ré tế tự trước khi xuất hành lẫn khi trở về (căn cứ trên những tài liệu hiện còn có thể xác định được trước thế kỷ 19, đội Hoàng Sa xuất hành chủ yếu tại cửa biển Sa Kỳ, và sau này mới tại Lý Sơn)<sup>(5)</sup>.

- **Trên đảo Lý Sơn:** 1/ *Ám Linh tự* (An Vĩnh), nơi còn đài tưởng niệm chiến sĩ trận vong, hằng năm đều có tế tự lính Hoàng Sa (phối thờ) và những người bỏ mình trên biển. 2/ *Mộ Võ Văn Khiết* - Cai đội, và *nhà thờ họ Võ Văn* (vẫn còn làm Lễ khao lễ thể/tế lính Hoàng Sa hằng năm, thờ Võ Văn Khiết, Võ Văn Hùng - hướng dẫn viên đường biển đi Hoàng Sa suốt những năm từ 1834 - 1838, và các binh phu trong dòng họ Võ Văn, như Võ Văn Sanh, Võ Văn Nội..., cùng *khư mộ liếp chiêu hồn* của dòng họ Võ Văn; 3/ *Nhà thờ và mộ Cai đội Phạm Quang Ảnh*, và *mộ chiêu hồn các binh phu đi Hoàng Sa năm 1815*; 4/ *Nhà thờ tộc họ Phạm Văn* có nhiều người đi lính Hoàng Sa (hằng

năm vẫn tổ chức Lễ khao lễ thể lính vào ngày 19-20 tháng 2 âm lịch) và nhà thờ Phạm Văn thứ phái, thờ Chánh thủy quân suất đội Phạm Hữu Nhật và mộ chiêu hồn Phạm Hữu Nhật; 5/ Đình An Vinh - nơi lính Hoàng Sa tế thần trước khi xuất quân; 6/ Nhà thờ họ Đặng, thờ Đặng Văn Siếm, đã công, được cử đi Hoàng Sa vào năm 1834 và những năm tiếp theo; 7/Mộ chiêu hồn Nguyễn Quang Tám - thủy quân Hoàng Sa (và còn nhiều nơi khác, chưa có điều kiện thống kê hết).

Và nhiều văn bản Hán Nôm có liên quan đến việc thiết lập đội Hoàng Sa, thủy quân Hoàng Sa, việc cử các Cai đội, Chánh đội trưởng suất đội, Vệ úy, Phó Vệ úy, đã công, thủy thủy đi Hoàng Sa mà các dòng họ: Võ Văn, Phạm Quang, Phạm Văn, Đặng, Nguyễn... cùng các bài văn tế khao lễ thể lính mà các gia tộc đã truyền đời gìn giữ trên đất đảo Lý Sơn, cũng như ở nhiều nơi khác trong đất liền thuộc tỉnh Quảng Ngãi, như ở Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa...<sup>(6)</sup>.

### 3. Nghi lễ - phong tục

#### 3.1. Nguồn gốc nghi lễ

Cho đến nay, người dân vùng biển Quảng Ngãi vẫn còn lưu truyền câu ca:

*Hoàng Sa trời nước mênh mông  
Người đi thì có mà không thấy về  
Hoàng Sa mây nước bốn bề*

*Tháng hai (hoặc tháng ba) khao lễ thể lính Hoàng Sa.*

Lời ca buồn bã, não ruột trên đây là lời tóm tắt số phận của người đi lính thú Hoàng Sa thuở xa xưa ấy. Không mấy ai còn được trở về. Biết số phận mỏng manh giữa trời mây non nước, trước khi ra đi, mỗi người phải chuẩn bị cho riêng mình: một đôi chiếu, sẽ là vật dùng để quấn xác nếu không may gục ngã; 7 đòn tre, sẽ là vật nẹp quanh thân; 7 sợi dây mây, sẽ được dùng để bó xác người. Thi thể người lính nếu không may xấu số ấy sẽ được đồng đội thả xuống biển cả mênh mông. Chiếc



thẻ bài bằng tre có ghi tên tuổi, làng quê, phiên hiệu được cài trong bó xác sẽ là thông điệp gửi lại cho gia đình và bán quán nếu thi thể chưa kịp làm mỗi cho cá dữ. Mà hình như, qua hình ảnh những khu mộ chiều hôn không xác người ở làng An Vĩnh, An Hải còn lại đến bây giờ, người đời sau đã kịp nhận ra: không mấy chiếc thẻ tre quay về làng cũ. Một đoạn bài văn tế linh Hoàng Sa nào ruột sau đây đã là lời minh chứng cho nguồn gốc một tục thờ cúng không nơi nào có:

*“Cúi nghĩ: Cõi u minh khó lòng tưởng tượng  
Chát trong chát đục phong hóa từ đâu.*

*Ngoảnh sang Đông, ngóng về Tây, hướng đi mơ màng để  
dàng lạc bến.*

*Ôi sắc nước hương trời xa đôi néo, lòng dễ mến yêu,  
Thủy phủ khiến sức nước ngưng, buổi sáng trong veo như  
trang điểm*

*Cho hồn các vị tựa hàng tiên*

*Tiếng sóng động đông dài, tưởng niệm dấu thần phương  
nao mờ昧,*

*Ngóng hồn thiêng xa vời vợ mong được hàm ơn...”<sup>(7)</sup>.*

Hoặc một đoạn bài văn tế khác còn lưu ở Âm Linh tự, và đình làng An Vĩnh:

*“Hỡi ơi*

*Đất Việt trời Nam trái bao phen lao khổ*

*Nghĩ đến kẻ diêu linh tử thuở nợ*

*Cho hay: Sinh hễ ký, tử hễ quy*

*Ra đi có mà ít người trở lại*

*Thân ấy mất mà danh ấy còn sống mãi*

*Xót thương thay!*

*Liều thân vì Tổ quốc, son sắt một lòng,*

*Ngang dọc chí nam nhi, phong ba vùi dập,*

*Tuyết sương chẳng quản, mưa gió chẳng sờn*

*Quân vụ biên phòng, chạnh niềm viễn xứ  
Quyết một dạ bảo vệ biên cương, bờ cõi  
Hoàng Sa, Trường Sa lãnh hải, biển cả mệnh mông, tháng  
năm vô định..."*

### 3.2. Nghi thức tế tự

Để có chút hy vọng người ra đi còn may mắn trở về, người dân làng An Vĩnh, An Hải (Lý Sơn) và nhiều nơi khác dọc ven biển Quảng Ngãi, làm lễ **khao lễ thể linh Hoàng Sa**, nếu là cho người sắp bước xuống thuyền để lênh đênh cùng trời mây và bọt biển, còn nếu là để tưởng nhớ đến người lính Hoàng Sa không may xấu số thì cũng làm lễ **khao lễ** nhưng để **tế linh Hoàng Sa**. Và thường là cho cả hai, **thể** người còn sống và **tế** người đã chết.

Hàng năm vào dịp tháng hai hoặc tháng ba âm lịch, tức trước ngày những người lính Hoàng Sa, Trường Sa chuẩn bị xuống thuyền, các tộc họ trên đảo và nhiều nơi trong tỉnh Quảng Ngãi tiến hành lễ **khao lễ thể linh**, với ý nghĩa cầu mong cho người ra đi được bình trên dặm dài sóng nước. Lễ **khao lễ thể linh Hoàng Sa** là việc của gia đình và tộc họ, cũng có khi là việc của làng. Tộc trưởng, hay chủ nhà, hoặc cả làng sẽ là người chủ bái trong khi hành lễ. Các tộc họ tiền hiền, hậu hiền, hoặc trưởng các chi phái sẽ là bồi tế. Ngày xưa, theo trí nhớ của những người cao tuổi, người đi lính Hoàng Sa sẽ đứng hầu thân suốt thời gian tế lễ. Ngoài các thành viên trong tộc họ, các gia đình, con cái, cháu chất, những người đầu quân, trong lễ tế này phải có thầy phù thủy (thầy pháp). Thầy phù thủy với mũ tam sơn, khăn ấn, áo dài là người điều hành lễ tế .

#### *Lễ khao lễ thể linh Hoàng Sa của dòng họ:*

Nếu là ngày 20 tháng hai là ngày tế chính, như của dòng họ Phạm Văn làng An Vĩnh chẳng hạn, thì cả tộc họ phải chuẩn bị mọi thứ lễ vật, phân công công việc cho các thành viên trong từng chi phái, từng gia đình trước đó nhiều ngày. Kinh phí thực

hiện lễ từ nguồn đất hương hỏa, hoặc ghe thuyền (ghe bầu, ghe buồm) của ông bà để lại mà con cháu canh tác hoặc sử dụng. Ngày nay, đất hương hỏa lẫn ghe thuyền ông bà để lại cũng đã từ lâu không còn, nên các tộc họ phải quyên góp trên cơ sở sự tự nguyện. Từ ngày 17 lễ cúng tế đã được bắt đầu và dềnh dàng suốt cả 3 ngày, nhưng lễ vật chỉ có trầu rượu, hoa quả. Trong 3 ngày này mọi thứ lễ vật được tiếp tục chuẩn bị, như làm thuyền lễ và bài vị. Đến 3 - 4 giờ chiều ngày 19 chiêm trông gió lên báo hiệu cho bà con tộc họ đến để làm lễ yết. Trong lễ yết thầy pháp bắt đầu điều hành việc cúng tế ngoài sân. Đó là lúc thầy pháp nặn những hình nhân bằng bột gạo, hoặc bằng rơm ra. 9 giờ tối người ta mổ heo gà. Đến nửa đêm, vào giờ chuyển ngày, lễ tế chính sẽ được kéo dài hàng vài tiếng đồng hồ sau đó.

Lễ vật hiến tế trong nhà cho ông bà, tổ tiên, và các thần linh độ mạng (nhà thờ họ) có heo, gà và những thứ sanh tươi khác, tùy điều kiện, và theo các bước "tam tuần", "bát bái". Thầy pháp không tham dự lễ cúng này. Lễ hiến tế ngoài sân cho những linh hồn đã chu du chín tuổi vì/phải đi linh Hoàng Sa, Trường Sa theo lệnh vua, như câu ca *Hoàng Sa đi có về không/ Lệnh vua sai phải quyết lòng ra đi*, cho Thủy thần, các âm hồn, cho cả những người chết sông, chết biển khác, ngoài những thứ như trầu, rượu, vàng mã, thịt heo, xôi chè bắt buộc phải có: *1 con gà, 1 con cá nướng, 1 con cua, 1 món gỏi cá nhám*. Đó là lệ bắt buộc, là thứ "xưa bầy nay làm", không ai giải thích được vì sao phải cúng các phẩm vật như vậy. Bên cạnh các thứ phẩm vật đã nêu, trên đàn lễ còn có: *muối, gạo, củi, mắm, nôi niêu...*, là những thứ mà linh Hoàng Sa phải mang theo trên thuyền (và cũng là những thứ mà người đi làm biển phải mang theo).

Đặc biệt trong lễ tục này còn có: *các linh vị, thuyền lễ và các hình nộm*. Các *linh vị* được làm bằng giấy màu đỏ. Mỗi linh vị cao chừng 20cm, rộng chừng 7cm, ở trên có danh tánh người linh Hoàng Sa trong tộc họ đã bị tử nạn. Trong tộc họ có bao

nhiều người tử nạn vì đi linh Hoàng Sa là có bảy nhiều linh vị. Linh vị được dán trên bia cứng, có nẹp gỗ, hoặc tre phía sau, và được cắm trên đài chuối cây (cắt theo chiều ngang thân chuối). Người ta đặt các linh vị này trên đàn cúng. Phía trước mỗi linh vị có 1 cây nến thấp sáng. Khi thấy pháp khấn cầu Bà Thủy Long cùng các thủy thần trả linh hồn người chết về cho tổ tiên, các linh vị sẽ được đốt ngay sau đó. *Thuyền lễ* cũng có đế bằng chuối cây, là 3 cây chuối dài khoảng 1,5m - 2m, được xâu lại với nhau bằng các thanh tre (đóng bè). Trên đế bè người ta gắn con thuyền làm bằng tre, dán giấy ngũ sắc, có buồm, cờ, phướn, như thuyền buồm dùng để đi Hoàng Sa, Trường Sa. Để chuẩn bị hiến lễ người ta đặt vào trong thuyền các đồ lễ: vàng mã, muối, gạo, nếp nổ, chè xôi, gỏi cá nhám, cua, cá nướng, đầu, chân, tiết, lòng gà, là những thứ được chia ra trên đàn cúng, và nhang đèn (ngày nay có người còn bỏ vào thuyền một ít đồng tiền lẻ vốn đang được sử dụng). Trong lễ tế khao lễ *thế linh* người ta chỉ làm 3 hoặc 4 hình nộm bằng bột gạo (sau này có khi được thay bằng rơm, hoặc bằng giấy). Các hình nhân đội nón gỗ, áo kẹp nẹp. 4 hình nhân đặt ở 4 góc thuyền, với quan niệm làm vững con thuyền. Như nếu chỉ có 3 hình nhân (đặt ở đầu, giữa, cuối mạn thuyền) là theo quan niệm “tam nhân đồng hành”, và cũng theo cách hiểu là tổng lái, tổng mũi, tổng khoang (dù trong dịp cúng thế mạng này trong họ có đến nhiều hơn, hoặc ít hơn 3 người phải đi linh Hoàng Sa. Sau khi thấy pháp cúng tế và làm các nghi thức bùa phép trước đàn thờ, “gửi tên tuổi và linh hồn (người sống)” vào hình nhân (theo lễ thức trước đây), thầy pháp đặt các hình nhân vào thuyền. Sau khi đặt vào thuyền các hình nhân, lễ tiễn đưa bắt đầu. Đi đầu là những thanh niên mang cờ, phướn, tiếp theo là 4 thanh niên khiêng thuyền lễ, theo sau là thầy pháp, tộc trưởng, các chi phái trưởng và đoàn người gồm bà con trong tộc họ, có cả những người trong làng, cùng đội chiêng trống. Ra đến bến thuyền, sau khi thầy pháp khấn vái thần linh bốn phương, thuyền lễ sẽ được thả đèn

rồi được thả xuống nước. Nếu nước cạn thì người ta sẽ dùng thuyền đưa thuyền lẻ ra xa, rồi mới thả xuống biển. Kết thúc lễ tế (khoảng 3 giờ sáng ngày 20), thầy pháp và những người lớn tuổi sẽ về lại nhà thờ họ bắt đầu cuộc giao đãi. Lễ lộc cho thầy pháp sẽ thực hiện sau cuộc giao đãi này. Thanh niên trai tráng, phụ nữ phải đến 6 -7 giờ sáng mới được ngồi vào mâm. Vào buổi trưa sẽ có lễ tạ trong nhà lán ngoài sân, do tộc trưởng và các chi phái thực hiện.

Lễ khao lễ thể linh Hoàng Sa của các tộc họ Võ Văn, Phạm Quang và các dòng họ khác trên đảo Lý Sơn cũng như ở nhiều nơi dọc ven biển Quảng Ngãi cũng thực hiện những nghi lễ tương tự. Những điều cần có trong nghi lễ đều giống nhau: Thầy pháp (thầy phù thủy); thuyền lẻ, hình nhân, vật dụng tượng trưng cho người đi linh Hoàng Sa, Trường Sa...; nhưng cũng có khác nhau chút ít trong lễ vật hiến tế, trong bài văn tế khao lễ, thời điểm diễn ra nghi lễ...

#### *Lễ khao lễ thể linh Hoàng Sa của làng:*

Lễ khao lễ thể linh Hoàng Sa thường được tổ chức tại nhà thờ tộc họ, nhưng có những năm nhiều tộc họ cũng cùng chung sức làm lễ khao lễ tại một cơ sở tín ngưỡng chung của làng, như tại Âm Linh tự làng An Vĩnh, Âm Linh tự làng An Hải, hoặc tại đình làng An Vĩnh.

Lễ khao lễ thể linh Hoàng Sa của làng có quy mô lớn hơn. Ngoài những nghi lễ, từ lễ yết, lễ chánh tế, lễ ngoại đàn, lễ thể linh đến lễ thả thuyền thể mạng... tại lễ khao lễ thể linh Hoàng Sa của làng có năm còn có: lễ cầu siêu, lễ thả hoa đăng, lễ đua thuyền, hát bộ, múa lân, hát bả trạo... Lễ vật hiến tế của làng, thường phải có tế heo sống, heo chín, gà, xôi, và hàng trăm linh vị, cùng thuyền khao lễ, nhưng không phải 1 chiếc, mà phải có 5 chiếc, mỗi chiếc cũng lớn hơn thuyền lễ khao lễ của các tộc họ. Sở dĩ phải có 5 chiếc, bởi trong buổi đầu 70 binh phu đi Hoàng Sa phải đi trên 5 chiếc thuyền câu

(như những gì Lê Quý Đôn viết trong *Phủ biên tạp lục*, hoặc Phan Huy Chú viết trong *Hoàng Việt địa dư chí*).

#### 4. Một vài nhận xét

Lễ thức trên đây xem ra có phần hơi ma mị, nhưng là lễ thức mang tính nhân văn sâu sắc, là sự cầu mong cho người lính Hoàng Sa được bình yên trong suốt 6 tháng trời lênh đênh trên biển với bao hiểm nguy chờ đón (nếu với ý nghĩa lễ khao lễ *thế* lính), bởi họ tin tưởng rằng những hình nộm, cùng chiếc thuyền lễ kia đã gánh chịu cho người lính những rủi ro bất trắc và thần linh cũng đã chứng kiến lòng thành; là sự tưởng nhớ và biết ơn đến những người thân trong gia đình dòng họ đã phải vì đất nước, vì lệnh vua, mà hy sinh thân xác (nếu với ý nghĩa khao lễ *tế* lính); là sự tưởng nhớ và biết ơn đến các bậc sinh thành, những người có công khai khẩn đất đai, tạo lập nên làng mạc, và những người vì nhiều lẽ phải rời xa trần thế (nếu là chung cho cả hai).

Nhưng nếu chỉ nhìn như vậy thì không còn gì phải nói thêm. Qua khảo sát, chúng tôi lại thấy: Hình như có một điều gì đó phía sau lễ thức này, *có lẽ có một vài lớp "áo văn hóa" phủ bên ngoài làm cho lễ thức chuyển sang một nét nghĩa mới*: cầu an cho người đi lính Hoàng Sa, tưởng nhớ các bậc anh linh đã bỏ mình vì Tổ quốc.

Hãy thử so sánh lễ khao lễ *thế* lính Hoàng Sa với lễ tục hình nhân *thế* mạng còn diễn ra trong lễ hội Rija Nugar - lễ hội truyền thống đầu năm, là tết năm mới của người Chăm vùng Bình Thuận - Ninh Thuận, mà chúng tôi căn cứ vào tư liệu của nhà nghiên cứu Ngô Văn Doanh <sup>(8)</sup>.

- *Về thời gian diễn ra nghi lễ*: Cả hai lễ thức này đều diễn ra vào mùa xuân. Tục hình nhân *thế* mạng (palaw salih) là một trong lễ thức của lễ hội Rija Nugar - lễ hội đầu năm, lễ mừng năm mới - với ý nghĩa *tổng ôn, tổng năm cũ, rước năm mới*, diễn ra vào cuối tháng tư, đầu tháng năm dương lịch, tức

tương đương với cuối tháng hai theo lịch Chăm, khi “sao Rua nở”. Lễ thể linh Hoàng Sa cũng diễn ra vào mùa xuân (tháng hai hoặc tháng 3 âm lịch). Nhưng theo nhiều người trên đảo Lý Sơn, trước đây lễ tục này tùy theo năm, tùy theo tộc họ mà tế, nhưng cũng phải vào nửa cuối tháng hai đến hết tháng ba âm lịch, vào đúng dịp người Lý Sơn thực hiện nghi lễ cúng việc tế của các dòng họ, tựa như tục lệ tế xuân của các dòng họ ở nhiều làng quê Nam Trung Bộ.

Mặt khác, ở đây cũng còn thấy rằng, mặc dầu là cuộc tế lễ của người dân Lý Sơn dènh dàng trong 3 ngày đầu, nhưng đó cũng chỉ là những ngày bước vào lễ. Lễ khao lễ thực sự bắt đầu vào lúc chiều trông nổi lên báo hiệu lễ yết vào buổi chiều ngày 19 (nếu là tế chính ngày 20), là lúc ông thầy pháp bắt đầu vào cuộc, và những hình nhân lần lượt ra đời. Ngày hôm sau, là lễ tế chính với các nghi thức không mấy khác biệt với lễ thức hình nhân thể mạng với ý nghĩa tổng ôn của người Chăm. Với người Chăm lễ tế ngày hôm sau gọi là “hôm ra”. Vì thế có thể xem: hai lễ tục này diễn ra có sự tương đồng về thời gian, và diễn trình các lễ thức của hai nơi dường như có vẻ tương tự như nhau.

- Về lễ vật, phẩm vật: Người Chăm tế thần trong nghi lễ làm hình nhân thể mạng (ngày trước) gồm: xôi, bánh đúc, trứng và hoa quả. Trong lễ chính thì phải có đủ số lượng: 9 đĩa xôi, 9 đĩa bánh đúc, 9 đĩa gạo nổ và các loại chuối, mía, trầu cau, dừa. Trong lễ thể linh Hoàng Sa của tộc họ Lý Sơn thì phải có: 1 con gà, 1 con cá nướng, 1 con cua, 1 món gỏi cá nhám, xôi, nếp nổ, vàng mã, trầu rượu... Như vậy lễ vật không giống nhau nhiều, nhất là các lễ vật phải có. Nhưng ở đây là các “con số biết nói”, một bên là 9 (loại), một bên là 1 (loại). Hình như có một sự biểu đạt nào đó bằng con số mà chúng tôi chưa biết giải mã thế nào cho đúng. Và cũng vì chưa hiểu biết cận kề nên tạm thời xin được hiểu: ở vùng nào, có thứ gì

cúng thứ ấy; còn con số 9 và số 1 đều là những số ước lệ, và là số dương, số sinh sôi nảy nở.

Cũng theo tư liệu của nhà nghiên cứu Ngô Văn Doanh, người dân ở đảo Bali (Indônêxia) cũng có một lệ đại tổng ôn cho cả đảo vào dịp lễ hội Nyepi (năm mới). Muốn nhử hồn ma bóng quỷ tập trung đông đảo, để rồi xua đuổi chúng đi, họ phải bày soạn tất cả các đồ lễ để làm sao thu hút được sự chú ý đặc biệt của chúng. Mà để làm được như vậy, họ phải có những lễ vật gồm: các loại hạt giống (bỏ trong những hộp bằng lá chuối), và các mẫu thịt sống của tất cả các loại gia súc, động vật có trên đảo. Cứ theo tư liệu này, chúng tôi ngỡ ngỡ rằng, hình như các loại phẩm vật hiến tế của dân Bali có điều gì đó gần gũi với các phẩm vật hiến tế của người đất đảo Lý Sơn. Và phải chăng giả thiết trên của chúng tôi về “vùng nào, thức ấy” trong trường hợp này là có phần đúng, và phải chăng đó là những thứ vốn có của cư dân ốc đảo ?

Cũng trên giả thiết “vùng nào, thức ấy” mà có thể nói thêm rằng, môi trường biển đã tác động đến các hình thức văn hóa tín ngưỡng, dù là chỉ biểu hiện trên các phẩm vật cúng tế (cá, gỏi cá, cua, những đồ dùng trong sinh hoạt của người đi biển), đó là chưa kể đến bình diện lớn hơn, chỉ có vùng biển Quảng Ngãi và đặc biệt trên đảo Lý Sơn, mới có lễ khao lễ thể linh Hoàng Sa.

*-Về các thành phần tham gia tế tự:* Ngoài những người trong tộc họ tham gia tế tự như để chứng kiến lòng thành của họ đối với những người quá cố, trang trải được nỗi niềm âu lo về số phận của những người sắp phải một mất một còn, còn có một ông thầy pháp (thầy phù thủy), là người giao tiếp với thần linh, người truyền đạt tấm lòng thành của những thành viên trong tộc họ. Ông thầy pháp trong lễ tế linh Hoàng Sa cũng không khác mấy với ông bóng trong lễ hình nhân thể mạng của người Chăm. Những lời phù chú của ông thầy pháp



thường xa lạ với tiếng Việt, tựa như lời phù chú của ông bóng xa lạ với tiếng Chăm (bởi ông khấn tế bằng tiếng Java. Cách khấn tế ấy thêm phần linh thiêng. Càng khó hiểu càng thiêng là một định đề của văn hóa tín ngưỡng. Đó chính là phương cách mà nhiều thầy cúng thường làm. Cũng tựa như kiểu ông tư văn phải xướng văn tế bằng tiếng Hán; thầy phù thủy người Cor - Trà Bồng có khi cũng khấn bằng tiếng Cadong). Thầy phù thủy trong lễ tế Hoàng Sa đã “thổi linh hồn” vào hình nhân, tống tiễn hình nhân ra khơi xa để hình nhân gánh chịu mọi xui rủi cho người đang sống. Thầy bóng trong lễ cúng thể mạng của người Chăm cũng làm cách ấy.

- *Về những hình nhân thể mạng*: Những hình nhân trong lễ tế lần tế lính Hoàng Sa là tượng trưng cho linh Hoàng Sa. Sự xúi quẩy mà những người linh sẽ gặp trong bốn bề sóng nước thì các hình nhân này sẽ gánh chịu thay. Những xúi quẩy của cả cộng đồng làng Chăm trong tục palaw salih thì các salih sẽ gánh chịu thay cho họ. Có lẽ đây chỉ là một sự mở rộng hơn về đối tượng.

Các hình nhân thể mạng của cả 2 nơi thường đều được làm bằng bột gạo. Đó là sự gặp nhau kỳ diệu trong lễ thức giữa 2 nơi. Lễ của người Chăm có 4 hình nhân là hình hai nam, hai nữ, nếu là 3 thì một đàn ông, một đàn bà và một cô con gái. Lễ của người Việt ở Lý Sơn và vùng ven biển Quảng Ngãi cũng có lúc 4 hình nhân (như 4 hình nhân của người Chăm), nhưng cũng có lúc 3 hình nhân (nếu là 3 thì đó là từ quan niệm “tam nhân đồng hành” như đã nói). Nhưng dẫu có là 3, hay 4 với những biểu tượng là chồng, là vợ, là con, là nam, là nữ, là đực là cái... (của người Chăm) cũng chỉ là một biến thể của một lễ tục, bởi có âm có dương thì cũng là để giao hòa mà “đồng hành”.

Tuy nhiên, những điều vừa nói ở trên cũng chỉ mới so sánh với lễ mừng năm mới và tục hình nhân thể mạng của người Chăm. Đi dọc các làng quê ven biển, ven sông trong tỉnh Quảng

Ngãi, cho đến nay, chúng ta còn có thấy những con thuyền tống ôn thả trên sông, trên biển, như ở cửa Đại, sông Cổ Lũy, sông Trà Khúc... mà cư dân làng quê Cổ Lũy- Phú Thọ, Nghĩa An (Tư Nghĩa), Tịnh Long (Sơn Tịnh)... tế lễ và thả trôi vào mỗi dịp tháng 2, tháng 3 âm lịch. Những con thuyền lễ này cũng tương tự như những con thuyền lễ trong lễ khao lễ thể linh Hoàng Sa của các tộc họ trên đảo Lý Sơn. Chỉ có khác ở chỗ, trên thuyền lễ không có hình nhân thể mạng, không có vật dụng tượng trưng như các vật dụng mà những binh phu Hoàng Sa mang theo thuở trước..., và thuyền lễ không giống thuyền câu đi Hoàng Sa, Trường Sa cách đây nhiều thế kỷ. Việc cúng tống ôn ở những làng quê này, đôi khi cũng có thầy pháp, hoặc thầy chùa thực hành nghi lễ ấn quyết, trừ tà. Nhưng đó cũng chỉ là một lệ cúng tống ôn của người Việt cổ xưa, đơn sơ, nhằm cầu mong cho mọi điều xui rủi, xú uế ra khỏi cộng đồng làng xóm, hoặc ra khỏi gia đình, gia tộc mình, không hề có nét nghĩa ngưỡng vọng, tri ân đối với những bậc tiền nhân, hay đề cao tinh thần yêu nước, và cũng không tích hợp những loại hình văn hóa dân gian khá đa dạng như trong lễ khao lễ thể linh Hoàng Sa ở Âm Linh tự, hay ở làng An Vĩnh (Lý Sơn).

Một vấn đề nữa cũng cần được đề cập ở đây, là lễ tục cúng việc lễ. Hiện nay trên đảo Lý Sơn còn diễn ra một tục lệ đặc biệt, đó là tục cúng việc lễ vào tháng 2, hoặc tháng 3 âm lịch. Cúng việc lễ là công việc của dòng họ, của cả làng. Không dòng họ nào, gia đình nào bỏ qua lễ thức này vào mùa xuân. Đó là tục lệ mà theo cư dân ở đây là "khao lệ cầu an", đồng thời là tống ôn, là cúng đất, là ngày lễ riêng của cư dân hải đảo, được tổ chức như cái tết thứ 2 sau lễ tết Nguyên đán, và cũng là lễ thức tưởng nhớ, tri ân tổ tiên của dòng họ. Tất cả mọi lễ thức diễn ra tương tự như lễ thể linh Hoàng Sa, từ lễ vật, phẩm vật, thuyền tế, hình nhân, đến ông thầy cúng... Bởi vậy, khi người ta cúng việc lễ thường có lễ tế linh Hoàng Sa, sau khi cúng tế tổ tiên, cúng cầu an.

Từ những so sánh với lễ mừng năm mới và lễ tục hình nhân thể mạng của người Chăm, giới thiệu khái quát lễ tống ôn của người Việt ở Quảng Ngãi và lễ tục cúng việc lễ của các tộc họ trên đảo Lý Sơn, có thể nhận định:

+ Lễ tục cúng khao lễ thể linh Hoàng Sa là một nét văn hóa mới (xuất hiện khi đã có đội Hoàng Sa) trên cơ tầng lễ tục cúng tống ôn đầu năm, là lễ tục cổ mà người Việt vẫn còn thực hiện, nhằm cầu an, cầu mùa, cầu nước (qua con thuyền thả trôi trên biển, hoặc trên sông) ...

+ Lễ khao lễ thể linh Hoàng Sa còn có sự giao lưu văn hóa với lễ tục hình nhân thể mạng của người Chăm trong lễ mừng năm mới Rija Nugar (mà người Việt tiếp nhận từ việc sống cộng cư với người Chăm, hoặc cũng có thể vốn là của người Chăm đã được Việt hóa). Và nếu như lễ tục hình nhân thể mạng của người Chăm là một bộ phận của lễ hội mừng năm mới Rija Nugar, thì lễ khao lễ thể linh cũng vốn là một bộ phận của lễ tục cúng việc lễ, mà người Lý Sơn hiện vẫn còn thực hiện vào dịp mùa xuân hàng năm.

### 5. Mấy lời kết luận:

Dù tín ngưỡng khao lễ thể linh Hoàng Sa, hay cúng việc lễ (mà trong đó lễ khao lễ thể linh là một bộ phận của nghi thức), có thể có giao lưu văn hóa với người Chăm trong quá trình cùng chung sống, ít nhiều có tiếp thu văn hóa Hoa (qua cách làm linh vị chẳng hạn), thì cái chính của tục lệ này vẫn là sự thể hiện đạo lý “uống nước, nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây” của người Việt, rất nhân văn, cao cả; là sự ngưỡng vọng, tôn vinh những người đã có công khai thác Biển Đông, cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Tổ quốc; là sự khơi gợi lòng yêu nước, ý thức bảo vệ chủ quyền lãnh thổ cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

Lễ khao lễ thể linh Hoàng Sa có thể bắt nguồn từ lễ tống ôn, cầu mùa, cầu nước..., nhưng phải khẳng định rằng, nhân

dân trên đảo Lý Sơn, nhân dân vùng ven biển Quảng Ngãi đã biết kế thừa một lễ thức cổ truyền trước đó, sáng tạo nên một lễ tục giàu ý nghĩa, rất đổi nhân văn, có giá trị giáo dục đạo đức, giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa, có tính cố kết cộng đồng cao (không phải chỉ trong các tộc họ trên đảo Lý Sơn, mà còn trong cả nước); biết tích hợp và bảo tồn nhiều yếu tố văn hóa của vùng miền, đậm yếu tố văn hóa biển đảo, nhằm làm cho lễ thức này ngày càng phong phú, đa dạng, hấp dẫn, mà cũng rất đặc trưng, không có nơi nào có được.

Việc bảo tồn, phát huy giá trị, và cả việc phải làm đa dạng thêm các loại hình văn hóa trong lễ hội này là một vấn đề cần phải tiếp tục đặt ra không phải chỉ cho nhân dân đất đảo Lý Sơn hay nhân dân vùng ven biển Quảng Ngãi.

**Chú thích:**

(\*) Bài đã in trên Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Đông Nam Á, số 5-2002 (có bổ sung).

(1) Theo Nguyễn Quang Ngọc, *Về quê hương và hoạt động của đội Hoàng Sa*, báo cáo khoa học tại Hội nghị tôn tạo di tích Hoàng Sa - Trường Sa do Ban biên giới Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tổ chức, 10/2001.

(2) Lê Quý Đôn, *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1977, tr 119-120.

(3) Phan Huy Chú, *Hoàng Việt địa dư chí*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.16.

(4) Xem bài *Từ việc xác lập nguồn gốc đội Hoàng Sa nghĩ về việc tôn tạo các di tích liên quan trên đất Quảng Ngãi* của tác giả, tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 11-2001, tr.31-33.

(5), (7) Xem Nguyễn Quang Ngọc-Vũ Văn Quân, *Tư liệu về nguồn gốc và chức năng của đội Hoàng Sa*, tạp chí *Khoa học*, Đại học Quốc gia Hà Nội, 4-1998, phần phụ lục, và tr. 19.

(6). Xin xem bài *Bằng cấp đi Hoàng Sa thời Minh Mạng - mấy điều suy luận* của tác giả có in trong tập sách này.

(8). Ngô Văn Doanh, *Lễ hội Rija Nugar của người Chăm*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội. 1998.

# NHỮNG GIÁ TRỊ CỦA LỄ HỘI KHAO LỄ THỂ LINH HOÀNG SA Ở ĐẢO LÝ SƠN, QUẢNG NGÃI TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN NAY

CAO NGUYỄN NGỌC ANH

**L**ễ Khao lễ thể linh Hoàng Sa ở đảo Lý Sơn là nghi lễ truyền thống của người dân nơi đây. Nó đã tồn tại hàng trăm năm qua và đã trở thành một trong sinh hoạt tinh thần tiêu biểu của cư dân vùng biển đảo Lý Sơn. Sau nhiều thế kỷ, hiện nay nghi lễ này đã trở thành một lễ hội dân gian mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, thể hiện tấm lòng tri ân của người dân đất đảo đối với những người lính đã hy sinh vì chủ quyền của Tổ quốc. Lễ hội từ lâu đã có một vị trí quan trọng trong đời sống của người dân, là sinh hoạt văn hóa dân gian không thể thiếu của nhân dân ở mọi vùng quê. Ngô Đức Thịnh đã nêu lên 5 giá trị truyền thống của lễ hội cổ truyền mà theo ông còn đáp ứng được nhu cầu của đời sống hiện đại. Đó là các giá trị: Cổ kết cộng đồng; hướng về cội nguồn; cân bằng đời sống tâm linh; sáng tạo và hưởng thụ văn hóa; bảo tồn làm giàu và phát huy bản sắc dân tộc [7, tr.18]. Lễ hội khao lễ thể linh Hoàng Sa cũng chứa đựng những giá trị truyền thống ấy, tuy nhiên trong giai đoạn hiện nay lễ hội này còn chứa đựng nhiều ý nghĩa về mặt kinh tế, chính trị.

Có thể nói, cội nguồn của lễ hội khao lễ thể lính Hoàng Sa bắt nguồn từ sự ra đời và hoạt động của đội Hoàng Sa. Theo tài liệu lịch sử, đội Hoàng Sa từ đảo Lý Sơn đi đến quần đảo Hoàng Sa bằng chiếc ghe câu thô sơ. Trong cuộc hành trình đi làm nhiệm vụ, lính Hoàng Sa mang theo lương thực, nước uống trong 6 tháng. Ngoài ra, họ phải chuẩn bị riêng cho mình các vật dụng: 7 đòn tre, 7 sợi dây mây, chiếc thẻ bài bằng tre, một đôi chiếu. Đôi chiếu được dùng để quấn xác họ nếu không may tử nạn, 7 đòn tre được dùng để nẹp quanh thân người, và 7 sợi dây mây là vật dùng để bó xác người. Chiếc thẻ bài bằng tre có ghi tên tuổi, quê quán, phiên hiệu của người đi lính được cài trong bó xác. Thi thể của những người lính xấu số ấy sẽ được đồng đội của họ thả xuống biển. Họ hy vọng chiếc thẻ bài là “thông tin” gửi cho gia đình nhận ra nếu thi thể của họ không toàn thây. Từ thực tiễn hoạt động của đội Hoàng Sa xưa, trong điều kiện phương tiện tàu thuyền đi lại trên biển thô sơ và luôn “một đi không trở lại”, đã hình thành ở Lý Sơn một nghi lễ đặc sắc mang đậm tính nhân văn về lễ khao lễ thể lính Hoàng Sa.

### **1. Lễ hội khao lễ thể lính Hoàng Sa - cố kết cộng đồng**

Bản chất của lễ hội trước hết thể hiện ở chỗ nó là một loại hình đặc biệt của hoạt động xã hội, của con người, liên kết con người về mặt ý thức khẳng định thể giới quan của một xã hội, lý tưởng thẩm mỹ, đạo đức và chính trị của xã hội đó. Các lễ hội dù mang nội dung nghề nghiệp, tôn giáo, suy tôn các thần linh và các anh hùng dân tộc hay thuần túy chỉ là nghi thức của vòng đời người thì các lễ hội ấy bao giờ cũng là một cộng đồng người, biểu dương những giá trị văn hóa và sức mạnh của cộng đồng, tạo nên tinh cố kết cộng đồng. Bởi thế, tinh cộng đồng và cố kết cộng đồng bao giờ cũng là nét đặc trưng và giá trị văn hóa tiêu biểu nhất của lễ hội. Trong xã hội hiện đại, khi mà con người càng ngày càng khẳng định cái “cá nhân” của mình, thì tự thân con người lại càng có nhu

cầu đi tìm sự bù đắp của cộng đồng để thoát khỏi tâm trạng cô đơn của con người trong xã hội hiện đại [2, tr.283].

Lễ hội không chỉ đơn thuần là nơi diễn ra các hoạt động tín ngưỡng, vui chơi giải trí mà nó còn là dịp để những người trong cộng đồng gần gũi, thân mật và chia sẻ với nhau mọi tâm trạng mà ngày thường khó nói. Các nghi thức tế tự và các trò diễn đã buộc mọi người xích lại, gần bó tình cảm cộng đồng với nhau. Chính vì thế, những cách biệt xã hội, những mâu thuẫn căng thẳng hay xích mích ngày thường nhiều lúc cũng được xóa nhòa trong lễ hội. Có thể nói, tính cộng đồng trong lễ hội là sợi dây liên kết mọi người trong hành động thống nhất, cùng thờ cúng chung một vị thần linh và cùng vui chung trong những trò diễn.

Trong tâm thức của người dân Việt Nam nói chung và cư dân đảo Lý Sơn nói riêng để cao tinh thần cộng đồng để gắn kết tình cảm giữa những con người cùng chung một phương thức sinh tồn. Lễ hội khao lễ thể linh Hoàng Sa là cầu nối giữa các thành viên trong tộc họ. Cái cột chặt của những người trong tộc họ không phải chỉ là mối quan hệ họ tộc mà còn là những quan hệ vô hình, đó là thế giới tâm linh, tín ngưỡng. Trước hết đó là ý thức hướng về cội nguồn.

*“Uống nước nhớ nguồn, cây xanh nhớ cội. Đạo làm người phải nhớ đến tiền nhân. Ngoảnh đầu lại nhìn về bốn trăm năm trước, những thủy binh của hải đội Hoàng Sa đã ném mìn nằm gai, bắt chập gian khổ, hiểm nguy, xây dựng và giữ gìn biển đảo để con cháu có được ngày nay. Công nghiệp ấy, huân lao ấy mãi mãi lưu truyền sáng rạng nhiều thế hệ.*

*Vậy nên: Kim niên hạ tiết trong người đã khuất. Trăm hương nghi ngút, lễ vật cúng dường, từ đường con cháu sum vầy tưởng niệm.”*

(Trích Bài phát biểu của Ban liên lạc họ Phạm - Việt Nam trong lễ khao lễ thể linh Hoàng Sa của tộc họ Phạm Văn, (3. 2010)

Lễ hội khao lễ tế linh Hoàng Sa được tổ chức ở nhà thờ tộc họ, là dịp con cháu tập trung về nhà thờ họ cùng tham gia chuẩn bị cỗ bàn, vật tế lễ. Người dân đến với lễ hội, bởi vì “Lễ hội không chỉ là dịp để con người truyền đạt tình cảm, đạo lý và khát vọng cho nhau mà còn là dịp để con người giao hòa với quá khứ và hiện tại, qua đó con người củng cố thêm sức mạnh cộng đồng và thể hiện sự tôn kính đối với tạo hóa và tổ tiên nguồn cội của mình”.

Tại Âm Linh tự, Đình làng nơi diễn ra lễ hội mọi thành viên cùng quây quần sắm sửa lễ vật, sau đó cùng nhau ăn uống, trò chuyện. Qua bữa ăn chung đó mọi người có dịp gần nhau hơn, thân mật hơn và tình cảm giữa các thành viên được kết chặt. “Bữa ăn chung đó khiến người ta nhớ lại một thuở xa xưa, khi con người còn sống trong các thị tộc bộ lạc, mọi người vẫn được ăn chung như thế. Khi xã hội loài người đã phát triển, chuyện đó chỉ còn xảy ra trong lễ hội. Tuy mỗi năm chỉ một đôi lần được hưởng bữa ăn cộng cảm như thế người ta vẫn cảm thấy hài lòng. Thực ra, những bữa ăn chung đó không còn là bữa ăn vật chất đơn thuần mà đó là bữa ăn tinh thần, bữa ăn của tình đoàn kết, của sự thống nhất ý chí và bữa ăn của tình người”. [4, tr.196].

Sự cộng cảm giữa các thành viên trong cộng đồng còn được thể hiện qua các nghi thức tế lễ. Trong không khí trang nghiêm của buổi tế lễ linh Hoàng Sa, mọi người cùng hướng về tổ tiên, những vị tiền nhân có công của đất nước nước với tấm lòng thành kính, tưởng nhớ những người linh đã hy sinh. Trong không khí thiêng liêng của buổi tế lễ, các cụ già kể lại cho con cháu nghe về cuộc hành trình khai hoang của vị tiền hiền, khó khăn gian khổ mà linh Hoàng Sa khi xưa đã trải qua.

Nói chung, tính cộng đồng và cố kết cộng đồng cùng với nét đặc trưng hướng về cội nguồn của con người Việt Nam đã tạo thành bản chất của lễ hội, phản ánh sự vận động liên tục của lễ hội theo những chu kỳ ngày càng mở rộng.



## 2. Lễ hội khao lễ thể linh Hoàng Sa - đáp ứng nhu cầu tâm linh của cộng đồng

Lễ hội không chỉ là nơi cộng cảm giữa các thành viên trong cộng đồng mà còn là nơi giao cảm giữa người và thần linh. Người ta cho rằng chỉ tại lễ hội lời nguyện cầu của họ mới được linh ứng hơn. Tại lễ hội, con người cầu xin thần linh ban cho những điều tốt lành và họ tin rằng sẽ có thần linh phù hộ. Cho nên, lễ hội có chức năng đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của cả cộng đồng.

Như trên đã trình bày, lễ hội được diễn ra trong cộng đồng đều mang nhiều chức năng, trong đó chức năng tín ngưỡng, tâm linh được xem là một trong những chức năng quan trọng. Sự kính cẩn trong nghi lễ, nghiêm túc trong các khâu chọn và sắp xếp lễ vật, chính chu trong khăn vái là những hình thức hướng nội tâm, ước nguyện của cộng đồng, của mỗi người vào thế giới tâm linh nhằm hướng đến sự cầu xin, tưởng niệm nào đó. Quan sát các nghi lễ diễn ra trong cộng đồng, chúng ta sẽ dễ dàng nhận thấy yếu tố tâm linh này trong phần lễ và gần như nó là một nghi thức không thể thiếu trong lễ hội.

Lễ hội khao lễ thể linh Hoàng Sa đã tái hiện lại nghi thức tế linh Hoàng Sa như trước đây. Ngoài những người trong tộc họ tham gia còn có sự hiện diện của thầy pháp, là người giao tiếp với thần linh, người truyền đạt tâm lòng thành của những thành viên trong tộc họ. Ông thầy pháp trong lễ tế linh Hoàng Sa đã “thổi linh hồn” vào hình nhân, tống tiễn hình nhân ra khơi để hình nhân gánh chịu những rủi ro bất trắc cho người linh. Nghi thức này giúp người linh tin rằng đã có “hình nhân thế mạng” chết thay cho mình, vì thế họ yên tâm đi làm nhiệm vụ. Đối với gia đình của những người linh, họ tin rằng lời cầu bình an cho người thân sẽ được hiển linh.

### 3. Lễ hội khao lễ thể linh Hoàng Sa - bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa truyền thống

Lễ hội không chỉ là môi trường cộng cảm gắn kết cộng đồng mà nó còn là nơi để nhiều giá trị văn hóa được bảo lưu và trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Lễ hội khao lễ thể linh Hoàng Sa đã bảo lưu các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Đó là tục thờ cúng tổ tiên dòng họ, tưởng nhớ những người có công với nước, các di tích lịch sử (miếu ông Thẩm, nhà thờ tộc họ Phạm Quang, Phạm Văn, Âm Linh tự, đình làng Lý Hải...) liên quan đến đội Hoàng Sa trên đảo, các trò chơi dân gian (như đua thuyền, hát bội, trò chơi đổi bóng).

Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc là nhiệm vụ quan trọng và mục tiêu hàng đầu trong quá trình phát triển của đất nước. Sau nhiều thế kỷ, nghi lễ này trở thành một lễ hội cộng đồng mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, thể hiện tấm lòng tri ân của người dân đất đảo đối với những người lính đã hy sinh vì chủ quyền của Tổ quốc. Đây cũng là dịp các bậc cao niên trên đất đảo kể lại cho con cháu chuyện về các đội Hoàng Sa, chuyện về những chuyến hải trình đầy gian khổ nhưng cũng rất đáng tự hào, chuyện về gương sáng vì nước vong thân của các vị đội trưởng Hoàng Sa, Võ Văn Kiệt, Phạm Quang Ảnh, Phạm Hữu Nhật...

Cùng đất nước trải qua một thời kỳ dài chiến tranh, rồi thời kỳ hợp tác hóa, thời kỳ bao cấp với bao sự chật vật và thiếu thốn, văn hóa truyền thống của vùng, địa phương đã chịu nhiều sự mất mát, mai một không tránh khỏi. Nhiều di tích lịch sử liên quan đến nghi lễ khao lễ như Âm Linh tự, đình làng An Hải, nhà thờ tộc họ Phạm Văn... đã bị xuống cấp sau chiến tranh. Hiện trên đảo có 3 di tích Lịch sử Văn hóa quốc gia và hàng chục di tích có thể công nhận. Đó là chưa kể đến các di tích gắn liền với đội Trường Sa, Hoàng Sa vừa được tôn tạo. Cùng với những di sản văn hóa vật thể ấy, Lý Sơn còn gìn giữ những giá trị văn

hóa phi vật thể như là Lễ Khảo lễ thể linh Hoàng Sa, lễ hội tại Đình làng An Hải và các lễ hội khác tại đình Thiên YA Na...

Không chỉ phục hồi phần di tích vật thể như vậy, người dân còn sưu tầm, ghi chép, dịch lại những tư liệu, văn bản, thần tích, thần phả, hương ước, gia phả, sắc phong, ...liên quan đến hoạt động của đội Hoàng Sa. Quá trình này được tiến hành từ đầu những năm 90 với sự tham gia nhiệt tình của những người am hiểu lịch sử, truyền thống văn hóa và của cư dân, đặc biệt là các cụ cao niên. Năm 2009, gia tộc họ Đặng trên đảo đã hiến tặng cho chính quyền địa phương tờ sắc lệnh minh chứng cho việc đi Hoàng Sa.

Cùng với sự phục hồi các di tích, nghi lễ khảo lễ thể linh Hoàng Sa và lễ hội này được người dân quan tâm và luôn mong muốn giữ gìn như một phần không thể thiếu được trong đời sống tâm linh của làng. Năm 2010, nghi lễ khảo lễ thể linh Hoàng Sa của tộc họ Phạm Văn đã được tổ chức trang trọng ở nhà thờ tộc họ với sự tham gia của thành viên trong dòng họ ở Lý Sơn. Bên cạnh đó, sự hiện diện của ban liên lạc tộc họ Phạm ở Hà Nội, Huế cũng cử đại diện về dự. Họ là những người có quan hệ trong cùng tộc họ với Phạm Hữu Nhật ở Lý Sơn. Sự hiện diện của ban liên lạc tộc họ Phạm Việt Nam cho thấy nghi lễ này đã vượt ra khỏi biên giới của họ Phạm trên đảo.

Song song với sự chuẩn bị của cư dân trên đảo, nhà nước cũng có sự chuẩn bị đầu tư cho lễ hội. Năm 2010, nhà nước hỗ trợ kinh phí sửa chữa đình làng An Vĩnh để tổ chức lễ hội khảo lễ, hiện nay, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Quảng Ngãi đã thu thập được khoảng 100 hình ảnh và hiện vật, với nhiều chủ đề khác nhau như: Biển đảo tỉnh Quảng Ngãi và các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; hình ảnh, di tích lịch sử văn hóa gắn liền với việc xác lập chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam; những hình ảnh liên quan trong đất liền ở Sa Kỳ như đình An Vĩnh, miếu Hoàng Sa, các bộ xương Cá Ông đưa về từ

Hoàng Sa mấy trăm năm trước... Một số hình ảnh liên quan đến nhà thờ các tộc Phạm Văn, Võ Văn, Nguyễn; mộ linh Hoàng Sa; đình làng An Hải, Âm Linh tự trên huyện đảo Lý Sơn hay một số hiện vật, hình ảnh giới thiệu vùng đất và con người Lý Sơn.

Qua hơn 2 năm thực hiện dự án bảo tồn tôn tạo khu di tích lịch sử Đội Hoàng Sa kiêm quản Trường Sa tại huyện đảo Lý Sơn, với tổng nguồn vốn đầu tư hơn 13 tỷ đồng, đến tháng 4 năm 2010, khu bảo tồn này đã được khánh thành trong dịp tổ chức lễ hội khao lễ thể linh Hoàng Sa. Sở Văn hóa, Thể thao, Du lịch Quảng Ngãi và huyện Lý Sơn đã sưu tầm được hàng trăm hình ảnh, hiện vật, tài liệu liên quan đến hải đội Hoàng Sa kiêm quản Trường Sa, nhất là các bài linh vị, các tài liệu bằng chữ Hán được lưu giữ tại các dòng họ trên đảo; các tài liệu chính sử đăng trên các sách báo, tạp chí trong và ngoài nước liên quan đến quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Không những thế, huyện Lý Sơn còn thực hiện đóng thuyền theo mô hình lễ khao lễ thể linh Hoàng Sa như trước đây; các đồ dùng sinh hoạt hàng ngày của người lính tham gia bảo vệ Hoàng Sa và đang tiếp tục đóng các thuyền nan thu nhỏ theo đúng mô hình hàng trăm năm trước những người lính sử dụng để đi đến Hoàng Sa, Trường Sa. Việc bảo tồn tôn tạo khu di tích lịch sử Đội Hoàng Sa kiêm quản Trường Sa tại huyện đảo Lý Sơn nhằm ghi nhớ sự hy sinh to lớn của các chiến sĩ trong đội Hoàng Sa-Trường Sa của 2 làng An Vĩnh và An Hải, đồng thời giáo dục truyền thống yêu nước, dựng nước và giữ nước của dân tộc trên vùng biên giới hải đảo, góp phần bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc.

Ngoài ra, với mục đích phục vụ lễ hội và giữ gìn truyền thống văn hóa, các hình thức ca hát trình diễn dân gian, trò chơi dân gian cũng được phục hồi lại, như là hát bội, trò chơi dỗi bông, đua thuyền... Để cho lễ hội thêm chu đáo và trang nghiêm, các bài văn tế, văn cúng, lời khấn, câu lệnh, và cả những điều phải kiêng kỵ theo phong tục xưa cũng được các cụ trong làng, trong ban Di tích, ban Khánh tiết,... tổ chức ghi chép và lưu giữ lại.

#### 4. Lễ hội khao lễ thế linh Hoàng Sa - góp phần phát triển kinh tế đảo Lý Sơn

Chức năng kinh tế của lễ hội truyền thống đang ngày càng được nâng cao hơn trong xã hội hiện đại. Khi muốn nói đến chức năng kinh tế của lễ hội là nói đến khả năng cải thiện đời sống kinh tế của cộng đồng dân cư đã sản sinh ra lễ hội đó. Ngày nay, khi du lịch đã trở thành một ngành kinh tế quan trọng của đất nước thì các di tích và lễ hội truyền thống trở thành một sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

Không thể phủ nhận rằng khi kinh tế phát triển, người dân có điều kiện hơn để chăm sóc đến đời sống tâm linh. Từ năm 1993, Lương Văn Hy khi tìm hiểu về hai làng ở Bắc bộ đã cho rằng: “thặng dư kinh tế ngày càng tăng và sự chuyển dịch khỏi nông nghiệp tập thể hóa tiến đến sản xuất hộ gia đình trong một nền kinh tế nhiều thành phần đã tăng cường mạnh mẽ các lễ nghi bên trong cũng như bên ngoài dòng họ” [1, tr.438]. Lê Hồng Lý khi viết về làng Cổ Mễ (Bắc Ninh) và tín ngưỡng Bà Chúa Kho cũng đã chỉ ra rằng từ khi dân làng Cổ Mễ có kinh tế ổn định và ngày càng trở nên giàu có thì họ tích cực đầu tư vào việc tu bổ, xây mới các di tích, phục hồi và tổ chức hàng hoàng lễ hội làng cùng nhiều nghi lễ cộng đồng khác [3, tr.37]. Cũng giống với các trường hợp nghiên cứu trên, đảo Lý Sơn hiện nay đã có điều kiện kinh tế khá giả và họ đầu tư nhiều hơn cho các hoạt động liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo cũng như các sinh hoạt cộng đồng.

Xã hội ngày càng phát triển, đời sống con người ngày càng nâng cao vì thế khôi phục các giá trị văn hóa truyền thống được quan tâm. Nhiều di tích bị tàn phá qua chiến tranh đã được phục hồi, các lễ hội cũng như các loại hình văn hóa truyền thống đã được khôi phục, mở rộng phạm vi. Lễ hội tạo cơ hội cho kinh tế địa phương phát triển. Chủ nhà khách nơi tôi nghỉ lại ở Lý Sơn rất phấn khởi về việc tổ chức lễ hội như những năm gần

đây. Chị nói: “Nếu không có lễ hội này thì ở Lý Sơn không khi nào đông người đến như thế. Đây là cơ hội cho việc buôn bán của người dân trên đảo”. Thật vậy, sau khi dự lễ những vị khách khi rời Lý Sơn đều mang theo vào đất liền đặc sản gồm hành, tỏi, hải sản vốn là thế mạnh của địa phương. Lễ hội này còn trở thành một cơ hội để giới thiệu các di tích khác trên Lý Sơn. Có lẽ đây cũng chính là mục đích của chính quyền địa phương, khi tỉnh Quảng Ngãi vừa khai trương tuyến du lịch đảo Lý Sơn.

Cùng với nhiều hoạt động phát triển du lịch khác, trong thời gian tới, đặc biệt là festival biển đảo 2012 dự kiến sẽ tổ chức ở Quảng Ngãi, lấy lễ hội khao lễ thế linh Hoàng Sa là trung tâm sẽ là cơ hội quảng bá du lịch cho du khách trong và ngoài nước tham quan tìm hiểu và thưởng lãm những hoạt động mang đậm bản sắc dân tộc truyền thống Việt Nam tạo điều kiện phát triển kinh tế của địa phương Lý Sơn nói riêng và Quảng Ngãi nói chung.

### **5. Lễ hội khao lễ thế linh Hoàng Sa - minh chứng góp phần khẳng định chủ quyền lãnh thổ**

Lễ hội khao lễ thế linh Hoàng Sa là một trong những minh chứng góp phần khẳng định chủ quyền của Việt Nam ở hòn đảo Hoàng Sa. Vì thế, đặt lễ hội này trong bối cảnh chính trị hiện nay có ý nghĩa thực tiễn.

Về chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên vùng biển Đông, đặc biệt ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đã có nhiều trang sử sách ghi chép, tiêu biểu như các bộ chính sử của Triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Quốc triều chính biên toát yếu...*; trong những trang ghi chép của Đỗ Bá vào năm 1686 có tên gọi là *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, trong *Hải ngoại ký sự* của Thích Đại Sán vào năm 1696; trong các tác phẩm của các học giả, các nhà viết sử Việt Nam ở vào thế kỷ 18, 19, như Lê Quý Đôn với *Phủ biên tạp lục* (1776), Phan Huy Chú với *Lịch*

*triều hiến chương loại chí (1821), Hoàng Việt địa dư chí (1833), Nguyễn Thông với Việt sử thông giám khảo lược (1877), v.v...* Đó là chưa kể đến những trang ghi chép của các nhà truyền giáo, các nhà buôn ở phương Tây viết về các binh thuyền của Đội Hoàng Sa - Trường Sa đang hoạt động trên vùng biển Đông từ cuối thế kỷ 16 đến cuối thế kỷ 19.

Việc Ủy ban nhân tình đứng ra chủ trì tổ chức trong thời điểm nhạy cảm của lịch sử hiện nay có lẽ là một điều cần thiết. Đây là một lễ thức chứa đựng nhiều giá trị: giá trị bảo tồn văn hóa, giá trị cổ kết cộng đồng, giá trị giáo dục truyền thống, giá trị nhân văn, đặc biệt là giá trị lịch sử, góp phần khẳng định chủ quyền của Việt Nam về quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên vùng biển Đông của Tổ quốc. Hằng năm các dòng Võ, Phạm Văn, Phạm Quang... vẫn tổ chức Lễ Khao lễ thể linh vào dịp cúng việc lễ từ ngày 10 đến 20 tháng 2 âm lịch. Nói chung, Lễ hội Khao lễ thể linh được tổ chức trong những năm gần đây chỉ là chuyện nâng tầm một lễ thức vốn có trong vài ba thế kỷ của cộng đồng cư dân đất đảo.

\* \* \*

Cùng với các lễ hội khác trên đảo Lý Sơn, lễ hội khao lễ thể linh Hoàng Sa đã góp phần không nhỏ vào đời sống văn hóa xã hội, đời sống tâm linh của con người nơi đây. “Nó thỏa mãn nhu cầu đa dạng của đông đảo cư dân bùng nổ cùng một lúc: niềm tin và ngưỡng vọng với sức mạnh tổ tiên; hòa đồng giao cảm với mọi người, thường ngoạn, hưởng thụ và nhập cuộc sáng tạo văn hóa, du ngoạn danh thắng, di tích, mua sắm, thưởng thức của ngon vật lạ; vui chơi giải trí; tự soi mình để thấy nét riêng tài sắc trong cộng đồng rộng lớn... Vậy là, lễ hội bao giờ cũng là “bảo tàng” văn hóa sống động và làm vẻ, ở đó, mỗi người đi hội là một tác giả đồng thời là người thưởng ngoạn” [8, tr.1].

Đặc trưng làm nên điểm khác biệt của lễ hội khao lễ thể linh Hoàng Sa với các lễ hội khác đó là lễ hội khao lễ thể linh

Hoàng Sa được nâng thành biểu tượng minh chứng cho lòng yêu nước, ý thức về chủ quyền lãnh thổ ở đảo Hoàng Sa của ông cha từ thuở xưa. Ngày nay, với tình hình chính trị căng thẳng tranh chấp diễn ra trên biển Đông nói chung và đảo Hoàng Sa, Trường Sa nói riêng thì lễ hội này là một tiếng nói góp phần khẳng định chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam. Việc bảo lưu các giá trị văn hóa truyền thống nói chung và lễ hội khao lễ nói riêng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng góp phần làm cho nền văn hóa Việt Nam thêm phong phú, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; Đồng thời giúp thế hệ trẻ hiểu về văn hóa truyền thống của dân tộc, giáo dục lòng tự hào, tình yêu đối với quê hương đất nước.

**Tài liệu tham khảo :**

1. Lương Văn Hy, 1991, Cải cách kinh tế và tăng cường lễ nghi tại hai làng ở miền Bắc Việt Nam (1980 - 1990), trong *Những thách thức trên con đường cải cách Đông Dương*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đinh Gia Khánh, Lê Hữu Tăng (chủ biên), 1994, *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Lê Hồng Lý, 2008, *Sự tác động của kinh tế thị trường vào lễ hội tín ngưỡng*, Nxb Văn hóa thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội
4. Hoàng Lương, 2002, *Lễ hội truyền thống các dân tộc Việt Nam khu vực phía Bắc*, Nxb Đại học Quốc Gia, Hà Nội
5. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Văn hóa dân gian, 1992, *Lễ hội cổ truyền*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. William Rossebery, 1988, *Kinh tế chính trị*, Tạp chí Nhân học hàng năm (bản dịch Tiếng Việt của TS. Trương Thị Huyền Chi).
7. Ngô Đức Thịnh, 2001, *Những giá trị của lễ hội cổ truyền trong đời sống xã hội hiện đại*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 3.
8. Thế Văn, 2000, *Lễ hội - "Bảo tàng" văn hóa sống*, Báo Nhân Dân cuối tuần, số 9, ngày 27/2/2000.
9. Nguyễn Đăng Vũ, Từ việc xác lập nguồn gốc đội Hoàng Sa nghĩ về việc tôn tạo các di tích liên quan trên đất Quảng Ngãi, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 11-2001.



## LỄ HỘI ĐUA THUYỀN Ở PHÚ THỌ TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN ĐẠI

CAO CHU

Từ cái gốc sâu xa trong truyền thống, đua thuyền ở Phú Thọ đã trở thành một ngày hội quen thuộc vào đầu năm của người dân huyện Tư Nghĩa nói riêng, của người dân tỉnh Quảng Ngãi hiện nay nói chung.

**T**uy nhiên, trong khi tỏ ra hào hứng với hội đua thuyền hiện tại, người ta vẫn ít ai biết cái gốc của hội đua thuyền ở Phú Thọ xưa kia, nhưng có gốc mới có ngọn, có xưa mới có nay. Tại khúc sông Phú Thọ với các làng chài nay thuộc các xã Nghĩa Phú, Nghĩa An xưa từng tồn tại lễ hội đua thuyền đầu xuân với không khí thật tưng bừng náo nức. Phú Thọ là khúc sông tiếp liền với Cổ Luỹ, xưa là cửa biển chính của tỉnh Quảng Ngãi, nơi thuyền buôn thuyền cá thường xuyên, tập nập ra vào. Không biết tự thuở nào, tại làng Cổ Luỹ (cùng tên với cửa biển) và các làng chài chung quanh, như Thanh An, Tân Mỹ, Tân An (đều nằm ở cực đông huyện Tư Nghĩa ngày nay) có rất nhiều miếu thờ. Người ra biển khơi là đôi mắt với cảnh “ra đi sóng biển mịt mù”, giữa cái chết và sự sống chỉ cách nhau tầm ván, sự rủi may vô lượng, nên dân biển luôn coi trọng tâm linh và có nhiều nghi thức tín

ngưỡng. Tại thôn Cổ Luỹ, ngư dân từ thuở xa xưa cũng đã xây dựng nhiều miếu thờ các thần, như Cổ Luỹ Nam có miếu Mãi Châu Thần Nữ (tổ nghề buôn) phối thờ với bà Ngũ Hành (đều có tượng), Nam Hải Đại Tướng Quân (có cốt Cá Ông), ở làng Vĩnh Thọ (tức Cổ Luỹ Bắc ngày nay) có miếu bà Thượng Giới Ngũ Hành, miếu bà Thủy Long ở gần bến sông... Nơi đây cũng có các chùa như chùa Thiên Sinh (theo tích chùa hang đá trời sinh), chùa Hoa Sơn, chùa Từ Lâm. Đua thuyền là một hội, thu hút rất nhiều người, nhưng trước hết nó có gốc tích và hạt nhân từ tín ngưỡng: đua là để cầu mùa. Đua thuyền là hình thức lễ hội rất phổ biến của cư dân sông nước, đến nỗi có người nói có dân chài lưới là có bơi đua. Chưa thể biết đích xác hội đua thuyền ở vùng Phú Thọ - Cổ Luỹ có tự bao giờ, chỉ biết nó đã có từ rất lâu đời, gắn với sự hình thành cư dân và các miếu mạo. Hằng năm vào ngày rằm tháng Giêng, ngư dân chưa vội ra biển đánh cá, mà ở nhà tổ chức đua bơi và hát bội. Ngày đua bơi, đêm hát bội. Dưới đua bơi, trên hát bội. Nói cho đúng thì ngư dân chỉ rước đám hát bội về và nghe hát. Phường hát thường được rước từ Bình Định ra. Đua bơi ba ngày, thì ba đêm hát bội. Đêm hát đầu tiên, ngư dân vùng Phố An (xã Nghĩa An) có tục rước thần đi xem hát: người ta cúng thần ở miếu, xong đi xà lui rước linh vị đến chỗ biểu diễn, có đội nhạc lễ đi theo, đến nơi người ta đặt linh vị lên trang thờ đã dựng sẵn. Trang thờ này dựng cao, đối diện với sân khấu để thần tiện xem hát. Trước khi mở đầu cuộc hát, người ta có bài vái thần, sau đó cuộc hát mới được phép bắt đầu. Đến khi xong ba đêm hát, người ta lại rước thần về miếu. Trong đêm hát bội thì những người chủ vạ cắm chầu. Ngày mở màn là ngày Rằm tháng Giêng, nhưng việc chuẩn bị cho hát bội và đua thuyền tất nhiên là có từ trước. Ở khúc sông Phú Thọ xưa kia vốn là bến thuyền nơi tàu buôn tàu cá đậu (có gò đất một bên còn lưu truyền địa danh Gò Tàu), nên các thương thuyền cũng tham gia tích cực vào việc tổ chức hát bội và đua thuyền.

Người ta phải đi quyền góp tiền bạc để chi phí cho cuộc đua. Như đã nói, cửa Cổ Lũy xưa là cửa biển chính của tỉnh Quảng Ngãi, không chỉ có nhiều thương thuyền trong nước mà còn có nhiều thương thuyền nước ngoài (chủ yếu là Trung Quốc) ra vào. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của triều Nguyễn có tám bản đồ, chú bằng chữ Hán, có ghi khúc sông này 6 chữ “Thanh thương thuyền bạc độ” (bến đỗ của thuyền buôn nước Thanh). Miếu bà Mãi Châu Thần Nữ rất có thể là do các thuyền buôn trong và ngoài nước đóng góp xây dựng.

Đã đua thuyền thì thuyền đua là không thể thiếu. Thuyền đua là loại thuyền chuyên biệt, đóng rất công phu. Thuyền đua xưa được đóng bằng gỗ huỳnh đàn, tre được chọn lựa rất kỹ, nan vót tròn để đan, mê được trét bằng cám gạo và dầu rái bóng. Mỗi thuyền chạm hình một con vật trong bộ tứ linh - Long, Ly, Quy, Phụng. Do phải đan đặc, khắc chạm rất công phu, nên để đóng được một chiếc thuyền đua phải mất rất nhiều thời gian, công sức và tiền bạc. Ở làng An Đạo (nay thuộc xã Tịnh Long bên kia sông) và làng Vạn Tượng (nay thuộc xã Nghĩa Dũng ở phía tây) có những ê-kíp thợ chuyên đóng thuyền đua. Nhưng người làng Cổ Lũy xưa không sắm nổi thuyền đua. Mỗi lần đua, người Cổ Lũy thường phải lặn lội qua bên kia sông Trà Khúc để thuê thuyền. Dân các làng thuộc xã Tịnh Long ngày nay, xưa kia làm ăn khâm khá, nên sắm được nhiều thuyền đua. Được đồng ý cho thuê, thì người ta đem lễ vật, gồm trâu cau, qua miếu nơi đặt thuyền đua để cúng cáo trước khi rước. Chủ vạn cùng người đi thuê cùng cúng. Cúng xong mới đưa thuyền về. Cũng có khi người các làng ở Tịnh Long đúng vào thời gian ấy cũng tổ chức bơi đua, thì đành thuê thuyền đua cũ, hoặc thuyền đua cũ cũng không có thì về dùng “ghe ngang” (thuyền đánh cá) để đua. Thuyền đua ở Cổ Lũy được đặt ở miếu Nam Hải Đại Tướng Quân (cũng là miếu thờ Mãi Châu Thần Nữ). Trước khi đưa thuyền xuống “dỡm” (tập dượt) người ta cũng phải vái cúng: lễ vật là trầm trà hoa

quả. Trai tráng trong làng được chọn đến tập dượt khoảng 5-6 ngày rồi mới bắt đầu cuộc đua. Đêm hôm trước ngày đua, vào khoảng 11-12 giờ khuya, chủ vận cúng trăm trà hoa quả, với gà giò, cháo trắng cúng các "Bà Ghe" và các âm hồn bên sông bên nước. Ghe Long thì vái rồng, ghe Phụng thì vái phụng, ghe Quy thì vái rùa, Ghe Ly thì vái ly. Việc cúng bái được tiến hành tại bên nước. Cúng xong, người ta cho hạ thủy ghe thuyền vào khoảng 2-3 giờ sáng, cốt là để tránh người đi qua, thậm chí khi ghe hạ thủy, người ta còn phải chốt chặn các ngã đường để không cho người đi qua cho đến khi ghe thuyền hạ thủy xong. Trong thời gian tập dượt, trai tráng vẫn ở nhà mình. Đến ngày hôm trước bước vào cuộc đua, thì những tay đua buộc phải ngủ tập trung, không được về nhà, cho đến hết cuộc đua. Sở dĩ như vậy là vì người đua phải kiêng ngủ với vợ. Việc ăn uống do ban tổ chức lo. Người trong nhà có tang, hoặc vợ có chửa thì có giới cũng không được tham gia cuộc đua. Dân các thôn làng xóm hai bên sông Phú Thọ thường mỗi xóm có một đội với một thuyền đua. Các đội đua thường gồm Cổ Luỹ Bắc, Cổ Luỹ Nam, Ấp Trung (Phổ An), Xóm Gành (Phổ An). Mỗi đội đua xưa kia gồm 18 người, gồm người "chèo dọc" như là trưởng đội, đứng ở sau cùng, "phách mũi", sau phách mũi có "phách nhứt", "phách nhì" và các thủy thủ. Đương nhiên khi tổ chức tập dượt, số người phải nhiều hơn; trong quá trình tập dượt người ta quan sát xem tay chèo nào tỏ ra không giỏi thì loại bớt, để khi bước vào cuộc đua chốt lại số người trên con số 18 (có một số người dự bị thay thế trong quá trình đua). Trong đội đua, người ta rất coi trọng anh "chèo dọc" và thường nói rằng "một mái chèo bằng ba cây dầm", bởi tốc độ đua một phần nhờ vào sự "ngoái" của anh này cho thuyền "nhảy" lên. Trưởng đua thường là ở khúc sông Phú Thọ ở bên chợ Phú Thọ, hoặc ở xóm Gành (tức quãng sông mà hội đua thuyền ngày nay tổ chức). Sở dĩ người ta chọn các điểm ấy là vì nơi đây có nước sâu, sông thẳng, đôi bờ khách đều để

dàng xem được. Người ta cho dựng một “bàn quan”, tức lều cho quan khách trọng vọng ngồi xem. Lều này dựng bằng tre, căng lợp bằng những lá đệm (lá làm cánh buồm). Mỗi đội lại cũng đem theo một chiếc trống lớn theo trên bờ để cổ động cho đội mình gắng sức đua bơi.

Khi hiệu lệnh trống nổi ba hồi, lại ba tiếng của ban tổ chức thì cuộc đua bắt đầu. Cuộc đua thuyền ở Phú Thọ kéo dài liên tiếp ba ngày. Vòng đua dài cả cây số và mỗi ngày phải thực hiện đến 12 vòng đua. Việc đua như vậy tốn rất nhiều công sức, rất mệt. Nhưng đội thắng cuộc, ngoài phần thưởng bằng tiền bạc và phẩm vật, còn được niềm vui bởi tin rằng trong năm mới xóm làng mình làm ăn sẽ gặp nhiều may mắn. Cho nên khi vào cuộc đua bơi, ai ai cũng gắng sức. Dân chúng từ các vùng xa tụ hội về, tiếng trống giục, tiếng reo hò cổ vũ vang động cả một khoảng trời. Mặc dù xưa kia không sắm nổi thuyền đua, nhưng những tay đua ở Cổ Luỹ lại rất có nghề. Dân trong vùng truyền nhau rằng dân bơi đua Cổ Luỹ là dân “đào” - với ý nghĩa là bơi sâu dầm, còn dân Đức Lợi (ở phía nam Cổ Luỹ) là dân “huých” với ý nghĩa là giỏi đẩy cho thuyền nổi.

Sau một thời gian đặng đặng thăng trầm của lịch sử, sau năm 1975, người dân Cổ Luỹ không quên cuộc đua bơi. Người ta lại hùn nhau sắm thuyền đua. Cho đến nay ở xã Nghĩa Phú bà con đã sắm được 2 chiếc, ở Nghĩa An 4 chiếc. Huyện tổ chức đua thuyền hai năm một lần, vào năm lẻ. Các đội đua không chỉ ở Cổ Luỹ (xã Nghĩa Phú) mà còn có đội ở các xã Nghĩa An, Nghĩa Hòa, Nghĩa Hà. Có điều ngạc nhiên là đội Nghĩa Hà, Nghĩa Hòa - nằm sâu trong đất liền hơn là Nghĩa Phú, Nghĩa An - lại thường giành phần thắng. Có lý do hơi... vui vui, là dân Nghĩa Phú, Nghĩa An mặc dù là ngư dân chính hiệu, nhưng vì chính hiệu nên ngày nay đã sắm thuyền máy ra khơi, không dùng tay bơi chèo nữa. Còn dân Nghĩa Hà, Nghĩa Hòa dùng thuyền chèo hàng ngày, tay chân chắc khoẻ hơn. Dân các xã

ngoài việc tham gia hội đua chung của cả vùng, còn muốn tổ chức riêng cho xã mình. Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Ngãi thì tổ chức hội đua truyền thống nơi đây vào dịp kỷ niệm ngày nhà báo Việt Nam 21/6.

Hội đua thuyền hằng năm ở Phú Thọ đã thực sự trở thành ngày hội của người dân cả tỉnh. Các đội đua có thể lấy từ ở xa hơn. Cuộc đua bây giờ có rút ngắn hơn về vòng đua lẫn số vòng đua, thời gian đua là mỏng Bảy, mỏng Tám tháng Giêng, thể thức tính điểm cũng có khác hơn. Tuy nhiên cuộc đua thuyền vẫn ngày càng hấp dẫn. Cuộc đua thuyền hiện đại đã kế thừa và phát huy khá tốt những gì đã có trong truyền thống.

Sông nước Phú Thọ với các làng mạc nên thơ, hữu tình, với núi Thạch Sơn chứa chất huyền thoại, nghề cá thịnh đạt, hứa hẹn sẽ là vùng đất có sức thu hút lớn đối với du khách, một khi các di tích và thắng cảnh được bảo vệ và tôn tạo tốt hơn. Và tin chắc rằng sức hấp dẫn từ hội đua thuyền sẽ ngày càng lớn hơn nữa.

# TỤC THỜ CÚNG CÁ ÔNG VÀ HÁT MÚA BẢ TRẠO CỦA CƯ DÂN VEN BIỂN QUẢNG NGÃI

LÊ HỒNG KHÁNH

## I.1 Truyền thuyết

Thờ cúng cá Ông là một tín ngưỡng khá phổ biến trong cư dân duyên hải Việt Nam, từ vùng tiệm cận dãy Hoành Sơn vào đến Đồng Nai, Tiền Giang, Bến Tre, trong đó có cư dân vùng ven biển - hải đảo tỉnh Quảng Ngãi.

Nhiều tài liệu khảo sát còn cho thấy tục này xuất hiện ở cả những địa phương nằm sâu trong đất liền như vùng tam giác châu Bình Dương (hạ lưu sông Trà Bồng thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi), xã Vang Quới Đông (huyện Bình Đại, tỉnh Bến tre), thị trấn Vàm Láng (huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang).

Nghiên cứu về nguồn gốc, phong tục, tập quán, ngành nghề của cư dân những vùng này cũng như hành trình mở đất của người Việt thời các chúa Nguyễn về sau, các nhà nghiên cứu đưa ra ý kiến xác tín, rằng chính cư dân sống bằng nghề chài lưới ven biển khi ngược theo các cửa sông, định cư sâu trong

đất liền đã mang theo tục cúng cá Ông, vốn gắn với cư dân duyên hải, đến với vùng đất mới. Các vạn chài Mỹ Huệ, Đông Yên (xã Bình Dương, Bình Sơn) sống ở một cù lao khuất trong cửa sông Trà Bồng “*nước bao vây cách biển nửa ngày sóng*”<sup>(1)</sup>, nhưng đến nay vẫn giữ nghề đánh cá biển; trong khi đó nhiều gia phả, tục lệ của cư dân Vàm Láng (Gò Công Đông) cho thấy cha ông họ đã từ ven biển Quảng Ngãi giong thuyền đánh cá đi dọc theo bờ biển vào tận phương Nam để tìm nơi định cư mới. Vượt qua đèo Ngang trở ra Bắc, tục thờ cúng cá Ông và cùng với nó là làng thờ Ông, trò hát múa bả trạo đã hầu như vắng bóng, hoặc chỉ là những lễ cầu ngư mang sắc thái khác biệt về tín ngưỡng.

Từ các dữ liệu giàu sức thuyết phục về lịch sử, văn hóa, dân tộc học, các nhà nghiên cứu hầu hết thống nhất nhận định tục thờ cúng cá Ông là một tín ngưỡng của người Chăm cổ, vốn gắn bó nhiều với biển cả, đã được người Việt (và cả người Việt mang hai dòng máu Việt - Chăm, hậu duệ của người Chăm bản địa và người Việt lưu dân) tiếp thu và nhập vào đó nhiều nét tín ngưỡng - văn hóa của cư dân văn hóa Đông Sơn để trở thành một tín tục mang đậm dấu ấn truyền thống của hai dân tộc. Một số vùng, rõ nhất là ở Bình Thuận, tục này lại dung nhận thêm yếu tố tín ngưỡng của cộng đồng người gốc Hoa, chủ yếu là vùng duyên hải Hoa Nam, định cư lâu đời ở Đàng Trong.

Có một huyền thoại Chăm cho rằng cá voi là hóa thân của vị thần tên là Cha Aih Va. Thời trẻ, Cha Aih Va được cha mẹ cho theo thầy học phép. Sau hơn mười năm tu luyện, trở thành người có pháp thuật cao cường, thiên biến vạn hóa, Cha Aih Va lại bùng lên khát vọng cháy bỏng trở về xứ sở, nhưng người thầy không đồng ý vì cho rằng học trò mình cần thêm thời gian để tu luyện và lĩnh hội đầy đủ tinh hoa huyền thuật. Nhớ cha mẹ, quê hương, Cha Aih Va cãi lời thầy, tự biến thân



thành cá voi, theo sóng lớn tìm đường ra biển. Người học trò phạm giới luật không thoát khỏi lời nguyên trừng phạt của thầy. Cá voi Cha Aih Va bị các loại thủy tộc hành hình, trải qua nhiều kiếp nạn. Sự trừng phạt cũng đồng thời là thử thách. Xác Cha Aih Va trôi dạt vào đất liền rồi biến thành thiên nga bay về cố xứ. Chôn quê nhà, thiên nga Cha Aih Va đau lòng khi biết cha mẹ đều đã qua đời nên buồn bã bay đi tìm một hoang đảo để sống. Tại đây, từ hình hài thiên nga Cha Aih Va lại hóa thành người, tiếp tục tu luyện và qua đời trên đảo vắng. Cảm khái tâm lòng hiếu thảo của Cha Aih Va, sẵn sàng chịu xả thân, vượt mọi nguy nan tìm về bên cha mẹ, quê nhà, nên thượng đế hóa phép để Ông biến thành vị thần cứu nạn cho người đi biển.

Khi thành thần, Cha Aih Va đổi tên là Pôn Ri Ak tức Thần Sóng biển, lênh đênh nơi đầu sóng ngọn gió, ngày đêm đau đáu cứu độ chúng sinh. Giữa bão táp, phong ba, nghe tiếng kêu cứu của thuyền đi biển bị nạn, thần Pô Ri Ak lập tức biến thành cá voi, rẽ sóng đến nâng con thuyền và cứu người đưa vào bờ<sup>(2)</sup>.

Cũng có một truyền thuyết khác, lưu truyền dưới dạng bài ca về các thần linh của người Chăm. Theo đó, đã từng có thời kỳ ba người con của vua Kỳ Nam (Patan Gahlan) kết hợp với cả Ông để ngự trị xứ sở của họ, cả trên cạn và dưới biển. Vì vậy, khi cả Ông xuất hành thì tất cả các loài cá khác phải theo hầu.

Lại có truyền thuyết của người Việt kể: Bồ tát Quán Thế Âm thường vân du khắp nơi, từ trên đất liền ra biển cả để thấu cảnh chúng sinh. Trong một lần tuần du Đại Hải, nhìn những sinh linh khổ ải bị chết chìm ngoài biển khơi vì bão tố, lòng ngậm ngùi thương xót, ngài đã xé chiếc áo cà sa của mình làm muôn mảnh nhỏ thả trên mặt biển rồi hóa phép biến những mụn vá ấy thành loài cá cứu người. Để tăng thêm sức vóc cho loài

vật thay mình độ chúng, Bồ tát Đại từ Đại bi mượn bộ xương của ông Tượng trên rừng ban cho bảy cá đó, khiến chúng có vóc dáng to lớn và sức mạnh như voi rừng, nên có tên gọi là cá Voi. Lại thấy cá Voi to lớn di chuyển chậm chạp, mỗi khi có nạn tai xảy ra ở nơi xa, khó bề đến kịp, Quán Thế Âm Bồ tát liền ban cho chúng phép thâm đường để lội thật mau, hầu làm cho tròn trách nhiệm cứu vớt người lâm nạn<sup>(3)</sup>.

Truyện thuyết trên đây có lẽ là một Phật thoại, xuất hiện muộn hơn, vào thời điểm đạo Phật đã thịnh hành ở tiểu lục địa Ấn Độ và lan tỏa khắp vùng Đông Nam Á, phủ thêm một màn sương huyền ảo lên tín ngưỡng của cư dân bản địa.

Muộn hơn nữa, là những truyền thuyết về cá ông gắn với thời kỳ bôn tẩu của Nguyễn Ánh. Nhà nghiên cứu Thái Văn Kiểm, thuật lại: *"Gia Long, lúc đó vẫn còn là hoàng tử Nguyễn Ánh, bị quân Tây Sơn truy đuổi sát sao phải bỏ chạy về phía cực Nam. Khi thuyền của ông tới cách cửa sông Soi Rạp vài dặm, con sông định ranh giới hai phủ Gia Định và Gò Công, thì một cơn bão nổi lên. Thuyền sắp chìm thì vị vua tương lai bỗng nảy ra ý nghĩ cầu xin trời phù hộ. Và thế là điều kỳ diệu xảy ra: một con cá voi xuất hiện, bơi dưới thuyền và đưa thuyền đến một nơi cách bãi biển Vàm Láng, làng Kiến Phước, phủ Gò Công vài mét"*<sup>(4)</sup>.

Tài liệu thành văn ở nước ta ghi chép về chuyện cá voi cứu người xuất hiện vào thời nhà Nguyễn. Trương Quốc Dụng trong *Thối thực ký* văn chép: *"Hải thu, tục gọi là cá Ông Voi, mình dày không vây, đuôi giống đuôi tôm, kỳ nó rất sắc, mũi ở trên trán [...] Khi phong ba nổi dậy, thuyền bị đắm giữa biển, cá voi xuất hiện thường đội lên lưng đưa thuyền vào gần bờ, vẩy đuôi bỏ lên"*<sup>(5)</sup>.

Trịnh Hoài Đức đã ghi lại trong *Gia Định thành thông chí* về cá voi những dòng như sau: *"Tượng ngư (cá voi): Đầu tròn, nơi trán có lỗ phun nước ra, miệng mũi giống như con*

vòi, trơn láng không có vảy, đuôi có hai chi giống như đuôi tôm, tính từ thiện, biết cứu trợ người, nên các nhà ngư nghệ thường gọi là nhân ngư”<sup>(6)</sup>.

Quốc sử quán triều Nguyễn trong Đại Nam nhất thống chí chép: “Cá Voi có tục danh là cá Ông Voi, đầu tròn, nơi trán có lỗ phun nước ra, sặc đen trơn láng, không có vảy, đuôi có hai chi như đuôi tôm, có tánh từ thiện, hay giải cứu cho người khi qua biển mắc nạn. Đầu niên hiệu Minh Mạng, vua đặt tên là Nhân Ngư, đến đầu niên hiệu Tự Đức đổi lại Đức Ngư. Loại cá này ở trong Nam Hải thì linh, còn ở biển khác thì không linh”<sup>(7)</sup>.

Một số ghi chép về cá Ông ở vùng biển Việt Nam cũng được tìm thấy trong các tài liệu, ký sự của người Trung Hoa, như những lời dẫn lại sách *Chính tự thông* của Trí nguyên, hoặc *An Nam trí dự lục ký* của Cao Hùng Trưng... Nội dung những hiểu biết về cá Ông trong các tài liệu này khá sơ lược và cũng không khác mấy ghi chép của các tác giả Việt Nam và thường được xếp vào mục “dị lục” (ghi lại, tìm lại những điều lạ, những chuyện khác thường).

Trong quá trình khảo sát ở vùng ven biển Quảng Ngãi và đảo Lý Sơn (cù lao Ré), chúng tôi có dịp kiểm chứng và chia sẻ nhận định với nhà nghiên cứu Nguyễn Phương Thảo: khi được hỏi, chưa có ngư dân nào khẳng định rằng mình hoặc bạn chài được cá Ông cứu nạn<sup>(8)</sup>. Những trường hợp “Cá Ông cứu” qua lời kể của họ luôn được đặt trong một thời điểm quá khứ mơ hồ hoặc bản thân người được cho là có điểm phúc đó cũng là một nhân vật huyền thoại.

Có giả thuyết cho rằng trong bão tố có những con cá voi vì lý do sức khoẻ không đủ sức lặn sâu, hoặc bơi vượt ra ngoài vùng ảnh hưởng của bão nên đã tìm cách dựa vào một vật nào đó để di chuyển dần vào bờ. Cái tựa đỡ ngẫu nhiên ấy lại vô tình giúp cho con thuyền lâm nạn giữ được thăng bằng tương

đôi, tạo điều kiện cho ngư dân nỗ lực bình sinh vượt qua cơn lâm luy. Và rồi người được cứu thoát ngỡ rằng vị thần hộ mệnh dưới hình hài con cá khổng lồ kia đã ra tay tế độ cho mình. Tuy nhiên, đây chỉ là giả thuyết, cần phải có sự kiểm chứng của các nhà khoa học.

Về những truyền thuyết liên quan đến cá voi, rái cá gắn với quảng đời bốn tẩu của Nguyễn Ánh, nhà nghiên cứu Thái Văn Kiểm trong khi ghi lại như nói trên cũng đã khẳng định đó chỉ là những câu chuyện dân gian khẩu truyền trong cộng đồng cư dân ven biển. Cá voi, rái cá có cứu Nguyễn Ánh hay không là điều quá đối hồ nghi. Nhưng gắn chuyện này vào cuộc đời nhiều gian nan của người mở đầu triều Nguyễn rõ ràng có ý tô đậm cái gọi là "*chân mạng đế vương*" của ông ta. Hơn nữa việc phong trần, xếp đảng cho con vật vốn đã được sùng bái chôn lè dân cũng còn hàm ý thể hiện quyền uy tối thượng của Thiên tử đối với mọi sinh linh trong cương vực trị vì, dù đó là "*dân đen con đở*" hay quái nhân, dị vật trên non, dưới biển.

Theo từ điển Bách khoa Nông nghiệp, " Cá voi (Balaenus) còn có tên khác là cá Ông, cá ông voi, chỉ động vật có vú ở bên thuộc họ Cetacea họ Balaenidae. Bề ngoài giống cá, nhưng có máu nóng, thở bằng phổi, nuôi con bằng sữa. Tổ tiên cá voi có lẽ là động vật ăn thịt, sống ở cạn, 60-70 triệu năm về trước chuyển xuống nước. Do môi trường có ma sát lớn, cấu tạo cơ thể được biến đổi thích nghi. Thân trần, hình thoi, thuôn về phía đuôi, kết thúc bằng vây đuôi, hai cánh nằm ngang. Chi trước biến thành vây ngực, chi sau, da, lông, các tuyến mỡ, tuyến mồ hôi và tai ngoài bị thoái hóa. Đa số các loại động vật có vây lưng, khiến cơ thể thẳng bằng trong nước. Dưới da có lớp mỡ dày, cổ không thể hiện rõ. Mũi có một, hai lỗ có van. Phổi rất dễ co giãn (vì thở bằng phổi nên có tới 60-70% thời gian sống trong vùng nước đọng). Cột sống có 41-98 đốt,

xương sườn có 17 đôi, nhưng chỉ có 11-12 đôi liền. Cá voi có thể lặn sâu dưới nước đến 1,5 giờ. Thính giác phát triển mạnh xác định được chính xác âm hưởng truyền tới nhờ xoang khi ở sọ và việc tách hệ thần kinh hai tai. Vị giác và xúc giác (qua da) khá nhạy. Mắt bé, thị giác đóng vai trò thứ yếu... Cá voi là động vật có vú lớn nhất hiện nay. Thân dài từ 12 đến 33 mét tùy theo loại. Có con nặng trên trăm tấn. Các loại thuộc nhóm cá voi răng chủ yếu ăn cá, thân mềm, chân đầu; các loại cá voi không răng chủ yếu ăn thân giáp xác trôi nổi<sup>(9)</sup>.

Trong dân gian, cá Ông được gọi bằng ông Nam Hải, ông Chuông, ông Sứa, Đức Ngư, Ông Lộng, Ông Khơi, Ông Sanh, hoặc gọi theo cách tôn xưng khiếm danh là Ông. Ra khơi, khi buông lưới gặp cá Ông người lái chính (Tổng lái) sẽ hạ lệnh cho bạn chài mở lưới cá ở hai cửa chướng và nỏm rôi vái: “Ông lờ vào lưới, ông ra cửa nấy”, khi nào cá voi tìm được đường ra mới thôi.

Cá voi chết, gọi là “luy”, “đi tu”, thường do bệnh hoặc do các loài cá dữ, đặc biệt là cá voi sát thủ (orcas) tấn công. Cũng có trường hợp cá voi bị người dùng vũ khí sát hại. Tuy nhiên điều này chỉ gây ra bởi các đội thuyền nước ngoài, dân chài người Việt tuyệt nhiên không làm hại cá voi. Nhiều khi do những tác nhân gây nhiễu loạn hệ thống định vị, cá voi bơi chệch hướng, hoặc do sóng to gió lớn cá bị tấp vào bờ, mắc cạn nhưng chưa chết, dân chài tìm mọi cách giải cứu, đưa cá xuống nước để bơi ra biển.

Dân gian tin rằng bắt gặp cá Ông luy là điều may mắn (Thấy Ông vào làng như vàng vào tủ - ngàn ngữ). Người bắt gặp cũng như ngư dân cả làng, vạn sẽ gặp nhiều điều lành, làm ăn được mùa, phát đạt. Khi xác cá voi trôi dạt vào bờ biển của làng, vạn nào thì người dân nơi ấy phải lo làm lễ tang cho Ông. Họ rất vui mừng khi được Ông “luy” vào bờ biển của làng mình, vì cho rằng đó là phúc lớn, lễ tang phải được tiến hành hết

sức thiêng liêng, trang trọng. Hàng năm người ta tổ chức lễ tế Ông để tỏ lòng tôn kính, hàm ân và cầu cho cá vạn được mùa, nhà nhà no ấm.

Tục thờ cúng cũng như thái độ trọng vọng đối với cá Ông, khi sống cũng như khi chết, thực ra là một hình thức tín ngưỡng vật linh mà ở đây trực tiếp là quan niệm cho rằng loài cá này là vị thần độ mạng, đáng cứu tinh trong những trường hợp gian nguy trên biển. Trong tâm thức của cư dân chài lưới, những người sống lênh đênh nhiều ngày giữa biển khơi, lắm khi gặp sóng to gió lớn, tai họa đắm thuyền, mất mạng là nỗi ám ảnh trực tiếp trong cuộc mưa sinh đầy gian khó. Hình ảnh cá Ông Voi trong tâm thức của họ là chỗ dựa tinh thần quý giá, nơi gửi gắm niềm tin. Niềm tin này ban đầu là một nhu cầu giúp người ta có thể chịu đựng gian khổ, hiểm nguy trong cuộc mưu sinh, dần dần dấu vết của niềm tin hằn sâu vào tiềm thức, trở thành một tín ngưỡng dân gian.

## 1.2 Lễ tang, lăng thờ và lễ cúng cá ông

Nghi thức tang lễ cá Ông được tiến hành theo “*Thọ mai gia lễ*”, có giản lược một số tiểu tiết. Người trông thấy Ông lụy đầu tiên sẽ làm “*Trường nam*”, chịu tang Ông trong 3 năm, như đối với cha mẹ mình. Sau khi làm lễ tế Ông tại làng, dân làng làm lễ tế Ông tại bờ biển - nơi Ông lụy. Một số nơi còn có đội bả trạo hát chèo hầu kể công ơn cá Ông đã cứu mạng những ngư dân không may gặp nạn trên biển do phong ba, bão táp. Người đi đưa đám vừa đông vừa tỏ thái độ nghiêm cẩn như đưa tang một bậc kỳ lão trong làng. Ngoài ban tế tự và nhân dân trong làng, vạn còn có đại diện các vạn chài khác đến tham gia lễ tang và phúng điếu.

Trước năm 1945, Nhà nước phong kiến quy định vùng nào bắt được cá Ông chết thì hương lý phải trình lên phủ, huyện để quan trên cho người về khám định, cấp tiền tuất, hương đèn, vải đỏ quần đủ bảy vòng và cho khâm liệm, xây lăng.

“*Trương nam*” được cấp ruộng hương hỏa lo việc hương đèn, cúng bái và được làng miễn sưu dịch trong 3 năm.

Đủ ba năm, kể từ ngày tổ chức tang lễ, người ta tiến hành cải táng. Bộ xương ở “mộ” được lấy lên đem rửa sạch bằng rượu, nước ngũ vị rồi xếp vào quách, đưa vào điện thờ làm lễ *Thượng ngọc cốt*, rồi cất giữ trong lăng, có người trông coi hương khói<sup>(10)</sup>.

Một số nơi ở vùng ven biển Quảng Ngãi có cả nghĩa địa cá voi như ở Thạch Bi (Đức Phổ), Lệ Thủy (Bình Sơn). Cũng ở đây nghi thức tang lễ đối với cá Ông lụy đến nay vẫn được bảo lưu hầu như nguyên vẹn, nhất là vùng ven biển thuộc huyện Bình Sơn và huyện đảo Lý Sơn.

Trước đây, hầu hết các làng xã dọc theo ven biển từ Sa Cản phía cực Bắc đến Sa Huỳnh cực Nam và đảo Lý Sơn đều có lăng (hoặc miếu, dinh) thờ cá Ông, những vạn chài có đông cư dân làm nghề đánh cá thì thường lập lăng riêng ở vạn. Kết quả khảo sát cho thấy số lăng thờ cá Ông hiện còn lại ở Quảng Ngãi phân bố như sau:

- Huyện Đức Phổ: Lăng Núi Khi (Thạnh Đức - xã Phổ Thạnh), lăng Thạch Bi (Sa Huỳnh, Đức Phổ), lăng Khánh Bắc (xã Phổ Vinh), lăng Hải Tân (xã Phổ An).

- Huyện Mộ Đức: Lăng An Chuẩn (xã Đức Lợi).

- Huyện Bình Sơn: lăng Hải Ninh, lăng Vĩnh An (xã Bình Thạnh), lăng Cù Lao (xã Bình Chánh), lăng Đông Yên (xã Bình Dương), lăng Châu Bình (xã Bình Châu), lăng vạn Tuyết Diêm (xã Bình Thuận), lăng Mỹ Huệ, lăng Thanh Thủy.

- Huyện Tư Nghĩa: Lăng Phổ An (xã Nghĩa An), Lăng Cổ Luỹ Nam (xã Nghĩa Phú).

- Huyện đảo Lý Sơn: Lăng Côn, Lăng Thứ, Lăng Chánh, Lăng Tân, Lăng Xóm Rồng.

Trong số các lăng trên, có hai lăng nằm ở địa điểm không

sát biển là làng Cù Lao (xã Bình Chánh, Bình Sơn) - cách bờ biển 5 km, làng Đông Yên (Xã Bình Dương, Bình Sơn) - cách bờ biển 15km. Làng lớn nhất là làng Thạch Bi (Sa Huỳnh, Đức Phổ), tôn tạo năm 2002. Các làng còn giữ được sắc phong thần (từ Minh Mạng đến Khải Định) là làng Thanh Thủy (6 đạo), làng An Chuẩn (4 đạo), làng Cổ Luỹ Nam (1 đạo)...<sup>(11)</sup>

Theo các cụ già số lượng các làng thờ cá Ông vào thời điểm đến trước tiêu thổ kháng chiến nhiều gấp 3 lần số làng hiện nay. Nhiều làng được xây dựng lần đầu vào thời điểm nửa đầu thế kỷ XIX. Làng Vạn Mỹ Tân xã Bình Chánh xây dựng lần đầu năm 1781. Làng Cồn ở huyện đảo Lý Sơn có những dấu vết kiến trúc, đồ thờ cho thấy nơi đây có thể vốn đã là một kiến trúc thờ tự của người Chăm. Hầu hết các làng còn tồn tại đến nay đều đã qua rất nhiều lần tu sửa hoặc xây dựng lại trên nền làng cũ, vốn đã bị phá huỷ trong chiến tranh hoặc do bão lụt.

Ở nhiều nơi, ngoài việc thờ Ông, trong làng còn thờ các thủy thần khác cùng với tiền hiền, hậu hiền, linh hồn những người chết sông, chết biển <sup>(12)</sup>.

Làng thờ là nơi diễn ra lễ cúng cá Ông, còn gọi là cúng ông Nam Hải, cúng ông Lộng, ông Khơi...

Theo lời truyền tụng trong dân gian, lễ cúng cá Ông có từ thời Lê Cảnh Hưng (1740 - 1786) hoặc sớm hơn nữa. Tuy nhiên, phải đến đầu thế kỷ XIX, dưới thời Gia Long, đặc biệt là dưới thời Minh Mạng lễ cúng mới có được quy củ tương đối chặt chẽ còn duy trì đến ngày nay. Ở Quảng Ngãi, sổ sách ghi chép của người đời sau và lời khẩu truyền dân gian cho biết lễ cúng được tổ chức quy mô ở làng Vạn Đông Yên (xã Bình Dương, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi) lần đầu tiên vào năm 1811.

Lễ cúng cá Ông tiến hành một năm 2 kỳ (Xuân Thu nhị kỳ) nhưng ngày giờ cúng cụ thể ở các làng không giống nhau. Đơn cử vài trường hợp:



- Vạn Đông Yên: (xã Bình Dương, huyện Bình Sơn)
  - + Kỳ Xuân: mừng 8 tháng Giêng (Âm lịch)
  - + Kỳ Thu: Rằm tháng Giêng (Âm lịch)
- Vạn Hải Ninh (xã Bình Thạnh, Bình Sơn)
  - + Kỳ Xuân: Mừng 10 tháng Giêng (Âm lịch)
  - + Kỳ Thu: Rằm tháng tám (Âm lịch)
- Vạn Phổ An (Nghĩa An, Tư Nghĩa):
  - + Kỳ Xuân: 16 tháng Giêng (Âm lịch)
  - + Kỳ Thu: Rằm tháng bảy (Âm lịch)

Trong khi lễ Xuân thường được tổ chức đơn giản thì lễ Thu được tổ chức chu đáo và đầy đủ nghi thức. Các lão ngư dân cho rằng lễ Xuân là thời điểm đầu mùa có ý nghĩa cáo Ông, cầu cho mùa đánh bắt năm mới được may mắn, an lành. Sau những ngày vui Tết Nguyên đán, mọi nhà lo tập trung sửa soạn thuyền, lưới, lương thực để chuẩn bị cho chuyến ra biển đầu tiên nên lễ tế chỉ diễn ra với quy mô đơn giản, tuy không thiếu sự trọng vọng, nghiêm cẩn. Lễ Thu là thời điểm kết thúc vụ đánh cá của một năm (mùa bão ở khu vực Nam Trung bộ bắt đầu từ tháng 7, 8 âm lịch). Các hộ ngư dân sau những chuyến làm mùa cũng đã có của ăn của để. Người đi biển lúc này không còn ra khơi mà chỉ đánh bắt gần bờ, để tránh bão. Vì vậy, người ta tổ chức lễ cúng chu đáo, tươm tất để tạ ơn Ông đồng thời cũng là dịp vui chơi sau những ngày gian nan, vất vả.

Mỗi năm cứ đến lễ Xuân, lễ Thu các hộ ngư dân trong vạn đóng góp tiền, các vật cúng và lo sửa chữa lạng để chuẩn bị cúng Ông. Đây cũng là kỳ hội trong làng thu hút già trẻ, gái trai tham gia đông đảo, tổ chức hát xướng, ăn uống vui vẻ. Các bậc Mạnh Thường Quân cũng nhân dịp này ra ân bố thí, cúng dường.

Trình thức một lễ hội cúng cá Ông ở ven biển Quảng Ngãi

thường bao gồm Lễ túc yết, Lễ nghinh Ông và Chánh lễ.

- *Lễ túc yết* (hay gọi tắt là lễ yết, lễ Tiên thường) là lễ hiến cáo, tiến hành vào chiều tối trước ngày chánh tế, bao gồm các bước từ sơ hiến, á hiến đến chung hiến. Lễ này có ý nghĩa bẩm báo Thần Hoàng bốn xứ, Thổ địa, cung thỉnh thần Nam Hải và các vị thủy thần, các vị tiền hiền, hậu hiền, tiền vãng, hậu vãng về dự lễ. Có nơi lễ tiên thường người ta dâng cúng thức chay, có các nhà sư làm lễ cầu siêu tế độ cho những người bị rùi ro chết trên sông biển,

- *Lễ nghinh Ông* thường diễn ra vào khoảng cuối canh 4, đầu canh 5 ( khoảng từ 3 - 5 giờ sáng ngày Chánh tế), là lễ rước thần Nam Hải và các vị thần về dự lễ. Đoàn thuyền nghinh Ông thường có 3- 4 chiếc, trang trí cờ hoa rực rỡ, thuyền chánh có bày hương án, bài vị, lễ vật... Những người tham gia lễ nghinh Ông có chánh tế, các bồi tế, tư văn, hành nghi, học trò gia lễ, các nhà sư, ban nhạc lễ. Có nơi còn có đội chèo bả trạo và đội gươm theo hầu.

Bắt đầu hành lễ, sau hiệu lệnh của Chủ Vạn, đoàn người xuất phát đi từ lăng ra bến trong tiếng trống giục liên hồi. Đi đầu là lá cờ đại, liền sau là đội chèo quần xanh, áo trắng, nẹp đỏ, đầu chít khen đỏ, tay cầm chèo, kế đến là đội gươm mặc quần áo đen nẹp trắng, đầu đội mũ đỏ có trang trí nẹp. Tiếp theo là kiệu rước có 4 người khiêng, bên trên đặt linh vị cùng các thức cúng gồm: bàn trầu, nậm rượu, đèn, hương, hoa, vàng mã, gạo, muối. Hai người cầm cờ phướn đi hai bên. Theo sau kiệu là hai tư văn cùng chủ vạn, ban nhạc, đội trống (có tiểu cổ, đại cổ), các ban xóm. Những năm tổ chức lớn còn có thêm đội lân múa dẫn đường. Ra đến bến, đoàn rước được chia ra các thuyền để đi nghinh. Thuyền chánh lễ có đặt bày hương án chờ chủ vạn, bồi tế, tư văn, hành nghi, học trò gia lễ, các nhà sư, ban nhạc. Hai thuyền khác, một thuyền chờ đội chèo, một thuyền chờ đội gươm. Khi tất cả các thuyền đã sắp

xếp ổn định chủ lễ ra hiệu xuất phát. Thuyền chánh lễ đi đầu chính là chiếc thuyền được ngư dân trong vịnh chọn từ trước. Thuyền đó trong năm phải đánh bắt được nhiều hải sản, chủ thuyền là người đức độ, uy tín, không có tang trong gia đình. Đi bên trái (hàng tả gọi là *đốc*) là thuyền chở đội chèo, bên phải (hàng hữu gọi là *lái*) là thuyền chở đội gươm. Đoàn thuyền xuất phát trong tiếng hò reo, tiếng trống, tiếng hoan hô tạo nên âm thanh rộn ràng náo nức. Theo sau là các thuyền của ngư dân đông đến hàng chục chiếc, chở nhiều người.

Đoàn thuyền đi ra biển đến một nơi đã hẹn trước, cách bờ chừng vài, ba hải lý thì dừng lại, neo đậu thuyền để làm lễ cúng, đốt vàng mã, hương trầm, thả trâu, rượu, muối, gạo, hoa xuống biển. Xong lễ cúng đoàn thuyền quay về bến theo trật tự xếp đặt như lúc đi ra. Về đến bến, người dân trong vịnh kéo ra đông đúc để đón rước. Các vị cao niên long trọng hầu đưa hương án lên bờ và rước về làng an vị. Trong khi đó, trong các gia đình làng chài, nhà nào cũng bày hương án ra trước sân để đón Ông.

*Chánh tế* là buổi lễ chính, thường diễn ra vào khoảng 5 - 6 giờ sáng. Lễ vật hiến tế trong lễ chánh tế thường phải là tam sanh, trong đó có 1 con heo sống (đã cạo sạch lông, mổ bụng, nhưng chưa ra thịt) đặt quay đầu về chánh điện. Thành viên ban tế tự giống như các thành viên tham gia lễ nghinh Ông. Lễ chánh tế cũng diễn ra các bước: sơ hiến, á hiến, chung hiến như lễ yết, có thêm múa gươm, hát bả trạo. Đội gươm múa hầu thần theo các bước hiến tế, còn đội bả trạo múa sau khi các bước hiến tế đã kết thúc, vừa có ý nghĩa hầu thần vừa phục vụ nhu cầu thưởng ngoạn của nhân dân trong làng, vịnh.

Lễ Chánh tế kết thúc, người dân trong vịnh tập trung tại làng Ông, ăn uống liên hoan vui vẻ, tạo nên không khí vui tươi, đoàn kết trong cộng đồng. Cũng cần nói thêm rằng, trong các ngày lễ, làng Ông được trang hoàng hết sức rực rỡ, trang nghiêm,

chăng đèn, cờ hoa. Các chủ thuyền đều chuẩn bị bàn hương án, nhang, đèn, bánh trái, xôi, để cúng tại gia. Tàu thuyền cả vạn tập trung về đậu ở bến thật đông vui, náo nức.

### I.3 Hát múa bả trạo

Hát bả trạo (chèo đưa linh, chèo hầu linh, hát bạn chèo, hát đưa Ông...) là một hình thức diễn xướng dân gian gắn liền với lễ cúng cá Ông, sử dụng phối hợp các động tác múa, ca hát và âm thanh nhạc cụ tái hiện hành trình ra khơi của người đi biển. “Bả” có nghĩa là chặt, nắm chặt; “trạo” là mái chèo. Bả trạo là nắm chặt mái chèo, thể hiện ý chí vững tay trên biển cả, sẵn sàng đối phó với phong ba. Cũng có người gọi là bá trạo (một trăm mái chèo), thế nhưng hầu hết các lão ngư ông cũng như đa số cư dân ven biển - hải đảo Quảng Ngãi đều gọi là bả trạo.

Điểm đặc biệt của đội hình bả trạo là nghệ nhân trình diễn phải toàn nam giới, không giới hạn độ tuổi. Bên cạnh đội gươm tượng trưng cho đội quân hầu thần Nam Hải, đội chèo bả trạo gồm một Tổng mũi (còn gọi là Tổng tiền), một Tổng khoang (Tổng thương, Tuấn thuyền) một Tổng lái và bạn chèo (con trạo) từ 10 đến 16 người, tùy theo từng đại phương, nhưng phải luôn luôn là số chẵn.

Về trang phục: tổng lái mặc lễ phục cổ truyền (áo dài đen, quần trắng) cầm mái chèo 4 thước ta (2m). Tổng mũi cũng ăn mặc lễ phục như tổng lái nhưng hóa trang như một diễn viên hát tuồng trong vai tướng mặt đỏ, cầm cặp sênh điều khiển. Tổng khoang mặc áo ba màu, tay cầm gàu tát nước. Tổng lái cầm sào. Bạn chèo đầu chít khăn, chân quần xà cạp, thắt lưng vải đỏ, chân đi đất, tay cầm mái chèo dài 3 thước ta (1m20).

Khi tiến ra sân diễn, cả đội đi theo hàng một, dẫn đầu là Tổng mũi, đến Tổng khoang, tiếp đó là bạn chèo, sau cùng là Tổng lái. Bạn chèo cầm mái chèo dựng đứng bên tay phải, mũi chèo hướng lên trời. Đến điểm trình diễn, cả đội đi thành

vòng tròn rồi, sau đó tách ra 2 hàng (một hàng là các bạn chèo mang số lẻ; hàng kia và các bạn chèo mang số chẵn). Đứng đầu, giữa hai hàng bạn chèo là Tổng mũi, tiếp đến là Tổng khoang, sau cùng là Tổng lái. Đội hình bả trạo khi trình diễn vừa mô phỏng hình con thuyền đang lênh đênh trên biển, vừa tái hiện các động tác chèo thuyền của ngư dân.

Khi Tổng mũi cầm sênh, hoặc trống lệnh hướng về bạn chèo để gõ, bạn chèo cúi mình về phía trước làm động tác chèo thuyền. Lúc Tổng mũi cầm sênh quay lui, bạn chèo ngẩng mình lui để chèo. Tất cả diễn ra đồng bộ và nhịp nhàng như thể mọi người đang cùng con thuyền lướt sóng trên biển lớn.

Trong lúc cùng mọi người trình diễn, Tổng mũi từng chập dừng lại để xướng hát, than, ngâm thơ, lý và diễn trò. Bạn chèo tiếp tục diễn theo động tác chèo thuyền đã được cách điệu nghệ thuật và hát xô theo người lĩnh xướng. Tổng khoang phối hợp với Tổng mũi để trình diễn, thỉnh thoảng cầm gàu làm động tác mô phỏng việc tát nước ra khỏi khoang thuyền. Tổng lái vừa hát cùng Tổng mũi vừa cầm sào điều khiển con thuyền. Tổng mũi giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong đội bả trạo, ông ta phải là một nghệ sĩ biểu diễn thành thục từ các thể ca hát dân gian như: ngâm, lý, hò thai, phú, hò đến các làn điệu hát tuồng như nói lối, tán, oán, thán, xướng, hát nam...

Kết thúc buổi diễn, Tổng mũi gõ hai tiếng sênh, tất cả bạn chèo cầm cán chèo dựng thẳng mũi lên cao. Khi nghe tiếng sênh tiếp theo thì nhập thành hàng một, mái chèo vẫn cầm dựng đứng như tư thế lúc ban đầu khi trình diễn, sau đó theo Tổng mũi đi khuất vào trong.

Bên cạnh và cùng với đội bả trạo là ban nhạc, nếu đầy đủ thì gồm 1 trống chầu, 1 trống cơm, 2 đàn nhị, 1 bộ phách, 1 kèn trung, 1 kèn tiêu và 1 cặp sênh tiền (hoặc trống con) trong tay Tổng mũi. Ban nhạc mặc áo dài truyền thống, đầu đóng khăn.

Một cuộc hát bả trạo có 4 chặng: Chặng đầu là xuất bến, chặng 2 kéo lưới, chặng 3 đưa thuyền vượt sóng to, gió cả, có sự hỗ trợ của thần linh; chặng 4 là phân kết thúc, con thuyền bình an về bến trong niềm vui của gia đình, làng vạn.

Về nội dung, hát múa bả trạo kể lại công đức của cá Ông đã ra ơn giúp đỡ người đi biển trong cơn hoạn nạn, nói lên ý chí chịu đựng gian khổ, sự đồng lòng, đồng sức vượt qua bão táp phong ba, đồng thời thể hiện sinh động tình yêu thiên nhiên biển cả, khát vọng được mùa, ấm no hạnh phúc.

Căn cứ vào mối liên hệ của cuộc hát bả trạo với lễ cúng Ông, có thể chia loại hình diễn xướng nghi lễ này thành 2 nhóm:

Nhóm 1, tạm gọi là bả trạo vui chơi, chỉ những cuộc hát không gắn liền với nghi thức tế lễ. Nhóm này phổ biến ở các địa phương vùng ven biển Nam bộ, một số vùng thuộc bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), ven biển huyện Đức Phổ, huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi). Ở đây, trong dịp cúng cá Ông người ta thường tổ chức các đám hát nhằm mục đích giải trí, vui chơi, tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư có dịp thưởng thức sinh hoạt văn nghệ dân gian như hát bội, hát chúc phước lộc thọ, hát múa bả trạo.

Nhóm 2, tạm gọi là bả trạo nghi lễ, chỉ những cuộc hát gắn liền với nghi thức tế lễ, góp phần thể hiện tổng thể "kịch bản" hành lễ và trở thành một bộ phận của cuộc lễ hoàn chỉnh. Nhóm này phổ biến ở hầu hết vùng ven biển Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Ninh Thuận... Tính nghi thức dẫn đến sự chặt chẽ trong trình thức, mô hình của cuộc hát, cho dù phần lời vẫn có những thay đổi, gia giảm phù hợp với kỳ cúng, địa điểm cúng, quy mô và bối cảnh xã hội.

Nhìn chung, trong lễ hội cúng cá Ông ở Quảng Ngãi, hát múa bả trạo giữ một vị trí quan trọng trong nghi thức Lễ - Hội, vừa là sinh hoạt tâm linh vừa là một hình thức văn nghệ dân gian đáp ứng nhu cầu sáng tạo và thưởng ngoạn của cư dân vùng

biển. Cùng với việc sử dụng những bài ca, điệu múa mang âm hưởng cuộc sống lao động, thể hiện tâm tư, tình cảm của người miền biển, sự gắn kết hữu cơ giữa nghi thức tế lễ và trò diễn trong hát múa bả trạo cho thấy đây là hình thức diễn xướng mang đậm tính nguyên hợp của văn hóa dân gian.

Tuy là hình thức nghi lễ, sinh hoạt tâm linh, nhưng lời ca điệu hát trong bả trạo thường sử dụng vốn ca nhạc dân gian của địa phương như: *Hò khoan, hò giựt chì, hò hụi, hò rị, hò chèo thuyền*, góp phần làm giảm tính bí ẩn vốn có trong tế lễ. Ca nhạc và vũ đạo ở đây hòa quyện với nhau như một hình thức sân khấu có tổng tích. Động tác múa và chèo thuyền được cách điệu thành con thuyền, mô phỏng sinh hoạt nghề biển.

“*Kịch bán*” (thường gọi là “*Bốn tuồng*”) một cuộc hát múa bả trạo ở vùng Bình Thuận, Bình Thạnh, Bình Dương, Bình Chánh (huyện Bình Sơn) thường được thể hiện như sau: <sup>(13)</sup>

### 1. Tổng môi:

Bắt đầu theo điệu nói lời của tuồng đồ:

Hô: *Ơi! Bả trạo ơi!* (Trông)

Xô: *Ơi!*

Hô: *Hôm nay 18 tháng giêng, như thường lệ bốn vạn ta làm tế lễ Chư thần. Trên bàn thờ nghi ngút khói hương, thần Nam Hải đã về đây ngự trị đó nghe!* [1]

*Anh em ta chuẩn bị đồng quỳ xuống thẳng hàng, bỏ chèo nan lạy thần linh 3 lạy, đó nghe*” (điều khiển lạy) [2]

*Một lạy đền ơn thần Nam Hải*

*Hai lạy cầu cho quốc thái dân an*

*Ba lạy cầu cho biển được bình an, được mùa cá rộ, đó nghe!*

(Trông và xô trôi lên giống như [2])

(Hơi ai)

Được (a) mùa cá rộ (ơ.....) Chờ Bả trạo ơi! (chờ để) mai (a) về cá (a) mực (a) đầy (a) khoang (trông) (Tổng mũi + Xô). Hò Đưa...[3].

2. Tổng lái: Cũng theo điệu nói lời như trên, về phần hô giống như [1].

Ơi! Bả trạo ơi! Toàn bả trạo lướt tay chèo đưa thuyền ta lướt tới. Để mai về cá mực đầy khoan.

3. Tổng mũi: Vẫn điệu hô và nói lời tưởng (có hơi ai), nhưng ở đây xuất hiện một làn điệu hò khoan rất khoẻ khoắn và tươi mát, âm hình tiết tấu ngắn gọn, rất phù hợp với những động tác lao động nặng nhọc của ngư dân:

Nhịp nhàng - tươi vui

Thuyền ta (mà) vượt sóng (mà) lênh đênh (a) Hò (là) khoan đồng lòng (mà) chung sức. Hố khoan ta (là) bền. Hò là khoan ới hò là khoan. Hò là khoan ới hò là khoan. Vui đời sông nước (mà) bao la. Hò là khoan tình quê biển cả. Hố khoan đậm (a) đà. Hò là khoan đậm đà tình quê. Hò là khoan ới hò là khoan.

Sau đó hô như [1]. Trước mệnh mông của biển cả, đôi khi trong tâm hồn người đi biển thoáng một nỗi buồn, như đoạn ai sau:

Trời dạt (hơ...) mệnh mông giữa nước (ơ) trời (ơ). Bả trạo ới! Một thuyền (a) lướt sóng bạn đường ới. Hò đưa...

4. Tổng lái: Nói tiếp trên cùng một âm điệu có sắc thái (P) và quyết tâm trong nhiệm vụ của mình:

Mái (a) chèo đẩy mạnh (hơ...) liền tay. Ơi!

Bả trạo ơi! Tổng lái đường (a) dây (ơ) đã có tôi (ơ)

Hò đưa...

5. Tổng mũi: Hô như [1] và đồng dục ra lệnh: “Bủa lưới đó nghen!” thì lập tức điệu “Hò rì” vang lên thúc giục:

Hò rì (hò kéo lưới) - Khoẻ khoắn - dứt khoát.



Hồ rị cùng hò rị Hò rị Hò rị cùng hò lên Hò là  
 Lên cùng kéo lưới lên Hò là lên Kéo lên (mà) cho kịp (ơ)  
 nè

Hồ (a) lên Những con cá vàng (nè) Hò là lên hơi hò là  
 lên...

6. **Tổng thương:** Như một nhân vật "ít nói làm nhiều" sự  
 xuất hiện của tổng thương trong "Bổn tuồng" tương đối ít,  
 nhưng lại gây ấn tượng khá mạnh mẽ.

Vào: Hò như [1] và hát theo điệu nói lời tuồng: *Như ta là  
 Tổng thương thị ngã danh Tổng thuyền trung canh thủ, đêm  
 nằm chẳng ngủ, ngày đứng không an, mắt xem trời gìn giữ  
 thuyền lan, tay tát nước coi đường đông gió...*

7. **Tổng mũi:** Hò to "Kìa gió đã thổi lên...." bắt bài hò rị  
 hình dung kéo lưới cho kịp thời trở về bờ.

Sau đó Tổng mũi hò to: *Ồ! Này anh Tuấn thuyền ơi! Kìa  
 neo đã mắc cạn, đoàn bả trạo nhớ hoài mà không lỏng, khó  
 lỏng kéo lên!*

8. **Tổng lái:** Hát Nam ai nghe thật buồn thảm:

*Đã nhìn biển (a) thảm (hơ) thêm sầu, chớ bả trạo ơi!" không  
 ngăn giọt (a) lệ giòng châu khó (a) ngừng...*

(Trông nổi và "Hò đưa" Như [3])

9. **Tổng mũi:** Như này ra một sáng kiến và cũng một cung  
 điệu trên: *Ồi bả trạo ơi! Giữa cuồng phong bão nổi thuyền ta  
 gặp hiểm nghèo. Anh em ta tạm gát tay chèo, quỳ xuống lạy  
 thần linh cứu hộ đó ghen*

*Cúi đầu mà lạy thần linh*

*Xin cho neo lỏng kéo lên bủa dầy. Hò đưa! như [3]*

Nói lời tuồng, gần như reo vui:

*Kìa xa xa vòi nước đang phun lên. Thần Nam Hải đã về đây  
 ứng cứu. Hướ bả trạo ơi! Thần linh cứu độ một lòng phải ghi...*

Tiếp theo tổng mũi bắt bài hát cho cả đội (vấn hơi Nam ai):

*Đáy rỏi cửa biển quê ta*

*Rừng dương vi vút bên dừa xôn xao. Hò đưa! như [3]*

Sau đó tổng mũi điều khiển toàn đội đồng thanh hát (theo thể nói lời trong tuồng đồ):

*Chúc thôn hương thọ tỷ Nam Sơn*

*Cầu vạn lạch phước như Đông Hải*

(Cả đội cúi đầu tỏ lòng cầu chúc)

Qua tổng thể kịch bản, ta thấy phần ca nhạc được kết-cấu rất chặt chẽ, nhất là khi chuyển đoạn, chuyển cảnh trong từng tình huống cụ thể. Âm hưởng chính tạo ra từ toàn bộ kịch bản là tính bi tráng, nghiêm trang; thông qua việc sử dụng thể nói lời tuồng đồ, dùng nhiều hơi Nam ai. Bên cạnh đó, các làn điệu dân ca, dân nhạc cũng được vận dụng khéo léo nhằm tái hiện cuộc sống lao động thường nhật của người đi biển, qua đó gợi gắm tâm tư, tình cảm của họ trước thiên nhiên bao la và niềm hoài nhớ đất liền. Các làn điệu dân ca như hò khoan, hò rí, xuất hiện tương đối nhiều trong từng lớp hát của kịch bản. Sự đồng tâm hiệp lực để vượt qua những thử thách nghiệt ngã của thiên nhiên, biển cả và cuộc sống được phản ánh rất rõ ở tiếng hô bao giờ cũng cùng một cao độ của Tổng mũi, Tổng lái, Tổng thương và con xô. Khi kết một đoạn nói lời hoặc hò hát thì bao giờ cũng xuất hiện ba âm tương đối trầm (so với Tổng phổ) ngân dài, nghe rất cung kính và đượm buồn.

Âm nhạc ở đây phần lớn sử dụng âm hình truyền luật với nhịp điệu tương đối tự do. Chính vì thế, vai trò của trống đặc biệt quan trọng, không kém tiếng trống chầu trong tuồng. Tiếng trống giúp người hát và người nghe hòa quyện vào tinh thần của kịch bản, khi thúc giục liên hồi, khi nhẹ nhàng

thành kính, khi day dứt buồn đau. Phần lời trong bốn tuồng hầu hết được viết theo thể thơ lục bát, ngâm khúc và nói lối. Đôi khi có xuất hiện thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, song thất lục bát, nhưng rất hiếm. Nhiều khúc hát thâm thúy dùng nhiều từ Hán Việt, bên cạnh những câu ca tiếng Việt mộc mạc, bình dân. Từ điều này, có thể phỏng đoán “bốn tuồng” trước tiên được các nhà nho gắn gũi với giới bình dân sáng tác, dựa theo chất liệu âm nhạc tuồng và âm nhạc dân gian giàu bản sắc của cư dân biển. Dần dần qua con đường truyền khẩu trong dân gian và do cảm hứng sáng tạo của từng người diễn, cộng vào những yếu tố dị bản khó tránh khỏi trong dân ca - dân nhạc, “bốn tuồng” được thêm thắt, bổ sung và sáng tạo không ngừng để phù hợp với từng thời kỳ, từng bối cảnh cụ thể của cuộc sống. Trong quá trình đó, hát múa bả trạo liên tục được cải tiến trên nền định hình của nghi thức tế cá Ông để trở thành một sinh hoạt nghi lễ trang nghiêm đồng thời là một hình thức diễn xướng văn nghệ dân gian đậm đà bản sắc vùng miền, góp phần giáo dục và rèn luyện con người lòng dũng cảm, yêu nghề, gắn bó tha thiết với thiên nhiên biển cả, trọng lối sống nhân nghĩa, nặng tình tương thân tương ái.

#### 1.4 Bảo tồn di sản văn hóa

Cho đến nay, tục thờ cúng cá Ông và theo đó là hát múa bả trạo vẫn còn được lưu giữ khắp vùng ven biển, hải đảo Quảng Ngãi. Trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây, từ sự đóng góp của bà con vạn chài và các bậc Mạnh Thường Quân, nhiều lăng thờ cá Ông đã được sửa chữa, trùng tu. Một số lăng, được đầu tư nâng cấp về quy mô kiến trúc, mỹ thuật như Lăng Tân (xã Lý Vinh, huyện Lý Sơn), lăng Thạch Bi (Sa Huỳnh - Đức Phổ)... Lễ tế cá Ông xuân thu nhị kỳ cũng được tổ chức long trọng, nghiêm cẩn. Các Đội hát múa bả trạo vẫn duy trì tập luyện và sẵn sàng phục vụ những dịp tế Ông tại

vạn mình cũng như ở các vạn bạn khi có lễ hội. Vùng ven biển huyện Bình Sơn và huyện đảo Lý Sơn vẫn là nơi lễ hội cúng cá Ông diễn ra khá thường xuyên, chu đáo, giữ đúng định kỳ, có sự tham gia của đông đảo người dân cũng như du khách trong và ngoài tỉnh. Nhiều người tha hương làm ăn cũng nhân lễ cúng Ông thu xếp về thăm quê để có dịp hòa mình vào không khí lễ hội của bà con cô quận. Nếu như ở Bình Sơn lễ cúng cá Ông thường đi liền với hát múa bả trạo thì ở huyện đảo Lý Sơn, hội đua thuyền tứ linh (Long Ly Quy Phụng) là trò vui cộng đồng không thể thiếu trong những dịp xuân kỳ thu tế.

Câu ca dân gian sau đây ca ngợi các nghệ nhân bả trạo vùng ven biển Bình Sơn đến nay vẫn còn giữ nguyên ý nghĩa:

*Tiếng đồn ban nhạc Bầu Bèo*

*Bạn gươm Mỹ Huệ, bạn chèo Tuyết Diêm.*

Bầu Bèo thuộc xã Bình Chánh, Mỹ Huệ là một trong hai thôn của xã Bình Dương, vạn Tuyết Diêm thuộc xã Bình Thuận là những nơi có các đội bả trạo hát hay, múa đẹp nổi tiếng. Không cần phải quá am hiểu nghệ thuật diễn tấu, người xem cũng dễ dàng nhận ra vai trò của các nghệ nhân thủ vai Tổng mũi, Tổng thương, Tổng lái trong một cuộc hát múa bả trạo, đặc biệt là các Tổng mũi. Đây là những người vừa làm nhiệm vụ sáng tác, dàn dựng, biểu diễn, vừa giữ vai trò tổ chức, hướng dẫn các “bạn gươm, bạn chèo” trong đội, mà hầu hết còn ở lứa tuổi thanh thiếu niên. Tiếp sau các bậc cao niên Đỗ Tông, Đặng Ngân (thôn Tuyết Diêm, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn), Nguyễn Biên, Nguyễn Văn Tiệu (thôn Hải Ninh, xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn)... là các nghệ nhân thuộc thế hệ hậu bối Võ Đình Khôi (Vũ Huy Bình), Ao Văn Tuận... truyền nhau gìn giữ câu hò điệu hát của quê hương, trong đó có hát múa bả trạo. Họ là những nghệ sỹ tài hoa nơi phương vạn, gắn bó sâu sắc với đời sống dân chài, các cuộc

lễ cúng Ông thiêng liêng và những đêm hát múa bả trạo say đắm lòng người.

Có thể nói rằng, hát múa bả trạo là một trong những loại hình diễn xướng dân gian hiếm hoi còn được bảo lưu sống động trong cộng đồng cư dân ven biển trước vô vàn những chuyển động của đời sống xã hội, đặc biệt là sự thâm nhập không thể ngăn cản của các hình thức ca hát, vui chơi theo lối sống hiện đại.

Cũng có ý kiến đề cập đến những thay đổi trong lễ cúng cá Ông và trò diễn bả trạo hiện nay so với vài mươi năm trước. Lưu tâm đến điều đó là cần thiết để kịp thời bảo nhau uốn nắn những biểu hiện lệch lạc, dung tục hóa lễ hội, song cũng cần nhận thấy trong bối cảnh xã hội không ngừng chuyển động, đời sống tâm linh của con người cũng sẽ có những biến đổi tất yếu, và do đó dẫn đến những biến đổi trong đời sống tín ngưỡng, phong tục, tập quán, lối sống: Một số yếu tố mới xuất hiện, một vài yếu tố cũ mai một dần, có khi mất hẳn, là lẽ tự nhiên. Vấn đề là những biến đổi, thích nghi đó có làm mờ nhạt bản sắc văn hóa gốc, có khiến mất đi tính độc đáo, xa rời nguồn cội nhân bản của lễ hội hay không.

Một câu hỏi đặt ra lúc này là: Liệu có thể khai thác lễ hội cúng cá Ông và hát múa bả trạo vào mục đích phục vụ du lịch hay không và nếu có thì khai thác như thế nào? Câu hỏi thật đơn giản, nhưng câu trả lời lại không dễ. Đã có không ít những dự án khai thác du lịch không thành công vì được sinh ra một cách vội vàng, duy ý chí, vừa không xem xét đầy đủ những điều kiện khách quan vừa thiếu những tác động chủ quan cần thiết trong quá trình tổ chức thực hiện. Sẽ là điều không khó lắm nếu phải tìm những ví dụ như vậy ngay trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Một khi những dự án du lịch dựa trên cơ sở khai thác di sản văn hóa không thành công thì hệ quả không chỉ đơn thuần là thất bại về kinh tế, mà theo đó là sự đánh mất

niềm tin từ người dân, sự huỷ hoại, hư hại, biến tướng các giá trị văn hóa quý báu mà cha ông đã dày công vun đắp và lưu truyền cho các thế hệ hôm nay.

Những năm qua, lễ hội cúng cá Ông và hát múa bả trạo đã thu hút sự lưu tâm đáng kể các nhà nghiên cứu và giới truyền thông. Các lễ hội, trò diễn, dân ca của cư dân ven biển Quảng Ngãi, trong đó lễ hội cúng cá Ông và hát múa bả trạo đã được Viện nghiên cứu Âm nhạc Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Ngãi, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi hình một cách có hệ thống. Một số công trình nghiên cứu khoa học cấp tỉnh trực tiếp nghiên cứu hoặc có liên quan đến lễ cúng cá Ông và diễn xướng bả trạo đã được triển khai. Hát múa bả trạo cũng đã được giới thiệu tại nhiều liên hoan, hội diễn nghệ thuật quần chúng, phục vụ những sự kiện có sự tham gia của đông đảo công chúng, khách du lịch trong và ngoài nước.

Là một loại hình diễn xướng dân gian mang đậm yếu tố nguyên hợp, thu hút sự đam mê của nhiều người và đặt biệt là gắn liền với nghi thức cúng tế cá Ông của cư dân ven biển, hải đảo, hát múa bả trạo có đủ những điều kiện cơ bản, tự thân để trở thành một sản phẩm du lịch hấp dẫn, mang đậm giá trị văn hóa tinh thần, vừa đem lại lợi ích về kinh tế, vừa góp phần quảng bá, giới thiệu di sản văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc Quảng Ngãi.

Phát triển du lịch biển đảo, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người dân duy trì lễ hội cúng cá Ông và hát múa bả trạo, đầu tư nghiên cứu để tìm hiểu những nét riêng, độc đáo của bả trạo Quảng Ngãi là những tác động khách quan cần thiết để bảo tồn có hiệu quả và đúng hướng lễ hội này.

**Chú thích:**

(1) Thơ Tế Hanh.

(2) Nguyễn Duy Thiệu (2002) *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, H.: Nxb. KHXH, tr. 149.

Trương Hiến Mai, Nguyễn Thị Bạch Cúc, Sử Văn Ngọc, Trương Tốn [dịch, biên soạn, tuyển chọn] (2000), *Truyện cổ dân gian Chăm*, H.: Nxb. Văn hóa Dân tộc, tr. 59-62.

(3) Lê Quang Nghiêm (1970) *Những tục thờ cúng đặc biệt và kỳ lạ của ngư phủ lưới đàng Khánh Hoà*. Tạp chí Bách khoa-Sài Gòn, số 322.- Tr26.

(4) Thái Văn Kiểm (1971), "*Le culte de la baleine*", Bulletin de la Société des Etudes

Indochinoises (B.S.E.I-Tập san của Hội Nghiên cứu Đông Dương): II (1972): 311-324). Huế: Trần Đình Minh Đức lược dịch, 2005, tr. 7.

(5) Dẫn theo Nguyễn Phương Thảo (1994) *Văn hóa dân gian Nam bộ - những phác thảo*.-HN.Nxb Giáo dục.

(6) Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí. - Sài Gòn: Nha văn hóa - Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1970. Tập Hạ.-Tr 58-59.

(7) Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, Tập hạ, bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Sài Gòn; Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, 1962, tr. 111

(8) Nguyễn Phương Thảo (1994), như trên.

(9) Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (1991), Từ điển bách khoa nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội. tr. 85.

(10) Nhiều tác giả (2008) *Địa chí Quảng Ngãi*; Nhà xuất bản Từ điển Bách Khoa. HN; trang 542 - 544.

(11) Nhiều tác giả (2008) *Địa chí Quảng Ngãi*; như trên

(12) Nguyễn Đăng Vũ (2006). *Tục thờ cúng âm hồn dọc biển*, Tham luận tại Hội thảo khoa học về Văn hóa Duyên hải Nam Trung bộ do Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam và Trường Cao đẳng Sư phạm Phú Yên tổ chức.

(13) Phần ghi chép và phân tích về múa hát bả trạo có sự cộng tác của nhạc sỹ Nguyễn Thế Truyền.

## HÁT MÚA SẮC BÙA Ở QUẢNG NGÃI

LÊ HỒNG KHÁNH

**H**át múa sắc bùa là hình thức diễn xướng dân gian tổng hợp, mang tính nghi lễ, cầu phúc - chúc phúc, thường được tổ chức vào dịp Tết Nguyên đán, thể hiện mơ ước người yên, vật thịnh, mưa thuận gió hòa, trăm nghề tấn phát...

Sử thi “Đẻ đất đẻ nước” của đồng bào Mường có tình tiết kể về sắc bùa, cho thấy lễ tục có hát xướng này xuất hiện khá sớm. Từ cội nguồn văn hóa Việt - Mường thuở xa xưa, sắc bùa được bảo lưu trong cộng đồng người Việt và người Mường, phát triển khắp mọi miền đất nước, phổ biến nhất là ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, trong đó có vùng ven biển tỉnh Quảng Ngãi.

Sách “Gia Định thành thông chí” của Trịnh Hoài Đức (viết đầu thế kỷ XIX), quyển IV - Phong tục chí, có đoạn về phong tục cuối năm ở vùng Nông Nại (Đồng Nai), như sau: “*Đêm 28 tháng chạp, na nhân (tục gọi là nậu sắc bùa) đánh trống mọi, gõ phách, một đoàn 5, 10 người đi dọc theo đường, thấy*



nhà hào phú thì đẩy cửa ngõ vào dán lá bùa nơi cửa, niệm thần chú, rồi nổi trống phách lên, hát những lời chúc mừng, chủ nhà dùng cỗ bàn, chè rượu khoản đãi và gói tiền thưởng tạ, xong nhà này lại qua nhà khác, cũng làm như vậy, cho đến hết chiều trừ tịch mới thôi, ấy là có ý đuổi tà ma, tiền cũ, rước mới"<sup>(1)</sup>.

Lịch sử mở mang đất phương Nam của cha ông cùng nhiều giai thoại, truyền thuyết còn lưu lại trong dân gian cho thấy tục hát sắc bùa ở miền Lục tỉnh có nguồn gốc trực tiếp từ vùng Ngũ Quảng.

Sắc bùa gắn với tín ngưỡng dân gian, có hơi hướng Đạo giáo từ việc dùng các đạo bùa để trừ tà yểm quỷ, cầu sự lành mang tới, mong việc dữ tổng đi... Tuy nhiên, sức thu hút của sắc bùa và có lẽ cũng là lý do quan trọng khiến cho lễ tục này còn lưu giữ đến ngày nay chính là ở những câu hò, điệu hát (gắn theo phần nghi lễ và sau nghi lễ) mang lại cho mọi người một thú thưởng ngoạn bình dị, thân thuộc nhưng không kém tao nhã, thanh tân.

Bùa ngải, nèm chài vốn là chuyện không lạ gì ở xứ Mường, cho đến tận hôm nay. Năm 2008 nhà xuất bản Văn hóa Thông tin đã cho xuất bản cuốn sách của ký giả Hoàng Anh Sướng, có tên là "Bùa Ngải xứ Mường", kể những câu chuyện sinh động, ly kỳ "về bùa yêu, thuốc lú". Nhưng các đạo bùa trong lễ tục sắc bùa không nặng lắm chuyện yểm, trấn, phương thuật mà nghiêng về phía chúc phúc, cầu an. Chủ nhà làm nghề nông thì viết trên đạo bùa giấy hồng điều 4 chữ "THẦN NÔNG HỘ VẬN", làm nghề biển thì viết "THẦN NGƯ PHÒ TRỢ" trên giấy màu xanh. Lại thêm những đạo bùa "NÔNG TANG ĐẮC LỢI", "AN CƯ LẠC NGHIỆP", "BÁCH NIÊN GIAI LÃO"... Chữ viết chẳng cần ngoằn ngoèo rỗng rần, hù quý dọa ma, miễn sao chân phương, dễ đọc. Hán tự cũng được, Quốc ngữ cũng xong. Thì vậy, ông cái, con xô chỉ là nông dân ca múa cho vui

dịp nông nhàn, chẳng phải là thầy mo, thầy pháp.

Đầu năm, ngày tết, các cuộc hát múa sắc bùa diễn ra trong không khí vui vẻ, hân hoan của cả cộng đồng, âm hưởng vọng vào câu hát đồng dao Nam Ngãi:

*Sắc bùa là sắc bùa hoe*

*Trông cho đến tết ăn chè với xôi*

*Sắc bùa là sắc bùa ôi*

*Trông cho đến tết ăn xôi với chè...*

Do môi trường và đặc điểm văn hóa, sắc bùa mang những đặc trưng riêng biệt, độc đáo của từng địa phương. Sắc bùa Mường, còn gọi là “Hát công” sử dụng đàn công từ 5 đến 16 chiếc. Sắc bùa Hà Tĩnh gọi là “Phường Tâm Vinh” chỉ có 6 người, vừa chơi nhạc cụ, vừa hát xướng. Sắc bùa Phú Lễ<sup>(2)</sup> chịu ảnh hưởng khá rõ sắc bùa ven biển Quảng Ngãi, nhất là việc sử dụng phong phú các điệu lý, điệu hò, lại thêm kể về Lục Vân Tiên, Phạm Công Cúc Hoa... Tuy vậy, sự thống nhất về trình thức, nội dung, ý nghĩa và thời điểm diễn xướng là những đặc điểm nổi bật, rất dễ nhận thấy ở sắc bùa.

Nhóm nghệ nhân hát múa sắc bùa gọi là “phường bùa” hoặc “nậu bùa”. Ở Quảng Ngãi, một phường bùa đầy đủ có 21 người: 1 ông cái, 4 nhạc công (trống sáo, nhị, kèn), 16 diễn viên múa hát, gọi là con xô (8 nam, 8 nữ, tuổi từ 14 đến 16). Ít hơn thì có 16 người: Ông cái, 12 con xô (6 nam, 6 nữ), 3 nhạc công (trống, kèn, nhị). Ông cái là người trụ cột, vừa đảm đương việc hát chính, chỉ huy đàn nhạc, vừa lo toan, trù liệu mọi việc của phường. Người này thường có giọng hát tốt, khả năng ứng xử tình huống nhanh, có năng khiếu linh xướng để nâng giọng ca cho cả phường. Ông cũng là người sáng tác, “biên đạo” nhiều bài hát, điệu múa của phường bùa.

Về trang phục, ông cái mặc áo quần màu đỏ, có viền nẹp màu vàng, thắt lưng và khăn vấn đầu vàng hoặc đỏ, mang

trống cơm trước bụng bằng dây lụa đỏ quàng qua cổ. Vì cách phục trang nặng gam màu đỏ như vậy nên ông cái còn được gọi là “ông đỏ”. Con xô nam đội nón cụt hoặc chít khăn điều, thắt hoa bên tai, thả tua ngũ sắc, quần áo màu nâu hoặc đen, thắt lưng nhiều màu, tay cầm trống con hoặc cung, kiếm, giáo. Con xô nữ mặc áo xanh hoặc vàng, thêu chỉ màu sắc sỡ, thắt lưng hoa lý, quần màu trắng, màu xanh; đầu đội mũ giấy, cổ mang kiềng bạc, tai đeo bông tai hoa nở, cổ tay có vòng mã não hay vòng bạc, tóc để dài buông xuống lưng, có kẹp màu, nơ hoa, tay cầm lông đèn, sanh tiền hoặc các đạo bùa, các câu đối, liễn... Nhạc công thì mặc áo the xanh hoặc đen, đầu đội khăn đóng. Ông cái, con xô, nhạc công đều đi chân đất.

Các thành viên trong phường sắc bùa là những người nông dân. Họ học sắc bùa theo kiểu truyền khẩu, đi hát trong lúc nông nhàn, vừa có dịp trở tài lại vừa có thêm thu nhập từ tiền thưởng của các gia đình rước phường đến hát và các chức sắc, phú hộ, người mộ điệu được chủ gia mời dự.

Mùa “đi sắc” của phường sắc bùa bắt đầu từ mừng 1 tết và kéo dài trong vòng một tháng, nhưng cũng có khi đến tận hết tháng ba âm lịch mới kết thúc. Trước đó, phường tổ chức tập luyện vào khoảng tháng 11, 12 âm lịch.

Ông cái là người lo sắm trang phục, đạo cụ cho cả phường, riêng nhạc cụ thì nhạc công tự lo. Tiền thu được sau mỗi cuộc hát, ông cái dùng để chi vào việc ăn ở và những thứ mua sắm lật vật cho cả phường, chi phí cúng tổ trước khi ra đi, còn lại đem chia. Nếu đi lưu diễn thì phường bùa ở tạm nhà người mời, thường không phải trả tiền.

Một cuộc hát sắc bùa ở vùng ven biển Quảng Ngãi thường diễn ra tại các gia đình có yêu cầu trước, khoảng thời gian từ chập tối cho tới nửa đêm, theo trình tự như sau:

- Phường bùa tập trung ở nhà ông cái hoặc một nơi thuận tiện đã định trước để lên đường.

- Phường bùa theo ông cái đến nhà gia chủ, vừa đi vừa hát múa.

- Phường bùa đến trước ngõ nhà gia chủ, hát múa bài mở ngõ.

- Chủ nhà ra đón, có người nhà mang theo các mâm bánh, trái cây.

- Phường bùa đến làm lễ trước am thổ thần trong khuôn viên gia chủ.

- Phường bùa làm lễ bái gia tiên chủ gia, tiến hành nghi thức dán bùa hộ mệnh, hộ vận và hát múa chúc phúc trong từ đường gia chủ.

- Phường bùa hát múa ngoài sân cho bà con thưởng ngoạn, có mời người cao niên, chức sắc trong làng đến dự.

- Phường bùa hát tạm biệt gia chủ và bà con cô bác.

Nội dung hát múa sắc bùa thể hiện khát vọng hạnh phúc, bình yên của con người trước thềm năm mới. Các bài hát sắc bùa thường dễ hát, dễ nhớ, gần gũi với đời sống dân dã, thường được sáng tác sẵn và học thuộc, hoặc dùng các bài vè, điệu lý phổ biến trong dân gian. Ngoài phần hát, sắc bùa còn có phần múa với những niêm luật nhất định. Trong khi ở nhiều nơi, các điệu múa đã dần dần mai một, thậm chí có nơi chỉ còn hát mà không sử dụng các điệu múa, thì ở vùng ven biển Quảng Ngãi, múa trở thành một yếu cầu không thể thiếu trong các cuộc sắc bùa, với các điệu múa hoa đăng, múa trống, múa mời rượu...

Ở các bài hát sắc bùa, thể vận văn tứ ngôn (4 chữ) được sử dụng khá phổ biến:

Mở ngõ

*Mở ngõ, mở ngõ*

*Khoen trên còn xỏ*

Chốt dưới còn gài  
 Mở ra cho chóng  
 Để chúng tôi vào  
 Năm mới giàu sang  
 Gia quan tấn lộc...  
 Khai môn  
 Ngó vô trong nhà  
 Cao đèn đỏ lửa  
 Xin ông khai môn  
 Cho bầy tui vào  
 Trông lên giường cao  
 Thấy con rổng áp  
 Ngó xuống dưới thấp  
 Thấy đôi rổng chầu  
 Bước ra đằng sau  
 Có nhà ngói lợp  
 Ngựa ông còn buộc  
 Roi ông còn cầm  
 Ông sống một trăm  
 Linh năm tuổi lễ  
 Vợ ông sinh đẻ  
 Đứa con tốt lành  
 Đứa con như tranh  
 Đứa con như vẽ...

Về nói ngược

Nghe về nghe về  
 Nghe về nói ngược

Nắng hạn đầy nước  
 Mưa dầm khô rang  
 Đám cưới đình làng  
 Kỳ an ngoài chợ  
 Nhà giàu khát nợ  
 Nhà nghèo cho vay  
 Đàn bà đi cày  
 Đàn ông đi cấy  
 Ghe nổi thì đẩy  
 Ghe cạn thì chèo  
 Nuôi chuột bắt mèo  
 Nuôi heo lấy trứng  
 Xu xoa thì cứng  
 Đá núi thì mềm  
 Trời nắng ban đêm  
 Ban ngày sao mọc...

Lục bát cũng là một thể văn vần thường gặp, qua việc vận dụng các câu hò, điệu lý:

Tân xuân bước tới nhà người  
 Trăm hoa bùng nở, ngời ngời sắc hương  
 Chúng tôi bước tới từ đường  
 Trăm hoa bùng nở ngát hương ngời ngời  
 (Lý mừng xuân)

Bông thơm mà nở trên đèo  
 Kẻ chọc người khèo cũng chẳng đụng bông  
 Có người đứng giữa thình không  
 Tự nhiên lại được một bông ba lái  
 (Lý hoa thơm)

Khiêng xe cho nước lên đồng  
 Bà con no ấm Thần Nông vui mừng  
 (Hò khiêng xe)

Ra đi sóng biển mịt mù  
 Trời cho lưới nặng dò hò kéo lên  
 (Hò giựt chì)

Sinh hoạt sắc bùa đã gắn bó bền sâu với quê hương Quảng Ngãi từ bao đời và là niềm tự hào của nền người dân miền quê sông Trà - núi Ân.

Nghệ nhân Lê Công Lịch, người thôn An Thạch, xã Phổ An, huyện Đức Phổ - một ông cái nổi tiếng của phường sắc bùa Thạch Bi, đã được Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam tặng danh hiệu "Nghệ nhân dân gian". Ông là người có thể biểu diễn khoảng 50 bài hát lời cổ.

Khoảng những năm 40 của thế kỷ trước, cũng tại Phổ An, có ông cái tên là Trịnh Thiện, lập hẳn một gánh sắc bùa, đi biểu diễn nhiều nơi trong tỉnh và các tỉnh lân cận suốt cả mùa xuân. Gánh sắc bùa này quy tụ nhiều nghệ nhân nổi tiếng như các cụ Nguyễn Châm, Nguyễn Lành, Văn Đắc Anh, Trần Hàm...

Cho đến nay, vào dịp Tết Nguyên đán, hát múa sắc bùa vẫn được tổ chức ở những làng ven biển thuộc các huyện Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ với trình thức có phần giản lược, nhất là nghi thức gắn với bùa chú. Phường sắc bùa thôn Văn Hà (xã Đức Phong, huyện Mộ Đức) và phường sắc bùa thôn Thạch Bi (xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ) được mời đi biểu diễn khá nhiều nơi trong tỉnh, đặc biệt là dịp lễ hội mở nghề cá hằng năm, vào ngày mừng ba Tết Nguyên đán.

Sắc bùa là nghệ thuật diễn xướng có khả năng dung nạp khá mạnh các làn điệu dân ca, những câu hò điệu lý trong dân gian (lý vọng phu, lý vè rồng, ru con Nam Trung bộ...) nhiều làn điệu trong tuồng đờ, bài chòi. Sự đan xen, tích hợp những

giá trị văn hóa trong mùa hát sắc bùa là quá trình vừa gìn giữ lưu truyền những giá trị gốc, độc đáo của văn hóa Đông Sơn, vừa tiếp thu, dung nạp có sự sàng lọc, chọn lọc những giá trị văn hóa ở những vùng đất mới.

Sắc bùa Quảng Ngãi nói riêng, sắc bùa Nam Trung bộ nói chung, là nơi trung chuyển, bảo lưu sắc bùa đồng bằng - trung du Bắc bộ, Bắc Trung bộ. Rồi từ đây, theo bước chân Nam tiến của người Việt, sắc bùa đi dần vào phương nam. Ở mỗi chặng “dừng chân”, sắc bùa lại tiếp nhận thêm hương sắc, tinh hoa nơi bản địa kết hợp với sáng tạo trong diễn tấu để tự thích nghi với thung thỏ, nhân tình.

Cũng chung hoàn cảnh đối với nhiều loại hình diễn tấu và sinh hoạt văn hóa dân gian khác, mấy thập kỷ qua, do nhiều nguyên nhân, sắc bùa ở Quảng Ngãi đã phải chịu đựng nhiều lao đao, trắc trở. Nguy cơ xóa hẳn một loại hình diễn tấu dân gian độc đáo từng có lúc hiện ra trước mắt. May thay còn có tấm lòng của các nghệ nhân và tình cảm chưa phai nhòa của quần chúng khán giả, nên sắc bùa cũng đã vượt qua được những năm tháng truân chuyên để tìm chỗ đứng trong đời sống đương đại, cái mới hẳn có nhiều nhưng xô bồ cũng lắm.

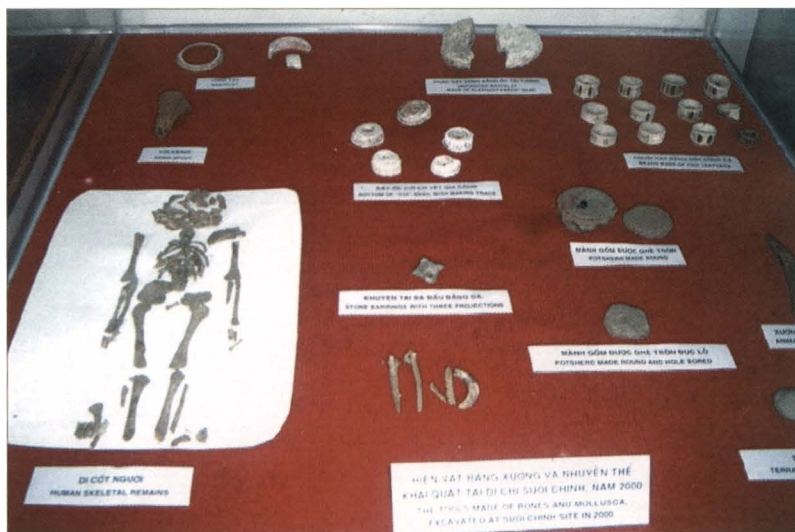
Việc nghệ nhân Lê Công Lịch được Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân dân gian” và nhất là sự hồi sinh của nhiều phường bùa ở vùng ven biển Mộ Đức, Đức Phổ đang phát đi những tín hiệu lạc quan đồng thời chờ đón sự quan tâm nhiều hơn nữa của mọi người, mọi ngành.

#### **Chú thích:**

(1) Trịnh Hoài Đức (Đầu thế kỷ XIX); Gia Định thành thông chí; <http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/gia-dinh-thanh-thong-chi-quyen-4.347411.html>.

(2) Nay là xã Phú Lễ thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.





Hiện vật văn hóa Sa Huỳnh tìm thấy ở vùng ven biển Quảng Ngãi.



Khai quật khảo cổ học ở gò Ma Vương (Sa Huỳnh, Đức Phổ).

Nồi gốm văn hóa Sa Huỳnh tìm thấy trong cuộc khai quật Gò Quê (ven biển huyện Bình Sơn).



Lễ cầu ngư ở Sa Huỳnh.



Lễ nghinh Ông ở huyện Bình Sơn.



Lễ ra quân khai thác hải sản ở biển xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức.



Lễ khao lễ thề linh Hoàng Sa ở huyện Lý Sơn.



Hội đua thuyền ở huyện đảo Lý Sơn.



Cổng Tô Vò (Lý Sơn).



Chùa Hang (Lý Sơn).



**Đội hát múa sắc bùa xã Phố An, huyện Đức Phổ**



**Một đội hát múa bà trạo ở vùng ven biển huyện Bình Sơn.**



Một góc đảo Bé - xã An Bình, Lý Sơn.



Quang cảnh đua thuyền trên sông Cổ Lũy - Phú Thọ.



**Đón nhận Bằng công nhận  
Di tích quốc gia Âm linh tự và  
mộ linh Đội Hoàng Sa.**



**Tượng Thiên Y A Na và hai thái tử ở đình Trung Yên, An Hải, Lý Sơn.**



# PHỐ XƯA THU XÀ MẤY NÉT VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

PHAN ĐÌNH ĐỘ

**T**ừ cửa Đông - thị xã Quảng Ngãi theo đường về thẳng cảnh Cổ Lũy cô thôn chừng 10 km là đến phố Thu Xà. Gọi là phố Thu Xà bởi nơi đây từ xưa là một trung tâm buôn bán sầm uất của tỉnh Quảng Ngãi, với những hoạt động thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa biển của các nhà buôn bán lớn người Thu Xà xưa một thời nổi tiếng, được ghi lại trong *Quảng Ngãi tỉnh chí*, xuất bản năm 1933: “Xưa nay sự buôn bán rất thuận lợi là ở phố Thu Xà vì môn độc tôn xuất cảng ở Quảng Ngãi là đường... Thu Xà đã tiện lợi về đường sông, những đường xuyên ngang của sông Trà Khúc và sông Vệ đều có thể vận tải về Thu Xà được, mà muốn chờ đường xuất cảng thì cũng phải do đàng Thu Xà chờ ra cửa Cổ Lũy”.

Do nằm ở vị trí khá đặc biệt, phía nam phố Thu Xà giáp sông Vực Hồng - một nhánh của sông Vệ bị tách dòng chảy trước khi đổ ra biển qua cửa Lở, cách phố Thu Xà chừng 1 km; phía bắc cách Thu Xà chừng 4km là cửa Cổ Lũy (còn gọi là

cửa Đại), nơi dòng sông Trà Khúc đổ ra biển rất thuận lợi cho thông thương về đường thủy nên người dân Thu Xà xưa đã biết lợi dụng vị thế này để mở rộng giao lưu buôn bán các sản vật với bên ngoài và biến Thu Xà thành một thương cảng lớn trong khu vực, có vị trí quan trọng trong sự phát triển kinh tế và giao lưu văn hóa với bên ngoài của tỉnh Quảng Ngãi xưa.

Về mặt hành chính, phố Thu Xà xưa nay thuộc thôn Thu Xà, xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa, có diện tích tự nhiên hơn 1 km<sup>2</sup>, dân số chừng 2.500 người, có tên gọi đầu tiên là Vạn Thu Xà, thuộc làng Tiên Sà - tên làng đầu tiên khi người Việt đến khai phá và định cư tại vùng đất này. Theo sự lý giải của các cụ già trong thôn thì tên Tiên Sà có nghĩa là làng có đầu tiên và làng có nhiều bè rớ (tiên là trước, sà là bè - bè rớ). Mốc chính xác khi người Việt đến đây khai phá lập làng chưa được xác định, nhưng cũng phải từ rất sớm khi vùng đất Quảng Ngãi về với lãnh thổ Đại Việt và sau này do biến động về chính trị ở Trung Quốc nhà Thanh thay nhà Minh (thế kỷ XVII), những người chống Thanh ở các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Hà Nam lần lượt theo đường biển xuôi về phương Nam tìm đất định cư mới đã đến làng Tiên Sà lập ra Vạn Thu Xà để trao đổi buôn bán hàng hóa sinh sống. Dần dần do vị thế buôn bán thuận lợi, kinh tế phát triển đã hình thành nên phố Thu Xà, bao gồm một phần đất của làng Tiên Sà và làng Hà Khê xưa. Phố xưa Thu Xà nay chỉ còn lại trong ký ức của những người cao niên ở Thu Xà cũng như người dân ở Quảng Ngãi về một thời là trung tâm buôn bán và thương cảng sầm uất của tỉnh Quảng Ngãi trong mối quan hệ giao lưu buôn bán trong Nam ngoài Bắc, kể cả các tỉnh Vân Nam, Hải Nam (Trung Quốc). Do chiến tranh tàn phá và biến đổi dòng chảy của sông Vệ, sông Vực Hồng đã gần như san phẳng phố Thu Xà xưa, vết tích còn lại chỉ là những phế tích chùa chiền, hội quán, đình làng, lăng thờ... của người Việt, người Hoa qua bao đời tụ cư sinh sống tại vùng đất này.

Điều khẳng định là kể từ khi những người Hoa từ các tỉnh Triều Châu, Hải Nam, Quảng Đông và Phúc Kiến thiên di về phương Nam bởi nhiều lý do trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XVII theo đường biển cập bến Cổ Lũy và tiến lên Thu Xà sinh cơ lập nghiệp, lập làng (làng Minh Hương) thì vùng đất thôn Thu Xà ngày nay mới thật sự biến đổi và để lại dấu ấn rõ nét của một khu phố mang nặng tính thương mại buôn bán trao đổi hàng hóa và sự phát triển đa dạng về sinh hoạt văn hóa của người Hoa - Việt và chính sự cộng cư đặc biệt này đã hình thành nên một làng quê đặc sắc mang đậm nét văn hóa truyền thống Hoa - Việt tiêu biểu tại vùng đất Quảng Ngãi.

Qua nhiều lần về với Thu Xà, được gặp gỡ, trò chuyện với nhiều bậc cao niên trong thôn, tôi mới cảm nhận được phần nào về một thời thịnh vượng của phố Thu Xà xưa, để rồi xen lẫn cảm giác nuối tiếc bởi sự mất mát quá lớn do sự biến đổi thời cuộc chiến tranh và thiên nhiên tàn phá đã làm cho phố Thu Xà xưa lùi vào dĩ vãng, chỉ còn lại trong ký ức của con người. Theo các cụ già thì phố Thu Xà xưa không khác gì phố cổ Hội An ngày nay, nhưng quy mô phố xá có nhỏ hơn. Dòng sông Đào (nay bị bồi lấp) là nơi tiếp nhận bốc dỡ hàng hóa từ những chiếc ghe bầu ở các địa phương khác đến và mang hàng hóa được sản xuất trong tỉnh như: Đường, quế,... đi trao đổi, buôn bán khắp trong Nam ngoài Bắc, đến tận cả Hải Nam, Vân Nam (Trung Quốc), dọc dòng sông Đào là phố xá chủ yếu của người Minh Hương với đặc trưng kiến trúc Trung Hoa của các chùa chiền, nhà cửa, kho tàng,... khá sầm uất. Mãi đến sau này, khoảng thời gian vào những năm 40 của thế kỷ XX khi cửa Lở hẹp dần, dòng sông Đào bị bồi lấp và yếu tố quyết định hơn cả là đường xe lửa được thực dân Pháp xây dựng để vận chuyển hàng hóa được đưa vào sử dụng thì vị thế Thu Xà không còn là trung tâm giao lưu buôn bán và xuất nhập hàng hóa, sự thịnh vượng không còn nữa, để lại một phố cũ buồn lùi dần vào ký ức con người và được nhà thơ Bích Khê,

một nhà thơ nổi tiếng trong phong trào Thơ mới, quê ở Thu Xà cảm tác:

*"Nơi đây: Làng cũ buồn thu quạnh  
 Anh có khi nào trở lại chưa  
 Nơi đây thành phố đời ngưng mạch  
 Mấy nàng lai khách vẫn buồn mơ".*

Ngày nay về Thu Xà, chúng ta sẽ dễ dàng nhận rõ diện mạo một làng quê mang dáng dấp phố thị xưa qua các vết tích kiến trúc đền chùa của người Hoa, người Việt cũng như qua nét sinh hoạt văn hóa cổ truyền của cộng đồng dân cư hiện đang sinh sống tại thôn Thu Xà. Điều hết sức đặc biệt là dù không còn tồn tại do chiến tranh tàn phá nhưng trên mảnh đất Thu Xà hôm nay để lại những dấu tích văn hóa Hoa - Việt khá độc đáo. Ngoài một chùa Ông nguyên vẹn đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích Quốc gia - tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc Hoa - Việt tồn tại trên đất Quảng Ngãi thì rải rác khắp phố Thu Xà có khá nhiều di tích tôn giáo tín ngưỡng được phân bố đan xen của cộng đồng dân cư Hoa - Việt. Nếu như tín ngưỡng của người Hoa tại Thu Xà là các chùa chiến thờ Quan Thánh, Thiên Hậu... được thờ tự tại chùa Ông, chùa Quảng Đông và các chùa Hải Nam, chùa Quảng Châu (2 ngôi chùa này đã dời về thị xã Quảng Ngãi)... thì tín ngưỡng của người Việt ở đây lại thờ cá Ông (lăng thờ cá Ông đã bị phá hủy nay chỉ còn lại di tích nền cũ, mà nhân dân gọi vùng này là gò Lăng), thờ Thiên Y A Na và một số di tích đình làng của người Việt. Khi tìm hiểu mới biết rằng người Việt đến vùng Thu Xà trước người Hoa và để khẳng định chủ quyền của mình trên một vùng đất thì người Việt lẫn người Hoa đều lấy việc xây đình, miếu, chùa chiến để thờ những vị thần của dân tộc mình để khẳng định về chủ sở hữu của dân tộc mình trên mảnh đất đang sinh sống cũng như trong tâm linh tín ngưỡng ở vùng đất đó. Chính điều này đã làm cho phố Thu Xà xưa

mang một sắc thái văn hóa truyền thống độc đáo, biểu hiện khá sinh động sự tiếp nhận và giao thoa giữa hai nền văn hóa Hoa - Việt một cách nhuần nhuyễn. Biểu hiện rõ nét nhất là qua lối kiến trúc và sinh hoạt tín ngưỡng tại chùa Ông (chùa Quan Thánh) và sinh hoạt kinh tế làng nghề truyền thống của thôn Thu Xà ngày nay.

Chùa Ông (Quan Thánh tự) là ngôi chùa còn tồn tại khá nguyên vẹn về kiến trúc xưa được pha trộn 2 lối kiến trúc của người Hoa và người Việt. Chùa được xây dựng vào năm 1821 do tứ bang Minh Hương: Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam và Quảng Đông cùng nhau tạo lập. Chùa có lối kiến trúc hình chữ tam gồm 3 tòa nhà liên kết nhau: Tiền đường, chánh điện và hậu cung. Trong chùa Ông thờ rất nhiều tượng Quan Công, Chu Thượng, Quan Bình, Phật bà Quan Âm và cụm tượng Thiên Hậu và Kim Đẩu. Nét nổi bật của chùa Ông là nghệ thuật chạm khắc gỗ và trang trí hết sức sinh động, đạt đến trình độ tinh xảo. Đó là kỹ thuật đắp nổi, chạm nổi, chạm thủng ở các bình phong, khám thờ, trụ chống, vì kèo. Để tài trang trí nội thất chùa Ông khá phong phú và đa dạng, đó là các mô típ dây leo thực vật, tứ linh, bát bửu, lưỡng long tranh châu, cảnh mai, hoa cúc. Nét độc đáo nhất là 4 vì kèo chống rường giả thủ của nhà tiền đường chạm nổi đầu rồng với những đám mây lửa và hoa cúc, được chạm khắc sắc sảo dưới các bề mặt trính.

Chùa Ông là một ngôi chùa cổ còn lưu giữ được những tác phẩm điêu khắc gỗ có giá trị về mặt mỹ thuật trên các vì kèo, vì chống, trính, khám thờ, bình phong, đỉnh mái,... và nhiều pho tượng cổ quý giá. Nét đặc thù khác của chùa Ông là có sự giao thoa, kết hợp hài hòa các yếu tố kiến trúc của người Việt và người Hoa. Trên cơ sở kết cấu nhà rường truyền thống người Việt ở miền Trung (các vì kèo chống rường chày cối, chống rường giả thủ) còn có vì kèo chống rường trái bí mang phong cách kiến trúc Trung Hoa. Bên cạnh đó còn có sự đan xen yếu tố tín ngưỡng của người Hoa với các mắt cửa trên hệ

thống cửa của nhà chánh điện và yếu tố văn hóa truyền thống của cư dân Việt sống ven sông nước với hình ảnh chiếc thuyền rồng được mô tả cụ thể trên đỉnh mái cổng Tam quan. Chùa Ông về yếu tố tín ngưỡng hiện nay trở thành trung tâm sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của thôn Thu Xà và cả xã, có ảnh hưởng lớn đến đời sống tâm linh của nhân dân ở đây. Cũng chính tại ngôi chùa này hàng năm vào rằm tháng 7 âm lịch, nhân dân tổ chức lễ hội khá sinh động, hấp dẫn, mang nặng yếu tố văn hóa Phật giáo.

Lễ hội chùa Ông là một lễ hội văn hóa truyền thống tiêu biểu nhất của làng Thu Xà, vừa thể hiện yếu tố tín ngưỡng tâm linh, vừa thâm đậm tính nhân văn. Đến ngày rằm tháng 7 (âm lịch) nhân dân đều nô nức chuẩn bị lễ vật và các điều kiện cần thiết để cùng nhau tổ chức lễ hội. Để tổ chức lễ, người ta xây tại chùa Ông (trước đây tại các chùa Tứ Bang, chùa Hải Nam, Triều Châu, Quảng Đông đều cùng tổ chức lễ hội) một bàn cỗ để đặt cỗ bánh, cơm, muối, gạo, heo quay... do nhân dân tự nguyện đóng góp. Bên trong chùa Ông Tứ Bang Minh Hương đều có cúng mâm cỗ đặt trong điện thờ Quan Thánh, những mâm cỗ này được trang trí công phu đẹp mắt. Đến giữa trưa một vị hòa thượng của chùa dâng đàn cúng tế thập loại chúng sinh. Sau khi hòa thượng cúng xong dân làng đến xô cỗ và tranh nhau giành các lễ vật, hoa quả tạo nên khung cảnh sôi nổi, náo nhiệt. Đến chiều dân làng tiến hành tổ chức chưng cộ (như trang trí xe hoa) và rước cộ đi khắp đường làng. Chưng cộ là hình thức hội tiếp nối với hoạt động lễ vào buổi sáng. Tất cả có 3 cộ: Cộ thứ nhất chưng Phật bà Quan Âm, cộ thứ hai chưng Mục Kiêu Liên, cộ thứ ba chưng Na Tra. Tiếp theo cộ là các thiếu nữ xinh đẹp gánh những chiếc đèn lồng lung linh tỏa sáng được trang trí những bông hoa. Sau đoàn các thiếu nữ là đoàn múa lân, sau cùng là các chức sắc trong làng và dân chúng tham gia diễu hành, những chiếc cộ và đoàn diễu hành đi khắp trong làng tạo nên không khí hội rất sôi động

và sau đó tập trung tại bến sông Vực Hồng để tiếp tục tổ chức lễ phóng sinh và hoa đăng. Khi dân làng đã tề tựu đông đủ trên triền sông Vực Hồng, ban tổ chức lễ ra hiệu cho dân làng bắt đầu phóng sinh thả các loài chim, cua, vịt lên bầu trời và xuống dòng sông. Đồng thời hàng trăm ngọn hoa đăng nổi đuôi nhau trông lững lờ trên dòng sông, tỏa ánh sáng lung linh xuống dòng sông với những lời nguyện cầu cho linh hồn người đã khuất được siêu thoát và cầu mong cho gia đình. Làng xóm được bình an, mạnh khỏe.

Lễ hội chùa Ông là một lễ hội mang nặng yếu tố tín ngưỡng Phật giáo, qua các hình thức chưng, rước cộ với các nhân vật Phật bà Quan Âm, Mục Kiều Liên và Na Tra... và được diễn ra trong ngày rằm tháng 7 - ngày lễ Vu Lan, với sự tham gia của tất cả dân làng, không kể là người Hoa hay người Việt, là lễ hội được tổ chức chu đáo phục vụ cho đời sống sinh hoạt văn hóa tâm linh. Tuy nhiên, ngoài hình thức chưng cộ, còn có các hình thức lễ phóng sinh, hoa đăng vừa mang yếu tố tín ngưỡng Phật giáo, vừa mang màu sắc tín ngưỡng của cư dân duyên hải. Vì vậy lễ hội chùa Ông là một lễ hội có nhiều yếu tố tôn giáo, văn hóa tín ngưỡng đan xen, hòa quyện lẫn nhau ở từng hình thức lễ và hội, tạo nét hấp dẫn riêng.

Những giá trị văn hóa truyền thống mà làng Thu Xà còn lưu giữ được đến ngày hôm nay là quá ít so với vốn văn hóa đã từng tồn tại, đặc biệt là các giá trị kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng, kiến trúc nhà ở và các sinh hoạt văn hóa mang tính truyền thống của các dân tộc Hoa - Việt, nhưng nó cũng chứng minh và cho phép chúng ta khẳng định phổ xưa Thu Xà là một làng có nhiều vốn văn hóa truyền thống đặc sắc.

Sau khi bị Mỹ - ngụy san phẳng thành bình địa vào năm 1972, đến năm 1975 người dân Thu Xà mới trở về làng cũ xây dựng lại xóm làng. Nhưng những gì mà Thu Xà đã có đều được người dân trong làng ghi nhớ rất rõ, và hình ảnh về phố

Thu Xà xưa cũng như truyền thống văn hóa - lịch sử Thu Xà trở thành niềm tự hào trong lòng của mỗi người dân. Những cao niên trong làng như bác Trần Tiên Nhuận, anh Từ Quang Tuấn đều nhớ và kể lại rất rõ lịch sử hình thành và truyền thống làng Thu Xà xưa cũng như ngày nay với một niềm say mê và tự hào. Theo lời kể, ngoài Thu Xà là một thương cảng thịnh vượng trong những năm ở thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thì đến thời Pháp thuộc bộ mặt Thu Xà lại có những nét thay đổi. Xác định Thu Xà là một vị trí phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, thực dân Pháp đã xây dựng ở đây nhiều thiết chế cai trị như: Nhà Bang tá, đồn lính, nhà Bưu điện, bệnh viện, trường học... biến Thu Xà trở thành một trung tâm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi. Đặc biệt là Trường tiểu học Thu Xà được thực dân Pháp xây dựng từ những năm trước thế chiến thứ nhất (1914) đã góp phần đào tạo nên nhiều trí thức là những người trong làng như nhà thơ Bích Khê, Giáo sư Lê Hoài Nam, Tiến sĩ Nguyễn Văn Tại...; các tướng lĩnh quân đội nhân dân Việt Nam như Trần Tiên Cung, Phan Đường... góp phần làm rạng rỡ truyền thống cách mạng quê hương xã Nghĩa Hòa anh hùng.

Ngoài những nhà thơ, nhà khoa học và tướng lĩnh quân đội xuất thân từ làng Thu Xà, ở đây còn có một nhà cách mạng nổi tiếng mà tên tuổi và hành động của ông đã khắc sâu trong lòng nhân dân Quảng Ngãi, tô đậm truyền thống đấu tranh cách mạng của quê hương, đó là nhà cách mạng Thái Thú. Cuộc khởi nghĩa chống Pháp do ông lãnh đạo nổ ra tại Thu Xà vào năm 1894, dù bị thực dân Pháp đàn áp và thất bại, nhưng hành động của ông dũng mãnh dẫn quân đánh chiếm đồn Cổ Lũy và cắt đầu tên chủ sự Thương chánh Rờ - Na làm lễ tế cờ trước khi tiến đánh thành Quảng Ngãi, đã để lại trong lòng nhân dân Thu Xà niềm kính phục, ông bị thực dân Pháp bắt và xử chém tại làng Thu Xà. Nơi ông bị xử chém nay là ngôi Trường phổ thông trung học Thu Xà, mộ ông hiện nay nằm



khiêm nhường trong nghĩa trang liệt sĩ xã Nghĩa Hòa với tấm bia khắc ghi: “Nhà cách mạng Thái Thú, sinh năm Giáp Tuất, mất năm 24/12 Bình Thân”, (thật là chưa tương xứng với công lao và tâm vóc của một chí sĩ yêu nước chống Pháp).

Thu Xà hôm nay không còn là “Làng cũ buồn thu quạnh” mà là một thị tứ ngày một thay da đổi thịt và năng động trong sinh hoạt kinh tế. Những nghề thủ công truyền thống nổi tiếng của Thu Xà như: Làm kẹo gương, dệt chiếu, làm vàng mã, làm thuốc bắc,... được khôi phục và phát triển, vừa đảm bảo đời sống cho người dân trong thôn, vừa tô đậm nét văn hóa truyền thống của làng Thu Xà. Hy vọng với một truyền thống văn hóa đặc sắc của quê hương, người dân Thu Xà sẽ biết giữ gìn và khôi phục phát triển để làm phong phú đời sống tinh thần và là động lực thúc đẩy xây dựng đời sống kinh tế - văn hóa ngày một đi lên, biến Thu Xà thành một phố thị sầm uất tương xứng với vị thế mà một thời Thu Xà đã có.

# Mục lục

|                                                                                                                                                                                                                             |     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| • Lời giới thiệu                                                                                                                                                                                                            | 4   |
| • Lý Sơn trong không gian thời tiền sử<br>TS. PHẠM THỊ NINH                                                                                                                                                                 | 9   |
| • Người Quảng Ngãi thời văn hóa Sa Huỳnh và biển<br>PGS.TS TRỊNH SINH                                                                                                                                                       | 13  |
| • Khai thác biển đông của người Quảng Ngãi và miền Trung nước ta<br>trong thời cổ đại<br>PGS.TS TRỊNH SINH                                                                                                                  | 20  |
| • Quảng Ngãi - vùng đất phát triển và thông thương thời Chămpa<br>PGS.TS NGÔ VĂN DOANH                                                                                                                                      | 33  |
| • Từ Lý Sơn - cửa biển Sa Kỳ thế kỷ XVII, XVIII, XIX đến cảng Vân<br>Phong, duyên hải miền Trung thế kỷ XXI<br>TS. HÂN NGUYỄN NGUYỄN NHẢ                                                                                    | 45  |
| • Giá trị của các trang sử liệu viết về Hoàng Sa, Trường Sa trong sách<br>"Phủ biên tạp lục"<br>GS. TS NGUYỄN QUANG NGỌC                                                                                                    | 62  |
| • Làng biển và cư dân biển đảo Quảng Ngãi<br>TS. NGUYỄN ĐĂNG VŨ                                                                                                                                                             | 79  |
| • Bằng cấp đi Hoàng Sa thời Minh Mạng và mấy điều suy luận<br>TS. NGUYỄN ĐĂNG VŨ                                                                                                                                            | 90  |
| • Hải tặc ở vùng biển Quảng Ngãi dưới thời nhà Nguyễn<br>CAO CHƯ                                                                                                                                                            | 108 |
| • Lợi thế và thách thức về tiềm năng tự nhiên, nguồn tài nguyên thiên<br>nhiên và môi trường sinh thái biển, hải đảo miền Trung và Quảng<br>Ngãi cho phát triển bền vững<br>PGS.TS NGUYỄN NGỌC KHÁNH - THS. NGUYỄN HỒNG ANH | 116 |
| • Vai trò của các hệ sinh thái và vấn đề kinh tế bảo tồn sinh thái biển,<br>đảo cho sự phát triển bền vững của Quảng Ngãi và miền Trung<br>TS. BUI HỒNG LONG - PGS.TSKH NGUYỄN TẮC AN 142                                   |     |

- Tiềm năng và định hướng phát triển kinh tế biển, đảo khu vực miền Trung  
PGS. TS. TRƯƠNG MINH DỤC 164

---

- Nghiên cứu, điều chỉnh các hoạt động sản xuất - kinh doanh ở Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2020 cho phù hợp với xu thế phát triển  
THS. LÊ HUỖNH MAI 182

---

- Một số giải pháp phát triển bền vững du lịch biển, đảo ở Quảng Ngãi và các tỉnh vùng duyên hải nam Trung bộ  
TS. HÀ VĂN SIÊU 195

---

- Khoa học- công nghệ Quảng Ngãi với các nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội biển, đảo  
ĐỖ ẨMH 210

---

- Người Quảng Ngãi nhìn ra biển  
TS NGUYỄN ĐĂNG VŨ 217

---

- Ghe bầu Lý Sơn  
NGUYỄN THANH LỢI 228

---

- Biển trong văn hóa Sa Huỳnh  
TS. ĐOÀN NGỌC KHÔI 238

---

- Xóm Ốc, di tích văn hóa Sa Huỳnh trên đảo Lý Sơn  
PTS. PHẠM THỊ NINH 245

---

- Lễ khao lễ thể linh Hoàng Sa  
TS. NGUYỄN ĐĂNG VŨ 251

---

- Những giá trị của lễ hội khao lễ thể linh Hoàng Sa ở đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi trong đời sống xã hội hiện nay  
CAO NGUYỄN NGỌC ANH 269

---

- Lễ hội đua thuyền ở Phú Thọ từ truyền thống đến hiện đại  
CAO CHỮ 281

---

- Tục thờ cúng cá ông và hát múa bả trạo của cư dân ven biển Quảng Ngãi  
LÊ HỒNG KHÁNH 287

---

- Hát múa sắc bùa ở Quảng Ngãi  
LÊ HỒNG KHÁNH 311

---

- Phố xưa Thu Xà - mấy nét văn hóa truyền thống  
PHAN ĐÌNH ĐỘ 320

# **Biển đảo Quảng Ngãi**

**LỊCH SỬ, KINH TẾ, VĂN HÓA**

**SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH QUẢNG NGÃI**

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG**

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

**LÊ HUY HÒA**

*Biên tập:*

**TRỊNH THANH HÂN**

*Trình bày:*

**CẨM DUNG**

---

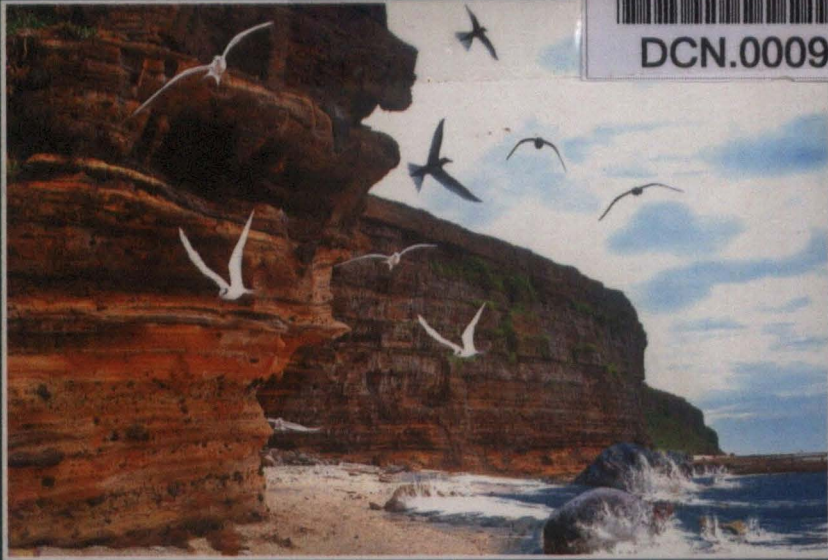
Đăng ký KHXB số: 312-2013/CXB/52-24/LĐ - Cục xuất bản.  
Quyết định xuất bản số 126/QĐCN-MT/LĐ, ngày 15. 4. 2013.  
In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty CP In - PHS  
và Thiết bị trường học Quảng Nam.

Xong và nộp lưu chiểu 4. 2013

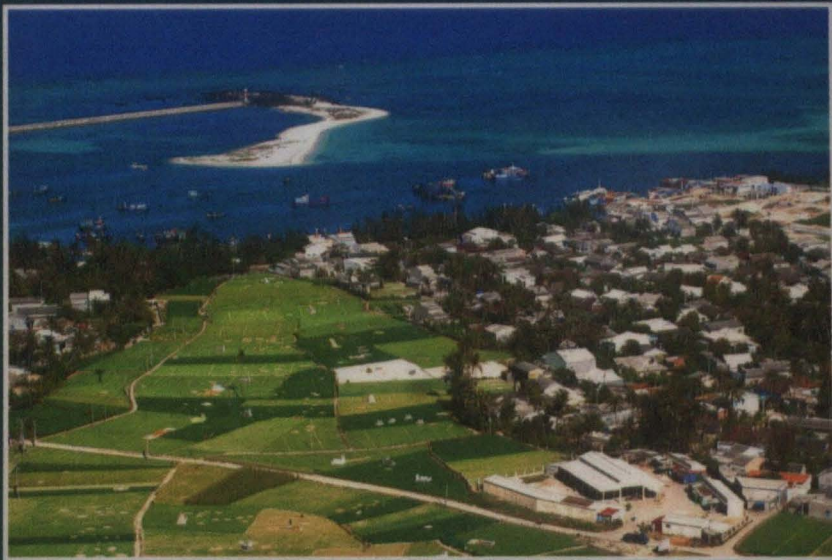
Thư viện tỉnh Quảng Ngãi



DCN.000948



Hang Câu (Lý Sơn).



Phía đông Lý Sơn nhìn từ núi Thời Lới.

Giá: 75.000đ